Mã HS	Mô tả	Thuế suất cơ sở	Xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025, kết thúc giai đoạn cắt giảm và các năm sau
01	ĐỘNG VẬT SỐNG												
0101 21	Ngựa thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0101 29	Ngựa sống (trừ ngựa thuần chủng để nhân giống)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0101 30	Lừa sống	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0101 90	La sống	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0102 21	Gia súc thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102 29	Gia súc sống (trừ loại thuần chủng để nhân giống)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0102 31	Trâu thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0102 39	Trâu sống (trừ loại thuần chủng để nhân giống)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0102 90 20	- - Loại thuần chủng để nhân giống												
0102 90 91	– – – Giống vật nuôi												
0102 90 99	– – – Loại khác												
0103	Lợn sống.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104 10 10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104 10 30	– – – Thịt cừu non (dưới 1 tuổi)	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104 10 80	– – – Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104 20 10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0104 20 90	– – Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105 11	Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng <= 185 g (trừ gà tây và gà lôi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105 12	Gà tây nuôi, sống, trọng lượng <= 185 g	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105 13	Vịt, ngan nuôi, sống, trọng lượng <= 185 g	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105 14	Ngỗng nuôi, sống, trọng lượng <= 185 g	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105 15	Gà lôi nuôi, sống, trọng lượng <= 185 g	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0105 94	Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng > 185 g	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

0105 99	Vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi nuôi, sống, trọng lượng > 185 g	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 11 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 11 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 12 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 12 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 13 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 13 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 14 10	– – – Thỏ nuôi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 14 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 14 909		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 19 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 19 009	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 20 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 20 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 31 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 31 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 32 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 32 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 33 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 33 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 39 10	– – – Chim bồ câu												
0106 39 801		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 39 809		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 41 000 1	- - - - ong chúa	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 41 000 2	- - - - ong túi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 41 000 3	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 41 000 8	- - - - dùng cho mục đích nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 41 000 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

0106 49 000 1	- - - -dùng cho mục đích nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 49 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0106 90 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0106 90 009	loại khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được												
0201	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0202	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0203	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0204 10	Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0204 21	Thịt cừu cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh (trừ thịt cừu non)	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg

0204 22	Thịt cừu pha có xương, tươi hoặc ướp lạnh (trừ thịt cả con và nửa con)	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0204 23	Thịt cừu lọc không xương, tươi hoặc ướp lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0204 30	Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0204 41	Thịt cừu cả con và nửa con đông lạnh (trừ thịt cừu non)	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg

0204 42	Thịt cừu pha có xương đông lạnh (trừ thịt cả con và nửa con)	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0204 43	Thịt cừu lọc không xương đông lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0204 50 11	– – – Thịt cả con và nửa con												
0204 50 13	– – – Một phần tư con nửa đầu												
0204 50 15	– – – Thịt thăn và/hoặc xương khấu đuôi												
0204 50 19	– – – Chân												
0204 50 31	– – – – Thịt pha có xương												
0204 50 39	– – – – Thịt lọc không xương												
0204 50 51	– – – Thịt cả con và nửa con												
0204 50 53	– – – Một phần tư con nửa đầu												
0204 50 55	– – – Thịt thăn và/hoặc xương khấu đuôi												
0204 50 59	– – – Chân												
0204 50 71	– – – – Thịt pha có xương												
0204 50 79	– – – – Thịt lọc không xương												
0205	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.												
0206 10 10	– – Để sản xuất dược phẩm												
0206 10 95	– – – Viền dày và viền mỏng												
0206 10 98	– – – Loại khác												

0206 21	Lưỡi trâu bò ăn được, đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206 22	Gan trâu bò ăn được, đông lạnh												
0206 29	Phụ phẩm ăn được của trâu bò, đông lạnh (trừ lưỡi và gan)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206 30	Phụ phẩm ăn được của trâu bò, đông lạnh (trừ lưỡi và gan)												
0206 41	Gan lợn ăn được, đông lạnh												
0206 49	Phụ phẩm ăn được của lợn, đông lạnh (trừ gan)												
0206 80	Phụ phẩm ăn được của cừu, dê, ngựa, lừa, la, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0206 90	Phụ phẩm ăn được của cừu, dê, ngựa, lừa, la, đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0208 10	Thịt và phụ phẩm ăn được của thỏ, tươi hoặc ướp lạnh	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg
0208 30	Thịt và phụ phẩm ăn được của bộ động vật linh trưởng, tươi hoặc ướp lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0208 40 10	- - Thịt cá voi												
0208 40 20	– – Thịt hải cẩu												
0208 40 80	– – Loại khác												

0208 50	Thịt và phụ phẩm ăn được của loài bò sát (như rắn, rùa, cá sấu), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0208 60	Thịt và phụ phẩm ăn được của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
0208 90 10	- - Của chim bồ câu nuôi												
0208 90 30	– – Của thú săn, ngoài thỏ												
0208 90 60	– – Của tuần lộc												
0208 90 70	- - Đùi ếch												
0208 90 98	– – Loại khác												
0209	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0210 11	Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng của lợn, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói, có xương	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg

0210 12	Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng của lợn, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
0210 19	Thịt lợn muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói (trừ thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, và thịt dọi và các mảnh của chúng)	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
0210 20	Thịt động vật họ trâu bò muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
0210 91	Thịt và phụ phẩm ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói, và bột mịn và bột thô ăn được của thịt và phụ phẩm ăn được của bộ động vật linh trưởng	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
0210 92 10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)												
0210 92 91	– – – – Thịt												
0210 92 92	– – – – Phụ phẩm												

0210 92 99	– – – – Bột mịn và bột thô ăn được của thịt và phụ phẩm dạng thịt												
0210 93	Thịt và phụ phẩm ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói, và bột mịn và bột thô ăn được của thịt và phụ phẩm ăn được của loài bò sát như rắn, rùa, cá sấu châu Mỹ	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
0210 99 10	– – – – Của ngựa, đã muối, ngâm nước muối hoặc sấy khô												
0210 99 21	– – – – – Có xương												
0210 99 29	– – – – – Không xương												
0210 99 31	– – – – Của tuần lộc												
0210 99 39	– – – – Loại khác												
0210 99 41	– – – – – Gan												
0210 99 49	– – – – – Loại khác												
0210 99 51	– – – – – Viền dày và viền mỏng												
0210 99 59	– – – – – Loại khác												
0210 99 71	– – – – – – Gan béo của ngỗng hoặc vịt, ngan, muối hoặc ngâm nước muối												
0210 99 79	– – – – – – Loại khác												
0210 99 80													
0210 99 90	- - - Bột và bột thô của thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt ăn được												
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác												
0301 11	Cá cảnh nước ngọt sống	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0301 19	Cá cảnh sống (trừ cá nước ngọt)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0301 91	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) sống	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0301 92	Cá chình (Anguilla spp.) sống	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0301 93	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus) sống	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0301 94	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) sống	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0301 95	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) sống	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0301 99	Cá sống (trừ [Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster], eels [Anguilla spp.], carp [Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus], Atlantic and Pacific bluefin tuna [Thunnus thynnus, Thunnus orientalis] and southern bluefin tuna [Thunnus maccoyii])	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 11	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 13	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0302 14	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 19	Cá hồi tươi hoặc ướp lạnh (trừ "Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster", Pacific salmon "Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus", Atlantic salmon "Salmo salar" and Danube salmon "Hucho hucho")	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 21	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 22	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 23	Cá bơn Sole (Solea spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 24	Cá bơn Turbot (Psetta maxima) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 29	Cá bơn tươi hoặc ướp lạnh "Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Catharidae" (excl. halibut "Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus and Hippoglossus stenolepis", plaice "Pleuronectes platessa", sole "Solea spp." and turbot "Psetta maxima")	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 31	Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0302 32	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 33	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 34	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 35	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 36	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 39	Cá ngừ đại dương (thuộc giống "Thunnus" (excl. Thunnus alalunga, Thunnus albacares, Thunnus obesus, Thunnus thynnus, Thunnus orientalis và Thunnus maccoyii) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 41	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 42	Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 43	Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 44	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 45	Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 46	Cá giò (Rachycentron canadum) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 47	Cá kiếm (Xiphias gladius) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 51	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 52	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0302 53	Cá tuyết đen (Pollachius virens) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 54	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 55	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 56	Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 59	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae (trừ cá tuyết, các tuyết chấm đen, cá tuyết, cá tuyết hake, cá Minh Thái (Alaska pollack) và cá tuyết lam	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 71	Cá rô phi (Oreochromis spp.) tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 72	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 73	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus) tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 74	Cá chình (Anguilla spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 79	Cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 81	Cá nhám góc và cá mập khác tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 82	Cá đuối (Rajidae) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 83	Cá răng cưa (Dissostichus spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 84	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0302 85	Cá tráp biển (Sparidae) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0302 89 10	– – – Cá nước ngọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0302 89 21	– – – – – Dùng cho các sản phẩm sản xuất công nghiệp thuộc mã 1604												
0302 89 29	– – – – – Loại khác												
0302 89 31	– – – – – Thuộc họ Sebastes marinus												
0302 89 39	– – – – – Loại khác												
0302 89 40	– – – – Cá tráp Ray (Brama spp.)												
0302 89 50	– – – – Monkfish (Lophius spp.)												
0302 89 60	– – – – Pink cusk– eel (Genypterus blacodes)												
0302 89 90	– – – – Loại khác												
0302 90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 11	Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 12	Cá hồi Thái Bình Dương khác (trừ loại cá hồi đỏ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 13	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 14	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 19	Các hồi đông lạnh (trừ cá hồi vân và các hồi Đại Tây dương, Thái Bình Dương và Đa nuýp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 23	Cá rô phi (Oreochromis spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 24	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0303 25	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus) đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 26	Cá chình (Angullla spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 29	Cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 31 10	– – – Cá bơn Đan Mạch (Reinhardtius hippoglossoides)												
0303 31 30	– – – Cá bơn Đại Tây Dương (Hippoglossus hippoglossus)												
0303 31 90	– – – Cá bơn Thái Bình Dương (Hippoglossus stenolepis)												
0303 32	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 33	Cá bơn sole (Solea spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 34	Cá bơn Turbot (Psetta maxima) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 39	Cá bơn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 41	Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 42 12	– – – – – Trọng lượng trên 10kg												
0303 42 18	– – – – – Loại khác												
0303 42 42	– – – – – Trọng lượng trên 10kg												
0303 42 48	– – – – – Loại khác												
0303 42 90	– – – Loại khác												
0303 43	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus - Katsuwonus- pelamis) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 44	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 45	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 46	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0303 49	Các ngừ thuộc họ (Thunnus) (trừ Thunnus alalunga, Thunnus albacares, Thunnus obesus, Thunnus thynnus, Thunnus orientalis và Thunnus maccoyii) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 51	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) đông lạnh	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,04 euro cho 1 kg
0303 53	Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 54	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus) đông lạnh	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg
0303 55	Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 56	Cá giò (Rachycentron canadum) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 57	Cá kiếm (Xiphias gladius) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 63	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 64	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 65	Cá tuyết đen (Pollachius virens) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 66	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0303 67	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 68	Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 69	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae (trừ cá tuyết, cá tuyết chấm đen, cá tuyết đen, cá , tuyết Meluc, Cá Minh Thái (Alaska pollack) và cá tuyết lam) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 81	Cá nhám góc và cá mập khác đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 82	Cá đuối (Rajidae) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 83	Cá răng cưa (Dissostichus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 84	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 89 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 89 102		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 89 103		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 89 108		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0303 89 109		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0303 89 21	– – – – – Dùng cho các sản phẩm sản xuất công nghiệp thuộc mã 1604												
0303 89 29	– – – – – Loại khác												
0303 89 31	– – – – – Thuộc họ Sebastes marinus												
0303 89 39	– – – – – Loại khác												
0303 89 40	– – – – Cá thuộc họ Orcynopsis unicolor												
0303 89 45	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)												
0303 89 50	– – – – Cá tráp biển (Dentex dentex, Pagellus spp.)												
0303 89 55	– – – – Gilt– head sea bream (Sparus aurata)												
0303 89 60	– – – – – Cá tráp Ray (Brama spp.)												
0303 89 65	– – – – Monkfish (Lophius spp.)												

0303 89 70	– – – – Pink cusk– eel (Genypterus blacodes)												
0303 89 90	– – – – Loại khác												
0303 90	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 31	Phi-lê cá rô phi (Oreochromis spp.) tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 32	Phi-lê cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., clarias spp., Ictalurus spp.) tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 33	Phi-lê cá chẽm (Lates niloticus) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 39	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.) tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 41	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 42	Phi-lê cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 43	Phi-lê cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và citharidae) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0304 44	Phi-lê cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 45	Phi-lê cá kiếm (Xiphias gladius) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 46	Phi-lê cá răng cưa (Dissostichus spp.) tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 49	Phi-lê cá loại khác tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 51	Thịt tươi hoặc ướp lạnh, đã hoặc chưa xay của cá tilapia "Oreochromis spp.", catfish "Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.", carp "Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus", eels "Anguilla spp.", Nile perch "Lates niloticus" and snakeheads "Channa spp." (excl. fillets)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 52	Thịt cá hồi, có hoặc không xay, tươi hoặc ướp lạnh (trừ phi-lê)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 53	Thịt cá, thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae tươi hoặc ướp lạnh, có hoặc không xay (trừ phi-lê)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 54	Thịt cá kiếm (Xiphias gladius) tươi hoặc ướp lạnh, có hoặc không xay (trừ phi-lê)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 55	Thịt cá răng cưa (Dissostichus spp.) tươi hoặc ướp lạnh (trừ phi-lê), , có hoặc không xay	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0304 59	Thịt tươi hoặc ướp lạnh, đã hoặc chưa xay, (trừ all fillets, tilapias, catfish, carp, eels, Nile perch, snakeheads, salmonidae, swordfish, toothfish and fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 61	Cá rô phi (Oreochromis spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 62	Phi lê cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 63	Cá chẽm (Lates niloticus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 69	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc)(Channa spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 71	Phi-lê cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 72	Phi-lê cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 73	Phi-lê cá tuyết đen (Pollachius virens) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 74	Phi-lê cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 75	Phi-lê cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 79	Philê cá đông lạnh của họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, họ Cá tuyết, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae (trừ cá tuyết, cá tuyết chấm đen, cá tuyết đen, cá tuyết và Cá Minh Thái (Pollack Alaska))	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0304 81	Phi-lê cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 82	Phi-lê cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 83	Phi-lê cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 84	Phi-lê cá kiếm (Xiphias gladius) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 85	Phi-lê cá răng cưa (Dissostichus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 86	Phi-lê cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 87	Phi-lê cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 89 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0304 89 109		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 89 21	– – – – – Thuộc họ Sebastes marinus												
0304 89 29	– – – – – Loại khác												
0304 89 30	– – – – Cá thuộc giống Euthynnus, other than the skipjack or stripe– bellied bonito (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) mentioned in subheading 03048700												

0304 89 41	– – – – – Cá thu thuộc chi Scomber australasicus												
0304 89 49	– – – – – Loại khác												
0304 89 51	– – – – – Cá nhám góc (Squalus acanthias, Scyliorhinus spp.)												
0304 89 55	– – – – – Cá mập Porbeagle (Lamna nasus)												
0304 89 59	– – – – – Cá mập khác												
0304 89 60	– – – – Monkfish (Lophius spp.)												
0304 89 90	– – – – Loại khác												
0304 91	Thịt đông lạnh của cá kiếm (Xiphias gladius), có hoặc chưa xay	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 92	Thịt cá răng cưa (Dissostichus spp.) đông lạnh, có hoặc không xay (trừ phi-lê)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 93	Thịt đông lạnh, đã hoặc chưa xay, của cá tilapia "Oreochromis spp.", catfish "Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.", carp "Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus", eels "Anguilla spp.", Nile perch "Lates niloticus" and snakeheads "Channa spp." (excl. fillets)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 94	Thịt cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) đông lạnh, có hoặc không xay (trừ phi-lê)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 95	Thịt đông lạnh, có hoặc chưa xay của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0304 99 10	– – – Surimi												
0304 99 21	– – – – Cá nước ngọt												

0304 99 23	– – – – – Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)												
0304 99 29	– – – – – Cá hồng (Sebastes spp.)												
0304 99 55	– – – – – Megrim (Lepidorhombus spp.)												
0304 99 61	– – – – – Cá tráp Ray (Brama spp.)												
0304 99 65	– – – – – Monkfish (Lophius spp.)												
0304 99 99	– – – – – Loại khác												
0305 10	Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0305 20	Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
0305 31	Phi lê, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng chưa hun khói của cá tilapia "Oreochromis spp.", catfish "Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.", carp "Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus", eels "Anguilla spp.", Nile perch "Lates niloticus" and snakeheads "Channa spp."	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305 32	Philê, sấy khô, đã ngâm muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói, cá của họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Họ Cá tuyết, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 39	Philê cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói (trừ Cá rô phi, cá da trơn, cá chép, cá chình, cá chẽm (Nile perch), cá quả và cá của họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Họ Cá tuyết, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0305 41	Cá hồi Thái Bình Dương hun khói "Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus", Atlantic salmon "Salmo salar" and Danube salmon "Hucho hucho", incl. fillets (excl. offal)	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg
0305 42	Cá trích hun khói "Clupea harengus, Clupea pallasii", bao gồm philê (trừ các phụ phẩm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 43	Cá hồi hun khói "Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus Chrysogaster", bao gồm cả philê (trừ các phụ phẩm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 44 10	- - - Cá chình (Anguilla spp.)												
0305 44 90	– – – Loại khác												
0305 49	Cá hun khói, bao gồm. philê (trừ các phụ phẩm.,cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương, cá hồi sông Đa-nuýp , cá trích, cá hồi, cá rô phi, cá da trơn, cá chép, cá chình, cá chẽm và cá quả)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 51	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) khô, thậm chí đã muối, chưa hun khói (trừ phi-lê và phụ phẩm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 59 10	– – – Cá thuộc họ Boreogadus saida												
0305 59 30	– – – Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)												
0305 59 50	- - - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)												
0305 59 70	– – – Cá bơn lưỡi ngựa Atlantic (Hippoglossus hippoglossus)												
0305 59 80	– – – Loại khác												

0305 61	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), chỉ có muối hoặc ngâm nước muối (trừ philê và phụ phẩm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 62	Cá tuyết "Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus", chỉ có muối hoặc ngâm nước muối (trừ philê và phụ phẩm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 63	Cá cơm "Engraulis spp.", có muối hoặc ngâm nước muối chỉ (trừ philê và phụ phẩm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 64	Tilapia "Oreochromis spp.", catfish "Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.", carp "Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus", eels "Anguilla spp.", Nile perch "Lates niloticus" and snakeheads "Channa spp.", salted or in brine only (excl. fillets and offal)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0305 69 10	– – – Cá của loài Boreogadus saida												
0305 69 30	– – – Cá bơn lưỡi ngựa Atlantic (Hippoglossus hippoglossus)												
0305 69 50	- - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)												
0305 69 80	– – – Loại khác												
0305 71	Vây cá mập, hun khói, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0305 72 000 1	- - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhyncus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Danube (Hucho Hucho)	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg
0305 72 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0305 79 000 1	-- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 4 euro cho 1 kg
0305 79 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0306 11	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.) đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0306 12 10	- - - - Nguyên con												
0306 12 90	– – – – Loại khác												
0306 14 05	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 14 10	- - - - Cua của loài Paralithodes camchaticus, Chionoecetes spp. Hoặc Callinectes sapidus												
0306 14 30	– – – – Cua thuộc chi Cancer pagurus												
0306 14 90	– – – – Loại khác												
0306 15 10	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 15 90	– – – Loại khác												

0306 16 10	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 16 91	– – – – Tôm thuộc nhánh Crangon crangon												
0306 16 99	– – – – Loại khác												
0306 17 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0306 17 91	– – – – Tôm nước sâu (Parapenaeus longirostris)												
0306 17 92	– – – – Tôm thuộc họ Penaeus												
0306 17 93	– – – – Tôm thuộc họ Pandalidae, ngoại trừ tôm Pandalus												
0306 17 94	– – – – Tôm thuộc họ Crangon, ngoại trừ tôm Crangon crangon												
0306 17 99	– – – – Loại khác												
0306 19 05	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 19 10	– – – – Tôm sông nước ngọt												
0306 19 90	– – – – Loại khác												
0306 21 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0306 21 90	– – – Loại khác												
0306 22 10	- - - Sống												
0306 22 30	- - - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0306 22 91	- - - - Nguyên con												
0306 22 99	– – – – – Loại khác												

0306 24 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0306 24 30	– – – – Cua thuộc họ Cancer pagurus												
0306 24 80	– – – – Loại khác												
0306 25 10	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 25 90	– – – Loại khác												
0306 26 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0306 26 31	– – – – – Tươi hoặc ướp lạnh, hoặc đã được nấu chín bằng hơi hoặc nước sôi												
0306 26 39	– – – – – Loại khác												
0306 26 90	– – – – Loại khác												
0306 27 10	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 27 91	- - - - Tôm thuộc dòng Pandalidae, ngoài loại Pandalus												
0306 27 95	– – – – Tôm thuộc họ Crangon, Ngoại trừ loại đặc biệt Crangon crangon												
0306 27 99	– – – – Loại khác												
0306 29 05	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0306 29 81													
0306 29 89													
0307 11	Hàu, kể cả còn vỏ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 19 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												

0307 19 90	– – – Loại khác												
0307 21	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten sống, kể cả còn vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 29 05	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0307 29 10	- - - - Sò St Jacques (Pecten), đông lạnh												
0307 29 90	– – – – Loại khác												
0307 31	Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh, chưa hun khói, có hoặc không có vỏ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 39 05	– – – Hun khói, còn hoặc không còn vỏ, đã hoặc chưa chín trong hoặc trước quá trình hun khói, không qua chế biến												
0307 39 10	– – – – Mytilus spp.												
0307 39 90	– – – – Perna spp.												
0307 41	Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh, có hoặc không có vỏ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 49 05	– – – Hun khói, đã hoặc chưa chín trước hoặc trong khi hun khói, chưa qua các quy trình chế biến												
0307 49 09	– – – – – – Thấp hơn mực nang (Sepiola rondeleti)												
0307 49 11	– – – – – – Loại khác												
0307 49 18	– – – – – Loại khác												
0307 49 31	– – – – – – Loligo vulgaris												
0307 49 33	– – – – – – Loligo pealei												
0307 49 35	– – – – – – Loligo patagonica												
0307 49 38	– – – – – – Loại khác												
0307 49 51													
0307 49 59	– – – – – Loại khác												

0307 49 71	– – – – Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)												
0307 49 91													
0307 49 99	– – – – – Loại khác												
0307 51	Bạch tuộc (Octopus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 59 05	– – – Smoked, whether or not cooked before or during the smoking process, not otherwise prepared												
0307 59 10	- - - - Đông lạnh												
0307 59 90	– – – – Loại khác												
0307 60 10	- - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0307 60 90	– – Loại khác												
0307 71	Nghêu (ngao), sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae) sống, tươi hoặc ướp lạnh, kể cả còn vỏ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 79 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0307 79 90	– – – Loại khác												
0307 81	Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh, kể cả có vỏ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 89 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0307 89 90	– – – Loại khác												

0307 91	Sống, tươi hoặc ướp lạnh, phục vụ tiêu dùng, chưa bóc vỏ (trừ. oysters, scallops of the genera Pecten, Chlamys or Placopecten, mussels "Mytilus spp., Perna spp.", cuttle fish "Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.", squid "Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.", octopus "Octopus spp.", snails other than sea snails, clams, cockles and ark shells and abalone); fresh or chilled flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0307 99 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0307 99 11	– – – – Illex spp.												
0307 99 13													
0307 99 17	– – – – Loại khác												
0307 99 80	– – – – Loại khác												
0308 11	Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea) sống, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0308 19 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0308 19 30	- - - Đông lạnh												
0308 19 90	– – – Loại khác												
0308 21	Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus sống, tươi hoặc ướp lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0308 29 10	- - - Hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0308 29 30	- - - Đông lạnh												
0308 29 90	– – – Loại khác												

0308 30 10	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:												
0308 30 30	- - Hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0308 30 50	- - Đông lạnh												
0308 30 90	– – Loại khác												
0308 90 10	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:												
0308 90 30	- - Hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, chưa sơ chế bằng cách khác												
0308 90 50	- - Đông lạnh												
0308 90 90	– – Loại khác												
04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác												
0401 10	Sữa và kem có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng <= 1%, không cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0401 20 110 1	- - - - đóng trong bao bì với thể tích tịnh không quá 0,35 lít, phù hợp làm thức ăn trẻ em	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0401 20 110 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0401 20 19	– – – Loại khác												
0401 20 910 1	- - - - Trong bao bì trực tiếp của một nội dung tịnh không quá 0,35 lít, cho bé ăn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0401 20 910 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0401 20 99	– – – Loại khác												
0401 40	Sữa và kem có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng> 6% nhưng <= 10%, không cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0401 50	Sữa và kem có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng> 10%, không cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0402 10	Sữa và kem ở thể rắn, hàm lượng chất béo không quá <= 1,5% tính theo trọng lượng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
0402 21	Sữa và kem ở thể rắn, hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng > 1,5%, không đường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
0402 29 11	– – – – Sữa đặc biệt, để uống liền, để trong con ten nơ với trọng lượng không quá 500g, lượng béo không quá 10%												
0402 29 15	– – – – – Đóng gói trực tiếp với trọng lượng không quá 2,5kg												
0402 29 19	– – – – – Loại khác												
0402 29 91	– – – – – Đóng gói trực tiếp với trọng lượng không quá 2,5kg												
0402 29 99	– – – – Loại khác												
0402 91	Sữa và kem, cô đặc nhưng không đường (trừ Ở thể rắn)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
0402 99	Sữa và kem, cô đặc và ngọt (trừ ở thể rắn)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
0403	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,18 euro cho 1 kg
0404 10 02	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 04	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 06	– – – – – Trên 27 %												
0404 10 120 1	- - - - - - Có hàm lượng protein (hàm lượng nitơ × 6,38), tính theo trọng lượng: trên 79% tính theo trọng lượng, như quy định tại chú giải bổ sung 1 của Chương 04 của Liên minh Hải quan	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0404 10 120 9	– – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0404 10 14	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 160 1	- - - - - - Có hàm lượng protein (hàm lượng nitơ × 6,38), tính theo trọng lượng: quá 79% tính theo trọng lượng, như quy định tại Ghi chú thêm 1 đến Chương 04 của Liên minh Hải quan	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0404 10 160 9	– – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0404 10 26	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 28	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 32	– – – – – Trên 27 %												
0404 10 34	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 36	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 38	– – – – – Trên 27 %												
0404 10 48	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 52	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 54	– – – – – Trên 27 %												
0404 10 56	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 58	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 62	– – – – – Trên 27 %												
0404 10 72	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 74	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 76	– – – – – Trên 27 %												
0404 10 78	– – – – – Không quá 1,5 %												
0404 10 82	– – – – – Lớn hơn 1,5 % nhưng không quá 27 %												
0404 10 84	– – – – – Trên 27 %												
0404 90	Sản phẩm chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa thêm đường, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0405 10 11	– – – – – Đóng gói trực tiếp với trọng lượng không quá 1 kg												
0405 10 19	– – – – Loại khác												
0405 10 30	– – – Bơ hoàn nguyên												
0405 10 50	– – – Bơ sữa												
0405 10 90	– – Loại khác												
0405 20	Chất phết bơ sữa có hàm lượng chất béo, tính theo trọng lượng từ trên 39% nhưng dưới 80%	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,29 euro cho 1 kg
0405 90 10	- - Từ chất béo, chiếm từ 99,3% trở lên tính theo trọng lượng và từ nước, không quá 0,5% theo trọng lượng												
0405 90 90	– – Loại khác												
0406 10 20													
0406 10 80	– – Loại khác												
0406 20	Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg
0406 30	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg

0406 40	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg
0406 90 01	– – Để chế biến												
0406 90 130 1	- - - - Có hàm lượng chất béo, tính theo trọng lượng, từ 45% trở lên, trong chất làm khô, đã ủ chín ba tháng trở lên	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
0406 90 130 9	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg
0406 90 15	– – – Gruyère, Sbrinz												
0406 90 17	– – – Bergkäse, Appenzell												
0406 90 18	– – – Fromage fribourgeois, Vacherin Mont d'Or and Tête de Moine												
0406 90 19													
0406 90 21	– – – Phô mai												
0406 90 23	– – – Phô mai Ê đam												
0406 90 25	– – – Tilsit												
0406 90 27													
0406 90 29	– – – Kashkaval												

0406 90 320 1	- - - - Pho mát của sữa trâu, sữa cừu đóng trong đò chứa ngâm nước muối, hoặc trong chai da cừu hoặc da dê	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg
0406 90 320 9	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,43 euro cho 1 kg
0406 90 35	– – – Kefalo– Tyri												
0406 90 37	– – – Finlandia												
0406 90 39	– – – Jarlsberg												
0406 90 50	– – – – Phô mai từ cừu hoặc bò trong côn ten nơ có chứa nước muối hoặc chai có vỏ da cừu, da dê												
0406 90 61	– – – – – – – Grana Padano, Parmigiano Reggiano												
0406 90 63	– – – – – – – Fiore Sardo, Pecorino												
0406 90 69	– – – – – – – Loại khác												
0406 90 73	– – – – – – – Provolone												
0406 90 75	– – – – – – – Asiago, Caciocavallo, Montasio, Ragusano												
0406 90 76	- - - - - - - Pho mát Danbo, Fontal, Fontina, Fynbo, Havarti, Maribo, Samsø												
0406 90 78	- - - - - - - Pho mát có mùi vị không gắt (Gouda)												
0406 90 79	- - - - - - - Pho mát Esrom, Italico, Kernhem, Saint-Nectaire, Saint-Paulin, Taleggio												

0406 90 81	- - - - - - - Pho mát Cantal, Cheshire, Wensleydale, Lancashire, Double Gloucester, Blarney, Colby, Monterey												
0406 90 82	- - - - - - - Pho mát Camembert												
0406 90 84	- - - - - - - Pho mát mềm Của pháp (brie)												
0406 90 85	- - - - - - - Pho mát Kefalograviera, Kasseri												
0406 90 86	- - - - - - - - Vượt quá 47% nhưng không quá 52%												
0406 90 87													
0406 90 88													
0406 90 93	- - - - - - Vượt quá 72%												
0406 90 990 1	- - - - - - pho mát sữa bò trắng ngâm muối	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg
0406 90 990 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,32 euro cho 1 kg
0407 11	Trứng đã thụ tinh để ấp, của gia cầm nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0407 19 11	- - - - Của gà tây hoặc ngỗng												
0407 19 19	– – – – Loại khác												
0407 19 90	– – – Loại khác												
0407 21	Trứng tươi của gia cầm nuôi (trừ thụ tinh để ấp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0407 29	Trứng chim tươi ', còn vỏ (trừ Gia cầm nuôi, và được thụ tinh để ấp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0407 90	Trứng chim, còn vỏ, bảo quản hoặc làm chín	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0408 11	Lòng đỏ trứng đã làm khô, có hoặc chưa có chất tạo ngọt	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg
0408 19	Lòng đỏ trứng, tươi, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, có hoặc không có đường (trừ khô)	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg
0408 91 20	- - - Không thích hợp sử dụng cho con người												
0408 91 80	– – – Loại khác												
0408 99	Trứng chim, không vỏ, tươi, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, có hoặc không có đường (trừ khô)	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg
0409	Mật ong tự nhiên.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0410	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác												
0501	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

0502	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0504	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0505 10	Lông vũ dùng để nhồi và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0505 90	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0506 10	Ossein và xương đã xử lý bằng axit	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0506 90	Xương và lõi sừng và bột và chất thải của chúng, chưa xử lý, đã khử mỡ, khử gelatin hoặc đã sơ chế (trừ ossein và xương đã xử lý bằng axit và cắt thành hình)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0507	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0508	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0510	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0511 10	Tinh dịch động vật họ trâu, bò	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0511 91 10	- - - phế phẩm từ Cá												
0511 91 90	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0511 99 10	- - - Gân; phần ghép và phần thừa của da thô												
0511 99 31	- - - - thô Nguyên												
0511 99 39	– – – – Loại khác												
0511 99 85	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí												
0601	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0602 10 10	- - Của cây nho												
0602 10 90	– – Loại khác												
0602 20 10	- - Cành ghép Nho (Vine slips) đã ghép cành hoặc bén rễ												
0602 20 90	– – Loại khác												
0602 30	Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0602 40	Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0602 90 10	- - Hệ sợi nấm												
0602 90 20	- - Cây dứa												
0602 90 30	- - Rau và cây dâu tây												
0602 90 41	- - - - - Cây rừng												
0602 90 45	- - - - - - Cành giâm đã Cắt rễ và cây non												

0602 90 49	– – – – – – Loại khác												
0602 90 50	– – – – Cây trồng ngoài trời khác												
0602 90 70	– – – – Cành giâm không có rễ và cây con, trừ cây xương rồng												
0602 90 91	- - - - - Loài cây có hoa, với nụ hoặc hoa, trừ xương rồng												
0602 90 99	– – – – – Loại khác												
0603 11	Hoa hồng cắt và nụ tươi, loại dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg
0603 12	Hoa cẩm chướng cắt và nụ tươi, loại dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg
0603 13	Hoa lan cắt và nụ tươi, loại dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg

0603 14	Hoa cúc cắt và nụ tươi, loại dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg
0603 15	Họ hoa ly "Lilium spp." và nụ tươi được cắt, loại dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg
0603 19	Hoa và nụ tươi, loại dùng làm hoa bó hoặc để trang trí (trừ hoa hồng, hoa cẩm chướng, hoa lan, hoa cúc và họ hoa ly)	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg
0603 90	Cành hoa và nụ hoa khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác, dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,9 euro cho 1 kg
0604 20 11	- - - rêu tuần lộc												
0604 20 19	– – – Loại khác												
0604 20 20	- - Cây Giáng sinh												
0604 20 40	- - nhánh cành có quả hình nón Conifer												
0604 20 90	– – Loại khác												

0604 90	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y, là một loại hàng hóa phù hợp để làm hoa bó hoặc để trang trí, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
07	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được												
0701 10	Khoai tây giống	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0701 90	Khoai tây tươi hoặc ướp lạnh (trừ hạt giống)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0702 00 000 1	- Từ mồng 1 tháng một - 31 tháng ba	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 eu o cho 1 kg
0702 00 000 2	- Từ mồng 1 Tháng Tư đến 30 Tháng 4	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 eu o cho 1 kg
0702 00 000 3	- Từ mồng 1 Tháng Năm đến14 tháng 5	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 eu o cho 1 kg

0702 00 000 4	- Từ 15 Tháng Năm đến31 tháng 5	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg
0702 00 000 5	- từ mồng 1 tháng sáu đến 30 tháng 9	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg
0702 00 000 6	- từ mồng 1 tháng Mười đến 31 tháng 10	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg
0702 00 000 7	- từ mồng 1 tháng mười một đến 20 Tháng 12	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg

0702 00 000 9	- Từ 21 Tháng Mười Hai đến 31 Tháng 12	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 kg
0703	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0704 10	Hoa lơ và hoa lơ xanh tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0704 20	Cải Bruc-xen tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0704 90	Cải bắp tươi hoặc ướp lạnh, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự (trừ súp lơ, bông cải xanh và cải bruxen đầu)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0705 11	Xà lách cuộn (head lettuce) tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0705 19	Rau diếp tươi hoặc ướp lạnh (trừ Bắp cải xà lách)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0705 21	Rau diếp xoăn rễ củ tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0705 29	Rau diếp xoăn tươi hoặc ướp lạnh (trừ rau diếp xoăn rễ củ)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0706	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0707 00 05	- Dưa chuột												
0707 00 90	- Dưa chuột ri												
0708 10	Đậu Hà Lan (Pisum sativum) tươi hoặc ướp lạnh, bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0708 20	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.), đã hoặc chưa bỏ vỏ quả, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0708 90	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh (trừ đậu (Pisum sativum) và đậu (Vigna spp., Phaseolus spp."))	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0709 20	Măng tây tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 30	Cà tím tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 40	Cần tây trừ loại cần củ tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 51	Nấm thuộc chi Agaricus tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 59	Nấm ăn được tươi hoặc ướp lạnh (trừ nấm thuộc họ (Agaricus))	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 60	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 70	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 91	Hoa a-ti-sô tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 92	Ô liu tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 93	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.) tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0709 99	Loại rau củ tươi hoặc ướp lạnh chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 10	Khoai tây, đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 21	Đậu bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ "Pisum sativum", đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 22	Đậu hạt đã bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ"Vigna spp., Phaseolus spp.", đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 29	Các loại rau đậu, còn vỏ hoặc chưa bóc vỏ, đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh (trừ Đậu Hà Lan và đậu hạt)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 30	Rau chân vịt, Rau chân vịt New Zealand rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn, đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0710 40	Ngô ngọt, đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 80	Rau quả, đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh (trừ Khoai tây, các loại rau đậu, rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand,rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) và hạt bắp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0710 90	Hỗn hợp các loại rau, đã nấu chín hoặc chưa nấu chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0711 20	Olives, bảo quản tạm thời, ví dụ bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong dung dịch bảo quản khác, nhưng không phù hợp để tiêu dùng ngay	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0711 40	Dưa chuột và dưa chuột ri bảo quản tạm thời, ví dụ: bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong dung dịch bảo quản khác, nhưng không phù hợp để tiêu dùng ngay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0711 51	Nấm thuộc giống "Agaricus", được bảo quản tạm, ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong dung dịch bảo quản khác, nhưng không phù hợp để tiêu dùng ngay	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0711 59	Nấm và nấm cục (nấm củ), đã bảo quản tạm thời, ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong dung dịch bảo quản khác, nhưng không phù hợp để tiêu dùng ngay (trừ Nấm thuộc giống "Agaricus")	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0711 90	Rau và rau hỗn hợp đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0713 10 10	– – Để gieo trồng												
0713 10 90	– – Loại khác												
0713 20	Đậu gà (chickpeas) (garbanzos) đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0713 31	Đậuthuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczekđã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0713 32	Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0713 33	Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris) đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0713 34	Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.												
0713 35	Đậu đũa (Vigna unguiculata) đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.												
0713 39	Đậu "Vigna and Phaseolus" đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (trừ đầu thuộc loại (Vigna mungo [L.] Hepper hoặc Vigna radiata [L.] Wilczek", đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) , đậu tây, đậu Bambara và đậu đũa)												
0713 40	Đậu lăng đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0713 50	Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor) đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

0713 60	Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan), đã bóc vỏ quả, khô , đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.												
0713 90	Các loại rau đậu đã bóc vỏ quả, khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.												
0714 10	Rễ và củ sắn "sắn" tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, có hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0714 20	Khoai lang, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0714 30	Củ từ "Chi Củ nâu spp.", tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0714 40	Khoai sọ "Colocasia spp.", tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0714 50	Khoai môn (Xanthosoma spp.), tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
0714 90	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
08	Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa												
0801 11	Dừa đã qua công đoạn làm khô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0801 12	Dừa tươi còn nguyên sọ "endocarp"	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0801 19	Dừa tươi, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ (trừ còn nguyên sọ "endocarp")	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0801 21	Quả hạch Brazil (Brazil nut) tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0801 22	Hạt quả hạch Brazil tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0801 31	Hạt điều tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0801 32	Hạt điều tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

0802 11	Hạnh nhân tươi hoặc khô , chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802 12	Hạnh nhân tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802 21	Hạt dẻ tươi hoặc phơi khô hoặc hạt phỉ "Corylus spp.", , chưa bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 22	Hạt dẻ tươi hoặc phơi khô hoặc hạt phỉ "Corylus spp.", đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0802 31	Quả óc chó tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 32	Quả óc chó tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 41	Hạt dẻ tươi hoặc khô "Castanea spp.", , chưa bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 42	Hạt dẻ tươi hoặc khô "Castanea spp.", đã bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 51	Pistachios tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 52	Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười) tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 61	Hạt macadamia tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 62	Hạt macadamia tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 70	Hạt cây kola "Cola spp." tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 80	Hạt cau tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0802 90	Quả hạch (Nuts), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ (trừ dừa, các loại hạt Brazil, hạt điều, hạnh nhân, hạt phỉ, quả óc chó, hạt dẻ, quả hồ trăn (hạt dẻ cười), hạt macadamia, hạt kola và hạt cau)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0803	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg

0804 10 000 1	- - tươi												
0804 10 000 9	- - Đã làm khô												
0804 20	Quả sung tươi hoặc khô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0804 30	Quả dứa tươi hoặc khô												
0804 40	Quả bơ tươi hoặc khô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0804 50	Quả ổi, xoài và măng cụt tươi												
0805 10	Cam tươi hoặc khô	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg
0805 20	Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự tươi hoặc khô	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,03 euro cho 1 kg
0805 40	Quả bưởi tươi hoặc khô	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg	5, nhưng không ít hơn 0,02 euro cho 1 kg
0805 50 10	- - Chanh tây (Citrus limon, Citrus limonum)												
0805 50 90	- - Chanh ta (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)												

0805 90	Trái cây họ cam quýt tươi hoặc khô (trừ cam, chanh "Citrus limon, Citrus limonum", chanh "Citrus aurantifolia, Citrus latifolia", bưởi, quýt, incl. Quýt và satsumas, clementines, wilkings và lai cam quýt tương tự)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0806	Quả nho, tươi hoặc khô.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0807	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0808 10 10	- - Táo Cider, với số lượng lớn, từ 16 Tháng Chín - 15 tháng 12												
0808 10 800 1	- - - từ mồng 1 tháng một đến 31 Tháng ba	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg
0808 10 800 2	- - - từ mồng 1 tháng Tư đến 30 tháng 6	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg
0808 10 800 3	- - - từ mồng 1 tháng Bảy đến 31 tháng 7	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg	0,06 euro cho 1 kg
0808 10 800 5	- - - - giống Golden Delicious hay Granny Smith	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg
0808 10 800 6	– – – – Loại khác	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg
0808 10 800 7	- - - - giống Golden Delicious hay Granny Smith	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg
0808 10 800 8	– – – – Loại khác	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg	0,1 euro cho 1 kg
0808 30	Quả lê tươi	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

0808 40	Quả mộc qua tươi	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0809 10	Quả mơ tươi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0809 21	Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0809 29	Anh đào tươi (trừ Anh đào chua)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0809 30	Quả đào tươi, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0809 40	Mậnvà mận gai tươi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0810 10	Quả dâu tây tươi	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0810 20	Mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ tươi	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0810 30	Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ tươi	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0810 40 10	- - Cowberries, foxberries hoặc quả nam việt quất (các loại quả thuộc chi Vaccinium vitis-Idaea)												
0810 40 30	- - Quả thuộc chi Vaccinium myrtillus												
0810 40 50	- - Quả thuộc chi Vaccinium macrocarpon và Vaccinium corymbosum												
0810 40 90	– – Loại khác												
0810 50	Kiwi tươi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810 60	Sầu riêng tươi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0810 70	Hồng vàng tươi	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0810 90 20	– – Quả me, đào lộn hột, quả vải, quả mít, quả hồng xiêm, quả chanh leo,carambola and pitahaya												
0810 90 75	– – Loại khác												
0811 10	Quả dâu tây đông lạnh, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa thêm chất làm ngọt	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0811 20	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai đông lạnh, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, có hoặc chưa được làm ngọt	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0811 90 11	- - - - Quả nhiệt đới và quả hạch nhiệt đới												
0811 90 19	– – – – Loại khác												

0811 90 31	- - - - Quả nhiệt đới và quả hạch nhiệt đới												
0811 90 39	– – – – Loại khác												
0811 90 50	- - - Quả thuộc chi Vaccinium myrtillus												
0811 90 70	- - - Quả thuộc chi Vaccinium myrtilloides và Vaccinium angustifolium												
0811 90 75	- - - - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)												
0811 90 80	– – – – Loại khác												
0811 90 85	- - - - Quả nhiệt đới và quả hạch nhiệt đới												
0811 90 95	– – – Loại khác												
0812 10	Quả anh đào, bảo quản tạm thời, ví dụ bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong dung dịch bảo quản khác, nhưng không phù để tiêu dùng ngay	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0812 90 10													
0812 90 20													
0812 90 30	- - Đu đủ (đu đủ)												
0812 90 40	- - Quả thuộc chi Vaccinium myrtillus												
0812 90 70	- - Ổi, xoài, măng cụt, me, táo điều, vải, mít, mận sapodillo, chanh, khế, Pitahaya và quả hạch nhiệt đới												
0812 90 98	– – Loại khác												
0813 10	Quả mơ khô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0813 20	Quả mận đỏ khô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0813 30	Quả táo (apple) khô	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0813 40	Đào, lê, đu đủ (papayas), me và các loại quả ăn được khác, khô (trừ hạt, chuối, bơ, ổi, xoài, măng cụt,các loại quả thuộc chi cam, quýt, nho, mơ, quả mận đỏ, chưa trộn)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
0813 50 12	- - - - Của đu đủ (đu đủ), me, táo điều, vải, mít, sapodillo mận, chanh, khế và Pitahaya												

0813 50 15	– – – – Loại khác												
0813 50 19	- - - Có chứa mận đỏ												
0813 50 31	- - - Của quả hạch nhiệt đới												
0813 50 39	– – – Loại khác												
0813 50 91	- - - Không Chứa mận đỏ hoặc trái vả												
0813 50 99	– – – Loại khác												
0814	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị												
0901 11	Cà phê (trừ rang và đã khử caffein)												
0901 12	Đã khử chất caffeine (trừ rang)												
0901 21	Cà phê rang (trừ đã khử cafein)												
0901 22	Cà phê rang, đã khử caffein												
0901 90	Vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế có chứa cà phê theo bất cứ tỷ lệ nào	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0902 10	Chè xanh đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg												
0902 20	Chè xanh đóng gói sẵn trọng lượng trên 3 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0902 30	Trà đen và trà lên men ủ men một phần, có hoặc không có hương vị, đóng gói sẵn trọng lượng <= 3 kg												
0902 40	Trà đen và trà lên men ủ men một phần, đã hoặc chưa pha hương liệu, đóng góisẵn trọng lượng > 3 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0903	Chè Paragoay.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0905	Vani.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0906	Quế và hoa quế.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0907	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

0908	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0909	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
0910	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
10	Ngũ cốc												
1001	Lúa mì và meslin.												
1002	Lúa mạch đen.												
1003	Lúa đại mạch.												
1004	Yến mạch.												
1005 10	Ngô giống để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1005 90	Ngô (trừ hạt giống để gieo trồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1006 10	Thóc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1006 20	Gạo lứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1006 30 21	- - - - Ngũ cốc tròn												
1006 30 23	- - - - Ngũ cốc dạng trung												
1006 30 25	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng lớn hơn 2 nhưng ít hơn 3												
1006 30 27	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng tương đương hoặc lớn hơn 3												
1006 30 42	- - - - Ngũ cốc tròn												
1006 30 44	- - - - Ngũ cốc dạng trung												
1006 30 46	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng lớn hơn 2 nhưng ít hơn 3												
1006 30 48	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng tương đương hoặc lớn hơn 3												
1006 30 61	- - - - Ngũ cốc tròn												
1006 30 63	- - - - Ngũ cốc dạng trung												
1006 30 65	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng lớn hơn 2 nhưng ít hơn 3												
1006 30 67	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng tương đương hoặc lớn hơn 3												
1006 30 92	- - - - Ngũ cốc tròn												

1006 30 94	- - - - Ngũ cốc dạng trung												
1006 30 96	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng lớn hơn 2 nhưng ít hơn 3												
1006 30 98	- - - - - Có tỷ lệ chiều dài / chiều rộng tương đương hoặc lớn hơn 3												
1006 40	Tấm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1007	Lúa miến.												
1008	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.												
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì												
1101	Bột mì hoặc bột meslin.												
1102 20	Bột ngô	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1102 90 10	- - Bột lúa mạch												
1102 90 30	- - Bột yến mạch												
1102 90 50	- - Bột gạo												
1102 90 70	- - Bột lúa mạch đen												
1102 90 90	– – Loại khác												
1103 11	Ngũ cốc và bột mì	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1103 13	Ngũ cốc và bột ngô	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1103 19 10													
1103 19 30													
1103 19 40	- - - Của yến mạch												
1103 19 50	- - - Của gạo												
1103 19 90	– – – Loại khác												
1103 20 10													
1103 20 20													
1103 20 30	- - Của yến mạch												
1103 20 40	- - Của ngô												
1103 20 50	- - Của gạo												
1103 20 60	- - Của lúa mì												
1103 20 90	– – Loại khác												
1104 12	Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh của yến mạch	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1104 19 10	- - - Của bột mì												

1104 19 30	- - - Của lúa mạch đen												
1104 19 50	- - - Của ngô												
1104 19 61	- - - - Cán												
1104 19 69	- - - - Vỡ mảnh												
1104 19 91	- - - - Gạo vỡ mảnh												
1104 19 99	– – – – Loại khác												
1104 22	Yến mạch xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát, nghiền thô hoặc ngũ cốc yến mạch nếu không làm việc (trừ Xay, vỡ mảnh, dạng viên và bột)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1104 23	Ngũ cốc xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát, nghiền thô hoặc chế biến cách khác (trừ xay, vỡ mảnh, dạng viên và bột)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1104 29 01													
1104 29 03													
1104 29 05	- - - - Nghiền vụn												
1104 29 07													
1104 29 09													
1104 29 11													
1104 29 18													
1104 29 30	- - - - Nghiền vụn												
1104 29 51	- - - - - Của lúa mì												
1104 29 55	- - - - - Của lúa mạch đen												
1104 29 59	– – – – – Loại khác												
1104 29 81	- - - - - Của lúa mì												
1104 29 85	- - - - - Của lúa mạch đen												
1104 29 89	– – – – – Loại khác												
1104 30	Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1105	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.												
1106 10	Bột, bột thô và bột mịn của đậu Hà Lan, đậu, đậu lăng và các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

1106 20	Bột, bột thô và bột cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ sắn, dong riềng, củ lan, khoai lang và rễ tương tự củ có hàm lượng cao của tinh bột hoặc inulin thuộc nhóm 0714	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1106 30	Bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm của chương 8 "trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ của các loại trái cây họ cam quýt hoặc các loại dưa"	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1107 10	Mạch nha (malt) (trừ đã rang)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1107 20	Mạch nha đã rang	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1108 11	Tinh bột mì	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg
1108 12	Tinh bột ngô	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg
1108 13	Tinh bột khoai tây	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg
1108 14	Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

1108 19 10	- - - Tinh bột gạo												
1108 19 90	– – – Loại khác												
1108 20	Inulin	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1109	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.												
12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô												
1201	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.												
1202	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.												
1203	Cùi (cơm) dừa khô.												
1204	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.												
1205	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.												
1206	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.												
1207 10	Hạt cọ và nhân hạt cọ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 21	Bông hạt để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 29	Hạt bông (trừ để gieo trồng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 30	Hạt thầu dầu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 40	Hạt vừng, đã hoặc chưa vỡ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1207 50	Hạt mù tạt, đã hoặc chưa vỡ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 60	Hạt rum "Carthamus tinctorius"	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 70	Hạt dưa	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 91	Hạt cây thuốc phiện, đã hoặc chưa vỡ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1207 99	Hạt và quả có dầu, đã hoặc chưa vỡ (trừ Hạt ăn được, ô liu, đậu nành, lạc, dừa, hạt lanh, hạt cải dầu hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds), hạt hướng dương, các loại hạt và nhân hạt cọ, bông, thầu dầu, vừng, mù tạt, dầu cây rum , dưa và hạt giống cây thuốc phiện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

1208	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.												
1209 10	Hạt củ cải đường, để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1209 21	Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 22	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.), để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 23	Hạt cỏ đuôi trâu để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 24	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 25	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 29	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc để gieo trồng (trừ ngũ cốc và củ cải đường, cỏ linh lăng, cỏ ba lá "Trifolium spp.", Cây roi nhỏ, kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) và cỏ mạch đen "Lolium multiflorum lam. và Lolium perenne L.")	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 30	Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa, để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 91	Hạt rau, để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1209 99	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1210	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.												
1211	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.												

1212	Quả minh quyết (locust beans), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.												
1213	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.												
1214	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.												
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác												
1301	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).												
1302	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.												
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác												
1401	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).												

1404 20	Xơ của cây bông	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1404 90	Sản phẩm rau chưa được chi tiết ở nơi khác												
15	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật												
1501 10 10	- - Để sử dụng trong công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm cho người tiêu dùng												
1501 10 90	– – Loại khác												
1501 20 10	- - Để sử dụng trong công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm thích hợp cho người												
1501 20 90	– – Loại khác												
1501 90	Chất béo gia cầm, được nấu chảy hoặc chiết xuất	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1502 10 10	- - Sử dụng cho mục đích công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm cho tiêu dùng												
1502 10 90	– – Loại khác												
1502 90 10	- - Sử dụng cho mục đích công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm cho tiêu dùng												
1502 90 90	– – Loại khác												
1503 00 11	- - để sử dụng trong công nghiệp -												
1503 00 19	– – Loại khác												
1503 00 30	- Dầu Tallow để sử dụng trong công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm thích hợp cho người												
1503 00 90	– Loại khác												
1504 10	Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế (trừ biến đổi hóa học)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1504 20	Chất béo và dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế (trừ dầu gan cá và biến đổi hóa học)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1504 30	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của động vật có vú ở biển, đã hoặc chưa tinh chế (trừ đã biến đổi hóa học)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

1505	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).												
1506	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.												
1507 10 10	- - để sử dụng cho mục đích kỹ thuật hoặc trong công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm thích hợp cho người												
1507 10 900 1	- - - Trong bao bì sơ cấp với thể tích tịnh từ 10 lít trở xuống	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,12 euro cho 1 kg
1507 10 900 9	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg
1507 90 10	- - Sử dụng cho mục đích chuyên môn hoặc công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm cho tiêu dùng												
1507 90 900 1	- - - Trong bao bì sơ cấp với thể tích tính từ 10 lít trở xuống	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg

1507 90 900 9	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,09 eu o cho 1 kg
1508	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.												
1509	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.												
1510 00 10	- Dầu thô												
1510 00 90	– Loại khác												
1511	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. (1)												
1512 11 10	- - - để sử dụng cho mục đích kỹ thuật hoặc trong công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm thích hợp cho người												
1512 11 910 1	- - - - Trong bao bì sơ cấp với thể tích tịnh từ 10 lít trở xuống	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 eu o cho 1 kg
1512 11 910 9	– – – –Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg

1512 11 990 1	- - - - Trong bao bì sơ cấp với thể tích tịnh từ 10 lít trở xuống	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 eu o cho 1 kg
1512 11 990 9	– – – –Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg
1512 19 10	- - - Sử dụng cho mục đích chuyên môn hoặc công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm cho tiêu dùng												
1512 19 900 2	- - - - Dầu hướng dương hoặc các phần phân đoạn của mình chúng bao bì thể tíchtịnh từ 10 lít trở xuống	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,11 eu o cho 1 kg
1512 19 900 3	- - - - Dầu cây rum hoặc các phần phân đoạn của chúng đóng gói với thể tích tịnh từ 10 lít trở xuống	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,14 eu o cho 1 kg

1512 19 900 9	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,1 euro cho 1 kg
1512 21	Dầu hạt bông thô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1512 29	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học (trừ thô).	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1513 11	Dầu dừa thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 19	Dầu dừa và các phần phân đoạn của dầu dừa, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học (trừ thô)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 21 10	- - - Sử dụng cho mục đích chuyên môn hoặc công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm cho tiêu dùng												
1513 21 30	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1 kg												
1513 21 900 2	- - - - - Trong đồ chứa với khối lượng từ 19.000 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 21 900 8	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 29 11	- - - - Dạng đóng gói trực tiếp với trọng lượng không quá 1 kg												
1513 29 190 2	- - - - - Trong đồ chứa với khối lượng từ 19.000 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 29 190 8	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 29 30	- - - - để sử dụng cho mục đích kỹ thuật hoặc trong công nghiệp ngoài sản xuất thực phẩm thích hợp cho người												
1513 29 50	- - - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1 kg												

1513 29 900 2	- - - - - -Trong đồ chứa với khối lượng từ 19.000 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1513 29 900 8	– – – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1514	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.												
1515	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.												
1516	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.												
1517	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.												
1518 00 10	- Linoxyn												
1518 00 31	- - Thô												
1518 00 39	– – Loại khác												
1518 00 91	- - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16												

1518 00 95	- - - các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng												
1518 00 99	– – – Loại khác												
1520	Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.												
1521	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.												
1522	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.												
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác												
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.												
1602 10 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602 10 009		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1602 20 10	- - Gan ngỗng hoặc vịt												
1602 20 90	– – Loại khác												
1602 31	Thịt và phụ phẩm dạng thịt của gà tây "Gallus domesticus", prepared or preserved (excl. sausages and similar products, and finely homogenised preparations put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight of <= 250 g, preparations of liver and meat extracts and juices)	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg

1602 32	Thịt và phụ phẩm dạng thịt của gà thuộc loài "Gallus domesticus", prepared or preserved (excl. sausages and similar products, finely homogenised preparations put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight of <= 250 g, preparations of liver and meat extracts and juices)	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
1602 39 21	- - - - Chưa chín												
1602 39 29	– – – – Loại khác												
1602 39 40													
1602 39 80													
1602 41	Thịt mông đùi (ham) của lợn và các mảnh của chúng, đã chế biến hoặc bảo quản khác	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
1602 42	Thịt vai và các mảnh của chúng, của lợn đã chế biến hoặc bảo quản khác	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
1602 49 11	- - - - - Thịt thăn (trừ cổ áo) và thịt cắt mảnh kể cả lẫn giữa thịt thăn và thịt giăm-bông												
1602 49 13	- - - - - Cổ và thịt chặt mảnh, kể cả thịt pha cổ và vai												
1602 49 15	- - - - - Thịt pha khác có chứa thịt mông (chân), vai, thắt lưng hoặc cổ, và thịt chặt mảnh của chúng												
1602 49 19	– – – – – Loại khác												

1602 49 30	- - - - Có hàm lượng 40% trở lên nhưng không ít hơn 80% lượng thịt hoặc thịt sau giết mổ, của bất cứ loại nào, bao gồm cả chất béo của bất kỳ loại hay nguồn gốc												
1602 49 50	- - - - Có hàm lượng ít hơn 40% trọng lượng thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, của bất cứ loại nào, bao gồm cả chất béo ở bất kì dạng hoặc nguồn gốc nào												
1602 49 90	– – – Loại khác												
1602 50	Thịt và phụ phẩm dạng thịt đã chế biến hoặc bảo quản khác của động vật họ trâu bò (excl. sausages and similar products, finely homogenised preparations put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight of <= 250 g, preparations of liver and meat extracts and juices)	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
1602 90	Thịt, phụ phẩm dạng thịt và tiết đã chế biến hoặc bảo quản (excl. meat or offal of poultry, swine and bovine animals, sausages and similar products, finely homogenised preparations put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight of <= 250 g, preparations of liver and meat extracts and juices)	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	25, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
1603	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.												

1604 11	Cá hồi, cả con hoặc cắt mảnh (trừ đã xay) đã chế biến hoặc bảo quản khác	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
1604 12	Cá trích nước lạnh, cả con hoặc cắt mảnh (trừ đã xay) đã chế biến hoặc bảo quản khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 13 11	– – – – Ngâm dầu ô-liu												
1604 13 19	– – – – Loại khác												
1604 13 90	– – – Loại khác												
1604 14 11													
1604 14 16													
1604 14 18													
1604 14 90	- - - Cá ngừ (Sarda spp.)												
1604 15	Cá nục hoa , cả con hoặc cắt mảnh (trừ đã xay) đã chế biến hoặc bảo quản khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 16	Cá cơm (cá trỏng), cả con hoặc cắt mảnh (trừ đã xay) đã chế biến hoặc bảo quản khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 17	Cá chình, cả con hoặc cắt mảnh (trừ đã xay) đã chế biến hoặc bảo quản khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 19 10	- - - họ cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi salmon												
1604 19 31	- - - - Phi lê phần 'thắt lưng '												
1604 19 39	– – – – Loại khác												
1604 19 50	- - - Cá thuộc chi Orcynopsis loài nhiều màu												
1604 19 91	- - - - Philê, nguyên liệu thô, chỉ phủ một lớp bột hoặc vụn bánh mì, đã hoặc chưa được chuẩn chiên trong dầu, đông lạnh												
1604 19 92	- - - - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)												
1604 19 93	- - - - - Cá tuyết đen (Pollachius virens)												

1604 19 94	- - - - - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)												
1604 19 95	- - - - - CÁ minh thái Alaska (Theragra chalcogramma) và loại cá minh thái (Pollachius pollachius)												
1604 19 971		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 19 979		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 20 05	- - Các chế phẩm từ surimi												
1604 20 10	- - - Từ cá hồi												
1604 20 30	- - - Từ họ cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi salmon												
1604 20 40	- - - Từ cá cơm (cá trỏng)												
1604 20 50	- - - Từ cá trích dầu, cá ngừ sọc dưa, cá nục hoa thuộc chi Scomber scombrus và Scomber japonicus, cá thuộc chi Orcynopsis nhiều màu												
1604 20 70	- - - Của cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn hoặc cá khác thuộc chi Euthynnus												
1604 20 901		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 20 909		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1604 31	Trứng cá tầm muối	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1 kg
1604 32	Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.												

1605 10	Cua, ghẹ đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
1605 21	Tôm shrimp và tôm prawn không đóng bao bì kín khí đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
1605 29	Tôm shrimp và tôm prawn không đóng bao bì kín khí đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
1605 30	Tôm hùm đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg

1605 40	Động vật giáp xác, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói, cua, tôm, tôm sú và tôm hùm.)	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
1605 51	Hàu đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 52	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 53	Vẹm (Mussels) đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 54	Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 55	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 56	Nghêu (ngao), sò đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 57	Bào ngư đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 58	Ốc, chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói và ốc biển)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 59	Động vật thân mềm, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói, hàu, sò, hến, mực nang, mực ống, bạch tuộc, bào ngư, ốc, và nghêu, sò huyết sò)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 61	Hải sâm đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 62	Cầu gai đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 63	Sứa đã chế biến hoặc bảo quản khác (trừ hun khói)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1605 69	Động vật thuỷ sinh, được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói, động vật giáp xác, động vật thân mềm,hải sẩm, cầu gai và sứa)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
17	Đường và các loại kẹo đường												

1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.												
1702 11	Lactose ở thể rắn và xirô lactoza, chưa pha thêm hương liệu hoặc chất tạo màu, có hàm lượng> = 99% lactose, thể hiện như lactose khan, tính theo trọng lượng khô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702 19	Lactose ở thể rắn và xirô lactoza, chưa pha thêm hương liệu hoặc chất tạo màu, có hàm lượng <99% lactose, thể hiện như lactose khan, tính theo trọng lượng khô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702 20	Đường từ cây thích, ở thể rắn, và xirô từ cây thích (trừ hương vị hoặc nhuộm màu)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702 30	Glucoza ở dạng rắn và xirô glucoza, không pha thêm hương liệu hoặc chất tạo màu và không chứa fructoza hoặc có chứa trong trạng thái khô, <20% trọng lượng của fructose	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702 40	Glucoza ở dạng rắn và xirô glucoza, không pha thêm hương liệu hoặc chất tạo màu và chứa trong trạng thái khô, > = 20% và <50% trọng lượng của đường fructose (trừ đường nghịch chuyển)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1702 50	Fructose hóa học tinh khiết ở dạng rắn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1702 60	Fructose ở thể rắn và xirô fructose, chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu và có chứa trong trạng thái khô > 50% theo trọng lượng của đường fructose (trừ fructose tinh khiết về mặt hóa học và đường nghịch chuyển)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

1702 90	Sugars in solid form, incl. invert sugar and chemically pure maltose, and sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50% by weight of fructose, not flavoured or coloured, artificial honey, whether or not mixed with natural honey and caramel (excl. cane or beet sugar, chemically pure sucrose, lactose, maple sugar, glucose, fructose, and syrups thereof)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1703	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.												
1704	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.												
18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao												
1801	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.												
1802	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.												
1803	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.												
1804	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.												
1805	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.												
1806 10 15	- - không có đường sucrôza hoặc chứa dưới 5% sucrôza theo trọng lượng (kể cả đường nghịch chuyển như sucrôza) hoặc isoglucose thể hiện như sucrôza												
1806 10 20	- - Có chứa 5% trở lên nhưng dưới 65% tính theo trọng lượng của sucrôza (kể cả đường nghịch chuyển hiện như sucrôza) hoặc isoglucose thể hiện như sucrôza												
1806 10 30	- - Chứa 65% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng của sucrôza (kể cả đường nghịch chuyển như sucrôza) hoặc isoglucose như sucrôza												

1806 10 90	- - Chứa 80% tính theo trọng lượng của sucrôza (kể cả đường nghịch chuyển như sucrôza) hoặc isoglucose như sucrôza												
1806 20 10	- - Chứa dầu cacao từ 31% trở lên tính theo trọng lượng hoặc chứa hỗn hợp dầu cacao và chất béo từ sữa chiếm từ 31% trở lên												
1806 20 30	- - Có chứa 25% hoặc nhiều hơn theo trọng lượng hỗn hợp , nhưng ít hơn 31% của bơ ca cao và chất béo sữa												
1806 20 50	- - - Chứa 18% hoặc hơn tính theo trọng lượng của bơ ca cao												
1806 20 70	- - - Cốm sữa Sôcôla												
1806 20 80	- - - Phủ hương vị sô cô la												
1806 20 95	– – – Loại khác												
1806 31	Sô cô la và các chế phẩm có chứa ca cao, ở dạng khối, miếng hoặc thanh có <= 2 kg, có nhân	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg
1806 32	Sô cô la và các chế phẩm có chứa ca cao, ở dạng khối, miếng hoặc thanh có <= 2 kg (trừ có nhân)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1806 90	Sô cô la và các chế phẩm có chứa ca cao, trong các thùng chứa, đóng gói sẵn trọng lượng <= 2 kg (trừ ở dạng khối, miếng hoặc thanh và bột ca cao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh												

1901 10	Food preparations for infant use, put up for retail sale, of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing < 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, n.e.s. and of milk, sour cream, whey, yogurt, kephir or similar goods of heading 0401 to 0404, not containing cocoa or containing < 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, n.e.s.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1901 20	Mixes and doughs of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing < 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, n.e.s. and of mixes and doughs of milk, cream, butter milk, sour milk, sour cream, whey, yogurt, kephir or similar goods of heading 0401 to 0404, not containing cocoa or containing < 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, n.e.s., for the preparation of bakers' wares of heading 1905	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1901 90	Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing < 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, n.e.s. and food preparations of milk, cream, butter milk, sour milk, sour cream, whey, yogurt, kephir or similar goods of heading 0401 to 0404, not containing cocoa or containing < 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, n.e.s. (excl. for infant use, put up for retail sale, and mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 1905)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

1902 11	Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác, có chứa trứng	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg
1902 19 10	- - - Không chứa bột mì hoặc bột thô												
1902 19 90	– – – Loại khác												
1902 20	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), được nhồi thịt hoặc các chất khác, đã hoặc chưa nấu hoặc chế biến cách khác	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg
1902 30 10	- - Khô:												
1902 30 90	– – Loại khác												
1902 40	Couscous, đã hoặc chưa chế biến	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 kg
1903	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.												
1904 10	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc, ví dụ mảnh ngô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

1904 20	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1904 30	Lúa mì bulgur đã chế biến cách khác, thu được qua nấu hạt lúa mỳ thô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1904 90	Cereals (excl. maize [corn]) in grain or flake form or other worked grains, pre-cooked or otherwise prepared, n.e.s. (excl. flour, groats and meal, food preparations obtained by swelling or roasting or from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals and bulgur wheat)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
1905 10	Bánh mì giòn	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro chc 1 kg
1905 20	Bánh mì có gừng và loại tương tự có hoặc không chứa ca cao	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro chc 1 kg
1905 31 11	- - - - Đóng gói bao bì với khối lượng tịnh không quá 85 g												
1905 31 19	– – – – Loại khác												
1905 31 30	- - - - Có chứa 8% hoặc nhiều hơn chất béo sữa tính theo trọng lượng												

1905 31 91	- - - - - Bánh quy Sandwich												
1905 31 99	– – – – – Loại khác												
1905 32	Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1905 40	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,15 euro chc 1 kg
1905 90 10	– – Bánh thánh												
1905 90 20	- - Bánh xốp, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự												
1905 90 30	– – – Bánh mì, không chứa bổ sung mật ong, trứng, phomat hoặc hoa quả, và chứa trên 5% đường ở dạng khô và không quá 5% chất béo												
1905 90 45	- - - Bánh quy												
1905 90 55	- - - các sản phẩm ép hoặc kép giãn, hoặc muối mặn												
1905 90 60	– – – – Có bổ sung chất làm ngọt												
1905 90 90	– – – – Loại khác												
20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây												
2001 10	Dưa chuột và dưa chuột ri, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2001 90 10	- - Ớt dùng làm tương ớt												
2001 90 20	- - Quả thuộc chi Capsicum ngoài ớt ngọt hoặc ớt pimentos												
2001 90 30	- - Ngô ngọt (Zea mays var saccharata.)												
2001 90 40	- - Củ từ, khoai lang và các phần ăn được tương tự của cây có chứa 5% trở lên tính theo trọng lượng là tinh bột												

2001 90 50	- - Nấm												
2001 90 60													
2001 90 65	- - Ô liu												
2001 90 70	- - Ớt ngọt												
2001 90 91													
2001 90 97	– – Loại khác												
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.												
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.												
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.												
2005 10 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 10 009		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 20	Khoai tây đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 40	Đậu Hà lan (Pisum sativum) đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 51	Đậu đã bóc vỏ (Vigna spp., Phaseolus spp.) đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 59	Đậu chưa bóc (Vigna spp., Phaseolus spp.) đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 60	Măng tây đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2005 70	Ô liu đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 80	Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata) đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2005 91	Măng tre đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic (trừ đông lạnh)	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,075 euro chc 1 kg
2005 99 10	– – – Quả thuộc giống ớt, ngoài hạt tiêu ngọt hoặc ớt Gia-mai-ca (pimentos)												
2005 99 20	- - - Nụ bạch hoa												
2005 99 30	- - - Hoa a-ti-sô												
2005 99 40													
2005 99 50	- - - Hỗn hợp các loại rau												
2005 99 60	- - - Dưa cải bắp												
2005 99 90													
2006	Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).												
2007 10 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2007 10 109		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2007 10 911		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2007 10 919		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2007 10 991		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2007 10 999		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2007 91	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền (Purees) hoặc bột nhão, thu được bằng cách nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác (trừ chế phẩm đồng nhất của phân nhóm 2007.10)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2007 99 10	– – – – Bột nhão từ quả mận, loại đóng gói dùng được ngay với trọng lượng tịnh không quá 100 kg, sử dụng trong công nghiệp chế biến												
2007 99 20	- - - - Bột nghiền hoặc bột nhão từ hạt dẻ												
2007 99 31	- - - - - Từ anh đào												
2007 99 33	- - - - - Từ dâu tây												
2007 99 35	- - - - - từ phúc bồn tử												
2007 99 39	– – – – – Loại khác												
2007 99 50	- - - Có hàm lượng đường vượt quá 13% nhưng không quá 30% tính theo trọng lượng												
2007 99 93	- - - - của trái cây nhiệt đới và quả hạch nhiệt đới												
2007 99 970 1	- - - - - bột nghiền từ táo, bao gồm cả mứt quả	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2007 99 970 9	– – – – – Loại khác												
2008 11 10	- - - Bơ lạc												
2008 11 91	- - - - Vượt quá 1 kg												
2008 11 96	– – – – – Rang												
2008 11 98	– – – – – Loại khác												
2008 19	Các loại quả hạch và hạt khác, bao gồm hỗn hợp được chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hỗn hợp được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm, bảo quản bằng đường nhưng không dưới dạng sirô, mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột trái cây và bột nhão, thu được từ quá trình đun nấu, và lạc)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2008 20 11	- - - - Có hàm lượng đường vượt quá 17% tính theo trọng lượng												
2008 20 19	– – – – Loại khác												
2008 20 31	- - - - Có hàm lượng đường vượt quá 19% tính theo trọng lượng												
2008 20 39	– – – – Loại khác												
2008 20 51	- - - - Có hàm lượng đường vượt quá 17% tính theo trọng lượng												
2008 20 59	– – – – Loại khác												
2008 20 71	- - - - Có hàm lượng đường vượt quá 19% tính theo trọng lượng												
2008 20 79	– – – – Loại khác												
2008 20 90	- - - Chưa pha thêm đường												
2008 30	Quả thuộc chi cam quýt, đã chế biến hay bảo quản, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 40	Lê đã được chế biến hay được bảo quản, đã hoặc chưa được pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 50	Quả mơ, đã được chế biến hoặc được bảo quản, đã hoặc chưa được pha chế thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh (loại trừ loại được bảo quan bằng đường nhưng không dưới dạng sirô, mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột trái cây và bột nhão, thu được từ quá trình đun nấu.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2008 60	Anh đào, đã được chế biến hoặc được bảo quản, đã hoặc chưa được pha chế thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh (loại trừ loại được bảo quan bằng đường nhưng không dưới dạng sirô, mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột trái cây và bột nhão, thu được từ quá trình đun nấu.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 70	Đào, kể cả quả xuân đào, đã được chế biến hoặc được bảo quản, đã hoặc chưa được pha chế thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh (loại trừ loại được bảo quan bằng đường nhưng không dưới dạng sirô, mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột trái cây và bột nhão, thu được từ quá trình đun nấu.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 80	Dâu tây, đã được chế biến hoặc được bảo quản, đã hoặc chưa được pha chế thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh, chưa được chi tiết ở nơi khác.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 91	Lõi cây cọ, đã được chế biến hoặc được bảo quản, đã hoặc chưa được pha chế thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu mạnh (lợi trừ loại được bảo quản bằng giấm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 93 11	- - - - - Có độ cồn thực tế trên toàn phần không quá 11,85% mas												
2008 93 19	– – – – – Loại khác												
2008 93 21	'- - - - - Có độ cồn thực tế trên toàn phần không quá 11,85% mas												
2008 93 29	– – – – – Loại khác												
2008 93 91	- - - - Có chứa thêm đường, đóng gói ngay lập tức của một nội dung net quá 1 kg												
2008 93 93	- - - - Đã pha thêm đường, đóng gói trọng lượng tịnh không quá 1 kg												

2008 93 99	- - - - Chưa pha thêm đường												
2008 97 12	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 14	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 16	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 18	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 32	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 34	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 36	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 38	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 51	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 59	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 72	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 74	– – – – – – – – Loại khác												
2008 97 76	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 78	– – – – – – – – Loại khác												

2008 97 92	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 93	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 94	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 96	– – – – – – – Loại khác												
2008 97 97	- - - - - - - Từ trái cây nhiệt đới (kể cả hỗn hợp có hàm lượng tính theo trọng lượng từ 50% trở lên từ quả hạch nhiệt đới và trái cây nhiệt đới)												
2008 97 98	– – – – – – – Loại khác												
2008 99 11	- - - - - Có độ cồn thực tế trên toàn phần không quá 11,85% mas												
2008 99 19	– – – – – Loại khác												
2008 99 21	- - - - - Có hàm lượng đường vượt quá 13% tính theo trọng lượng												
2008 99 23	– – – – – Loại khác												
2008 99 24	- - - - - - - Trái cây nhiệt đới												
2008 99 28	– – – – – – – Loại khác												
2008 99 31	- - - - - - - Trái cây nhiệt đới												
2008 99 34	– – – – – – – Loại khác												
2008 99 36	- - - - - - - Trái cây nhiệt đới												
2008 99 37	– – – – – – – Loại khác												
2008 99 38	- - - - - - - Trái cây nhiệt đới												
2008 99 40	– – – – – – – Loại khác												
2008 99 41	- - - - - Gừng												
2008 99 43	- - - - - Nho												
2008 99 45	- - - - - Quả mận và mận đỏ												
2008 99 48	- - - - - Trái cây nhiệt đới												
2008 99 49	– – – – – Loại khác												
2008 99 51	- - - - - Gừng												

2008 99 63	- - - - - Trái cây nhiệt đới												
2008 99 670 1	- - - - - - Nho	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 99 670 2	- - - - - - Mận của loài thuộc chi Prunus	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2008 99 670 8	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2008 99 72	- - - - - - Từ 5 kg trở lên												
2008 99 78	- - - - - - ít hơn 5 kg												
2008 99 85	- - - - - Ngô (bắp), ngoài bắp ngọt(Zea mays var saccharata.)												
2008 99 91	- - - - - Củ từ, khoai lang và các phần ăn được tương tự của cây, có chứa 5% trở lên tính theo trọng lượng của tinh bột												
2008 99 99	– – – – – Loại khác												
2009 11 11	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 11 190 2	- - - - - cô đặc, trong thùng, bể chứa, thùng chứa mềm hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 11 190 3	- - - - - cô đặc, trong thùng, bể chứa, thùng chứa mềm không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 11 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 11 91	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh và với một hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 11 990 1	- - - - - cô đặc, hơn 20 trị giá brix , trong các thùng, bể chứa, thùng chứa mềm ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2009 11 990 3	- - - - - hơn 20 trị giá brix, trong thùng, bể chứa, thùng chứa mềm không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 11 990 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 12 000 1	- - - Trong gói 0,35 l hoặc ít hơn, dùng cho trẻ em	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 12 000 2	- - - - cô đặc, trong thùng, bể chứa,thùng chứa mềm không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 12 000 8	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 19 11	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 19 190 2	- - - - cô đặc, trong thùng, bể chứa,thùng chứa mềm hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 19 190 3	- - - - -cô đặc, trong thùng, bể chứa,thùng chứa mềm không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2009 19 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 19 91	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh và với một hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 19 980 1	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, với sức chứa không dưới 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 19 980 9	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 21 000 1	- - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 21 000 9	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 29 11	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 29 190 2	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng trên 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2009 29 190 3	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 29 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 29 91	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh và với một hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 29 990 1	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, với sức chứa không dưới 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 29 990 9	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 31 11	- - - - đã pha thêm đường												
2009 31 19	- - - - Chưa pha thêm đường												
2009 31 510 1	- - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 31 510 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l

2009 31 590 1	- - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 31 590 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 31 910 1	- - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 31 910 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 31 990 1	- - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 31 990 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 39 11	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 39 190 2	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2009 39 190 3	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 39 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 39 310 1	- - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, với sức chứa không dưới 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 39 310 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 39 390 1	- - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, với sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 39 390 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 39 51	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 39 55	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào không vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 39 59	- - - - - - Chưa pha thêm đường												

2009 39 91	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 39 95	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào không vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 39 99	- - - - - - Chưa pha thêm đường												
2009 41	Nước dứa ép, chưa lên men, với trị giá Brix không quá 20 ở nhiệt độ 20°C, đã hoặc chưa được pha chế thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (loại trừ loại pha chế thêm rượu mạnh)	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 49 11	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 49 190 2	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 49 190 3	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 49 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 49 30	- - - - Với giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, đã pha thêm đường												
2009 49 91	- - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 49 93	- - - - - Có hàm lượng đường thêm vào không vượt quá 30% tính theo trọng lượng												

2009 49 990 1	- - - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh trong thùng, bể chứa, với sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 49 990 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 50 10	- - đã pha thêm đường												
2009 50 900 2	- - - Được cô đặc, có giá trị Brix không ít hơn 17, nhưng không quá 67, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1
2009 50 900 3	- - - Được cô đặc, có giá trị Brix không ít hơn 17, nhưng không quá 67, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1
2009 50 900 8	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l

2009 61 100 2	- - - - Trong gói có chứa 0,35 l hoặc ít hơn, dùng cho trẻ em	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 61 100 3	- - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không ít hơn 26, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 61 100 4	- - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 26, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 61 100 7	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 61 90	- - - Của một giá trị không quá 18 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 69 11	- - - - Với giá trị không quá 22 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 69 19	– – – – Loại khác												
2009 69 510 1	- - - - - - Có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2009 69 510 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 69 59	– – – – – Loại khác												
2009 69 71	- - - - - - đã Cô đặc												
2009 69 79	– – – – – – Loại khác												
2009 69 90	– – – – – Loại khác												
2009 71 20	- - - Pha thêm đường												
2009 71 990 1	- - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1
2009 71 990 9	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 79 11	- - - - Với giá trị không quá 22 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												

2009 79 190 2	- - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eu o cho 1
2009 79 190 3	- - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2009 79 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 79 300 1	- - - - - Được cô đặc, có giá trị trên 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh trong thùng, bể chứa, với sức chứa không ít hơn 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eu o cho 1
2009 79 300 9	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 79 91	- - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												

2009 79 93													
2009 79 990 1	- - - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh trong thùng, bể chứa, với sức chứa không ít hơn 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eu o cho 1
2009 79 990 9	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 81 11	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 81 190 2	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 81 190 3	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eu o cho 1
2009 81 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l

2009 81 310 1	- - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa với sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 81 310 3	- - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l
2009 81 310 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 81 51	- - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 81 59	- - - - - Có hàm lượng đường thêm vào không vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 81 95	- - - - - - Nước ép từ trái cây của các loài thuộc chi Vaccinium macrocarpon												
2009 81 99	– – – – – – Loại khác												
2009 89 11	- - - - - Với giá trị không quá 22 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 89 190 2	- - - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứ flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 89 190 3	- - - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2009 89 190 8	– – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 89 34	- - - - - - Nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 89 35	– – – – – – Loại khác												
2009 89 360 2	- - - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 89 360 3	- - - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 89 360 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 89 380 2	- - - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 89 380 3	- - - - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1

2009 89 380 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 89 50	- - - - - Với giá trị vượt quá 18 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, đã pha thêm đường												
2009 89 61	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 89 63	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào không vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 89 69	- - - - - - Chưa pha thêm đường												
2009 89 710 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 89 710 3	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 89 710 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 89 730 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 89 730 3	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2009 89 730 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 89 790 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 89 790 3	- - - - - - - Được cô đặc, cóc giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,046 euro chc 1 l
2009 89 790 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 89 85	- - - - - - - Nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 89 86	– – – – – – – Loại khác												
2009 89 88	- - - - - - - Nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 89 89	– – – – – – – Loại khác												
2009 89 96	- - - - - - - Nước ép anh đào												
2009 89 97	- - - - - - - Nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 89 99	– – – – – – – Loại khác												
2009 90 11	- - - - Với giá trị không quá 22 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												

2009 90 190 2	- - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1
2009 90 190 3	- - - - - Được cô đặc, có giá trị vượt quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1
2009 90 190 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 90 21	- - - - Với giá trị không quá 30 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh												
2009 90 290 2	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 90 290 3	- - - - - Được cô đặc, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1

2009 90 290 8	– – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 90 31	- - - - Với giá trị không quá 18 € cho mỗi 100 kg trọng lượng tịnh và với một hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 90 39	– – – – Loại khác												
2009 90 410 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 90 410 2	- - - - - - - - Trong gói có chứa 0,35 l hoặc ít hơn, dùng cho trẻ em	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 90 410 4	- - - - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 90 410 7	– – – – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro chc 1 l
2009 90 490 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2009 90 490 3	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2009 90 490 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 90 510 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 90 510 2	- - - - - - - - Trong gói có chứa 0,35 l hoặc ít hơn, dùng cho trẻ em	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 90 510 4	- - - - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1
2009 90 510 7	– – – – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l

2009 90 590 1	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix hơn 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi có sức chứa không ít hơn 40 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2009 90 590 3	- - - - - - - Được cô đặc, có giá trị Brix không quá 20, trong thùng, bể chứa, bể chứa flexi đựng không quá 40 kg	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 euro cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eur o cho 1 l	10, nhưng không ít hơn 0,05 eu o cho 1
2009 90 590 8	– – – – – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l
2009 90 71	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 90 73	- - - - - - Có hàm lượng đường thêm vào không vượt quá 30% tính theo trọng lượng												
2009 90 79	- - - - - - Chưa pha thêm đường												
2009 90 92	- - - - - - - Hỗn hợp của các loại nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 90 94	– – – – – – – Loại khác												
2009 90 95	- - - - - - - Hỗn hợp của các loại nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 90 96	– – – – – – – Loại khác												
2009 90 97	- - - - - - - Hỗn hợp của các loại nước ép trái cây nhiệt đới												
2009 90 98	– – – – – – – Loại khác												
21	Các chế phẩm ăn được khác												
2101 11 001 1	- - - - - Trong bao bì trực tiếp trọng lượng tịnh không quá 3 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2101 11 001 2	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101 11 001 3	- - - - - Trong bao bì trực tiếp trọng lượng tịnh không quá 3 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101 11 001 4	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101 11 001 5	- - - - - Trong bao bì trực tiếp trọng lượng tịnh không quá 3 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101 11 001 6	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101 11 001 7	- - - - - Trong bao bì trực tiếp trọng lượng tịnh không quá 3 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg
2101 11 001 8	– – – – – Loại khác	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg
2101 11 009	– – – Loại khác	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg
2101 12 920 1	- - - - Trong bao bì trực tiếp trọng lượng tịnh không quá 3 kg	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2101 12 920 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2101 12 98	– – – Loại khác												
2101 20 20	- - Chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc												
2101 20 92	- - - Từ chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay												
2101 20 98	– – – Loại khác												
2101 30	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2102 10 10	- - men đã điều chế												
2102 10 31	- - - Khô												
2102 10 39	– – – Loại khác												
2102 10 90	– – Loại khác												
2102 20	Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết (loại trừ loại được đóng gói như dược phẩm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2102 30	Bột nở đã pha chế	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2103 10	Nước xốt đậu tương	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2103 20	Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2103 30	Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2103 90 10	- - Tương ớt												
2103 90 30	– – Vị cay của rượu mạnh với nồng độ từ 44,2 đến 49,2 % chứa từ 1,5 đến 6 % tính theo trọng lượng của các loại gia vị và nhiều thành phần khác, và từ 4 đến 10 % đường, trong đồ chứa 0,5 lít hoặc ít hơn												
2103 90 900 1	- - - Sốt mayonnaise	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2103 90 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2104 10	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2104 20 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2104 20 009		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2105	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.												
2106 10	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2106 90 20	– – Chế phẩm từ hỗn hợp rượu, ngoài các loại làm từ chất có mùi thơm, của loại dùng trong sản xuất đồ uống												
2106 90 30	– – – Xi-rô isoglucose												
2106 90 51	– – – – Xi-rô lactose												
2106 90 55	- - - - Sirô đường Glucoza và xirô maltodextrine												
2106 90 59	– – – – Loại khác												
2106 90 92	– – – Chứachất béo từ sữa, sucrose, isoglucose, glucose hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5 % chất béo, 5 % sucrose hoặc isoglucose, 5 % glucose hoặc tinh bột, tính theo trọng lượng												
2106 90 980 1	- - - - Kẹo cao su không đường hoặc chất chứa đường	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 1,2 euro cho 1 kg
2106 90 980 2	- - - - Kẹo cao su không đường (bán thành phẩm)	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 kg
2106 90 980 3	- - - - Hỗn hợp các vitamin và khoáng chất cho phụ gia cân bằng dinh dưỡng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

2106 90 980 4	- - - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được của mỡ động vật hoặc thực vật hoặc dầu hay phân đoạn của nó, chứa hơn 15% chất béo bơ tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2106 90 980 5	- - - - Pho mát chế biến	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,3 euro cho 1 kg
2106 90 980 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Đồ uống, rượu và giấm												
2201	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.												
2202 10	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu để dùng trực tiếp như một loại đồ uống	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1 l	8, nhưng không ít hơn 0,024 euro cho 1
2202 90 100 1	- - - Bia không cồn	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg	0,6 euro cho 1 kg
2202 90 100 9	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l	15, nhưng không ít hơn 0,07 euro cho 1 l

2202 90 91	- - - Ít hơn 0,2%												
2202 90 95	- - - 0,2% trở lên nhưng không quá 2%												
2202 90 99	- - - 2% hoặc nhiều hơn												
2203	Bia sản xuất từ malt.												
2204 10	Rượu vang có ga nhẹ từ nho tươi	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 21	Rượu vang làm từ nho tươi, bao gồm cả loại rượu vang mạnh, và nho phải được pha cồn để ngăn cản sự lên men của rượu, đựng trong đồ đựng không quá 2 lít (loại trừ rượu vang có ga nhẹ)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 10													
2204 29 110 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 110 9	– – – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 120 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 120 9	– – – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 130 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 130 9	– – – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 170 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 170 9	– – – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 180 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 180 9	– – – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 420 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 420 9	– – – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 430 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2204 29 430 9	––––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 440 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 440 9	––––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 460 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 460 9	––––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 470 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 470 9	––––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 480 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 480 9	––––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 580 1	- - - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 580 9	––––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 790 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 790 9	–––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 800 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 800 9	–––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 810 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 810 9	–––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 820 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 820 9	–––––––– Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

2204 29 830 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 830 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 840 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 840 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 850 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 850 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 860 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 860 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 870 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 870 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 880 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 880 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 890 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 890 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 900 1	- - - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 900 9	– – – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 910 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 910 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 920 1	- - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

2204 29 920 9	– – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 930 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 930 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 940 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 940 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 950 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 950 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 960 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 960 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 970 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 970 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 29 980 1	- - - - - - - Loại trong đồ đựng 227 lít trở lên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2204 29 980 9	– – – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
2204 30	Hèm nho có nồng độ cồn trên 0,5% (loại trừ hèm nho được pha cồn để ngăn cản sự lên men của rượu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2205	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.												
2206	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.												

2207	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.												
2208	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.												
2209	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.												
23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến												
2301 10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2301 20	Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2302	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.												
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.												
2304 00 000 1	- Bã dầu đậu nành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2304 00 000 9	– Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2305	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.												

2306	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.												
2307	Bã rượu vang; cặn rượu.												
2308	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.												
2309 10	Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2309 90	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật (trừ thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến												
2401	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.												
2402	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.												
2403	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.												
25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng												
2501	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.												
2502	Pirít sắt chưa nung.												

2503	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.												
2504	Graphit tự nhiên.												
2505	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.												
2506 10	Thạch anh (trừ cát thạch anh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2506 20	Quartzite, mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2507	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.												
2508	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.												
2509	Đá phấn.												
2510	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.												
2511	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.												
2512	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.												
2513	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.												
2514	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).												

2515	Đá hoa (marble) (2), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).												
2516	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).												
2517	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim (2) hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.												
2518	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.												
2519	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.												
2520 10	Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2520 20	Thạch cao plaster bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung, đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2521	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.												
2522	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.												
2523	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.												
2524	Amiăng.												
2525	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.												
2526	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.												
2528	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.												
2529 10	Tràng thạch (đá bồ tát)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2529 21	Tràng thạch (đá bồ tá) có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
2529 22	Tràng thạch (đá bồ tát) có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
2529 30	Lơxit; nephelin và nephelin xienit	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2530	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.												

26	Quặng, xỉ và tro												
2601 11	Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa đóng bánh (trừ pirit sắt đã nung)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2601 12	Quặng sắt và tinh quặng sắt đóng bánh (trừ pirit sắt đã nung)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2601 20	Pirit sắt đã nung	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2602	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.												
2603	Quặng đồng và tinh quặng đồng.												
2604	Quặng niken và tinh quặng niken.												
2605	Quặng coban và tinh quặng coban.												
2606	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.												
2607	Quặng chì và tinh quặng chì.												
2608	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.												
2609	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.												
2610	Quặng crôm và tinh quặng crôm.												
2611	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.												
2612	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.												
2613	Quặng molipden và tinh quặng molipden.												
2614	Quặng titan và tinh quặng titan.												
2615 10	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2615 90 000 1	- - Niobium và tantalum quặng và tinh quặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2615 90 000 9	- - Quặng và tinh quặng Vanadi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2616	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.												
2617 10	Quặng antimon và tinh quặng antimon	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2617 90	Quặng và tinh quặng (trừ sắt, mangan, đồng, niken, coban, nhôm, chì, kẽm, thiếc, crôm vonfram, uranium, thorium, molybđen, titan, niobi, tantan, vanadi, zirconium, kim loại quý hoặc quặng antimon và tinh quặng antimon)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2618	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.												
2619	Xỉ, xỉ luyện kim (3) (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.												
2620 11	Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 19	Xỉ, tro và cặn chứa chứa phần lớn là kẽm (trừ kẽm tạp chất cứng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 21	Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ, thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ và thu được chủ yếu từ chì, hợp chất chì và ôxit sắt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 29	Xỉ, tro và cặn chứa chứa phần lớn là chì (trừ cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 30	Xỉ, tro và cặn chứa chủ yếu là đồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 40	Xỉ, tro và cặn chứa chủ yếu là nhôm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 60	Xí, tro và cặn, chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng (trừ những thứ được sản xuất từ sắt hoặc thép)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 91	Xỉ, tro và cặn, chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng (trừ những thứ sản xuất từ sắt hoặc thép)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 99 10	– – – Chứa chủ yếu là niken												
2620 99 20	- - - Chứa chủ yếu là niobi hoặc tantali												
2620 99 40	- - - Chứa chủ yếu là thiếc												
2620 99 60	- - - Chứa chủ yếu là titan												

2620 99 950 1	- - - - Chứa chủ yếu là vonfram	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 99 950 2	- - - - Chứa chủ yếu là molybdenum	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 99 950 3	- - - - Chứa chủ yếu là cobalt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 99 950 4	- - - - Chứa chủ yếu là zirconium	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2620 99 950 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2621	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.												
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất												
2701 11	Anthracite, đã hoặc chưa nghiền thành bột, chưa đóng bánh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2701 12 10	- - - Than để luyện cốc												
2701 12 90	– – – Loại khác												
2701 19	Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, chưa đóng bánh (trừ anthracite và than bi-tum)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2701 20	Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.												
2703	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.												
2704	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.												
2705	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.												

2706	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.												
2707	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.												
2708 10	Nhựa chưng (hắc ín) thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2708 20 000 1	- - Kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2708 20 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2709 00 10	– Khí ngưng ga tự nhiên												
2709 00 90	– Loại khác												
2710 12 11	– – – Dùng để thực hiện quy trình đặc biệt												
2710 12 15	– – – Dùng cho quá trình biến đổi hóa chất ngoài các loại đã được chi tiết theo nhóm 27101211												
2710 12 21	- - - - - Dung môi trắng (white spirit)												
2710 12 250 0													
2710 12 250 1	- - - - - - Chứa theo trọng lượng không ít hơn 55% nhưng không quá 80% của n-hexane, với nhiệt độ sôi ban đầu không ít hơn 64 ° C và nhiệt độ sôi cuối cùng không quá 70 ° C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2710 12 250 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2710 12 31	- - - - - - Xăng máy bay												
2710 12 41	- - - - - - - - Với chỉ số octan (RON) nhỏ hơn 95	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2710 12 45	- - - - - - - - Với chỉ số octan (RON) 95 hoặc nhiều hơn nhưng ít hơn 98												

2710 12 49	- - - - - - - - Với (RON) của 98 hoặc nhiều hơn												
2710 12 51	- - - - - - - - Với chỉ số octan (RON) nhỏ hơn 98												
2710 12 59	- - - - - - - - Với chỉ số octan (RON) của 98 hoặc nhiều hơn												
2710 12 70	– – – – – Nhiên liệu xăng dùng cho máy bay												
2710 12 90	– – – – – Dầu nhẹ khác												
2710 19	Dầu trung khác và các phế phẩm, có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc khoáng bi tum, không chưa dầu diesel sinh học, chưa được chi tiết ở nơi khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2710 20	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations n.e.s. or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel (excl. waste oils)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2710 91	Dầu thải có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2710 99	Dầu thải có chứa phần lớn dầu mỏ hoặc khoáng bi tum (trừ loại có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2711 11	Khí tự nhiên, dạng hóa lỏng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2711 12	Propan, dạng hóa lỏng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2711 13	Butan, dạng hóa lỏng (trừ loại độ tinh khiết tối thiểu là 95% N-butan hoặc isobutan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2711 14 000 1	- - - Hôn hợp, với thành phần hydrocacbon C4 không ít hơn 98% tính theo trọng lượng, butadien-1,3 không ít hơn 40% tính theo trọng lượng, nhưng dưới 90% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711 14 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2711 19	Khí hydrocarbon, dạng hóa lỏng, chưa được quy định ở nơi khác (trừ khí tự nhiên, propan, butan, etylen, propylen, butylen và butadien	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2711 21	Khí tự nhiên ở dạng khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711 29	Khí hydrocarbon ở dạng khí, chưa được quy định ở nơi khác (trừ khí tự nhiên)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2712	Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.												
2713 11	Cốc dầu mỏ chưa nung	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2713 12 000 1	- - - Kim	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2713 12 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2713 20	Bi-tum dầu mỏ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2713 90	Cặn từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum trừ cốc dầu mỏ và bi-tum dầu mỏ)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2714	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.												

2715	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).												
2716	Năng lượng điện.												
28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị												
2801 10	Clo	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2801 20	Iot	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2801 30	Flo; brom	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2802	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.												
2803	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).												
2804 10	Hydro	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 21	Argon	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 29	Khí hiếm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 30	Nitơ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 40	Oxy	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 50	Bo; telu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 61	Silic với hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 69	Silic với hàm lượng silic không quá 99,99% tính theo trọng lượng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 70 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804 70 002		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 80	Arsen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2804 90	Selen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2805	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.												

2806	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.												
2807	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).												
2808	Axit nitric; axit sulphonitric.												
2809 10	Diphospho pentaoxit	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2809 20	Axit phosphoric và axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2810	Oxit bo; axit boric.												
2811	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.												
2812	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.												
2813	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.												
2814	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.												
2815 11	Natri hydroxit "xút ăn da" dạng rắn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2815 12	Natri hydroxit "xút ăn da" dạng dung dịch nước "soda kiềm hoặc soda lỏng"	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2815 20	Kali hydroxit (potash ăn da)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2815 30	Natri hoặc kali peroxit	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2816	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.												
2817	Kẽm oxit; kẽm peroxit.												
2818 10	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2818 20	Oxit nhôm (trừ corundum nhân tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2818 30	Nhôm hydroxit	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2819 10	Crom trioxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2819 90 10	- - Crôm dioxide												
2819 90 90	– – Loại khác												
2820	Mangan oxit.												
2821	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng												

2822	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.												
2823	Titan oxit.												
2824	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.												
2825 10	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 20	Hydroxit và oxit liti	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 30	Hydroxit và oxit vanađi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 40	Hydroxit và oxit niken	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 50	Hydroxit và oxit đồng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 60	Oxit Germani và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825 70	Hydroxit và oxit molipđen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 80	Antimon oxit	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2825 90	Các oxit, hdroxit và peroxit bazơ, hữu cơ và kim loại, chưa được quy định ở nơi khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2826 12	Florua của nhôm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2826 19	Các Florua (trừ của nhôm và thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2826 30	Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2826 90	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác (trừ natri hexafloroaluminat "criolit tổng hợp" và hợp chất hữu cơ hay vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2827	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.												
2828	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.												
2829	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.												
2830	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.												
2831	Dithionit và sulphoxylat.												
2832	Sulphit; thiosulphat.												

2833	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).												
2834	Nitrit; nitrat.												
2835 10	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2835 22	Phosphat của mono- hoặc dinatri	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2835 24	Phosphat của kali	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2835 25	Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2835 26	Phosphat của canxi (trừ canxi hydroorthophosphat "dicanxi phosphat")	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2835 29	Các phosphat (trừ phosphat của mono, dinatri, kali, canxi và thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2835 31	Natri triphosphat "natri tripolyphosphat", đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835 39	Các polyphosphat, đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học (trừ natri triphosphat "natri tripolyphosphat", và hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của thủy ngân đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2836	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.												
2837	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.												
2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.												
2840	Borat; peroxoborat (perborat).												
2841 30	Natri dicromat	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841 50	Cromat và dicromat, peroxocromat (trừ natri dicromat và hợp chất hữu cơ hoặc vô vơ của thủy ngân)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841 61	Kali permanganat	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2841 69	Manganit, manganat và permanganat (trừ kali permanganat)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2841 70	Molipdat	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2841 80	Vonframat	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2841 90	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic (trừ cromat, dicromat, peroxocromat, manganit, manganat, permanganat, molipdat và vonframat)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2842 10 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2842 10 000 8	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2842 90	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (trừ muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic, silicat kép hay phức (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit và hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2843	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.												
2844 10	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán, kể cả gốm kim loại, sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên (euratom)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844 20	Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này (euratom)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2844 30 11	- - - Gốm kim loại												
2844 30 19	– – – Loại khác												
2844 30 51	- - - Gốm kim loại												
2844 30 55	- - - - Dạng thô, chất thải và phế liệu (Euratom)												

2844 30 61	- - - - - Thanh, que, góc, khuôn và hình, lá và dải (Euratom)												
2844 30 69	- - - - - Loại khác (Euratom)												
2844 30 91	- - - Của thorihoặc urani làm nghèo thành U 235, có hoặc chưa pha trộn với nhau, ngoài muối của thori	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844 30 99	– – – Loại khác												
2844 40	Radioactive elements, isotopes and compounds, and alloys and dispersions, incl. cermets, ceramic products and mixtures, containing these elements, isotopes and compounds; radioactive residues (excl. natural uranium, uranium enriched and depleted in U 235; plutonium, thorium and compounds of these products)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2844 50	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân (euratom)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2845	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.												
2846	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.												
2847	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.												
2848	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.												
2849 10	Carbua của canxi, đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2849 20	Carbua của silic, đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2849 90	Các Carbua khác, đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học (trừ của canxi hoặc silic, và các hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của thủy ngân đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2850	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.												
2852 10 000 1	- - Các muối hoặc este của axit oxalic	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2852 10 000 9	– – Loại khác												
2852 90 000 1	- - Đôi hoặc silicat phức tạp của thủy ngân, trong đó có alumin và các sản phẩm hóa chất và chế phẩm, hoá chất hoặc các ngành liên quan, chưa được chi tiết hoặc ở nơi khác, loại dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2852 90 000 2	- - - Peptonates Mercury, nucle protit, protein	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2852 90 000 3	- - - Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2852 90 000 8	– – – Loại khác												
2853	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.												
29	Hoá chất hữu cơ												
2901 10	Hydrocarbon mạch hở no												
2901 21	Etylen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2901 22	Propen (propylen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2901 23	Buten (butylen) và các đồng phân của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2901 24 000 1	- - - Buta-1,3-diene	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901 24 000 2	- - - Isoprene	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2901 29	Hydrocarbon, mạch hở, chưa no (trừ etylen, propen "propylen", buten "butylen" và các đồng phân của nó và 1,3 butandien và isopren	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2902	Hydrocarbon mạch vòng.												
2903 11	Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 12	Diclorometan (metylen clorua)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 13	Cloroform (triclorometan)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 14	Carbon tetraclorua	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 15	Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2903 19	Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons (excl. chloromethane [methyl chloride], chloroethane [ethyl chloride], dichloromethane [methylene chloride], chloroform [trichloromethane], carbon tetrachloride and ethylene dichloride [ISO] [1,2 dichloroethane])	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 21	Vinyl clorua (cloroetylen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 22	Tricloroetylen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 23	Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 29	Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no (trừ vinyl clorua "cloroetylen", tricloroetylen và tetracloroetylen "percloroetylen")	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 31	Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 39	Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở (trừ etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 71	Clorodiflorometan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 72	Các hợp chất diclorotrifloroetan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 73	Các hợp chất diclorofloroetan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 74	Các hợp chất clorodifloroetan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 75	Các hợp chất dicloropentafloropropan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2903 76	Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 77	Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens, perhalogenated only with fluorine and chlorine (excl. chlorodifluoromethane, dichlorotrifluoroethanes, dichlorofluoroethanes, chlorodifluoroethanes, dichloropentafluoropropanes, bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane and dibromotetrafluoroethanes)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 78	Các dẫn xuất perhalogen hóa khác của hydrocarbon mạch hở chứa nhiều halogen khác nhau, chưa được quy định ở chỗ khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 79	Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens (excl. perhalogenated, and chlorodifluoromethane, dichlorotrifluoroethanes, dichlorofluoroethanes, chlorodifluoroethanes, dichloropentafluoropropanes, bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane and dibromotetrafluoroethanes)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 81	1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 82	Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2903 89	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic (trừ 1, 2, 3, 4, 5, 6 Hexaclorocy (ISO)), lindane (ISO, INN), aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 91	Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 92	Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2903 99	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm (trừ Clorobenzen, o-diclorobenzen, p-diclobenzen, hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1, 1, 1-tricloro-2, 2-bis (p-clorophenyl) etan)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2904	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.												
2905 11	Metanol (rượu metylic)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 12	Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 13	Butan-1-ol (rượu n-butylic)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 14	Các Butanol (trừ butan-1-ol (rượu n-butylic))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 16	Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 17	Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 19	Saturated monohydric acyclic alcohols (excl. methanol "methyl alcohol", propan-1-ol "propyl alcohol", propan-2-ol "isopropyl alcohol", butanols, octanol "octyl alcohol" and isomers thereof, dodecan-1-ol "lauryl alcohol", hexadecan-1-ol "cetyl alcohol" and octadecan-1-ol "stearyl alcohol")	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2905 22	Rượu tecpen mạch hở	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 29	Rượu đơn chức chưa no, mạch hở (trừ rượu tecpen mạch hở)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 31	Etylen glycol (ethanediol)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2905 32	Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 39	Rượu hai chức (trừ etylen glycol (ethanediol) và propylen glycol (propan-1, 2-diol))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 41	2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 42	Pentaerythritol	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 43	Mannitol	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 44	D-glucitol (sorbitol)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 45	Glyxerin												
2905 49	3- và rượu polyhydric mạch hở khác (rừ 2-etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan), pantaerythritol, mannitol, d-glucitol (sorbitol) và glyxerin)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 51	Ethchlorvynol (INN)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2905 59	Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa hoặc rượu mạch hở (trừ ethchlorvynol (INN))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2906	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.												
2907 11	Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2907 12	Cresol và muối của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2907 13	Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2907 15	Naphthol và muối của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2907 19	Monophenol (trừ phenol (hydroxybenzen) và muối của nó, cresol và muối của achungs, octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng và muối của chúng và naphthol và muối của chúng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2907 21	Resorcinol và muối của nó	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg
2907 22	Hydroquinon (quinol) và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2907 23	4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2907 29	Polyphenol và rượu-phenol (trừ resorcinol và hydroquinon và muối của chúng, và 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2908	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.												
2909	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.												
2910 10	Oxiran (etylen oxit)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2910 20	Metyloxiran (propylen oxit)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2910 30	1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2910 40	Dieldrin (ISO, INN)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2910 90	Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. oxirane "ethylene oxide", methyloxirane "propylene oxide", 1-Chloro-2,3-epoxypropane "epichlorohydrin" and dieldrin [ISO] [INN])	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2911	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.												

2912	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.												
2913	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.												
2914	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.												
2915	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.												
2916 11	Axit acrylic và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 12	Este của axit acrylic	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 13	Axit metacrylic và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 14	Este của axit metacrylic	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 15	Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 16	Binapacryl (ISO)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 19	Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. acrylic acid and its salts and esters, methacrylic acid and its salts and esters, and oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters, and binapacryl [ISO])	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 20	Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng (trừ hợp chất hữu cơ và vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2916 31	Axit benzoic, muối và este của nó (trừ hợp chất hữu cơ và vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 32 000 1	- - - Benzoyl peroxide	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2916 32 000 9	- - - Benzoyl clorua	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 34	Axit phenylaxetic và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2916 39	Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. benzoic acid, its salts and esters, benzoyl peroxide, benzoyl chloride, phenylacetic acid and its salts, and inorganic or organic compounds of mercury whether or not chemically defined)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 11	Axit oxalic, muối và este của nó (trừ hợp chất hữu cơ và vô cơ của thủy ngân)	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
2917 12	Axit adipic, muối và este của nó:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 13	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 14	Anhydrit maleic	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg	0,04 euro cho 1 kg
2917 19	Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. oxalic acid, its salts and esters, adipic acid, its salts and esters, azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters, maleic anhydride, and inorganic or organic compounds of mercury)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2917 20	Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 32	Dioctyl orthophthalat	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2917 33	Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 34	Các este của axit orthophthalic (trừ dioctyl orthophthalat, dinonyl hoặc didecyl orthophthalat)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 35	Phthalic anhydrit	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 36	Axit terephthalic và muối của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 37	Dimetyl terephthalat	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2917 39	Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. esters of orthophthalic acid, phthalic anhydride, terephthalic acid and its salts and dimethyl terephthalate)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 11	Axit lactic, muối và este của nó (trừ hợp chất hữu cơ và vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 12	Axit tartric	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 13	Muối và este của axit tartric	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 14	Axit citric	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg
2918 15	Muối và este của axit citric (trừ hợp chất hữu cơ và vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 16	Axit gluconic, muối và este của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 18	Clorobenzilat (ISO)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2918 19	Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. lactic acid, tartaric acid, citric acid, gluconic acid and their salts and esters, and chlorobenzilate [ISO])	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 21	Axit salicylic và muối của nó (trừ hợp chất hữu cơ và vô cơ của thủy ngân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 22	Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 23	Este của axit salicylic và muối của nó (trừ axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 29	Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. salicylic acid and o-Acetylsalicylic acid, and their salts and esters)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 30	Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2918 91	2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2918 99	Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives (excl. only with alcohol, phenol, aldehyde or ketone function, and 2,4,5-T [ISO] [2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid] and its salts and esters)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2919	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.												
2920	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.												
2921	Hợp chất chức amin.												
2922	Hợp chất amino chức oxy.												
2923	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.												
2924	Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.												
2925	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.												
2926	Hợp chất chức nitril.												
2927	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.												
2928	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.												
2929 10 000 1	- - Diisocyanates methylphenylen (diisocyanates toluene)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2929 10 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2929 90	Compounds with nitrogen function (excl. amine-function compounds; oxygen-function amino-compounds; quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithin and other phosphoaminolipids; carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid; carboxyimide-function, imine-function or nitrile-function compounds; diazo-, azo- or azoxy-compounds; organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine and isocyanates)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2930	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.												
2931	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.												
2932	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.												
2933	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.												
2934	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.												
2935	Sulphonamit.												
2936 21	Vitamin A và các dẫn xuất của nó	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 22 000 1	- - - Cocarboxylase	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2936 22 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 23	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 24	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 25	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 26	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2936 27	Vitamin C và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 28	Vitamin E và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2936 29	Các Vitamin khác và các dẫn xuất của nó, được sử dụng chủ yếu như vitamin, không pha trộn (trừ vitamin A, B1, B2, B3, B5, B6, B12, C, E và các dẫn xuất của chúng)												
2936 90	Tiền vitamin, tổng hợp của vitamin, của tiền vitamin hoặc của chưa đóng bánh, trong hoặc không trong bất kỳ dung môi nào, và các chất cô đặc tự nhiên												
2937	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.												
2938	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.												
2939	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.												
2940	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.												
2941	Kháng sinh.												
2942	Hợp chất hữu cơ khác.												
30	Dược phẩm												

3001 20	Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng, dùng để chữa bệnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3001 90 20	- - Có nguồn gốc từ người												
3001 90 91	- - - Heparin và muối của chúng												
3001 90 98	– – – Loại khác												
3002 10 100 1	- - - Chống độc rắn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002 10 100 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3002 10 91	- - - Hemoglobin, globulin máu và globulin huyết thanh												
3002 10 95													
3002 10 99													
3002 20 000 1	- Chống lại bệnh sởi Đức -	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3002 20 000 2	- - Chống Viêm gan B	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3002 20 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3002 30	Vắc xin thú y	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3002 90 10	- - Máu người												
3002 90 30	- - máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh												
3002 90 50	- - vi sinh nuôi cấy												
3002 90 90	– – Loại khác												
3003 10	Thuốc chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3003 20	Thuốc chứa các kháng sinh, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ (trừ thuốc chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003 31	Thuốc chứa insulin, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003 39	Thuốc chứa hormon hoặc steroid được sử dụng như hormon, không chứa kháng sinh, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ (trừ những loại chứa insulin)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003 40	Thuốc chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, steroid được sử dụng như hormon hoặc kháng sinh, chưa được đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003 90	Medicaments consisting of two or more constituents mixed together for therapeutic or prophylactic uses, not in measured doses or put up for retail sale (excl. antibiotics containing hormones or steroids used as hormones, but not containing antibiotics, alkaloids or derivatives thereof, hormones or antibiotics or goods of heading 3002, 3005 or 3006)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004 10	Thuốc chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng, được đóng gói theo định lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ												

3004 20	Medicaments containing antibiotics, put up in measured doses "incl. those in the form of transdermal administration" or in forms or packings for retail sale (excl. medicaments containing penicillins or derivatives thereof with a penicillanic structure, or streptomycines or derivatives thereof)												
3004 31	Thuốc chứa insulin nhưng không chưa kháng sinh, được đóng gói theo định lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004 32	Thuốc chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự nhưng không chứa kháng sinh, được đóng gói theo định lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ												
3004 39	Medicaments containing hormones or steroids used as hormones but not antibiotics, put up in measured doses "incl. those in the form of transdermal administration" or in forms or packings for retail sale (excl. medicaments containing insulin or corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues)												
3004 40	Thuốc chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, steroid được dùng như hormon hoặc kháng sinh, được đóng gói theo định lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ												

3004 50	Các thuốc có chứa tiền vitamin, vitamin, bao gồm cả dạng cô đặc tự nhiên và các dẫn xuất của chúng được dùng chủ yếu như vitamin, được đóng gói theo định lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ												
3004 90	Medicaments consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylactic purposes, put up in measured doses "incl. those in the form of transdermal administration" or in forms or packings for retail sale (excl. medicaments containing antibiotics, medicaments containing hormones or steroids used as hormones, but not containing antibiotics, medicaments containing alkaloids or derivatives thereof but not containing hormones or antibiotics and medicaments containing provitamins, vitamins or derivatives thereof used as vitamins)												
3005	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.												
3006 10 10	– – Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng												
3006 10 30	- - miếng Chặn dính vô trùng dùng trong giải phẫu hoặc nha khoa , có hoặc không tự tiêu												
3006 10 90	– – Loại khác												
3006 20	Các chất thử nhóm máu hoặc các yếu tố máu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3006 30	Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh đượcchỉ định dùng cho bệnh nhân:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3006 40	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3006 50	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3006 60	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3006 70	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3006 91	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006 92	Phế thải dược phẩm:	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5
31	Phân bón												
3101	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.												
3102 10	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với tổng trọng lượng không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 21	Amoni sulphat (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 29	Muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat (trừ các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 30 10	- - Trong dung dịch nước												

3102 30 90	– – Loại khác												
3102 40	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón được dùng như phân bón (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 50	Natri nitrat (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 60	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 80	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac (trừ loại được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3102 90	Mineral or chemical nitrogen fertilisers (excl. urea; ammonium sulphate; ammonium nitrate; sodium nitrate; double salts and mixtures of ammonium nitrate with ammonium sulphate or calcium; mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution; mixtures of ammonium nitrate and calcium carbonate or other non-fertilising inorganic elements; in tablets or similar in packages <= 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3103 10 10	– – Chứa hơn 35 % diphosphorus pentaoxit, tính theo trọng lượng												
3103 10 90	– – Loại khác												
3103 90	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa phosphat (trừ supephosphat, ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3104 20	Kali clorua được dùng như phân bón (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3104 30	Kali sulphat (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3104 90 000 1	- - Cacnalit	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3104 90 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 10	Phân khoáng hoặc phân hóa học có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 20	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 30	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 40	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat), được trộn hay không với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3105 51	Mineral or chemical fertilisers containing nitrates and phosphates (excl. ammonium dihydrogenorthophosphate "Monoammonium phosphate", diammonium hydrogenorthophosphate "Diammonium phosphate", and those in tablets or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 59	Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen (excl. nitrate) and phosphorus but not nitrates (excl. ammonium dihydrogenorthophosphate "monoammonium phosphate", diammonium hydrogenorthophosphate "diammonium phosphate" in tablets or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 60	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali (trừ loại ở dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3105 90	Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and potassium or one principal fertilising substance only, incl. mixtures of animal or vegetable fertilisers with chemical or mineral fertilisers (excl. those in tablets or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực												

3201 10	Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3201 20	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3201 90 20	- - Chiết xuất Sumach, chiết xuất vallonia, chiết xuất hạt dẻ sồi hoặc chiết xuất yến mạch												
3201 90 90	– – Loại khác												
3202 10	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3202 90	Chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên, các phế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3203	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.												
3204 11	Thuốc nhuộm phân tán hữu cơ tổng hợp; các chế phẩm từ thuốc nhuộm phân tán hữu cơ tổng hợp của loại dùng cho nhuộm vải hoặc sản xuất các chế phẩm tạo màu (trừ chế phẩm thuộc nhóm 3207, 3208, 3209, 3210, 3213 và 3215)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204 12	Synthetic organic acid dyes, whether or not metallised, and synthetic organic mordant dyes; preparations based on synthetic organic acid or mordant dyes of a kind used to dye fabrics or produce colorant preparations (excl. preparations of heading 3207, 3208, 3209, 3210, 3213 and 3215)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3204 13	Thuốc nhuộm hữu cơ tổng hợp bazơ; các chế phẩm từ thuốc nhuộm hữu cơ tổng hợp bazơ của loại dùng cho nhuộm vải hoặc sản xuất các chế phẩm tạo màu (trừ chế phẩm thuộc nhốm 3207, 3208, 3209, 3210, 3213 và 3215)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3204 14	Thuốc nhuộm hữu cơ tổng hợp trực tiếp, các chế phẩm từ thuộc nhuộm hữu cơ tổng hợp trực tiếp của loại dùng cho nhuộm vải hoặc sản xuất các chế phẩm tạo màu (trừ chế phẩm thuộc loại 3207, 3208, 3209, 3210, 3213 và 3215)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3204 15	Thuốc nhuộm chàm hữu cơ tổng hợp; kể cả loại có thể dùng như thuốc màu; các chế phẩm từ thuốc nhuộm chàm hữu cơ tổng hợp của loại dùng cho vải nhuộm hoặc sản xuất các chế phẩm tạo màu (trừ chế phẩm thuộc loại 3207, 3208, 3209, 3213 và 3215)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3204 16	Thuốc nhuộm hoạt tính hữu cơ tổng hợp; các chế phẩm từ thuốc nhuộm hoạt tính hữu cơ tổng hợp của loại dùng cho nhuộm vải hoặc sản xuất các chế phẩm tạo màu (trừ chế phẩm thuộc loại 3207, 3208, 3209, 3210, 3213 và 3215)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204 17	Thuốc màu hữu cơ tổng hợp, các chế phẩm từ thuốc màu hữu cơ tổng hợp của loại dùng cho nhuộm vải hoặc sản xuất các chế phẩm tạo màu (trừ chế phẩm thuộc loại 3207, 3208, 3209, 3210, 3213 và 3215)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3204 19	Synthetic organic colouring matter (excl. disperse dyes, acid dyes, mordant dyes, basic dyes, direct dyes, vat dyes and reactive dyes and organic pigments); preparations of the kind used for colouring any materials or for the production of prepared colours, based thereon (excl. preparations in heading 3207, 3208, 3209, 3210, 3212, 3213 and 3215); mixtures of colouring matter in subheading 3204.11 to 3204.19	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3204 20	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang, đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3204 90	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp của loại được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa được xác định về mật hóa học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3205	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.												
3206	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.												
3207 10	Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự của loại được dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3207 20	Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự của loại được dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3207 30	Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự của loại được dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3207 40 40													
3207 40 850 0													
3207 40 850 1	- - - Thuỷ tinh frit dạng mảnh												
3207 40 850 9	– – – Loại khác												
3208 10	Sơn và vecni, kể cả men tráng và dầu bóng, làm từ các loại polyme tổng hợp đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch từ các loại polyme tổng hợp trong dung môi hữu cơ dễ bay hơi, chứa trên 50% trọng lượng dung môi.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3208 20 10	- - Các dung dịch như được định nghĩa trong Chú giải 4 của chương này												
3208 20 900 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208 20 900 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3208 90 11	– – – Polyuretan của 2,2'– (tert– butylimino)dietanol và 4,4'– methylenedicyclohexyl diisocyanat, dạng dung dịch của N,N– dimetylacetamit, chứa từ 48 % trở lên polyme, tính theo trọng lượng												
3208 90 13	- - - Copolymer của cresol p và divinylbenzene, dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamid, có chứa từ 48% trở lên của polyme												
3208 90 190 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208 90 190 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3208 90 910 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208 90 910 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3208 90 99	- - - Trên cơ sở các polyme tự nhiên biến đổi về mặt hóa học												
3209 10 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3209 10 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3209 90	Sơn và vecni, kể cả men tráng và dầu bóng, làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường chứa nước (trừ loại làm từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3210	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da thuộc.												
3211	Chất làm khô đã điều chế.												
3212	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.												
3213	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.												

3214 10	Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3214 90 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3214 90 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3215 11	Mực in màu đen, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn (trừ mực màu đen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3215 19	Mực in, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn (trừ mực màu đen)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3215 90	- Loại khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh												
3301 12	Dầu từ cam ngọt và đắng, đã hoặc chưa khử terpen, bao gồm cả thể rắn và nguyên chất (trừ dầu hoa cam)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3301 13	Dầu từ chanh, đã hoặc chưa khử terpen, bao gồm cả thể rắn và nguyên chất	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3301 19	Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt, đã hoặc chưa khử terpen, bao gồm cả thể rắn và nguyên chất (trừ loại từ cam ngọt và đắng, và chanh)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3301 24	Dầu từ cây bạc hà cay (Mantha piperita), đã hoặc chưa khử terpen, bao bồm cả thể rắn và nguyên chất	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3301 25	Dầu của cây bạc hà, đã hoặc chưa khử terpen, bao gồm cả thể rắn và nguyên chất (trừ loại từ cây bạc hà cay (Mantha piperita))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3301 29 11	- - - - Chưa khử terpen												
3301 29 31	- - - - Khử terpen												
3301 29 41	- - - - Chưa khử terpen												
3301 29 71	- - - - - Của cây phong lữ; của jasmin; cỏ vetiver												

3301 29 79	- - - - - Của hoa oải hương hoặc của lavandin												
3301 29 91	– – – – – Loại khác												
3301 30	Chất tựa nhựa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301 90 10	– – Sản phẩm terpenic của deterpenation của tinh dầu												
3301 90 21	- - - Của cam thảo và cây hoa bia (hublong)												
3301 90 30	– – – Loại khác												
3301 90 90	– – Loại khác												
3302 10 10	– – – – Của rượu mạnh nồng độ trên 0,5 %												
3302 10 21	- - - - - Chứa không chứa chất béo sữa, sucrôza, isoglucose, đường hoặc tinh bột hoặc chứa, tính theo trọng lượng, ít hơn 1,5% chất béo sữa, 5% sucrôza hoặc isoglucose, 5% đường glucose hoặc tinh bột												
3302 10 29	– – – – – Loại khác												
3302 10 40	– – – Loại khác												
3302 10 90	– – Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm												
3302 90	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp (trừ công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3303	Nước hoa và nước thơm.												
3304 10	Chế phẩm trang điểm môi	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3304 20	Chế phẩm trang điểm mắt	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3304 30	Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3304 91	Phấn dùng để trang điểm hoặc bảo vệ da, kể cả phấn trẻ em, đã hoặc chưa nén (trừ dược phẩm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

3304 99	Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), incl. sunscreen or suntan preparations (excl. medicaments, lip and eye make-up preparations, manicure or pedicure preparations and make-up or skin care powders, incl. baby powders)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3305 10	Dầu gội đầu	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3305 20	Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3305 30	Keo xịt tóc (hair lacquers)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3305 90	Chế phẩm dùng cho tóc (trừ dầu gội đầu, chế phẩm uốn tóc hoặc làm thẳng tóc và keo xịt tóc (hair lacquers)												
3306 10	Sản phẩm đánh răng, bao gồm cả loại mà các học viên nha khoa sử dụng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3306 20	Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3306 90	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng (trừ sản phẩm đánh răng và chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss))	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307 10	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3307 20	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3307 30	Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3307 41	"Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3307 49	Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo (trừ nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3307 90 000 1	- - Loại sử dụng cho việc giữ liên lạc chi giả hoặc ống kính mắt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3307 90 000 2	- - Thuốc nhỏ kính áp tròng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3307 90 000 8	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.												
3401	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.												
3402 11	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ (trừ bánh xà phòng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3402 12	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng cation, đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ (trừ bánh xà phòng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3402 13	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng không phân ly (non - ionic), đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ (trừ bánh xà phòng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

3402 19	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ (trừ các chất dạng anion, cation hoặc không phân ly và bánh xà phòng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3402 20	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3402 90 100 1	- - - Dung dịch nước với alkylethoxysulfates chiếm 30% hoặc nhiều hơn, nhưng không quá 60% tính theo trọng lượng và alkylamine oxidase chiếm 5% hoặc nhiều hơn, nhưng không quá 15% tính theo trọng lượng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3402 90 100 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3402 90 90	- - Chế phẩm giặt và các chế phẩm làm sạch												
3403	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.												
3404 20	Sáp từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3404 90 000 1	- - Sáp chế, bao gồm cả các loại sáp niêm phong	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3404 90 000 2	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3404 90 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

3405 10	Polishes, creams and similar preparations, for footwear or leather, whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations (excl. artificial and prepared waxes of heading 3404)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3405 20	Polishes, creams and similar preparations, for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork, whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations (excl. artificial and prepared waxes of heading 3404)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3405 30	Polishes and similar preparations for coachwork, whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations (excl. artificial and prepared waxes of heading 3404 and metal polishes)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3405 40	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác, ở dạng hoặc không phải dạng giấy, mền xơ, nỉ, sản phẩm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3405 90	Chất đánh bóng thủy tinh hoặc kim loại, ở dạng hoặc không phải dạng giấy, mền xơ, nỉ, sản phẩm không dệt, plastic xopps hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3406	Nến, nến cây và các loại tương tự.												

3407	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).												
35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym												
3501	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.												
3502	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.												
3503	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.												
3504	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.												
3505 10 10	– – Dextrins												
3505 10 50	- - - Tinh bột, este hóa hoặc ete hóa												
3505 10 90	– – – Loại khác												
3505 20	Keo làm từ tinh bột, dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác (trừ loại được đóng gói để bán lẻ và có trọng lượng tịnh không quá 1 kg)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3506	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.												
3507	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.												
36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác												
3601	Bột nổ đẩy.												
3602	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.												
3603 00 100 1	- - Ống nhựa (dẫn sóng), các bề mặt bên trong đó được bao phủ bởi một loại chất nổ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3603 00 100 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3603 00 900 1	- - Ngòi nổ không dùng điện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3603 00 900 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3604 10	Pháo hoa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3604 90	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác (trừ pháo hoa và trống cartridge)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3605	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.												
3606	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.												
37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh												
3701 10	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, dùng cho chụp X quang (trừ từ giấy, bìa và vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3701 20	Phim in ngay ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3701 30	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, có một chiều trên 255 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3701 91	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt, dùng cho ảnh màu (đa màu) (trừ phim in ngay)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3701 99	Photographic plates and film in the flat for monochrome photography, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles (excl. X-ray film and photographic plates, film in the flat with any side > 255 mm, and instant print film)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 10	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, dùng cho chụp X quang (trừ bằng vật liệu từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702 31	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay", ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm, dùng cho ảnh màu (đa màu) (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 32	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay", ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm, có tráng nhũ tương bạc halogenua, dùng cho ảnh màu đơn sắc (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt và phim X quang)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3702 39	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay", có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm, dùng cho ảnh màu đơn sắc (trừ phim có tráng nhũ tương bạc halogenua, phim được làm từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt và phim X quang)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 41	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay", có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 42	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay", có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m dùng cho ảnh màu đơn sắc (trừ loại từ giấy, bìa và vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 43	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay", có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 44	Phim để tạo ảnh "bao gồm cả phim in ngay" m, có phủ lớp chất nhạy ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 52	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng cho ảnh màu "đa màu", có chiều rộng không quá 16 mm (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3702 53	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đa màu", có chiều rộng trên 16 mm đến dưới 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 54	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đa màu", có chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m (trừ loại từ giấy, bìa và vật liệu dệt; dùng làm phim chiếu)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 55	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đa màu", có chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m (trừ loại từ giấy, bìa và vật liệu dệt; dùng làm phim chiếu)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 56	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đa màu", có chiều rộng trên 35 mm (trừ loại từ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 96	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đơn màu", có chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m (trừ loại từ giấy, bìa và vật liệu dệt; phim X-quang)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3702 97	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đơn màu", có chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m (trừ loại từ giấy, bìa và vật liệu dệt; phim X-quang)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3702 98	Phim để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, ở dạng cuộn, chưa phơi sáng, có dãy lỗ kéo phim, dùng trong ảnh màu "đơn màu", có chiều rộng trên 35 mm (trừ loại từ giấy, bìa và vật liệu dệt; phim X-quang)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3703 10 000 1	- - Giấy phorographic ở dạng cuộn có chiều rộng trên 1.000 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3703 10 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3703 20	Giấy, bìa và vật liệu dệt tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, dùng trong ảnh màu "đa màu" (trừ sản phẩm ở dạng cuộn có chiều rộng trên 610 mm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3703 90	Giấy, bìa và vật liệu dệt tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, dùng trong ảnh màu "đơn màu" (trừ sản phẩm ở dạng cuộn có chiều rộng trên 610 mm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3704	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.												
3705	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.												
3706	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.												
3707 10	Dạng nhũ tương nhạy "dùng cho việc sử dụng tạo ảnh"	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3707 90 20	- - thuốc tráng và rửa ảnh												
3707 90 90	– – Loại khác												
38	Các sản phẩm hóa chất khác												
3801 10	Graphit nhân tạo (trừ graphit retort, carbon retort và các sản phẩm của graphit nhân tạo, bao gồm vật liệu chịu lửa từ graphit nhân tạo)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3801 20	Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3801 30	Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3801 90	Các chế phẩm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột, khối, biển hoặc bán thành phẩm (trừ bột nhão carbon dùng cho điện cực và bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3802	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.												
3803	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.												
3804	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.												
3805	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.												
3806	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.												
3807	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.												

3808	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).												
3809 10	Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations such as dressings and mordants of a kind used in the textile, paper, leather or like industries, n.e.s., based on starch or derivatives thereof	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3809 91	Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs, and other products and preparations, e.g. dressings and mordants of a kind used in the textile or similar industries, n.e.s. (excl. those with a basis of amylaceous substances)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3809 92	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác, ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu, dùng trong ngành giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ loại có thành phần cơ bản là tinh bột)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3809 93	Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs, and other products and preparations, e.g. dressings and mordants of a kind used in the leather or similar industries, n.e.s. (excl. those with a basis of amylaceous substances)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3810	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.												
3811	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.												
3812 10	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3812 20	Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic, chưa được ghi chi tiết ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3812 30	Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3813	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.												
3814	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.												
3815	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.												
3816	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.												
3817	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.												

3818	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.												
3819	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.												
3820	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.												
3821	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.												
3822	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.												
3823 11	Axit stearic công nghiệp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3823 12	Axit oleic công nghiệp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3823 13	Axit béo dầu tall công nghiệp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3823 19	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc (trừ axit stearic, axit oleic và axit béo dầu tall)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3823 70	Cồn béo công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 10	Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 30	Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3824 40	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 50	Vữa và bê tông không chịu lửa	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 60	Sorbitol (trừ D-glucitol (sorbitol)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 71	Hỗn hợp chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 72	Hỗn hợp chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 73	Hỗn hợp chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 74	Hỗn hợp chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 75	Hỗn hợp chứa carbon tetrachloride	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 76	Hỗn hợp shứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 77	Hỗn hợp chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 78	Hỗn hợp chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 79	Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan (trừ loại ở phân nhóm 3824.71.00 đến 3824.78.00)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 81	Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3824 82	Hỗn hợp và chế phẩm chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 83	Hỗn hợp và chế phẩm chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3824 90 10	– – Sulphonat dầu mỏ, trừ sulphonat dầu mỏ của alkali kim loại, của ammoni hoặc của etanolamin; thiophenated axit sulphonic của các loại dầu thu được từ khoáng bitum, và muối của chúng												
3824 90 15	- - Trao đổi ion												
3824 90 20	- - Chất thu khí cho các ống chân không												
3824 90 25	- - Chất phân giải gỗ bằng nhiệt (ví dụ, canxi);canxi tartrate xthô; canxi citrate thô												
3824 90 30	– – Axit naphthenic, muối và este không hòa tan trong nước của chúng												
3824 90 35													
3824 90 40													
3824 90 45	- - - Hợp chất Chống vụn xỉ và tương tự												
3824 90 50	– – – Các chế phẩm dùng trong mạ điện												
3824 90 55	- - - Hỗn hợp các mono-, di-, tri-, este acid béo của glycerol (chất nhũ hoá chất béo)												
3824 90 58	- - - Các miếng Nicotine (hệ thống thẩm thấu qua da), nhằm hỗ trợ người hút thuốc bỏ thuốc lá												
3824 90 61	- - - - Sản phẩm trung gian của quá trình sản xuất kháng sinh thu được từ sự lên men của Streptomyces tenebrarius, đã hoặc chưa sấy khô, để sử dụng trong sản xuất thuốc chữa bệnh cho người thuộc nhóm 3004												
3824 90 62	- - - - Sản phẩm trung gian từ sản xuất muối Monensin												
3824 90 64	– – – – Loại khác												

3824 90 65	- - - Sản phẩm phụ trợ cho các xưởng đúc (trừ các phân nhóm 38.241.000)												
3824 90 70	– – – Chịu lửa, chịu nước và các chế phẩm bảo vệ tương tự dùng trong ngành xây dựng												
3824 90 75	- - - - lát bán dẫn Lithium niobate, chưa được pa tạp												
3824 90 80	- - - - Hỗn hợp của các amin có nguồn gốc từ các axit béo đã nhị trùng hóa, trọng lượng phân tử trung bình từ 520 trở lên nhưng không quá 550												
3824 90 85	- - - - 3- (1- Ethyl- 1- methylpropyl) isoxazol-5 ylamin, dạng dung dịch trong toluene												
3824 90 87													
3824 90 970 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824 90 970 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 10	Rác thải đô thị	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 20	Bùn cặn của nước thải	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 30	Rác thải bệnh viện:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3825 41	Dung môi hữu cơ thải, đã halogen hoá	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 49	Dung môi hữu cơ thải, chưa halogen hoá	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 50	Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 61	Chất thải từ công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ (trừ chất lỏng chống đông)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3825 69	Chất thải từ công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (trừ chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông và những chất thải chứa phần lớn các hợp chất hữu cơ)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

3825 90	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được quy định ở nơi khác (trừ chất thải)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3826	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.												
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic												
3901 10 10	- - polyethylene cấu trúc thẳng												
3901 10 90	– – Loại khác												
3901 20	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3901 30	Copolyme etylen-vinyl axetat, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3901 90	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh (trừ polyetylen và copolyme etylen-vinyl axeta)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3902 10	Polypropylen, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3902 20	Polyisobutylen, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3902 30	Copolyme propylen, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3902 90	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh (trừ polypropylen, polyisobutylen và copolyme proppylen)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3903 11	Polystyren giãn nở được, dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903 19	Polystyren giãn nở được, dạng nguyên sinh (trừ loại giãn nở được)												
3903 20	Copolyme styren-acrylonitril (SAN), dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3903 30	Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS), dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3903 90	Polyme từ polystyren, dạng nguyên sinh (trừ polystyren, copolyme styen-acrylonitril (SAN) và copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS))	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3904 10 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904 10 009 1	- - - Polyvinylchloride chưa ngưng tụ và PVC mở rộng với trọng lượng của tro sulphatic không quá 0,25%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904 10 009 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 21	Poly (clorua) chưa hóa dẻo, dạng nguyên sinh, trộn với chất khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 22	Poly (clorua) đã hóa dẻo, dạng nguyên sinh, trộn với chất khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 30	Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 40	Copolyme vinyl clorua, dạng nguyên sinh (trừ Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 50	Polyme vinyliden clorua, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 61	- - Polytetrafloroetylen:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 69	Floropolyme của vinyl clorua hoặc của olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh (trừ polytetrafloroetylen)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3904 90	Polyme của vinyl clorua hoặccủa olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh (trừ poly"vinyl clorua", copolyme của vinyl clorua, polyme của vinyl clorua và floropolyme)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 12	Poly"vinyl acetat", dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 19	Poly"vinyl acetat", dạng nguyên sinh (trừ dạng phân tán trong môi trường nước)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 21	Vinyl acetat copolyme, dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 29	Vinyl acetat copolyme, dạng nguyên sinh (trừ dạng phân tán trong môi trường nước)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 30	Poly (vinyl alcohol), dạng nguyên sinh, có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3905 91	Copolyme của vinyl, dạng nguyên sinh (trừ vinyl clorua-vinyl acetat copolyme và copolyme vinyl clorua khác, và copolyme vinyl acetat)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 99 10													
3905 99 901		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3905 99 909		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3906 10	Poly (metyl metacrylat), dạng nguyên sinh	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,2 euro chc 1 kg
3906 90 10	- - Poly [N- (3 hydroxyimino- 1,1-dimethylbutyl) acrylamide]												
3906 90 20	– – Copolymer của 2– diisopropylaminoetyl methacrylat với decyl methacrylate, dạng dung dịch N,N– dimetylacetamit, chứa từ 55 % trở lên copolyme tính theo trọng lượng												
3906 90 30	- - Copolymer axit acrylic với 2- ethylhexyl acrylate, có chứa từ 10% trở lên nhưng không quá 11% 2- ethylhexyl acrylate												
3906 90 40	- - Copolymer của acrylonitrile với methyl acrylate, đã cải biến bằng acrylonitrile polybutadiene- (NBR)												
3906 90 50	- - Sản phẩm polyme của axit acrylic với alkyl methacrylate và một lượng nhỏ các monome khác, để sử dụng như một chất làm đặc trong sản xuất bột in vải												

3906 90 60	- - Copolymer của methyl acrylate với ethylene và một monomer chứa một nhóm carboxy không đuôi như một chất thế, có hàm lượng từ 50% trở lên, có hoặc không kết hợp với những silica												
3906 90 900 1	- - - Trong dung môi hữu cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3906 90 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 10	Polyaxetal, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 20 11	- - - Polyethylene glycol												
3907 20 200 1	- - - - Với một số hydroxyl không quá 100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907 20 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 20 91	- - - Copolymer của 1- chloro- 2,3-epoxypropane với ethylene oxide												
3907 20 99	– – – Loại khác												
3907 30	Nhựa epoxit, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 40 000 1	- - Với chỉ số dòng chảy của không ít hơn 9,0 g / 10 phút, nhưng không quá 15 g / 10 phút ở nhiệt độ 250-T và tải 1,2 kg hay không kém 55g / 10 phút, nhưng không nhiều hơn 70g / 10 phút ở nhiệt độ 300-T và tải 1,2 kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3907 40 000 9	– – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 50	Nhựa alkyd, dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 60	Poly (etylen terephthalat), dạng nguyên sinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3907 70	Poly (axit lactic), dạng nguyên sinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 91	Este polyallyl chưa no và các polyeste khác, dạng nguyên sinh (trừ polycarbonat, nhựa alkyd, poly"etylen terephthalate" và poly"axit lactic")	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3907 99	Polyeste no, dạng nguyên sinh (trừ polycarbonat, nhựa alkyd, poly"etylen terephthalate" và poly"axit lactic")	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3908	Polyamide dạng nguyên sinh.												
3909	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.												
3910 00 000 1	- Đối với công nghiệp lắp ráp xe ô tô của nhóm 8701-8705, khối của nó và lắp ráp units5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3910 00 000 2	- - Nhựa Silicone	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3910 00 000 8	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3910 00 000 9													
3911	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.												
3912	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.												
3913	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.												
3914	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.												
3915	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.												
3916	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.												

3917 10	Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3917 21 10	- - - Dàn và chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt chéo tối đa, có hoặc không surface-làm việc, nhưng chưa gia công												
3917 21 90	– – – Loại khác												
3917 22 10	- - - ống liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc không gia công bề mặt, nhưng chưa gia công khác												
3917 22 90	– – – Loại khác												
3917 23 100 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8701-8705, khối của nó và lắp ráp units	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917 23 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3917 23 90	– – – Loại khác												
3917 29 000 0													
3917 29 000 1													
3917 29 000 9													
3917 31 000 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8701-8705, khối của nó và lắp ráp units	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917 31 000 9	– – – Loại khác												
3917 32 000 1	- - - Dàn và chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, có hoặc không có bề mặt làm việc, nhưng chưa gia công	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3917 32 000 2	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8701-8705, khối của nó và lắp ráp units	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3917 32 000 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3917 33	Các loại ống nhựa mềm, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm ống nối, vòng đệm												
3917 39 000 1	- - - Dàn có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, có hoặc không gia công bề mặt, nhưng chưa gia công	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3917 39 000 2	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917 39 000 9	– – – – Loại khác												
3917 40	Ống nối, gồm khớp nối, ống nhánh, gờ nối, bằng nhựa, dùng cho các loại ống nối												
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.												
3919	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.												
3920 10 23	- - - - - Màng PE, có độ dày 20 micromet hoặc hơn nhưng không quá 40 micromet, để sản xuất phim cản quang được sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn hoặc bản mạch in												
3920 10 24	- - - - - Màng phim kéo giãn, chưa in												
3920 10 25	– – – – – Loại khác												
3920 10 28	- - - - 0,94 trở lên												
3920 10 40	– – – Loại khác												
3920 10 81													
3920 10 89	– – – Loại khác												
3920 20 21	- - - định hướng 2 chiều												
3920 20 29	– – – Loại khác												

3920 20 80	- - Có chiều dày trên 0,10 mm												
3920 30	Plates, sheets, foil, film and strip, of non-cellular polymers of styrene, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 43 10	- - - Có chiều dày không quá 1 mm												
3920 43 90	- - - Loại có chiều dày trên 1mm												
3920 49 100 1	- - - - Chất rắn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 49 100 9	- - - - Linh hoạt	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 49 90	- - - Loại có chiều dày trên 1mm												
3920 51	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular poly"methyl methacrylate", not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 59	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular acrylic polymers, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. those of poly"methyl methacrylate", self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3920 61	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular polycarbonates, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. those of poly"methyl methacrylate", self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 62 12													
3920 62 190 1	- - - - - Phim	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 62 190 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 62 90	- - - Loại có chiều dày trên 0,35 mm												
3920 63	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular unsaturated polyesters, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. those of poly"methyl methacrylate", self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 69	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular polyesters, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, not worked or only surface-worked, or only cut to rectangular, incl. square, shapes (excl. polycarbonates, polythylene terephthalate and other unsaturated polyesters, self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings in heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3920 71	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular regenerated cellulose, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 73	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular cellulose acetates, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, and floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 79	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular cellulose derivatives, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. products of cellulose acetates, self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 91	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular poly"vinyl butyral", not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3920 92	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular polyamides, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 93	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular amino-resins, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 94	Plates, sheets, film, foil and strip, of non-cellular phenolic resins, not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials, without backing, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3920 99 21	- - - - tấm và dải nhựa, không tráng, hoặc tráng hoặc phủ duy nhất với nhựa												
3920 99 28	– – – – Loại khác												
3920 99 52	- - - - tấm Poly (vinyl florua) ; phim poly (vinyl alcohol) định hướng hai chiều, có chứa hàm lượng PVF từ 97% trở lên , không tráng, có độ dày không quá 1 mm												
3920 99 53	- - - - màng Ion trao đổi của vật liệu nhựa flo, để sử dụng trong các bộ pin điện phân kiềm chlor-												
3920 99 59	– – – – Loại khác												

3920 99 90	– – – Loại khác												
3921 11	Plates, sheets, film, foil and strip, of cellular polymers of styrene, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918 and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3921 12	Plates, sheets, film, foil and strip, of cellular polymers of vinyl chloride, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918 and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3921 13	Plates, sheets, film, foil and strip, of cellular polyurethanes, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918 and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg
3921 14	Plates, sheets, film, foil and strip, of regenerated cellular cellulose, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl. self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918 and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

3921 19	Plates, sheets, film, foil and strip, of cellular plastic, unworked or merely surface-worked or merely cut into squares or rectangles (excl.those of polymers of styrene, vinyl chloride, polyurethanes and regenerated cellulose, self-adhesive products, floor, wall and ceiling coverings of heading 3918 and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3921 90 10	– – – Từ polyeste												
3921 90 30	– – – Từ nhựa phenolic												
3921 90 41	- - - - - Lớp mặt chịu áp lực cao vào với bề mặt trang trí một hoặc cả hai mặt												
3921 90 43	– – – – – Loại khác												
3921 90 49	– – – – Loại khác												
3921 90 55	– – – Loại khác												
3921 90 60	– – Của sản phẩm polime hóa												
3921 90 90	– – Loại khác												
3922 10	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3922 20	Bệ và nắp xí bệt, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3922 90	Chậu rửa, bồn cầu, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh khác, bằng nhựa (trừ bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ và nắp xí bệt)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3923 10	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự dùng để vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3923 21	Bao và túi, kể cả dạng phễu, từ polyme etylen	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3923 29 10	– – – Từ poly(vinyl clorit)												
3923 29 90	– – – Loại khác												
3923 30 101		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3923 30 109		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3923 30 901		20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

3923 30 909		20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3923 40	Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3923 50 10	- - Mũ van và bao thiếc bịt nút chai												
3923 50 90	– – Loại khác												
3923 90	Articles for the conveyance or packaging of goods, of plastics (excl. boxes, cases, crates and similar articles; sacks and bags, incl. cones; carboys, bottles, flasks and similar articles; spools, spindles, bobbins and similar supports; stoppers, lids, caps and other closures)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3924 10	Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3924 90 000 1	- - Của cellulose tái sinh	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3924 90 000 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3925 10	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, bằng nhựa, dung tích trên 300 lít	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3925 20	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3925 30	Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó, bằng nhựa (trừ khớp nối và các sản phẩm tương tự)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3925 90 10	- - Phụ tùng và khung giá để lắp đặt cố định vào cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các phần của tòa nhà												
3925 90 20	- - cáp đỡ, ống dẫn và cáp khay cho mạch điện												
3925 90 800 1	- - - Được làm bằng polyurethane	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3925 90 800 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

3926 10	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học, bằng nhựa, chưa được chi tiết ở nơi khác	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 eu o cho 1 kg
3926 20	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc được khâu hoặc gắn với các tấm nhựa, kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay (trừ hàng hóa thuộc nhóm 9619)	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 eu o cho 1 kg
3926 30	Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự, bằng nhựa (trừ các bộ phận xây dựng dùng để lắp ráp cố định các phần của tòa nhà)												
3926 40	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng nhựa	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
3926 90 50	- - gàu đục lỗ và các loại tương tự được sử dụng để lọc nước ở lối vào cống												
3926 90 92	– – – Được làm từ dạng tấm												
3926 90 970 1	- - - - Yếu tố Filter (bao gồm cả màng cho chạy thận nhân tạo) cho ngành y tế	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3926 90 970 3	- - - - Yếu tố Lọc cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8701-8705, khối của nó và lắp ráp units	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3926 90 970 4	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay												
3926 90 970 5	– – – – – Loại khác												
3926 90 970 7	– – – – Loại khác												
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su												

4001 10	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001 21	Tấm cao su tự nhiên xông khói	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001 22	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001 29	Cao su tự nhiên dạng nguyên sinh hoặc dạng bản, tấm hoặc dải (trừ tấm xông khói, cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật "TSNR" và mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa được tiền lưu hóa)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4001 30	Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su và các loại nhựa tự nhiên tương tự, dạng nguyên sinh hoặc dạng bản, tấm hoặc dải (trừ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.												
4003	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.												
4004	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.												
4005 10	Cao su, chưa lưu hóa, hỗn hợp với muội carbon hoặc silica, dạng nguyên sinh hoặc dạng bản, tấm hoặc dải	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4005 20	Compounded rubber, unvulcanised, in the form of solutions or dispersions (excl. rubber compounded with carbon black or silica, and mixtures of natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums containing synthetic rubber or factice derived from oils)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

4005 91	Compounded rubber, unvulcanised, in the form of plates, sheets or strip (excl. rubber compounded with carbon black or silica, and mixtures of natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums containing synthetic rubber or factice derived from oils)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4005 99	Compounded, unvulcanised rubber in primary forms (excl. solutions and dispersions, those containing carbon black or silica, mixtures of natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar types of natural rubber with synthetic rubber or factice, and those in the form of plates, sheets or strip)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4006	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.												
4007	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.												
4008	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.												
4009 11	Các loại ống, từ cao su đã lưu hoá (trừ cao su cứng), chưa được gia cố hoặc kết hợp bằng cách khác với nguyên liệu khác, không kèm phụ kiện ghép nối	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 12 000 1	- - - Để công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701-8705 và các units5 của nó)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009 12 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 21	Các loại ống, từ cao su đã lưu hoá (trừ cao su cứng), đã được gia cố hoặc kết hợp bằng cách khác với kim loại, không kèm phụ kiện ghép nối	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 22 000 1	- - - Để công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 và các units5 của nó)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4009 22 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 31	Các loại ống, từ cao su đã lưu hoá (trừ cao su cứng), đã được gia cố hoặc kết hợp bằng cách khác với nguyên liệu dệt may, không kèm phụ kiện ghép nối	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 32	Các loại ống, từ cao su đã lưu hoá (trừ cao su cứng), đã được gia cố hoặc kết hợp bằng cách khác với nguyên liệu dệt may, không kèm phụ kiện ghép nối	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 41	Các loại ống, từ cao su đã lưu hoá (trừ cao su cứng), đã được gia cố hoặc kết hợp bằng cách khác với nguyên liệu ngoài kim loại và nguyên liệu dệt may, kèm phụ kiện ghép nối	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4009 42	Các loại ống, từ cao su đã tiền lưu hoá (trừ cao su cứng), đã được gia cố hoặc kết hợp bằng cách khác với nguyên liệu ngoài kim loại và nguyên liệu dệt may, kèm phụ kiện ghép nối	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4010	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.												
4011 10 000 1	- - Có đường kính lỗ khoan nhỏ hơn 15 inch	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit

4011 10 000 2	- - Có đường kính nòng 15 inch hoặc hơn nhưng không quá 16 inches	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit
4011 10 000 9	– – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit
4011 20	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải (trừ lốp có vấu, gờ hoặc hoa lốp tương tự)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4011 30	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011 40	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại sử dụng cho xe mô tô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 50	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại sử dụng cho xe đạp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 61	Lốp khí nén mới, bằng cao su, có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự, loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 62	Lốp khí nén mới, bằng cao su, có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự, loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

4011 63	Lốp khí nén mới, bằng cao su, có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự, loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 69	Lốp khí nén mới, bằng cao su, có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự (trừ loại dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 92	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp (trừ loại có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 93	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm (trừ loại có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 94	Lốp khí nén mới, bằng cao su, loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm (trừ loại có hoa lốp hình xương cá hoặc tương tự)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4011 99	Pneumatic tyres, new, of rubber (excl. having a "herring-bone" or similar tread and pneumatic tyres of a kind used on agricultural or forestry and construction or industrial handling vehicles and machines, on motor cars, station wagons, racing cars, buses, lorries, aircraft, motorcycles and bicycles)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

4012 11	Lốp khí nén được đắp lại, bằng cao su, loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit
4012 12	Lốp khí nén được đắp lại, bằng cao su, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4012 13 000 1	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4012 13 000 9	– – – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit
4012 19	Lốp khí nén được đắp lại, bằng cao su (trừ loại dùng cho ô tô con (motor car), ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), ô tô đua, xe buýt, xe tải và máy bay)	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit
4012 20 000 1	- - Để sử dụng trong máy bay dân sự	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

4012 20 000 9	– – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 6,2 euro cho 1 unit
4012 90	Lốp đặc hoặc nửa đặc, có hoa lốp và lót vành có thể thay đổi được, bằng cao su	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4013 10	Săm, bằng cao su, loại dùng cho ô tô con (motor car), kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua, ô tô buýt hoặc ô tô tải												
4013 20	Săm, bằng cao su, loại dùng cho xe đạp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4013 90	Săm, bằng cao su (trừ loại dùng cho ô tô con (motor car), kể cả ô tô chở người có khoảng chở hành lý và ô tô đua, xe buýt, xe tải và xe đạp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.												
4015 11	Găng tay phẫu thuật, bằng cao su, đã lưu hoá (trừ loại bao ngón tay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4015 19	Găng tay, găng hở ngón, găng tay bao, bằng cao su đã lưu hoá (trừ găng tay phẫu thuật)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4015 90	Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, cho tất cả các mục đích, bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng và giày dép và mũ và bộ phận của chúng, và găng tay, găng hở ngón và găng tay bao)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4016 10	Hàng hoá bằng cao su xốp, chưa được chi tiết ở nơi khác												

4016 91	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat), bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng), với cạnh được cắt vát, góc tròn hoặc vuông hoặc loại khác (trừ loại được cắt đơn giản thành hình chữ nhật hoặc hình vuông và hàng bằng cao su xốp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016 92	Tẩy, bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng), đã được kiểm tra chất lượng (trừ loại cắt đơn giản thành hình chữ nhật hoặc hình vuông)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016 93 000 1	- - - Để công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 và các units5 của họ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016 93 000 2	- - - Để sản xuất engines5 máy bay)												
4016 93 000 3	- - - - Để sử dụng về kỹ thuật đối với tàu bay dân dụng												
4016 93 000 7	– – – – Loại khác												
4016 94	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được, bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng và các loại cao su xốp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016 95	Các sản phẩm có thể bơm phồng khác, bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng và đệm chống va, tàu, ụ tàu, và các thiết bị nổi khác, và hàng vệ sinh y tế)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016 99 520 1	- - - - - Đối với công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 và các units5 của nó)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4016 99 520 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4016 99 570 1	- - - - - Đối với công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 và các units5 của nó)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4016 99 570 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

4016 99 91	– – – – Các bộ phận gắn giữa cao su và kim loại												
4016 99 970 1	- - - - - Phích cắm cao su insuline	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016 99 970 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4017	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.												
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc												
4101	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.												
4102	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.												
4103	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.												
4104 11	Da cật, chưa xẻ, ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt), da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, đã thuộc, không có lông (trừ loại đã được gia công thêm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4104 19	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) đã thuộc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ (trừ loại đã được gia công thêm và da cật, chưa xẻ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4104 41	Da cật, chưa xẻ, ở dạng khô (mộc), da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông (trừ loại đã được gia công thêm)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4104 49	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, ở dạng khô (mộc), không có lông, đã hoặc chưa xẻ (trừ loại đã được gia công thêm và da cật, chưa xẻ)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4105	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.												
4106	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.												
4107	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.												
4112	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.												
4113	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.												
4114	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.												

4115	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.												
42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)												
4201	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.												
4202 11	Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại chứa đồ tương tự, mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 12 11	– – – – Vali, cặp tài liệu, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự												
4202 12 19	– – – – Loại khác												
4202 12 500 1	- - - - Va li, túi xách, cặp, được trang bị thiết bị bên trong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4202 12 500 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 12 91	– – – – Vali, cặp tài liệu, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự												
4202 12 99	– – – – Loại khác												
4202 19 10	– – – Từ nhôm												
4202 19 90	– – – Từ các kim loại khác												
4202 21	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

4202 22	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 29	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, mặt ngoài bằng bìa hoặc sợi lưu hóa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các nguyên liệu tương tự hoặc giấy	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 31	Xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi và các loại tương tự mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay, mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 32	Xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi và các loại tương tự mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay, mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 39	Wallets, purses, key-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches and similar articles of a kind normally carried in the pocket or handbag, with outer surface of vulcanised fibre or paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper, incl. spectacle cases of moulded plastic material	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

4202 91	Travelling-bags, insulated food or beverage bags, toilet bags, rucksacks, shopping-bags, map-cases, tool bags, sports bags, jewellery boxes, cutlery cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers, with outer surface of leather, composition leather or patent leather (excl. trunks, briefcases, school satchels and similar containers, handbags and articles normally carried in the pocket or handbag)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4202 92 11	- - - - Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi thể thao												
4202 92 15	- - - - Hộp nhạc cụ												
4202 92 19	– – – – Loại khác												
4202 92 91	- - - - Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi thể thao												
4202 92 98	– – – – Loại khác												
4202 99	Travelling-bags, shopping or tool bags, jewellery boxes, cutlery cases and similar, with outer surface of vulcanised fibre or paperboard; cases for binoculars, cameras, musical instruments, guns, holsters and similar containers with outer surface of materials (not leather, plastic sheeting or textile materials) (excl. trunks, briefcases, school satchels and similar; handbags; articles normally carried in pocket or handbag)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

4203 10 000 1	- - Của da tự nhiên	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 7 euro cho 1 kg
4203 10 000 9	– – Loại khác	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg
4203 21	Găng tay thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg
4203 29	Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng bao tay, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (trừ găng tay thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao)	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg

4203 30	Thắt lưng và dây đeo súng, bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg
4203 40	Đồ phụ trợ quần áo khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (trừ găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, thắt lưng, dây đeo súng, giầy và mũ và các bộ phận của chúng, và hàng hóa thuộc Chương 95 [như nẹp ống chân, mặt nạ đấu kiếm])	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5 euro cho 1 kg
4205 00 11	- - Băng tải hoặc băng truyền hoặc dây curoa												
4205 00 19	– – Loại khác												
4205 00 90	– Loại khác												
4206	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.												
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo												
4301	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.												
4302	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.												

4303 10 10	- - Từ lông của những động vật lông trắng con của hải cẩu bắc cực hoặc con của chó biển lớn Bắc đại tây dương (blue-backs)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4303 10 901		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit
4303 10 902		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit
4303 10 903		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit
4303 10 904		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit

4303 10 905		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit
4303 10 906		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit
4303 10 907		7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit	7,5, nhưng không ít hơn 10 euro cho 1 unit
4303 10 908		10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 30 euro cho 1 unit
4303 10 909		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4303 90	Hàng bằng da lông thú (trừ hàng may mặc, phụ kiện quần áo và hàng hoá thuộc chương 95, như đồ chơi, dụng cụ thể thao)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4304	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.												
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ												
4401 10	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự												
4401 21	Gỗ từ cây lá kim dạng vỏ bào hoặc dăm gỗ (trừ loại sử dụng chủ yếu cho mục đích nhuộm hoặc thuộc da)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4401 22	Gỗ dạng vỏ bào hoặc dăm gỗ (trừ loại sử dụng chủ yếu cho mục đích nhuộm hoặc thuộc da, và gỗ từ cây lá kim)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4401 31	Viên gỗ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4401 39	Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự (trừ viên gỗ)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.												
4403 10	Gỗ cây, đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác (trừ gỗ cắt khúc dùng làm gậy để chống, ô, dụng cụ sắc hoặc vật dụng tương tự; gỗ dạng thanh ngang đường sắt; gỗ xẻ và gỗ lạng...)												
4403 20	Coniferous wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared (excl. rough-cut wood for walking sticks, umbrellas, tool shafts and the like; wood in the form of railway sleepers; wood cut into boards or beams, etc.; wood treated with paint, stains, creosote or other preservatives)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4403 41	Dark red meranti, light red meranti and meranti bakau wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared (excl. rough-cut wood for walking sticks, umbrellas, tool shafts and the like; wood cut into boards or beams, etc.; wood treated with paint, stains, creosote or other preservatives)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4403 49	Tropical wood specified in the Subheading Note 1 to this chapter in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared (excl. dark red meranti, light red meranti, meranti bakau; rough-cut wood for walking sticks, umbrellas, tool shafts and the like; wood cut into boards or beams, etc.; wood treated with paint, stains, creosote or other preservatives)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4403 91	Oak "Quercus spp." in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared (excl. rough-cut wood for walking sticks, umbrellas, tool shafts and the like; wood in the form of railway sleepers; wood cut into boards or beams, etc.; wood treated with paint, stains, creosote or other preservatives)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4403 92	Beech "Fagus spp." in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared (excl. rough-cut wood for walking sticks, umbrellas, tool shafts and the like; wood in the form of railway sleepers; wood cut into boards or beams, etc.; wood treated with paint, stains, creosote or other preservatives)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4403 99	Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared (excl. rough-cut wood for walking sticks, umbrellas, tool shafts and the like; wood cut into boards or beams, etc.; wood treated with paint, stains, creosote or other preservatives, coniferous wood in general, oak "Quercus spp.", beech "Fagus spp." and tropical wood specified in Subheading Note 1 to this chapter)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4404	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.												
4405	Sợi gỗ; bột gỗ.												
4406 10	Gỗ làm thanh ngang đường sắt hoặc đường xe điện, loại chưa được ngâm tẩm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4406 90	Gỗ làm thanh ngang đường sắt hoặc đường xe điện, loại đã được ngâm tẩm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 10	Gỗ từ cây lá kim, đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 21	Gỗ Mahogany (Swietenia spp.), đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 22	Gỗ Virola, Imbuia và Balsa, đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4407 25	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau, cưa hoặc bào theo chiều dọc, xẻ hoặc lát, đã hoặc chưa bào hoặc đánh giáp, hoặc nối đầu, dày trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 26	Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan, đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 27	Gỗ Sapelli, đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 28	Gỗ Iroko, đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 29	Tropical wood specified in Subheading Note 1 to this chapter, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness of > 6 mm (excl. virola, mahogany "Swietenia spp.", imbuia, balsa, dark red meranti, light red meranti, meranti bakau, white lauan, white meranti, white seraya, yellow meranti, alan, sapelli or iroko)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 91	Gỗ sồi (Quercus spp.), đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 92	Gỗ dẻ gai (Fagus spp.), đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4407 93	Gỗ thích (Acer spp.), đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 94	Gỗ anh đào (Prunus spp.), đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đã đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 95	Gỗ tần bì (Fraxinus spp.), cưa hoặc bào theo chiều dọc, xẻ hoặc chẻ, đã hoặc chưa bào, đánh bóng hoặc nối tiếp đầu, dày trên 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4407 99	Wood, sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness of > 6 mm (excl. tropical wood specified in Subheading Note 1 to this chapter, coniferous wood, oak "Quercus spp.", beech "Fagus spp.", maple "Acer spp.", cherry "Prunus spp." and ash "Fraxinus spp.")	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4408 10	Sheets for veneering, incl. those obtained by slicing laminated wood, for coniferous plywood or for other similar laminated coniferous wood and other coniferous wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness of <= 6 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4408 31	Sheets for veneering, incl. those obtained by slicing laminated wood, for plywood or for other similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness of <= 6 mm, of dark red meranti, light red meranti and meranti bakau	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

4408 39 150 1	- - - - - - Ván ép (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 4412), có ít nhất một lớp bên ngoài của gỗ quy định tại phân nhóm ba hyphon sau phân nhóm 4408 39	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 150 2	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 150 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 210 1	- - - - - - - Ván ép (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 4412), có ít nhất một lớp bên ngoài của gỗ quy định tại phân nhóm ba hyphon sau phân nhóm 4408 39	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 210 2	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 210 9	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 31													
4408 39 350 1	- - - - - - - - Ván ép (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 4412), có ít nhất một lớp bên ngoài của gỗ quy định tại phân nhóm ba hyphon sau phân nhóm 4408 39	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 350 2	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 350 9	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 550 1	- - - - - - Ván ép (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 4412), có ít nhất một lớp bên ngoài bằng gỗ nhiệt đới khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 550 2	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 550 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 70	- - - - - tấm nhỏ để sản xuất bút chì												
4408 39 850 1	- - - - - - - - Ván ép (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 4412), có ít nhất một lớp bên ngoài bằng gỗ nhiệt đới khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 850 2	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

4408 39 850 9	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 950 1	- - - - - - - - Ván ép (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 4412), có ít nhất một lớp bên ngoài bằng gỗ nhiệt đới khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 950 2	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 39 950 9	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4408 90	Sheets for veneering, incl. those obtained by slicing laminated wood, for plywood or for other similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness of <= 6 mm (excl. tropical wood specified in Subheading Note 2 to this chapter and coniferous wood)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4409	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.												
4410 11 10	- - - Chưa gia công hoặc không được gia công không quá đánh bóng												
4410 11 30	- - - phủ bề mặt bằng giấy đã ngâm tẩm melamine												
4410 11 50	- - - phủ bề mặt bằng lớp mặt trang trí nhựa												
4410 11 90	– – – Loại khác												
4410 12	Ván dăm định hướng (OSB), bằng gỗ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4410 19 000 1	- - - Tấm wafer	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4410 19 000 2	- - - - Chưa gia công hoặc không được gia công quá đánh bóng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

4410 19 000 9	– – – – Loại khác												
4410 90	Board of bagasse, bamboo or cereal straw particles or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances (excl. of wood, and fibreboard, cellular wood panels, veneered panels, panels of ligneous materials agglomerated with cement, plaster or other mineral binders)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.												
4412	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.												
4413	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.												
4414 00 10	- Bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong phụ chú giải 2 của chương này												
4414 00 90	- Từ gỗ khác												
4415 10	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4415 20	Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng (trừ loại chứa hàng được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển một hoặc nhiều loại)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4416	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.												
4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.												

4418 10	Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ, bằng gỗ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 20	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng, bằng gỗ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 40	Ván cốp pha xây dựng (trừ tấm gỗ dán)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 50	Ván lợp, bằng gỗ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 60	Cột trụ và xà, rầm, bằng gỗ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 71	Tấm lát sàn cho sàn đã khảm, đã ghép, bằng gỗ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 72	Panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép, bằng gỗ (trừ ván ghép sàn)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 79	Panen lát sàn đã ghép, bằng gỗ (trừ panen ván lợp và ván ghép sàn)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4418 90 10	– – Gỗ gắn bằng keo												
4418 90 80	– – Loại khác												
4419 00 10	- Bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong phụ chú giải 2 của chương này												
4419 00 90	- Từ gỗ khác												
4420 10	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ (trừ gỗ khảm và gỗ dát)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4420 90 10	– – Gỗ khảm và dát												
4420 90 91	- - - Bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong phụ chú giải 2 của chương này												
4420 90 99	– – – Loại khác												
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác.												
45	Lie và các sản phẩm bằng lie												
4501	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.												
4502	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).												
4503	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.												
4504	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.												

46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây												
4601 21	Chiếu, thảm và mành từ tre đan, bện, kết lại với nhau thành các dây song song	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4601 22	Chiếu, thảm và mành từ song mây đan, bện, kết lại với nhau thành các dây song song	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4601 29	Chiếu, thảm và mành từ vật liệu thực vật đan, bện, kết lại với nhau thành các dây song song (trừ tre và song mây)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4601 92 05	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải												
4601 92 10	– – – – Từ dây tết bện hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện												
4601 92 90	– – – – Loại khác												
4601 93 05	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải												
4601 93 10	– – – – Từ dây tết bện hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện												
4601 93 90	– – – – Loại khác												
4601 94 05	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải												
4601 94 10	– – – – Từ dây tết bện hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện												
4601 94 90	– – – – Loại khác												
4601 99	Vật liệu tết, dây tết và các sản phẩm tương tự từ vật liệu phi thực vật đan bện, kêt slaij với nhau thành các dây song song (trừ tấm ốp tường thuộc nhóm 4814; bộ phận của giầy hoặc mũ)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4602 11	Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from bamboo plaiting materials or made up from goods of bamboo plaiting materials of heading 4601, and articles of loofah (excl. wallcoverings of heading 4814; twine, cord and rope; footware and headgear and parts thereof; vehicles and vehicle superstructures; goods of chapter 94, e.g. furniture, lighting fixtures)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4602 12	Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from rattan plaiting materials or made up from goods of rattan plaiting materials of heading 4601, and articles of loofah (excl. wallcoverings of heading 4814; twine, cord and rope; footware and headgear and parts thereof; vehicles and vehicle superstructures; goods of chapter 94, e.g. furniture, lighting fixtures)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4602 19 10	- - - Vỏ rơm cho chai lọ												
4602 19 90	– – – Loại khác												
4602 90	Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from non-vegetable plaiting materials or made up from goods of non-vegetable plaiting materials of heading 4601 (excl. wallcoverings of heading 4814; twine, cord and rope; footware and headgear and parts thereof; vehicles and vehicle superstructures; goods of chapter 94, e.g. furniture, lighting fixtures)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)												

4701	Bột giấy cơ học từ gỗ.												
4702	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.												
4703 11	Bột giấy hóa học từ gỗ cây lá kim chưa tẩy trắng, soda hoặc sulphat (trừ loại hòa tan)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4703 19	Bột giấy hóa học từ gỗ không thuộc cây lá kim chưa tẩy trắng, soda hoặc sulphat (trừ loại hòa tan)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4703 21 000 1	- - - Loại sử dụng để sản xuất các bộ lọc giấy	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4703 21 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4703 29 000 1	- - - Loại có sợi cellulose của gỗ bạch đàn chiếm 100% tính theo trọng lượng của tất cả các chất xơ, các loại được sử dụng để sản xuất nền giấy nguyên liệu	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
4703 29 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4704	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.												
4705	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.												
4706	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.												
4707	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).												
48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa												
4801	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.												
4802 10	Giấy và bìa sản xuất thủ công, mọi kích thước và hình dạng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4802 20	Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện, chưa phủ mạ, dạng cuộn hoặc dạng tờ hình chữ nhật hoặc hình vuông, mọi kích cỡ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 40	Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường, chưa phủ mạ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4802 54 000 1	- - - Giấy trọng lượng không quá 15 g / m2, được sử dụng để sản xuất giấy nến	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 54 000 2	- - - Giấy làm nền giấy carbon	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 54 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 55	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in rolls of any size, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which <= 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres, and weighing 40 g to 150 g/m², n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 56	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in square or rectangular sheets with one side <= 435 mm and the other side <= 297 mm in the unfolded state, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which <= 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres, and weighing 40 g to 150 g/m², n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4802 57	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in square or rectangular sheets with one side > 435 mm or with one side <= 435 mm and the other side > 297 mm in the unfolded state, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which <= 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres, and weighing 40 g to 150 g/m², n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 58	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which <= 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres, weighing > 150 g/m², n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 61	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in rolls of any size, of which > 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4802 62	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in square or rectangular sheets with one side <= 435 mm and the other side <= 297 mm in the unfolded state, of which > 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4802 69	Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non-perforated punchcards and punch-tape paper, in square or rectangular sheets with one side > 435 mm or with one side <= 435 mm and the other side > 297 mm in the unfolded state, of which > 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, n.e.s.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4803	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.												
4804 11	Đệm lót giấy gói hàng loại chưa tẩy trắng, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4804 19	Đệm lót giấy gói hàng, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm (trừ loại chưa tẩy trắng và hàng hóa thuộc nhóm 4802 và 4803)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4804 21	Giấy làm túi hàng loại chưa tẩy trắng, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm (trừ hàng hóa thuộc nhóm 4802, 4803 và 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4804 29	Giấy làm túi hàng, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm (trừ loại chưa tẩy trắng, và hàng hóa thuộc nhóm 4802, 4803 và 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4804 31 51	- - - - Giấy Kraft cách điện kỹ thuật												
4804 31 58	– – – – Loại khác												
4804 31 80	– – – Loại khác												
4804 39	Kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing <= 150 g/m² (excl. unbleached, kraftliner, sack kraft paper and goods of heading 4802, 4803 or 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4804 41	Unbleached kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing > 150 g to < 225 g/m² (excl. kraftliner, sack kraft paper, and goods of heading 4802, 4803 or 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4804 42	Kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing > 150 g to < 225 g/m², bleached uniformly in the mass, containing > 95% chemically processed wood fibre by weight in relation to the total fibre content (excl. kraftliner, sack kraft paper and goods of heading 4802, 4803 or 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4804 49	Kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing > 150 g to < 225 g/m² (excl. unbleached, bleached uniformly in the mass and containing > 95% chemically processed wood fibre by weight in relation to the total fibre content, kraftliner, sack kraft paper and goods of heading 4802, 4803 or 4808)												
4804 51	Unbleached kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing >= 225 g/m² (excl. kraftliner, sack kraft paper and goods of heading 4802, 4803 or 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4804 52	Kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing >= 225 g/m², bleached uniformly in the mass, containing > 95% chemically processed wood fibre by weight in relation to the total fibre content (excl. kraftliner, sack kraft paper and goods of heading 4802, 4803 or 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4804 59	Kraft paper and paperboard, uncoated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state, weighing >= 225 g/m² (excl. unbleached or bleached uniformly in the mass and containing > 95% chemically prepared wood fibre by weight in relation to the total fibre content, and kraftliner, sack kraft paper and goods of heading 4802, 4803 or 4808)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 11	Giấy làm lớp sóng bán hóa, không tráng, dạng cuộn, chiều rộng trên 36 cm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 12	Giấy làm lớp sóng từ rơm rạ, dạng cuộn, chiều rộng trên 36 cm, định lượng >= 130 g/m²	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 19	Giấy làm lớp sóng, không tráng, dạng cuộn, chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông với một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm, trải phẳng (trừ giấy làm lớp sóng bán hóa và từ rơm ra)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4805 24	Giấy lót mâu (bìa giấy lót tái chế), không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng, có định lượng từ 150 g/m² trở xuống	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 25	Giấy lót mâu (bìa giấy lót tái chế), không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng, có định lượng trên 150 g/m²	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 30	Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 40	Giấy lọc và bìa lọc, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 50	Giấy nỉ và bìa nỉ, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 91	Giấy và bìa, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng, có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4805 92	Giấy và bìa, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng, có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4805 93	Giấy và bìa, không tráng, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng, có định lượng từ 225 g/m2 trở lên, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4806	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.												
4807	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.												
4808 10	Giấy và bìa sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng), đã hoặc chưa đục lỗ, dạng cuộn chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm dạng trải phẳng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4808 40	Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ, dạng cuộn, chiều rộng trên 36 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm và chiều còn lại trên 15 cm ở dạng trải phẳng												

4808 90	Paper and paperboard, creped, crinkled, embossed or perforated, in rolls of a width > 36 cm or in square or rectangular sheets with one side > 36 cm and the other side > 15 cm in the unfolded state (excl. sack kraft and other kraft paper, and goods of heading 4803)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4809	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.												
4810 13 200 1	- - - - Giấy ba rít và cáctông, loại được sử dụng làm nền cho giấy cáctông hoặc giấy nhạy sáng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4810 13 200 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 13 800 1	- - - - Giấy ba rít và cáctông, loại được sử dụng làm nền cho giấy cáctông hoặc giấy nhạy sáng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4810 13 800 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 14	Paper and paperboard used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which <= 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres, coated on one or both sides with kaolin or other inorganic substances, in square or rectangular sheets with one side <= 435 mm and the other side <= 297 mm in the unfolded state	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4810 19	Paper and paperboard used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which <= 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres, coated on one or both sides with kaolin or other inorganic substances, in square or rectangular sheets with one side > 435 mm or with one side <= 435 mm and the other side > 297 mm in the unfolded state	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 22	Lightweight coated paper used for writing, printing or other graphic purposes, total weight <= 72 g/m², coating weight <= 15 g/m² per side, on a base of which >= 50% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical process, coated on both sides with kaolin or other inorganic substances, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 29	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 31	Kraft paper and paperboard, bleached uniformly throughout the mass and containing > 95% chemically processed wood fibres by weight in relation to the total fibre content, coated on one or both sides with kaolin or other inorganic substances, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size, weighing <= 150 g/m² (excl. that for writing, printing or other graphic purposes)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4810 32	Kraft paper and paperboard, bleached uniformly throughout the mass and containing > 95% chemically processed wood fibres by weight in relation to the total fibre content, coated on one or both sides with kaolin or other inorganic substances, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size, weighing > 150 g/m² (excl. that for writing, printing or other graphic purposes)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 39	Kraft paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin or other inorganic substances, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size (excl. that for writing, printing or other graphic purposes; paper and paperboard bleached uniformly in the mass and containing > 95% chemically processed wood fibres by weight in relation to the total fibre content)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4810 92 10	- - - đã tẩy trắng từng lớp												
4810 92 30	- - - chỉ tẩy lớp ngoài												
4810 92 900 1	- - - - Giấy cáctông, cuộn với chiều rộng hơn 29 cm và trọng lượng không ít hơn 180 g / m2, nhưng không quá 250 g / m2 và có độ dày không nhỏ hơn 200 mm (micron), nhưng không nhiều hơn 350 micromet (micron)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4810 92 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4810 99	Paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin "China clay" or other inorganic substances, with or without a binder, and with no other coating, whether or not surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size (excl. that for writing, printing or other graphic purposes, kraft paper and paperboard, multi-ply paper and paperboard, and with no other coating)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4811 10	Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường, dạng cuộn hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông, mọi kích thước	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4811 41 20	- - - Có chiều rộng không quá 10 cm, lớp phủ bằng cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp chưa lưu hóa												
4811 41 90	– – – Loại khác												
4811 49	Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, dạng cuộn hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông, mọi kích thước (trừ loại tự dính và hàng hóa thuộc nhóm 4810)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4811 51 000 1	- - - Tấm trải sàn trên nền Giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4811 51 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4811 59	Giấy và bìa dính, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, không tráng, tẩm hoặc phủ bằng nhựa hoặc plastic nhân tạo, dạng cuộn hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông, mọi kích thước (trừ loại đã tẩy trắng và định lượng trên 150 g/m², và loại dính)												

4811 60	Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol, dạng cuộn hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông, mọi kích thước (trừ hàng hóa thuộc nhóm 4803, 4809 và 4818)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4811 90	Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of soft cellulose, coated, impregnated, covered, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or in square or rectangular sheets, of any size (excl. goods of heading 4803, 4809, 4810 and 4818, and of subheading 4811.10 to 4811.60)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4812	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.												
4813	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.												
4814 20	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
4814 90 10	- -giấy dán tường và các laoij tấm phủ tường tương tự , gồm vân, rập nổi, bề mặt phủ màu, đã Thiết kế in hoặc giấy đã trang trí bề mặt cách khác,đã được tráng hoặc phủ bằng lớp plastic trong suốt để bảo vệ												
4814 90 700 1	- - - Hình nền và tương tự hình nền, bao gồm giấy tráng hoặc phủ, trên một mặt, với một loại vật liệu tết bện, có hoặc không kết vào song song hoặc có hoặc không dệt	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4814 90 700 9	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 kg
4816 20	Giấy tự nhân bản, dạng cuộn chiều rộng không quá 36 cm hoặc dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông không chiều nào quá 36 cm dạng trải phẳng, hoặc cắt thành hình dạng khác ngoài hình chữ nhật và hình vuông, đóng hoặc không đóng hộp (trừ giấy nhân bản carbon hoặc tương tự)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4816 90	Copying or transfer papers, in rolls of a width of <= 36 cm or in rectangular or square sheets with no side measuring > 36 cm in the unfolded state, or cut into shapes other than rectangles or squares, whether or not in boxes, together with offset plates of paper (excl. self-copy paper)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4817 10	Phong bì từ giấy hoặc bìa (trừ thư thiệp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4817 20	Thư thiệp, bưu thiếp trơn và thẻ thư tín, từ giấy hoặc bìa (trừ loại đã đóng dấu tem bưu điện)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4817 30	Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4818 10	Giấy vệ sinh dạng cuộn, chiều rộng <= 36 cm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4818 20	Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt, từ giấy, bột giấy, màng xơ sợi xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4818 30	Khăn trải bàn và khăn ăn, từ giấy, bột giấy, màng xơ sợi xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

4818 50	Articles of apparel and clothing accessories, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (excl. footware and parts thereof, incl. insoles, heel pieces and similar removable products, gaiters and similar products, headgear and parts thereof)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4818 90 10	- - Các mặt hàng được sử dụng cho các mục đích phẫu thuật, y tế hoặc vệ sinh, chưa đóng gói để bán lẻ												
4818 90 90	– – Loại khác												
4819 10	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4819 20	Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4819 30	Bao và túi xách, từ giấy, bột giấy, màng xơ sợi xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô có đáy rộng từ 40 cm trở lên												
4819 40	Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones), từ giấy, bột giấy, màng xơ sợi xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô (trừ loại có đáy rộng từ 40 cm trở lên, và có túi đựng tài liệu)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4819 50	Packing containers, incl. record sleeves, of paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (excl. cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard, folding cartons, boxes and cases, of uncorrugated paper or paperboard, sacks and bags)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4819 60	Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự (trừ hộp đựng hàng đã đóng gói)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4820 10 10	- - Sổ đăng ký, sổ sách kế toán , sổ đặt hàng và quyển biên lai												

4820 10 30	- - vở ghi chép, tập viết thư và tập ghi nhớ												
4820 10 50	- - sổ nhật kí												
4820 10 90	– – Loại khác												
4820 20	Vở bài tập, từ giấy hoặc bìa	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4820 30	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ, từ giấy hoặc bìa	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4820 40	Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than, từ giấy hoặc bìa	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4820 50	Album để mẫu hay để bộ sưu tập, bằng giấy hoặc bìa cứng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4820 90	Blotting pads and similar articles of stationery, of paper and paperboard, and book covers of paper or paperboard (excl. registers, account books, notebooks, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries, exercise books, binders, folders, file covers, manifold business forms and interleaved carbon sets, and albums for samples or for collections)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4821	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.												
4822	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).												
4823 20	Giấy lọc và bìa lọc, dạng bản hoặc dạng cuộn chiều rộng từ 36 cm trở xuống, dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông có một chiều trên 36 cm dạng trải phẳng, hoặc cắt thành hình khác ngoài hình chữ nhật và hình vuông												

4823 40	Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi, dạng cuộn chiều rộng trừ 36 cm trở xuống, dạng tấm hình chữ nhật hoặc hình vuông không chiều nào trên 36 cm dạng trải phẳng, hoặc cắt quay vòng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4823 61	Khay, bát, đĩa, cốc và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa từ tre (bamboo)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4823 69	Khay, bát, đĩa, cốc và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa (trừ giấy hoặc bìa từ tre (bamboo))	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4823 70	Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4823 90 40	– – Giấy và bìa, của loài dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác												
4823 90 851		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4823 90 852		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4823 90 859 1	- - - - Thẻ unpunched cho đấm ở dạng dải hoặc các dạng tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4823 90 859 2	- - - - Giấy và bìa đục lỗ cho jacquard và máy tương tự	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4823 90 859 3	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4823 90 859 4	- - - - - Vòng đệm, vòng đệm và con dấu khác cho máy bay dân dụng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4823 90 859 5	- - - - - Tấm trải sàn bằng giấy hoặc cáctông cơ sở đã hoặc chưa cắt theo cỡ, không được bao gồm trong nhóm 4811	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4823 90 859 6	- - - - - Giấy hoặc cáctông có dính hoặc tự dính, không bao gồm trong nhóm 4811	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4823 90 859 7	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ												

4901	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.												
4902	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.												
4903	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.												
4904	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.												
4905	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.												
4906	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.												
4907 00 10	– Tem thư, tem thuế và các loại tem tương tự	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4907 00 30	- Giấy bạc (tiền giấy)												
4907 00 90	– Loại khác												
4908 10	Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4908 90	Đề can các loại (decalcomanias) (trừ loại dùng cho các sản phẩm thủy tinh)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4909	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.												
4910	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.												

4911 10	Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
4911 91	Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại, chưa được chi tiết ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4911 99	Các ấn phẩm in chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
50	Tơ tằm												
5001	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.												
5002	Tơ tằm thô (chưa xe).												
5003	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).												
5004	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.												
5005	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5006	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.												
5007 10	Vải dệt thoi từ tơ vụn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5007 20	Vải dệt thoi chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5007 90 10	– – Chưa tẩy trắng, giặt hoặc tẩy trắng												
5007 90 30	– – Đã nhuộm												
5007 90 50	- - Từ các sợi có các màu khác nhau												
5007 90 90	– – Đã in												
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên												
5101	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.												
5102	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.												
5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.												

5104	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.												
5105	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).												
5106	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5107	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5108	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.												
5109	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.												
5110	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.												
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.												
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.												
5113	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.												
52	Bông												
5201	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.												
5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).												
5203	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.												
5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.												
5205	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.												

5208	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.												
5209	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.												
5210	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.												
5211	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.												
5212 11	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng <= 200 g/m², chưa tẩy trắng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 12	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng <= 200 g/m², đã tẩy trắng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 13	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng <= 200 g/m², đã nhuộm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 14	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng <= 200 g/m², làm từ các sợi có màu khác nhau	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 15	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng <= 200 g/m², đã in	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

5212 21	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng trên 200 g/m², chưa tẩy trắng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 22	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng trên 200 g/m², đã tẩy trắng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 23	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng trên 200 g/m², đã nhuộm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 24	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng trên 200 g/m², làm từ các sợi có màu khác nhau	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5212 25	Vải dệt thoi từ bông, chứa phần lớn nhưng dưới 85% bông tính theo trọng lượng, ngoài các loại sợi pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với làm thủ công, định lượng trên 200 g/m², đã in	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy												
5301	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).												
5302	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).												

5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).												
5305	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).												
5306	Sợi lanh.												
5307	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.												
5308	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.												
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh.												
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.												
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.												
54	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo												
5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.												
5402 11	Chỉ filament có độ bền cao từ các aramit (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
5402 19	Chỉ filament có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ và chỉ filament có độ bền cao từ các aramit)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 20 000 1	- - Màu trong khối	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402 20 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5402 31	Chỉ filament từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 32	Chỉ filament từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 33	Chỉ filament từ polyeste (trừ chỉ đóng gói để bán lẻ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 34	Chỉ filament tổng hợp từ polypropylen (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 39	Chỉ filament tổng hợp (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, và chỉ filament từ polypropylen, polyeste, nylon hoặc polyamit)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 44	Chỉ filament tổng hợp từ nhựa đàn hồi, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, chỉ filament từ polyeste, nylon hoặc các polyamit khác)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 45	Chỉ filament từ ni lông hoặc từ các polyamit khác, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex, sợi đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, chỉ từ nhựa đàn hồi, chỉ có độ bền cao và chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 46	Chỉ filament từ polyeste, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex, sợi đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ từ nhựa đàn hồi, chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, và chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5402 47	Filament yarn of polyester, incl. monofilament of < 67 decitex, single, untwisted or with a twist of <= 50 turns per metre (excl. elastomeric yarn, sewing thread, yarn put up for retail sale, textured yarn and yarn of partially oriented polyester filament)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 48	Chỉ filament từ polypropylen, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex, sợi đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ từ nhựa đàn hồi, chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, và chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 49	Synthetic filament yarn, incl. synthetic monofilament of < 67 decitex, single, untwisted or with a twist of <= 50 turns per metre (excl. sewing thread, yarn put up for retail sale, textured yarn, elastomeric yarn and filament yarn of polyester, nylon or other polyamides)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 51	Chỉ filament từ nylon và các polyamit khác, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex, sợi đơn, không xoắn hoặc xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, chỉ có độ bền cao và chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 52	Chỉ filament từ nylon và các polyamit khác, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex, sợi đơn, không xoắn hoặc xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, và chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5402 59	Chỉ filament tổng hợp, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex, sợi đơn, không xoắn hoặc xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, chỉ tổng hợp và chỉ filament từ polyeste, nylon và các polyamit khác)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 61	Chỉ filament dạng cáp hoặc gấp từ nylon hoặc polyamit khác, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, chỉ có độ bền cao hoặc chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 62	Chỉ filament dạng cáp hoặc gấp từ polyeste, kể cả sợi monofilament có độ mảnh dưới 67 decitex (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, và chỉ tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5402 69	Chỉ filament tổng hợp dạng cáp hoặc gấp, kể cả sợi monofilament có độ mảnh dưới 67 decitex (trừ chỉ khâu và chỉ đóng gói để bán lẻ, chỉ tổng hợp và chỉ filament từ polyeste, nylon hoặc poliamit khác)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5403	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.												
5404 11	Sợi monofilament từ nhựa đàn hồi có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5404 12	Sợi monofilament từ polyprolylen có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm (trừ loại từ nhựa đàn hồi)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5404 19	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm (trừ loại từ nhựa đàn hồi và polyprolylen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

5404 90	Sợi dạng dải và dạng tương tự, như sợi giả rơm, từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5405	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.												
5406	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.												
5407 10	Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm												
5407 20	Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự, từ sợi filament tổng hợp, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 30	Woven fabrics of synthetic filament yarn, incl. monofilament of >= 67 decitex and with a cross sectional dimension of <= 1 mm, consisting of layers of parallel textile yarns superimposed on each other at acute or right angles, the layers being bonded at the intersections of the yarns by an adhesive or by thermal bonding	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 41	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ nylon hoặc polyamit khác, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, đã hoặc chưa tẩy trắng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5407 42	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ nylon hoặc polyamit khác, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, đã tẩy trắng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 43	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ nylon hoặc polyamit khác, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, làm từ sợi nhiều màu khác nhau	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 44	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ nylon hoặc polyamit khác, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, đã in	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 51	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ polyeste, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, đã hoặc chưa tẩy trắng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 52	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ polyeste, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, đã nhuộm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 53	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ polyeste, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, làm từ sợi nhiều màu khác nhau	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5407 54	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ polyeste, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, đã in	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 61	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi filament từ polyeste không tổng hợp, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 69	Vải dệt thoi từ chỉ chứa từ 85% trở lên tính theo trọng lượng của sợi tổng hợp và sợi filament từ polyeste không tổng hợp, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 71	Woven fabrics of yarn containing >= 85% synthetic filament by weight, incl. monofilament of >= 67 decitex and a maximum diameter of <= 1 mm, untreated or not further treated than bleached (excl. those of polyester, nylon or other polyamide filaments or monofilaments, and of mixtures of textured and non-textured polyester filaments)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407 72	Woven fabrics of yarn containing >= 85% synthetic filament by weight, incl. monofilament of >= 67 decitex and a maximum diameter of <= 1 mm, dyed (excl. those of polyester, nylon or other polyamide filaments or monofilaments, and of mixtures of textured and non-textured polyester filaments)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5407 73	Woven fabrics of yarn containing >= 85% synthetic filament by weight, incl. monofilament of >= 67 decitex and a maximum diameter of <= 1 mm, made of yarn of different colours (excl. those of polyester, nylon or other polyamide filaments or monofilaments, and of mixtures of textured and non-textured polyester filaments)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 74	Woven fabrics of yarn containing >= 85% synthetic filament by weight, incl. monofilament of >= 67 decitex and a maximum diameter of <= 1 mm, printed (excl. those of polyester, nylon or other polyamide filaments or monofilaments, and of mixtures of textured and non-textured polyester filaments)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 81	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, đã hoặc chưa tẩy trắng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 82	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, đã nhuộm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 83	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, làm từ sợi nhiều màu khác nhau	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5407 84	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, đã in	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 91	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, đã hoặc chưa tẩy trắng, ngoài pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 92	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, đã nhuộm, ngoài pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 93	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, làm từ sợi nhiều màu khác nhau, ngoài pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5407 94	Vải dệt thoi chứa chủ yếu, nhưng dưới 85% sợi filament tổng hợp tính theo trọng lượng, kể cả sợi monofilament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và đường kính tối đa không quá 1 mm, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông, đã in, ngoài pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.												
55	Xơ sợi staple nhân tạo												
5501 10 000 1	- - Của aramit	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5501 10 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5501 20	Tô (tow) filament như chi tiết tại Chú giải 1 của Chương 55, từ các polyeste	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5501 30	Tô (tow) filament như chi tiết tại Chú giải 1 của Chương 55, từ acrylic hoặc modacrylic	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5501 40	Tô (tow) filament tổng hợp như chi tiết tại Chú giải 1 của Chương 55, từ polypropylen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5501 90	Tô (tow) filament tổng hợp như chi tiết tại Chú giải 1 của Chương 55 (trừ loại của acrylic, modacrylic, polyeste, polypropylen, nylon hoặc sợi filament polyamit khác)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5502 00 10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)												
5502 00 400 1	- - Nhiều chất xơ Acetate dài hơn 2 mét, với xoắn dưới 5 vòng / m, với mật độ tuyến tính của sợi dưới 67 decitex, với mật độ sợi tuyến tính của hơn 20 000 decitex apt cho sản xuất đầu lọc thuốc lá	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5502 00 400 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5502 00 80	– Loại khác												
5503	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.												
5504	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.												

5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.												
5506	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.												
5507	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.												
5508	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.												
5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.												
5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.												
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.												
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.												
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.												
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.												
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.												
56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng												

5601 21	Wadding of cotton and articles thereof (excl. sanitary towels and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar sanitary articles, wadding and articles thereof impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and products impregnated, coated or covered with perfumes, cosmetics, soaps, detergents, etc.)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5601 22	Wadding of man-made fibres and articles thereof (excl. sanitary towels and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar sanitary articles, wadding and articles thereof impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and products impregnated, coated or covered with perfumes, cosmetics, soaps, detergents etc.)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5601 29	Wadding of textile materials and articles thereof (excl. of cotton or man-made fibres; sanitary towels and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar sanitary articles, wadding and articles thereof, impregnated or covered with medicated substances or put up for retail for medical, surgical, dental or veterinary purposes, or impregnated, coated or covered with perfumes, make-up, soaps, cleansing agents, etc.)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5601 30	Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5602 10 11	- - - - Bằng sợi đay hoặc sợi libe dệt khác thuộc nhóm 5303												
5602 10 19	- - - - Từ các vật liệu dệt khác												

5602 10 31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn												
5602 10 38	- - - - Từ các vật liệu dệt khác												
5602 10 90	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt												
5602 21	Phớt, nỉ, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa chỉ tiết ở nơi khác (trừ phớt nỉ xuyên kim và vải khâu đính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5602 29	Phớt, nỉ, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép (trừ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, phớt nỉ xuyên kim và vải khâu đính)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5602 90	Phớt, nỉ, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép (trừ phớt nỉ xuyên kim và vải khâu đính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603 11	Sản phẩm không dệt, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép, chưa chi tiết ở nơi khác, từ sợi filament nhân tạo, trọng lượng không quá 25 g/m2	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5603 12 10	- - - đã Tráng hoặc phủ												
5603 12 90	– – – Loại khác												
5603 13 10	cách điện kỹ thuật												
5603 13 90	– – – Loại khác												
5603 14 100 1	- - - - Bộ đồ ăn dầu vải có nắp polyvinyl clorua dựa trên các loại vải không dệt	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro chc 1 kg
5603 14 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5603 14 90	– – – Loại khác												
5603 91	Sản phẩm không dệt, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép, chưa chi tiết ở nơi khác, trọng lượng không quá 25 g/m2 (trừ sợi filament nhân tạo)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

5603 92	Sản phẩm không dệt, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép, chưa chi tiết ở nơi khác, trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2 (trừ sợi filament nhân tạo)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5603 93	Sản phẩm không dệt, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép, chưa chi tiết ở nơi khác, trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2 (trừ sợi filament nhân tạo)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5603 94 100 1	- - - - Bộ đồ ăn dầu vải có nắp polyvinyl clorua dựa trên các loại vải không dệt	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro cho 1 kg	0,17 euro chc 1 kg
5603 94 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5603 94 90	– – – Loại khác												
5604	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.												
5605	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.												
5606	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.												
5607	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.												

5608	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.												
5609	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.												
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác												
5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.												
5702 10	Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702 20	Hàng trải sàn từ xơ dừa, dệt thoi, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702 31	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện (trừ Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự)	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2
5702 32 10	- - - Thảm Axminster												
5702 32 90	– – – Loại khác												
5702 39	Carpets and other floor coverings, of vegetable textile materials or coarse animal hair, woven, not tufted or flocked, of pile construction, not made up (excl. Kelem, Schumacks, Karamanie and similar hand-woven rugs, and floor coverings of coconut fibres "coir")	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m^2

5702 41	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện (trừ Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự)	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²
5702 42	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện (trừ Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự)	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²
5702 49	Carpets and other floor coverings, of vegetable textile materials or coarse animal hair, woven, not tufted or flocked, of pile construction, made up (excl. Kelem, Schumacks, Karamanie and similar hand-woven rugs, and floor coverings of coconut fibres "coir")	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702 50	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, chưa hoàn thiện (trừ thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự, và hàng trải sàn từ xơ dừa)	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²

5702 91	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoàn thiện (trừ thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự)	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²
5702 92	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ các vật liệu dệt nhân tạo, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoàn thiện (trừ Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự)	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²
5702 99	Carpets and other floor coverings, of vegetable textile materials or coarse animal hair, woven, not tufted or flocked, not of pile construction, made up (excl. Kelem, Schumacks, Karamanie and similar hand-woven rugs, and floor coverings of coconut fibres "coir")	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.												
5704 10	Các tấm để ghép sàn, từ phớt, có diện tích từ 0,3 m² trở xuống	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²	20, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 m²

5704 90	Thảm và các loại hàng dệt trải sản khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện (trừ tấm ghép sàn có diện tích từ 0,3 m² trở xuống)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5705	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.												
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu												
5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.												
5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.												
5803	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.												
5804	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.												
5805	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.												
5806	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).												
5807	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.												

5808	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.												
5809	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.												
5810	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.												
5811	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.												
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp												
5901	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.												
5902	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.												
5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.												
5904 10	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,25 euro cho 1 kg

5904 90	Các loại trải sàn có lớp tráng hoặc phủ trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt theo hình (trừ vải sơn)												
5905	Các loại vải dệt phủ tường.												
5906	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.												
5907	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.												
5908	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.												
5909	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.												
5910	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.												
5911	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.												
60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc												
6001 10	Vải "vòng lông dài", dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001 21	Vải có tạo vòng lông, từ bông, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001 22	Vải có tạo vòng lông, từ xơ nhân tạo, dệt kim hoặc móc	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6001 29	Vải có tạo vòng lông, dệt kim hoặc móc (trừ từ bông hoặc vật liệu nhân tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001 91	Vải tạo vòng lông, từ bông, dệt kim hoặc móc (trừ vải tạo vòng lông dài)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6001 92	Vải tạo vòng lông, từ vật liệu nhân tạo, dệt kim hoặc móc (trừ vải tạo vòng lông dài)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6001 99	Vải tạo vòng lông, dệt kim hoặc móc (trừ từ vật liệu nhân tạo và vải tạo vòng lông dài)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.												
6003 10	Knitted or crocheted fabrics of wool or fine animal hair, of a width of <= 30 cm (excl. those containing by weight >= 5% of elastomeric yarn or rubber thread, and pile fabrics, incl. "long pile", looped pile fabrics, labels, badges and similar articles, and knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003 20	Knitted or crocheted fabrics of cotton, of a width of <= 30 cm (excl. those containing by weight >= 5% of elastomeric yarn or rubber thread, and pile fabrics, incl. "long pile", looped pile fabrics, labels, badges and similar articles, and knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003 30	Knitted or crocheted fabrics of synthetic fibres, of a width of <= 30 cm (excl. those containing by weight >= 5% of elastomeric yarn or rubber thread, and pile fabrics, incl. "long pile", looped pile fabrics, labels, badges and similar articles, knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

6003 40	Knitted or crocheted fabrics of artificial fibres, of a width of <= 30 cm (excl. those containing by weight >= 5% of elastomeric yarn or rubber thread, and pile fabrics, incl. "long pile", looped pile fabrics, labels, badges and similar articles, knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6003 90	Knitted or crocheted fabrics of a width of <= 30 cm (excl. of cotton, man-made fibres, wool or fine animal hair, those containing by weight >= 5% of elastomeric yarn or rubber thread, and pile fabrics, incl. "long pile", looped pile fabrics, labels, badges and similar articles, knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, and sterile surgical or dental adhesion barriers of subheading 3006.10.30))	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.												
6005	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.												
6006	Vải dệt kim hoặc móc khác.												
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc												
6101 20 10	- - Áo choàng, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng khoác, áo khoác không tay và các loại tương tự												
6101 20 90	- - áo khoác có Mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự												

6101 30	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc (trừ bộ com-plê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần yếm có dây đeo, và quần dài)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6101 90 20	- - Áo choàng, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng khoác, áo khoác không tay và các loại tương tự												
6101 90 80	- - áo khoác có Mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự												
6102 10	Women's or girls' overcoats, car coats, capes, cloaks, anoraks, incl. ski jackets, windcheaters, wind-jackets and similar articles, of wool or fine animal hair, knitted or crocheted (excl. suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6102 20 10	- - Áo choàng, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng khoác, áo khoác không tay và các loại tương tự												
6102 20 90	- - áo khoác có Mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự												
6102 30	Women's or girls' overcoats, car coats, capes, cloaks, anoraks, incl. ski jackets, windcheaters, wind-jackets and similar articles of man-made fibres, knitted or crocheted (excl. suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg

6102 90 10	- - Áo choàng, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng khoác, áo khoác không tay và các loại tương tự												
6102 90 90	- - áo khoác có Mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự												
6103 10	Bộ com-lê từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 22	Bộ quần áo đồng bộ từ bông, dệt kim hoặc móc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 23	Bộ quần áo đồng bộ từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 29	Bộ quần áo đồng bộ từ vật liệu dệt dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)												
6103 31	Áo jacket và blazer từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ áo jacket gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 32	Áo jacket và blazer từ bông, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ áo jacket gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 33	Áo jacket và blazer từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ áo jacket gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103 39	Áo jacket và blazer từ vật liệu dệt dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ từ lông cừu và lông động vật loại mịn, áo jacket gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6103 41	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ quần áo bơi và quần đùi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6103 42	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc từ bông, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ quần áo bơi và quần đùi)												
6103 43	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc từ vải tổng hợp, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ quần áo bơi và quần đùi)												
6103 49	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ từ lông cừu và lông động vật loại mịn, bông hoặc vải tổng hợp, quần áo bơi và quần đùi)												
6104 13	Bộ com-lê từ vải tổng hợp, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 19	Bộ com-lê từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ loại từ vải tổng hợp, và bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 22	Bộ quần áo đồng bộ từ bông, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 23	Bộ quần áo đồng bộ từ vải tổng hợp, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6104 29	Bộ quần áo đồng bộ từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ loại từ bông hoặc sợi tổng hợp, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 31	Áo jacket và áo blazer từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ áo gió và sản phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 32	Áo jacket và áo blazer từ bông, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ áo gió và sản phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 33	Áo jacket và áo blazer từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ áo gió và sản phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 39	Áo jacket và áo blazer từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ loại từ lông cừu và lông động vật loại mịn, áo gió và sản phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104 41	Váy từ lông cừu và lông động vật loại mịn, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 42	Váy từ bông, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6104 43	Váy từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 44	Váy từ sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 49	Váy từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ loại từ lông cừu và lông động vật loại mịn, bông, sợi nhân tạo và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 51	Váy và chân váy từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6104 52	Váy và chân váy từ bông, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 53	Váy và chân váy từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 59	Váy và chân váy từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ loại từ lông cừu và lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 61	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần chẽn và quần soóc từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ quần lót và quần áo bơi)												
6104 62	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần chẽn và quần soóc từ bông, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ quần lót và quần áo bơi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6104 63	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần chẽn và quần soóc từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ quần lót và quần áo bơi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6104 69	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần chẽn và quần soóc từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái (trừ sản phẩm từ lông cừu và lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, quần lót và quần áo bơi)												
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.												
6106	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.												
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.												
6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.												
6109	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.												
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.												
6111	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.												

6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.												
6113	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.												
6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.												
6115 10	Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch), từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc (trừ nịt chân cho trẻ em)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6115 21	Quần chật ống và quần tất từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex (trừ nịt chân cho người giãn tĩnh mạch)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6115 22	Quần chật ống và quần tất từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên (trừ nịt chân cho người giãn tĩnh mạch)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6115 29	Quần chật ống và quần tất từ vật liệu dệt, dệt kim hoặc móc, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên (trừ nịt chân cho người giãn tĩnh mạch, sản phẩm từ sợi tổng hợp và nịt chân cho trẻ em)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6115 30	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, dệt kim hoặc móc, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex (trừ nịt chân cho người giãn tĩnh mạch, quần chật ống và quần tất)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6115 94	Full-length or knee-length stockings, socks and other hosiery, incl. footwear without applied soles, of wool or fine animal hair, knitted or crocheted (excl. graduated compression hosiery, pantyhose and tights, women's full-length or knee-length stockings, measuring per single yarn < 67 decitex, and hosiery for babies)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

6115 95	Full-length or knee-length stockings, socks and other hosiery, incl. footwear without applied soles, of cotton, knitted or crocheted (excl. graduated compression hosiery, pantyhose and tights, women's full-length or knee-length stockings, measuring per single yarn < 67 decitex, and hosiery for babies)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6115 96	Full-length or knee-length stockings, socks and other hosiery, incl. footwear without applied soles, of synthetic fibres, knitted or crocheted (excl. graduated compression hosiery, pantyhose and tights, women's full-length or knee-length stockings, measuring per single yarn < 67 decitex, and hosiery for babies)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6115 99	Full-length or knee-length stockings, socks and other hosiery, incl. footwear without applied soles, of textile materials, knitted or crocheted (excl. of wool, fine animal hair, cotton or synthetic fibres, graduated compression hosiery, pantyhose and tights, women's full-length or knee-length stockings, measuring per single yarn < 67 decitex, and hosiery for babies)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.												
6117 10	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự, dệt kim hoặc móc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

6117 80 100 1	- - - Ống cho bệnh nhân suy tĩnh mạch bạch huyết của chi trên	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 kg
6117 80 100 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6117 80 80	– – Loại khác												
6117 90	Các chi tiết của hàng dệt may hoặc hàng phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc, chưa được chi tiết ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc												
6201 11	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ lông cừu hay lông động vật loại mịn (trừ loại dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201 12	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ bông (trừ loại dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201 13	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ sợi nhân tạo (trừ loại dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201 19	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác (trừ loại từ lông cừu hay lông động vật loại mịn, từ bông hoặc sợi nhân tạo, dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6201 91	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ lông cừu hay lông động vật loại mịn (trừ loại dệt hoặc móc, bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer và quần dài)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6201 92	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ bông (trừ loại dệt hoặc móc, bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer, quần dài và áo của bộ quần áo trượt tuyết)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6201 93	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ sợi nhân tạo (chưa dệt hoặc móc và trừ bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer, quần dài và áo của bộ quần áo trượt tuyết)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6201 99	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác (trừ loại từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi nhân tạo, dệt hoặc móc, bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer vàquần dài)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6202 11	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ lông cừu hay lông động vật loại mịn (trừ loại dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6202 12	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ bông (trừ loại dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202 13	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo (trừ loại dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202 19	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu dệt khác (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi nhân tạo, dệt hoặc móc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202 91	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại dệt hoặc móc, bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer và quần dài)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6202 92	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ bông (chưa dệt hoặc móc và trừ bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer, quần dài và áo của bộ trượt tuyết)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg

6202 93	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ sợi nhân tạo (chưa dệt hoặc móc và trừ bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer, quần dài và áo của bộ trượt tuyết)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6202 99	Áo khoác có mũ trùm, kể cả áo jacket trượt tuyết, áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu dệt khác (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi nhân tạo, dệt hoặc móc, bộ comple, bộ quần áo liền, áo jacket, blazer và quần dài)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6203 11	Bộ comple dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo đồng bộ, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 12	Bộ comple dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo đồng bộ, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 19	Bộ comple dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng vật liệu dệt khác (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông và sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, bộ quần áo đồng bộ, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 22	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6203 23	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 29	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 31	Áo jacket và blazer dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 32	Áo jacket và blazer dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 33	Áo jacket và blazer dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 39	Áo jacket và blazer dùng cho nam giới và trẻ em trai, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203 41	#N/A	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6203 42	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc, quần lót và quần áo bơi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6203 43	#N/A	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6203 49	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, quần lót và quần áo bơi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 11	Bộ comple dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 12	Bộ comple dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 13	Bộ comple dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6204 19	Bộ comple dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng các vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 21	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 22	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 23	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 29	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng các vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 31	Áo jacket và blazer dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 32	Áo jacket và blazer dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 33	Áo jacket và blazer dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6204 39	Áo jacket và blazer dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng các vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc, áo jacket chống gió và các loại tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204 41	Áo váy dài dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 42	Áo váy dài dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 43	Áo váy dài dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 44	Áo váy dài dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng sợi tái tạo (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6204 49	Áo váy dài dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng các vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 51	Váy và chân váy dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 52	Váy và chân váy dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng bông (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 53	Váy và chân váy dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng sợi tổng hợp (trừ loại đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6204 59	Váy và chân váy dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bôn ghoặc sợi tổng hợp, đã dệt hoặc móc và váy lót)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 61	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ loại đã dệt hoặc móc, quần lót và quần áo bơi)	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 62	– – – – Công nghiệp và theo nghề nghiệp	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6204 63	#N/A	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg

6204 69	#N/A	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2,5 euro cho 1 kg
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.												
6206	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.												
6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.												
6208	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.												
6209	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.												
6210 10	Quần áo làm từ nỉ hoặc vải không dệt, đã hoặc chưa nhúng, phủ hoặc dát lớp mỏng (trừ quần áo dùng cho trẻ em và phụ kiện quần áo)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg

6210 20	Quần áo của loại được mô tả thuộc nhóm từ 6201.11 đến 6201.19, được bọc cao su hoặc nhúng, phủ hoặc dát lớp mỏng bằng plastic hoặc chất khác	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6210 30	Quần áo của loại được mô tả thuộc nhóm từ 6202.11 đến 6202.19, được bọc cao su hoặc nhúng, phủ hoặc dát lớp mỏng bằng plastic hoặc chất khác	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6210 40	Quần áo bằng sợi dệt, bọc cao su hoặc nhúng, phủ hoặc dát lớp mỏng bằng plastic hoặc chất khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ loại được mô tả thuộc nhóm từ 6201.11 đến 6201.19, và quần áo dùng cho trẻ em và phụ kiện quần áo)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6210 50	Quần áo bằng sợi dệt, bọc cao su hoặc nhúng, phủ hoặc dát lớp mỏng bằng plastic hoặc chất khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (trừ loại được mô tả thuộc nhóm từ 6201.11 đến 6201.19, và quần áo dùng cho trẻ em và phụ kiện quần áo)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg

6211 11	Quần áo bơi dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (trừ loại đã dệt hoặc móc)	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
6211 12	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (trừ loại đã dệt hoặc móc)	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
6211 20	Bộ quần áo trượt tuyết (trừ loại đã dệt hoặc móc)	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
6211 32 10	- - - Đồ may mặc công nghiệp và theo nghề nghiệp												
6211 32 31	- - - - Với lớp bên ngoài bằng một loại vải sợi đơn												
6211 32 41	- - - - - Các phần trên												
6211 32 42	- - - - - Các phần dưới												
6211 32 90	– – – Loại khác												
6211 33 10	- - - Đồ may mặc công nghiệp và theo nghề nghiệp												
6211 33 31	- - - - Với lớp bên ngoài bằng một loại vải sợi đơn												
6211 33 41	- - - - - Các phần trên												
6211 33 42	- - - - - Các phần dưới												

6211 33 90	– – – Loại khác												
6211 39	Bộ quần áo đồng bộ và các loại vải khác dùng cho nam giới và trẻ em trai, chưa được chi tiết ở nơi khác, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng bông hoặc sợi nhân tạo, đã dệt hoặc móc)	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
6211 42 10	– – – Tạp dề, quần áo bảo hộ, quần áo bảo hộ dạng áo choàng và đồ may mặc công nghiệp và theo nghề nghiệp khác (có hoặc không phù hợp với sử dụng trong nước)												
6211 42 31	- - - - Với lớp bên ngoài bằng một loại vải sợi đơn												
6211 42 41	- - - - - Các phần trên												
6211 42 42	- - - - - Các phần dưới												
6211 42 90	– – – Loại khác												
6211 43 10	– – – Tạp dề, quần áo bảo hộ, quần áo bảo hộ dạng áo choàng và đồ may mặc công nghiệp và theo nghề nghiệp khác (có hoặc không phù hợp với sử dụng trong nước)												
6211 43 31	- - - - Với lớp bên ngoài bằng một loại vải sợi đơn												
6211 43 41	- - - - - Các phần trên												
6211 43 42	- - - - - Các phần dưới												
6211 43 90	– – – Loại khác												
6211 49	Bộ quần áo đồng bộ và các loại vải khác dùng cho phụ nữ và trẻ em gái, chưa được chi tiết ở nơi khác, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, bông hoặc sợi nhân tạo, đã dệt hoặc móc và hàng hóa thuộc nhóm 9619)												

6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.												
6213	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.												
6214	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.												
6215	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.												
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.												
6217 10	Phụ kiện may mặc, bằng tất cả các loại vật liệu dệt, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ đã dệt hoặc móc)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
6217 90	Các chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện may mặc, bằng tất cả các loại vật liệu dệt, chưa được chi tiết ở nơi khac (trừ loại đã dệt hoặc móc)	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn												

6301 10	Chăn điện bằng tất cả các loại vật liệu dệt	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6301 20	Chăn và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn (trừ chăn điện, khăn trải bàn, khăn trải giường và các sản phẩm dùng cho giường và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 9404)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301 30	Chăn và chăn du lịch, từ bông (trừ chăn điện, khăn trải bàn, khăn trải giường và các sản phẩm dùng cho giường và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 9404)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6301 40 10													
6301 40 90													
6301 90	Chăn và chăn du lịch, từ vật liệu dệt (trừ loại bằng lông cừu và lông động vật loại mịn, bông và sợi tổng hợp, chăn điện, khăn trải bàn, khăn trải giường và các sản phẩm dùng cho giường và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 9404)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6302 10	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc												

6302 21	Khăn trải giường bằng bông, đã in (trừ loại đã dệt kim hoặc móc)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro chc 1 kg
6302 22 10													
6302 22 90													
6302 29	Khăn trải giường bằng bông, đã in (trừ loại bằng bông và sợi nhân tạo, đã dệt kim hoặc móc)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro chc 1 kg
6302 31	Khăn trải giường, bằng bông (trừ loại đã in, dệt kim hoặc móc)												
6302 32	Khăn trải giường, bằng sợi nhân tạo (trừ loại đã in, dệt kim hoặc móc)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro chc 1 kg

6302 39	Khăn trải giường, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng bông, sợi nhân tạo, đã in, dệt kim hoặc móc)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6302 40	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6302 51	Khăn trải bàn, bằng bông (trừ loại đã dệt kim hoặc móc)												
6302 53	Khăn trải bàn, bằng sợi nhân tạo (trừ loại đã dệt kim hoặc móc)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg

6302 59	Khăn trải bàn, bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng bông hoặc sợi nhân tạo, đã dệt kim hoặc móc)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6302 60	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông (trừ khăn trải sàn, khăn đã được khử sạch, khăn lau bát đĩa và khăn lau bụi)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6302 91	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ bông (trừ loại bằng vải dệt vòng lông, khăn trải sàn, khăn đã được khử sạch, khăn lau bát đĩa và khăn lau bụi)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6302 93	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ sợi nhân tạo (trừ khăn trải sàn, khăn đã được khử sạch, khăn lau bát đĩa và khăn lau bụi)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg

6302 99	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vật liệu dệt (trừ loại bằng bông hoặc sợi nhân tạo, khăn trải sàn, khăn đã được khử sạch, khăn lau bát đĩa và khăn lau bụi)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6303 12	Màn che, kể cả rèm trang trí, và rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường, từ sợi tổng hợp, đã dệt kim hoặc móc (trừ tấm hiên và tấm che nắng)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6303 19	Màn che, kể cả rèm trang trí, và rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường, đã dệt kim hoặc móc (trừ loại bằng sợi tổng hợp, tấm hiên và tấm che nắng)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6303 91	Màn che, kể cả rèm trang trí, và rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường (trừ loại đã dệt kim hoặc móc, tấm hiên và tấm che nắng)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6303 92 10	- - - Sản phẩm khôngdệt												

6303 92 90	– – – Loại khác												
6303 99 10	- - - Sản phẩm không dệt												
6303 99 90	– – – Loại khác												
6304 11	Tấm trải giường đã dệt kim hoặc móc (trừ khăn phủ giường, chăn bông và chăn lông vịt)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6304 19 10	- - - Từ bông												
6304 19 30	- - - Của lanh hoặc gai												
6304 19 90	– – – Từ các vật liệu dệt khác												
6304 91	Articles for interior furnishing, knitted or crocheted (excl. blankets and travelling rugs, bedlinen, table linen, toilet linen, kitchen linen, curtains, incl. drapes, interior blinds, curtain or bed valances, bedspreads, lampshades and articles of heading 9404)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6304 92	Articles for interior furnishing, of cotton (excl. knitted or crocheted, blankets and travelling rugs, bedlinen, table linen, toilet linen, kitchen linen, curtains, incl. drapes, interior blinds, curtain or bed valances, bedspreads, lampshades and articles of heading 9404)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg

6304 93	Articles for interior furnishing, of synthetic fibres (excl. knitted or crocheted, blankets and travelling rugs, bedlinen, table linen, toilet linen, kitchen linen, curtains, incl. drapes, interior blinds, curtain or bed valances, bedspreads, lampshades and articles of heading 9404)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6304 99	Articles for interior furnishing, of textile materials (excl. of cotton or synthetic fibres, knitted or crocheted, blankets and travelling rugs, bedlinen, table linen, toilet linen, kitchen linen, curtains, incl. drapes, interior blinds, curtain or bed valances, bedspreads, lampshades and articles of heading 9404)	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg
6305 10 10	- - Đã qua sử dụng												
6305 10 90	– – Loại khác												
6305 20	Bao và túi, dùng để gói, đóng hàng, từ bông	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6305 32 11													
6305 32 19													
6305 32 90													
6305 33 100 1	- - - - Túi polypropylene	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6305 33 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6305 33 900 1	- - - - Túi polypropylene	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6305 33 900 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

6305 39	Bao và túi, dùng để gói, đóng hàng, từ vật liệu dệt nhân tạo (trừ loại bằng polyetylen hoặc polypropylen hoặc loại tương tự, và túi đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6305 90	Bao và túi, dùng để gói, đóng hàng, từ vật liệu dệt (trừ loại nhân tạo, bông, đay hoặc các vật liệu dệt thuộc nhóm 5303)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6306 12	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng, từ sợi tổng hợp (trừ các tấm che bằng sợi nhẹ chống thấm nước)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6306 19	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng, từ vật liệu dệt (trừ loại bằng sợi tổng hợp và các tấm che bằng sợi nhẹ chống thấm nước)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6306 22	Tăng bằng sợi tổng hợp (trừ tăng dùng cho ô và trò chơi)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6306 29	Tăng bằng vật liệu dệt (trừ loại bằng sợi tổng hợp, và tăng dùng cho ô và trò chơi)												
6306 30	Buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát, bằng vật liệu dệt	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6306 40	Đệm hơi, từ bông	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6306 90	Các sản phẩm dùng cho cắm trại bằng vật liệu dệt (trừ tăng, tấm hiên và tấm che nắng, buồm, đệm hơi, ba lô và các đồ đựng tương tự, túi ngủ, các loại đệm và rèm)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6307 10	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự, bằng tất cả các loại vật liệu dệt	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg

6307 20	Áo cứu sinh và đai cứu sinh, bằng tất cả các loại vật liệu dệt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6307 90	Sản phẩm làm từ vật liệu dệt, kể cả mẫu vẽ trên quần áo, chưa được chi tiết ở nơi khác	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,7 euro chc 1 kg
6308	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.												
6309	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.												
6310 10	Vải vụn cũ hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và dây cáp dạng đoạn và các sản phẩm của chúng, từ vật liệu dệt, đã được phân loại:	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6310 90	Vải vụn cũ hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và dây cáp dạng đoạn và các sản phẩm của chúng, từ vật liệu dệt (trừ loại đã được phân loại)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên												
6401 10	Waterproof footwear incorporating a protective metal toecap, with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes (excl. skating boots with ice or roller skates attached, shin-guards and similar protective sportswear)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair

6401 92 10													
6401 92 90													
6401 99	Waterproof footwear covering neither the ankle nor the knee, with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes (excl. covering the ankle but not the knee, footwear incorporating a protective metal toecap, orthopaedic footwear, skating boots with ice or roller skates attached and sports and toy footwear)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair
6402 12 10	- - - giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã												
6402 12 90	- - - Giày ống gắn ván trượt												
6402 19	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic (trừ giày chống nước thuộc nhóm 6401, giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt và giày ống dùng trong trượt băng hoặc có gắn bánh trượt)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair
6402 20	Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài (trừ giày, dép đồ chơi)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair

6402 91	Giày cổ cao quá mắt cá chân, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic (trừ giày, dép chống nước thuộc nhóm 6401, giày dép thể thao, giày dép dùng trong chỉnh hình và giày dép đồ chơi)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair
6402 99	Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài (trừ giày cổ cao quá mắt cá chân hoặc có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài, dép đồ chơi)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair
6403 12	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt, có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403 19	Giày dép thể thao, có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da (trừ giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt và giày ống dùng trong trượt băng hoặc có gắn bánh trượt)	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair
6403 20	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair

6403 40	Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ, có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da (trừ giày dép thể thao và giày dép dùng trong chỉnh hình)	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1,8 euro cho 1 pair
6403 51	Giày dép có đế ngoài và mũ giày bằng da, cổ cao quá mắt cá chân (trừ loại có mũi gắn kim loại bảo vệ, giày dép thể thao, giày dép dùng trong chỉnh hình và giày dép đồ chơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403 59	Footwear with outer soles and uppers of leather (excl. covering the ankle, incorporating a protective metal toecap, with uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe, sports footwear, orthopaedic footwear and toy footwear)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403 91*	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic hoặc da tổng hợp, có mũ giày bằng da, cổ cao quá mắt cá chân (trừ loại có mũi gắn kim loại bảo vệ, giày dép thể thao, giày dép dùng trong chỉnh hình và giày dép đồ chơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6403 99*	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic hoặc da tổng hợp, có mũ giày bằng da (trừ loại cổ cao quá mắt cá chân, có mũi gắn kim loại bảo vệ, giày dép thể thao, giày dép dùng trong chỉnh hình và giày dép đồ chơi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6404	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.												

6405 10	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (trừ loại có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc, giày dép dùng trong chỉnh hình và giày dép đồ chơi)												
6405 20	Giày dép có mũ bằng vật liệu dệt (trừ loại có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp, giày dép dùng trong chỉnh hình và giày dép đồ chơi)	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair
6405 90	Footwear with outer soles of rubber or plastics, with uppers other than rubber, plastics, leather or textile materials; footwear with outer soles of leather or composition leather, with uppers other than leather or textile materials; footwear with outer soles of wood, cork, paperboard, furskin, felt, straw, loofah, etc., with uppers other than leather, composition leather or textile materials, n.e.s.	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair	10, nhưng không ít hơn 1 euro cho 1 pair
6406	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.												
65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng												
6501	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).												

6502	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.												
6504	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.												
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.												
6506	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.												
6507	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.												
66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên												
6601 10	Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự (trừ dù bãi biển)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6601 91	Dù có cán kiểu ống lồng (trừ dù đồ chơi)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6601 99	Ô và dù che nắng, kể cả ô có cán là ba toong (trừ dù có cán kiểu ống lồng, dù che trong vườn và các loại tương tự, và dù đồ chơi)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6602	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.												
6603	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.												

67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người												
6701	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).												
6702	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.												
6703	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.												
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.												
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự												
6801	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).												
6802 10	Tiles, cubes and other processed articles of natural stone, incl. slate, for mosaics and the like, whether or not rectangular or square, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square of side of < 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder of natural stone, incl. slate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6802 21	Marble, travertine and alabaster articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface (excl. with a completely or partly planed, sand-dressed, coarsely or finely ground or polished surface, tiles, cubes and similar articles of subheading 6802,10, setts, curbstones and flagstones)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802 23	Granite and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface (excl. with a completely or partly planed, sand-dressed, coarsely or finely ground or polished surface, tiles, cubes and similar articles of subheading 6802 10 00, setts, curbstones and flagstones)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802 29	Monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface (excl. marble, travertine, alabaster, granite and slate, those with a completely or partly planed, sand-dressed, coarsely or finely ground or polished surface, tiles, cubes and similar articles of subheading 6802 10 00, setts, curbstones and flagstones)												
6802 91	Marble, travertine and alabaster, in any form (excl. tiles, cubes and similar articles of subheading 6802.10, imitation jewellery, clocks, lamps and lighting fittings and parts thereof, buttons, original sculptures and statuary, setts, curbstones and flagstones)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

6802 92	Calcareous stone, in any form (excl. marble, travertine and alabaster, tiles, cubes and similar articles of subheading 6802.10, imitation jewellery, clocks, lamps and lighting fittings and parts thereof, original sculptures and statuary, setts, curbstones and flagstones)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6802 93 10	- - - đã Đánh bóng, trang trí hoặcgia công khác, nhưng không chạm khắc, khối lượng tịnh từ 10 kg trở lên												
6802 93 90	– – – Loại khác												
6802 99 10	- - - đã Đánh bóng, trang trí hoặcgia công khác, nhưng không chạm khắc, khối lượng tịnh từ 10 kg trở lên												
6802 99 90	– – – Loại khác												
6803	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).												
6804 10	Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, không có cốt, mài hoặc xay thành bột	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6804 21	Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for sharpening, polishing, trueing or cutting, of agglomerated synthetic or natural diamond (excl. hand sharpening or polishing stones, and grinding wheels etc. specifically for dental drill engines)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

6804 22	Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for sharpening, polishing, trueing or cutting, of agglomerated abrasives or ceramics (excl. of agglomerated synthetic or natural diamond, hand sharpening or polishing stones, perfumed pumice stones, and grinding wheels etc. specifically for dental drill engines)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6804 23	Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for sharpening, polishing, trueing or cutting, of natural stone (excl. of agglomerated natural abrasives or ceramics, perfumed pumice stones, hand sharpening or polishing stones, and grinding wheels etc. specifically for dental drill engines)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6804 30	Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6805 10	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên nền chỉ bằng vải dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình, đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6805 20	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt thành hình, đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6805 30	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên nền bằng vật liệu khác ngoài chỉ bằng vật liệu dệt và chỉ bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt thành hình, đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6806 10 000 1	- - Bông khoáng (một chất nền cho việc trồng rau)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6806 10 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6806 10 000 8	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6806 20	Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6806 90	Mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound absorbing mineral materials (excl. slag-wool, rock-wool and similar mineral wools, exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials, articles of light concrete, asbestos-cement, cellulose fibre-cement or the like, mixtures and other articles of or based on asbestos, and ceramic products)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6807 10	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá), dạng cuộn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6807 90	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá (trừu dạng cuộn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6808	Panen, tấm, tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.												
6809	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.												
6810 11	Gạch và gạch khối xây dựng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

6810 19	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo (trừ gạch và gạch khối xây dựng)												
6810 91	Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng bê tông, xi măng hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6810 99	Các sản phẩm bằng bê tông, xi măng hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố (trừ các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6811	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.												
6812 80	Fabricated crocidolite asbestos fibres; mixtures with a basis of crocidolite asbestos or with a basis of crocidolite asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of crocidolite asbestos, e.g., thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets, whether or not reinforced (excl. friction material with a basis of crocidolite asbestos, and articles of crocidolite asbestos-cement)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6812 91	Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu, bằng amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng với magie carbonat (trừ amiăng crocidolite)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

6812 92	Giấy, bìa cứng và nỉ bằng hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng với magie carbonat (trừ loại chứa dưới 35% amiăng và amiăng crocidolite tính theo trọng lượng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6812 93	Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn (trừ amiăng crocidolite)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6812 99	Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos, e.g., yarn, thread, cords, string, woven or knitted fabric, whether or not reinforced (excl. of crocidolite asbestos; compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls; paper, millboard and felt; clothing, clothing accessories, footwear and headgear; friction material with a basis of asbestos; articles of asbestos-cement)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6813	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.												
6814	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.												
6815 10 10	– – Sợi carbon và các sản phẩm từ sợi carbon												
6815 10 900 1	- - - Graphite cho lò công nghiệp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

6815 10 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6815 20	Sản phẩm từ than bùn (trừ sản phẩm dệt may từ vải sợi than bùn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6815 91	Sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết ở nơi khác, có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6815 99	Sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ loại có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit và sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác)												
69	Đồ gốm, sứ												
6901	Gạch, gạch khối, tấm lát và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.												
6902	Gạch, gạch khối, tấm lát chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.												
6903	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.												
6904	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.												
6905	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.												

6906	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.												
6907 10	Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự bằng gốm không tráng men, dạng hình vuông hoặc chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm, có hoặc không có lớp lót	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
6907 90 20	- - Gạch lót												
6907 90 80	– – Loại khác												
6908	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.												
6909 11	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác, bằng gốm, sứ (trừ đồ gốm chịu lửa, thiết bị điện, cách điện và các bộ phận nối điện khác)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6909 12	Các sản phẩm gốm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác (trừ gốm, sứ, đồ gốm chịu lửa, thiết bị điện, cách điện và các bộ phận nối điện khác)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6909 19 000 1	- - - Bearers để sản xuất các chất xúc tác, được sử dụng trong các tàu sân bay để trung hòa các chất độc hại đã qua sử dụng của khí thải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6909 19 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

6909 90	Ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar articles of a kind used for the conveyance or packing of goods (excl. general-purpose storage vessels for laboratories, containers for shops and household articles)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6910	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.												
6911 10	Tableware and kitchenware, of porcelain or china (excl. ornamental articles, pots, jars, carboys and similar receptacles for the conveyance or packing of goods, and coffee grinders and spice mills with receptacles made of ceramics and working parts of metal)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6911 90	Household and toilet articles, of porcelain or china (excl. tableware and kitchenware, baths, bidets, sinks and similar sanitary fixtures, statuettes and other ornamental articles, pots, jars, carboys and similar receptacles for the conveyance or packing of goods, and coffee grinders and spice mills with receptacles made of ceramics and working parts of metal)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6912	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.												
6913 10	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác, chưa được chi tiết ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6913 90	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ bằng sứ)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

6914 10	Các sản phẩm bằng gốm hoặc sứ, chưa được chi tiết ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6914 90	Các sản phẩm gốm sứ, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ loại bằng sứ)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh												
7001	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.												
7002 10	Thuỷ tinh dạng hình cầu, chưa gia công (trừ loại hạt siêu nhỏ đường kính từ 1 mm trở xuống, hạt thuỷ tinh tự nhiên làm đồ chơi)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7002 20	Thuỷ tinh dạng thanh, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7002 31	Ống bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7002 32	Tubes of glass having a linear coefficient of expansion <= 5 x 10-6 per kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C, unworked (excl. tubes of glass having a linear coefficient of expansion <= 5 x 10-6 per kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7002 39	Ống thuỷ tinh, chưa gia công (trừ ống thuỷ tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C hoặc thạch anh hoặc dioxit silic khác nung chảy)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7003 12	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, dạng tấm không có cốt thép, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7003 19	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, dạng tấm không có cốt thép, chưa được gia công theo cách khác (trừ loại được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7003 20	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, dạng tấm có cốt thép, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7003 30	Mặt thuỷ tinh, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, chưa được gia công theo cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7004	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.												
7005 10	Kính nổi hoặc kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, dạng tấm, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công theo cách khác (trừ kính có cốt thép)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7005 21	Kính nổi hoặc kính đã mài, phủ màu toàn bộ, mờ, mặt sáng hoặc mài, nhưng chưa gia công theo cách khác (trừ kính có cốt thép hoặc kính có tráng lớp hấp thụ, có lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7005 29	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7005 30	Kính nổi hoặc kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, dạng tấm, có hoặc không tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, có cốt thép, nhưng chưa gia công theo cách khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7006	#N/A												
7007 11 100 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

7007 11 100 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7007 11 90	– – – Loại khác												
7007 19 10	– – – Đã tráng men												
7007 19 20	- - - Màu toàn bộ (tô toàn thân), mờ, sáng hoặc có một lớp thấm hút hoặc phản chiếu												
7007 19 800 1	- - - - Ở dạng hình chữ nhật có hai mặt có kích thước không ít hơn 650 mm, nhưng không quá 2.200 mm, độ dày không nhỏ hơn 3,2 mm, nhưng không quá 10 mm, với hàm lượng sắt oxit không quá 0,02%, với một mặt lượn sóng, hoặc hình nhọn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7007 19 800 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7007 21 200 1	- - - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7007 21 200 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7007 21 800 1	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7007 21 800 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7007 29	Kính an toàn nhiều lớp (trừ kính có kích thước và hình dạng phù hợp lắp trong xe ô tô, máy bay, tàu vũ trụ, hoặc tàu thuyền hoặc các phương tiện khác, vật cách điện nhiều lớp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7008	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.												
7009 10 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7009 10 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7009 91	Gương thuỷ tinh, không có khung (trừ gương chiếu hậu dùng cho xe, gương quang học, gia công quang học, gương có tuổi thọ trên 100 năm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

7009 92	Gương thuỷ tinh, có khung (trừ gương chiếu hậu dùng cho xe, gương quang học, gia công quang học, gương có tuổi thọ trên 100 năm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7010 10	Ống đựng thuốc tiêm, bằng thuỷ tinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7010 20	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thuỷ tinh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7010 90 10	– – Bình bảo quản (bình vô trùng)												
7010 90 21	- - - Được làm từ ống kính												
7010 90 31	- - - - từ 2,5 l trở lên												
7010 90 41	- - - - - - - - từ 1 l trở lên												
7010 90 43	- - - - - - - - Hơn 0,33 l nhưng ít hơn 1 l												
7010 90 45	- - - - - - - - từ 0,15 l trở lên nhưng không quá 0,33 l												
7010 90 47	- - - - - - - - Ít hơn 0,15 l												
7010 90 51	- - - - - - - - từ 1 l trở lên												
7010 90 53	- - - - - - - - Từ 0,33 l trở lên nhưng ít hơn 1 l												
7010 90 55	- - - - - - - - từ 0,15 l trở lênnhưng không quá 0,33 l												
7010 90 57	- - - - - - - - Ít hơn 0,15 l												
7010 90 61	- - - - - - - từ 0,25 l trở lên												
7010 90 67	- - - - - - - Ít hơn 0,25 l												
7010 90 71	- - - - - - hơn 0.055 l												
7010 90 79	- - - - - - Không quá 0.055 l												
7010 90 91	- - - - - - Bằng thủy tinh không màu												
7010 90 99	- - - - - - Bằng thủy tinh màu												
7011 10	Vỏ bóng đèn thuỷ tinh, kể cả bóng dạng bầu và dạng ống, và các bộ phận bằng thuỷ tinh, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7011 20	Vỏ bóng đèn thuỷ tinh, kể cả bóng dạng bầu và dạng ống, và các bộ phận bằng thuỷ tinh, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho ống đèn tia âm cực	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7011 90	Vỏ bóng đèn thuỷ tinh, kể cả bóng dạng bầu và dạng ống, và các bộ phận bằng thuỷ tinh, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các loại tương tự (trừ ống đèn tia âm cực và dùng cho đèn điện)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 10	Glassware of glass ceramics, of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (excl. goods of heading 7018, cooking hobs, leaded lights and the like, lighting fittings and parts thereof, atomizers for perfume and the like)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 22	Ly, cốc bằng pha lê chì	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 28	Ly, cốc bằng pha lê chì (trừ cốc bằng sứ hoặc pha lê chì)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 33	Cốc bằng pha lê chì (trừ ly)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 37 10	- - - Của kính cứng												
7013 37 51	- - - - - Cắt hoặc trang trí khác												
7013 37 59	– – – – – Loại khác												
7013 37 91	- - - - - Cắt hoặc trang trí khác												
7013 37 99	– – – – – Loại khác												
7013 41 10	- - - làm bằng tay												
7013 41 90	- - - làm bằng máy												
7013 42	Glassware for table or kitchen purposes of glass having a linear coefficient of expansion <= 5 x 10 -6 per kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C (excl. glassware of glass ceramics or lead crystal, articles of heading 7018, drinking glasses, glass preserving jars "sterilising jars", vacuum flasks and other vacuum vessels)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 49 10	- - - Của kính cứng												
7013 49 91	- - - làm bằng tay												
7013 49 99	- - - làm bằng máy												

7013 91	Glassware, of lead crystal, of a kind used for toilet, office, indoor decoration or similar purposes (excl. glassware of a kind used for table or kitchen purposes, glassware of glass ceramics or lead crystal, articles of heading 7018, mirrors, leaded lights and the like, lighting fittings and parts thereof, atomizers for perfume and the like)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7013 99	Glassware of a kind used for toilet, office, indoor decoration or similar purposes (excl. glassware of lead crystal or of a kind used for table or kitchen purposes, articles of heading 7018, mirrors, leaded lights and the like, lighting fittings and parts thereof, atomizers for perfume and the like)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7014	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.												
7015 10	Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học *trừ kính phẳng sử dụng cho các mục đích trên)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7015 90	Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, but not optically worked, hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses incl. glasses for corrective spectacles (excl. flat glass for such purposes and glasses for corrective spectacles)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7016	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.												
7017	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.												
7018 10	Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof (excl. imitation jewellery); glass eyes (excl. prosthetic articles); statuettes and other ornaments of lamp-worked glass (excl. imitation jewellery); glass microspheres with a diameter of <= 1 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7018 20	Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7018 90	Mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; hạt thuỷ tinh, thuỷ tinh giả ngọc trai, thuỷ tinh giả đá quý hoặc đá bán quý, tượng nhỏ và các đồ trang trí khác làm bằng thuỷ tinh đã gia công (trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7019 11	Sợi thuỷ tinh bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7019 12	Sợi thuỷ tinh thô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7019 19 100 1	- - - - Băng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7019 19 100 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7019 19 900 1	- - - - Băng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7019 19 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7019 31	Chiếu làm bằng sợi thuỷ tinh dát mỏng không đều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019 32 000 1	- - - Có chiều rộng của hơn 300 cm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7019 32 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7019 39 000 1	- - - Kính có chiều rộng hơn 300 cm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7019 39 000 9	– – – Loại khác												
7019 40	Vải dệt thoi từ sợi thuỷ tinh thô	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7019 51	Vải dệt thoi, kể cả vải sợi thuỷ tinh hẹp, chiều rộng không quá 30 cm (trừ sợi thuỷ tinh thô)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7019 52	Vải dệt thoi, kể cả vải sợi thuỷ tinh hẹp, làm từ thuỷ tinh filament,, chiều rộng không quá 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex (trừ sợi thuỷ tinh thô)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7019 59	Vải dệt thoi, kể cả vải sợi thuỷ tinh hẹp, làm từ thuỷ tinh filament,, chiều rộng không quá 30 cm (trừ loại dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex và sợi thuỷ tinh thô)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

7019 90	Glass fibres, incl. glass wool, and articles thereof (excl. staple fibres, rovings, yarn, chopped strands, woven fabrics, incl. narrow fabrics, thin sheets "voiles", webs, mats, mattresses and boards and similar nonwoven products, mineral wool and articles thereof, electrical insulators or parts thereof, optical fibres, fibre bundles or cable, brushes of glass fibres, and dolls' wigs)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7020 00 05	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng												
7020 00 07	- - chưa hoàn thiên												
7020 00 08	- - hoàn thiện												
7020 00 10	– – Từ thạch anh nóng chảy hoặc silic nóng chảy khác												
7020 00 30	– – Từ thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 × 10–6 độ Kelvin trong giới hạn nhiệt độ từ 0 °C đến 300 °C												
7020 00 80	– – Loại khác												
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại												
7101 10	Ngọc trai tự nhiên (thuoc Chuong : Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7101 21	Ngọc trai nuôi cấy, chưa được gia công, đã hoặc chưa được phân loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

7101 22	Ngọc trai nuôi cấy, đã được gia công, đã hoặc chưa được phân loại, nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7102 10	Kim cương chưa được phân loại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7102 21	Kim cương công nghiệp chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7102 29	Kim cương công nghiệp đã gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát (trừ đá chưa được nạm dùng để tạo kiểu, đá dùng trong dụng cụ đo lường hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 90)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7102 31	Kim cương phi công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua (trừ kim cương công nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7102 39	Kim cương đã gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát (trừ kim cương công nghiệp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7103 10	Đá quý và đá bán quý, Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô (trừ kim cương và mô phỏng đá quý hoặc đá bán quý)												
7103 91	Rubies, sapphires and emeralds, worked, whether or not graded, but not strung, mounted or set, rubies, sapphires and emeralds, worked, ungraded, temporarily strung for convenience of transport (excl. rubies, sapphires and emeralds, simply sawn or roughly shaped, imitation precious stones and semi-precious stones)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7103 99	Precious and semi-precious stones, worked, whether or not graded, but not strung, mounted or set, precious and semi-precious stones, worked, ungraded, temporarily strung for convenience of transport (excl. precious and semi-precious stones, simply sawn or roughly shaped, diamonds, rubies, sapphires and emeralds, imitation precious stones and semi-precious stones)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7104	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.												
7105 10	Bụi và bột của kim cương (trừ kim cương tổng hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7105 90	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp (trừ bụi và bột của kim cương)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7106	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.												
7107	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.												
7108 11	Vàng, kể cả vàng mạ bạch kim, không phải dạng tiền tệ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7108 12	Vàng, kể cả vàng mạ bạch kim, chưa gia công, không phải dạng tiền tệ (trừ vàng dạng bột)												
7108 13	Vàng, kể cả vàng mạ bạch kim, dạng bán thành phẩm, không phải dạng tiền tệ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7108 20	Vàng dạng tiền tệ												
7109	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.												

7110	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.												
7111	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.												
7112 30	Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7112 91	Waste and scrap of gold, incl. metal clad with gold, and other waste and scrap containing gold or gold compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (excl. ash containing gold or gold compounds, waste and scrap of gold melted down into unworked blocks, ingots, or similar forms, and sweepings and ash containing precious metals)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7112 92	Waste and scrap of platinum, incl. metal clad with platinum, and other waste and scrap containing platinum or platinum compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (excl. ash containing platinum or platinum compounds, waste and scrap of platinum melted down into unworked blocks, ingots, or similar forms, and sweepings and ash containing precious metals)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7112 99	Waste and scrap of silver, incl. metal clad with silver, and other waste and scrap containing silver or silver compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (excl. ash, and waste and scrap of precious metals melted down into unworked blocks, ingots or similar forms)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7113	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.												

7114 11	Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares or parts thereof, of silver, whether or not plated or clad with other precious metal (excl. jewellery, watch-and clockmakers' wares, musical instruments, weapons, perfume atomizers and heads for these, original sculptures or statuary, collectors' pieces and antiques)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7114 19	Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares or parts thereof, of precious metal other than silver, whether or not plated or clad with precious metal (excl. jewellery, watch-and clockmakers' wares, musical instruments, weapons, perfume atomizers and heads for these, original sculptures or statuary, collectors' pieces and antiques)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7114 20	Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of base metal clad with precious metal (excl. jewellery, watch-and clockmakers' wares, musical instruments, weapons, perfume atomizers and heads for these, original sculptures or statuary, collectors' pieces and antiques)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7115 10	Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7115 90	Sản phẩm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, chưa được chi tiết ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7116	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).												
7117	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.												
7118	Tiền kim loại.												
72	Sắt và thép												

7201	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.												
7202	Hợp kim fero.												
7203	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.												
7204	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.												
7205	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.												
7206	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).												
7207	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.												
7208 10	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, có hình dập nổi trong quá trình cán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 25	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 4,75 mm trở lên, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 26	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 3 mm trở lên nhưng không quá 4,75 mm, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7208 27	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày không quá 3 mm, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 36	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 3 mm trở lên, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 37	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 38	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 3 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 39	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày dưới 3 mm, đã ngâm tẩy gỉ, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 40	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, có hình dập nổi trong quá trình cán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 51 200 1	- - - - Cán trên bốn mặt hoặc trong một hộp khép kín, có chiều rộng không quá 1250 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7208 51 200 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208 51 91	- - - - 2.050 mm trở lên												
7208 51 98	- - - - Ít hơn 2050 mm												
7208 52	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 53	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 3 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 54	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày dưới 3 mm, không có hình dập nổi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7208 90	Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng hoặc gia công quá mức cán nóng, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 15	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 3 mm trở lên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 16	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày trên 1 mm nhưng dưới 3 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 17 10	– – – Loại chạy bằng điện												

7209 17 900 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209 17 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 18	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày dưới 0,5 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 25	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 3 mm trở lên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 26	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày trên 1 mm nhưng dưới 3 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 27 10	– – – Loại chạy bằng điện												
7209 27 900 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209 27 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 28	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, dạng không cuộn, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày dưới 0,5 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7209 90	Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nguội hoặc gia công quá mức cán nguội nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7210 11	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, tráng thiếc, chiều dày từ 0,5 mm trở lên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 12	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, tráng thiếc, chiều dày dưới 0,5 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 20	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 30	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 41	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, hình lượn sóng, mạ hoặc tráng kẽm (trừ loại được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 49 000 1	- - - Có chiều rộng 1500 mm hoặc hơn, loại dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701-8705 và units5 của họ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210 49 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 50	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 61	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7210 69	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội hoặc nóng, được mạ hoặc tráng nhôm (trừ sản phẩm được mạ hoặc tráng bằng hợp kim nhôm-kẽm)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7210 70 10	– – Được tráng thiếc, đánh véc-ni; các sản phẩm đã được mạ hoặc phủ bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom, đã đánh véc-ni												
7210 70 80	– – Loại khác												
7210 90 30	- - Được dát phủ												
7210 90 40	- - tráng thiếc và đã in												
7210 90 80	– – Loại khác												
7211 13	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, simply hot-rolled on four faces or in a closed box pass, not clad, plated or coated, of a width of > 150 mm but < 600 mm and a thickness of >= 4 mm, not in coils, without patterns in relief, commonly known as "wide flats"	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7211 14	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa được gia công quá mức cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày từ 4,75 mm trở lên (trừ tấm trải rộng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7211 19	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nóng bằng phương pháp đơn giản, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày dưới 4,75 mm (trừ tấm trải rộng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7211 23	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, chưa phủ, mạ hoặc tráng, có hạm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7211 29	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nguội bằng phương pháp đơn giản, chưa phủ, mạ hoặc tráng, có hạm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7211 90	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nóng hoặc cán nguội và gia công quá mức cán nguội hoặc cán nóng, nhưng chưa phủ, mạ hoặc tráng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7212 10	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nóng hoặc cán nguội, tráng thiếc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7212 20	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nóng hoặc cán nguội, tráng thiếc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7212 30	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nóng hoặc cán nguội, tráng thiếc (trừ loại phủ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7212 40 20	– – Sắt tây, chưa gia công khác ngoài đánh bóng; các sản phẩm, phủ hoặc mạ bằng crom oxit hoặc bằng crom và crom oxit, đã đánh bóng												
7212 40 80	– – Loại khác												
7212 50 20	- - Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom												
7212 50 30	- - Được mạ hoặc tráng bằng crôm hoặc niken												
7212 50 40	- - Được mạ hoặc tráng bằng đồng												
7212 50 61	- - - Được mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm aluminium-												
7212 50 69	– – – Loại khác												
7212 50 90	– – Loại khác												

7212 60	Sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, được cán nóng hoặc cán nguội, đã dát phủ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7213	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.												
7214	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.												
7215	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.												
7216	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.												
7217	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.												
7218 10 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7218 10 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7218 91	Bán thành phẩm của thép không gỉ, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7218 99	Bán thành phẩm của thép không gỉ (trừ loại có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông))	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 11	Sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều dày trên 10 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 12	Sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều dày từ 4,7 mm trở lên và không quá 10 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7219 13	Sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều dày từ 3 mm trở lên và dưới 4,75 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 14	Sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều dày dưới 3 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 21 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 21 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 21 90	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7219 22 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 22 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 22 90	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7219 23 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 23 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 24 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 24 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 31	Sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nguội, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 32 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 32 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 32 90	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												

7219 33 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 33 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 33 90	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7219 34 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 34 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 34 900 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 34 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 35	Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nguội, có chiều dày dưới 0,5 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7219 90 20	- - Đã đục lỗ												
7219 90 800 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219 90 800 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7220 11 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220 11 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7220 12	Sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa được gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều dày dưới 4,75 mm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7220 20 21	- - -có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên												
7220 20 29	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7220 20 41	- - -có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên												
7220 20 490 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7220 20 490 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7220 20 810 1	- - - - Có chiều rộng không nhỏ hơn 215 mm, nhưng không quá 590 mm, có độ dày không dưới 0,18 mm, nhưng không quá 0,27 mm, có chứa không ít hơn 3,5% nhưng không nhiều hơn 9,5% niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220 20 810 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7220 20 89	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7220 90 20	- - Đục												
7220 90 800 1	- - - Có chiều rộng không nhỏ hơn 215 mm, nhưng không quá 590 mm, có độ dày không dưới 0,18 mm, nhưng không quá 0,27 mm, có chứa không ít hơn 3,5% nhưng không quá 9,5% niken	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220 90 800 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7221	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.												
7222 11 110 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222 11 110 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7222 11 19	- - - -Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7222 11 810 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222 11 810 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7222 11 890 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222 11 890 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7222 19	Thép không gỉ dạng thanh và que, chỉ được cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn (trừ loại có mặt cắt ngang hình tròn)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7222 20 110 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222 20 110 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7222 20 19	- - - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7222 20 21	- - - -có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên												
7222 20 29	- - - -Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7222 20 31	- - - -có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên												
7222 20 39	- - - -Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7222 20 81	- - -có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên												
7222 20 89	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7222 30 510 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222 30 510 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7222 30 91	- - - Có hàm lượng niken ít hơn 2,5% niken												
7222 30 970 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7222 30 970 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7222 40	Các dạng góc, khuôn và hình của thép không gỉ, chưa được chi tiết ở nơi khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7223 00 11	- - Có hàm lượng niken từ 28% trở lên nhưng không quá 31% và crôm từ 20% trở lên nhưng không quá 22%												
7223 00 190 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7223 00 190 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7223 00 91	- - Có hàm lượng croom từ 13% trở lên nhưng không quá 25% và nhôm từ 3,5% trở lên nhưng không quá 6%												
7223 00 99	– – Loại khác												

7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.												
7225 11	Các sản phẩm thép silic kỹ thuật điện cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, kết tinh có định hướng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 19	Các sản phẩm thép silic kỹ thuật điện cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, kết tinh không định hướng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 30	Sản phẩm thép hợp kim cán phẳng ngoài thép không gỉ, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn (trừ sản phẩm thép silic kỹ thuật điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 40 120 1	- - - Loại có chiều dày trên 15 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225 40 120 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 40 150 1	- - - Loại có chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225 40 150 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 40 40	- - - Loại có chiều dày trên 10 mm												
7225 40 60	- - - Có chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm												
7225 40 90	– – – Có độ dày dưới 4,75 mm												
7225 50	Sản phẩm thép hợp kim cán phẳng ngoài thép không gỉ, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nguội (trừ sản phẩm thép silic kỹ thuật điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 91	Sản phẩm thép hợp kim cán phẳng ngoài thép không gỉ, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nóng hoặc cán nguội và mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân (trừ sản phẩm thép silic kỹ thuật điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7225 92	Sản phẩm thép hợp kim cán phẳng ngoài thép không gỉ, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nóng hoặc cán nguội và mạ hoặc tráng kẽm (trừ sản phẩm mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân và thép silic kỹ thuật điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7225 99	Sản phẩm thép hợp kim cán phẳng ngoài thép không gỉ, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nóng hoặc cán nguội và gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (trừ sản phẩm mạ hoặc tráng kẽm và thép silic kỹ thuật điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7226	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.												
7227	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.												
7228	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.												
7229	Dây thép hợp kim khác.												
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép												
7301	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.												
7302 10	Đường ray bằng sắt hoặc thép, dùng cho xe lửa hoặc xe điện (trừ ray dẫn hướng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7302 30	Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, dùng cho đường ray xe lửa hoặc xe điện, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7302 40	Thanh nối ray và tấm đế bằng sắt hoặc thép, dùng cho đường ray xe lửa hoặc xe điện	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7302 90	Sleepers "cross-ties", check-rails, rack rails, chairs, chair wedges, rail clips, bedplates and ties and other specialised material for the jointing or fixing of railway or tramway track, of iron or steel (excl. rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, and fish-plates and sole plates)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7303	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.												
7304 11	Ống dẫn dùng làm ống dẫn dầu hoặc ga, không nối, bằng thép không gỉ												
7304 19	Ống dẫn dùng làm ống dẫn dầu hoặc ga, không nối, bằng thép không gỉ (trừ sản phẩm bằng thép không gỉ hoặc bằng gang)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 22	Ống khoan, không nối, bằng thép không gỉ, dùng trong khoan dầu hoặc ga												
7304 23	Ống khoan, không nối, dùng trong khoan dầu hoặc ga, bằng sắt hoặc thép (trừ sản phẩm bằng thép không gỉ hoặc bằng gang)												
7304 24	Ống chống và ống, không nối, sử dụng trong khoan dầu hoặc ga, bằng thép không gỉ												
7304 29	Ống chống và ống, không nối, bằng sắt hoặc thép, sử dụng trong khoan dầu hoặc ga (trừ sản phẩm bằng gang)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 31	Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel, cold-drawn or cold-rolled "cold-reduced" (excl. cast iron products and line pipe of a kind used for oil or gas pipelines or casing and tubing of a kind used for drilling for oil or gas)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7304 39	Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel, not cold-drawn or cold-rolled "cold-reduced" (excl. cast iron products, line pipe of a kind used for oil or gas pipelines, casing and tubing of a kind used for drilling for oil or gas)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 41 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 41 000 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 49 10	- - - Chưa gia công, thẳng và độ dày thành ống đồng nhất, chỉ dùng trong sản xuất ống và ống dẫn với mặt cắt ngang và độ dày thành khác												
7304 49 930 0													
7304 49 930 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 49 930 9		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 49 950 0													
7304 49 950 1	- - - - - Để sử dụng trong máy bay dân sự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 49 950 9	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 49 99	- - - - Loại có đường kính bên ngoài vượt quá 406,4 mm												
7304 51	Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of circular cross-section, of alloy steel other than stainless, cold-drawn or cold-rolled "cold-reduced" (excl. line pipe of a kind used for oil or gas pipelines, casing and tubing of a kind used for drilling for oil)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7304 59	Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of circular cross-section, of alloy steel other than stainless, not cold-drawn or cold-rolled "cold-reduced" (excl. line pipe of a kind used for oil or gas pipelines, casing and tubing of a kind used for drilling for oil)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304 90	Ống, ống dẫn và ống có mặt cắt rỗng, không nối, loại có mặt cắt ngang không phải hình tròn, bằng sắt hoặc thép (trừ sản phẩm bằng gang)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.												
7306	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).												
7307 11	Ống nối bằng gang không dẻo	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 19	Ống nối đúc, bằng sắt hoặc thép (trừ sản phẩm bằng gang không dẻo)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 21 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307 21 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 22	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 23	Ống hàn giáp mối bằng thép không gỉ (trừ sản phẩm đúc)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 29 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay												
7307 29 100 9	– – – – Loại khác												
7307 29 30													
7307 29 900 0													

7307 29 900 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7307 29 900 9		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 91	Loại có mép bích bằng sắt hoặc thép (trừ sản phẩm đúc hoặc không gỉ)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 92	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 93	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7307 99 10	– – – Được nối bằng ren												
7307 99 30													
7307 99 900 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7307 99 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7308 10	Cầu và nhịp cầu, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7308 20	Tháp và cột lưới (kết cấu giàn), bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7308 30	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7308 40 10													
7308 40 90													
7308 90	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7309	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.												

7310 10	Két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, bằng sắt hoặc thép, dùng để chứa mọi loại vật liệu, có dung tích từ 50 lít trở lên nhưng không quá 300 lít, chưa được chi tiết ở nơi khác (trừ đồ chứa ga nén hoặc ga lỏng, hoặc đồ chứa ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7310 21 11	- - - Lon loại dùng để bảo quản thực phẩm												
7310 21 190 1	- - - - Có công suất không quá 1 lít	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unit	22 euro cho 1000 unt
7310 21 190 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7310 21 91	– – – – Dưới 0,5 mm												
7310 21 99	– – – – Từ 0,5 mm trở lên												
7310 29 10	– – – Có độ dày vách dưới 0,5 mm												
7310 29 90	- - - Với độ dày từ 0,5 mm trở lên												
7311	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.												
7312 10 20	– – Bằng thép không gỉ												
7312 10 41	- - - - Được mạ hoặc tráng bằng hợp kim đồng kẽm (đồng thau)												
7312 10 49	– – – – Loại khác												
7312 10 61	- - - - - Không tráng												
7312 10 65	- - - - - - Được mạ hoặc tráng kẽm												
7312 10 69	– – – – – – Loại khác												
7312 10 810 2	- - - - - - - - Với phụ kiện lắp ráp, lắp ráp trong bộ phận, cho máy bay dân dụng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 810 3	– – – – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 810 9	– – – – – – – Loại khác												
7312 10 830 2	- - - - - - - - Với phụ kiện lắp ráp, lắp ráp trong bộ phận, cho máy bay dân dụng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7312 10 830 3	– – – – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 830 9	– – – – – – – Loại khác												
7312 10 850 2	- - - - - - - - Với phụ kiện lắp ráp, lắp ráp trong bộ phận, cho máy bay dân dụng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 850 3	– – – – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 850 9	– – – – – – – Loại khác												
7312 10 890 2	- - - - - - - - Với phụ kiện lắp ráp, lắp ráp trong bộ phận, cho máy bay dân dụng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 890 3	– – – – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7312 10 890 9	– – – – – – – Loại khác												
7312 10 98	– – – – – Loại khác												
7312 90	Dây bện, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép (trừ sản phẩm cách điện)												
7313	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.												
7314	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 11	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 12	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp, bằng sắt hoặc thép (trừ xích con lăn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 19	Các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 20	Xích trượt của xe ô tô, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 81	Nối bằng chốt có ren hai đầu bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 82	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7315 89	Chain of iron or steel (excl. articulated link chain, skid chain, stud-link chain, welded link chain and parts thereof; watch chains, necklace chains and the like, cutting and saw chain, skid chain, scraper chain for conveyors, toothed chain for textile machinery and the like, safety devices with chains for securing doors, and measuring chains)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7315 90	Bộ phận của xích trượt, nối bằng chốt ren có hai đầu và các loại xích khác thuộc nhóm 7315 (trừ xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7316	Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.												
7317 00 10													
7317 00 20	– – Đinh dạng vê tròn hoặc dạng xoắn												
7317 00 40													
7317 00 61													
7317 00 69													
7317 00 900 1	- - - Đinh tán Anti-skid	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7317 00 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 11	Vít đầu vuông bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 12	Vít khác dùng cho gỗ, bằng sắt hoặc thép (trừ vít đầu vuông)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 13	Đinh móc và đinh vòng, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 14 10	- - - Bằng thép không gỉ												
7318 14 91	- - - - vít ren												
7318 14 99	– – – – Loại khác												
7318 15 10	– – – Được tiện từ dạng thanh, que, mặt cắt ngang, hoặc dây, mặt cắt đặc, của thân bu-lông có chiều dày không quá 6 mm												

7318 15 20	- - - - Để sửa chữavật liệu kết câud đường ray tàu điện												
7318 15 300 1	- - - - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 15 300 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 15 41	- - - - - - - Dưới 800 MPa												
7318 15 49	- - - - - - - từ 800 MPa trở lên												
7318 15 51	– – – – – – – Bằng thép không gỉ												
7318 15 59	– – – – – – – Loại khác												
7318 15 61	– – – – – – – Bằng thép không gỉ												
7318 15 69	– – – – – – – Loại khác												
7318 15 700 1	- - - - - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 15 700 9	– – – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 15 81	- - - - - - - -Dưới 800 MPa												
7318 15 89	- - - - - - - - từ 800 MPa trở lên												
7318 15 900 1	- - - - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 15 900 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 16 10	- - - đã tiện từ dạng thanh, que, hình, hoặc dây, từ các hình đặc, có độ dày chuôi không quá 6 mm												
7318 16 300 1	- - - - -Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 16 300 9	– – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 16 50	- - - - - đai ốc tự chốt												
7318 16 910 1	- - - - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 16 910 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 16 99	- - - - - - trên 12 mm												
7318 19 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7318 19 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 21 000 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7318 21 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 22 000 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7318 22 000 2	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 22 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 23 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 23 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 24 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 24 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7318 29 000 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7318 29 000 2	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318 29 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7319 40	Ghim băng và các loại ghim khác, bằng sắt hoặc thép, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7319 90	Kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7320 10	Lò xo lá và các lá lò xo, bằng sắt hoặc thép (trừ lò xo đồng hồ và đồng hồ đeo tay và lò xo chống sốc và thanh xoắn hoặc lò xo thanh xoắn thuộc Phần 17)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7320 20 200 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7320 20 200 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7320 20 810 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 20 810 2	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 20 810 8	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7320 20 850 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 20 850 2	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 20 850 8	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7320 20 890 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 20 890 2	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 20 890 8	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7320 90 10	– – Lò xo lá												
7320 90 30	- - Lò xo đĩa												
7320 90 900 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7320 90 900 2	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320 90 900 8	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7321 11 10	- - - Có lò, bao gồm cả lò riêng												
7321 11 90	– – – Loại khác												
7321 12	Dụng cụ nướng, chiên và bếp nấu, lò hâm nóng dạng tấm, sử dụng trong gia đình, bằng sắt hoặc thép, loại dùng nhiên liệu lỏng (trừ các dụng cụ nấu cỡ lớn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7321 19	Dụng cụ nướng, chiên và bếp nấu, lò hâm nóng dạng tấm, sử dụng trong gia đình, bằng sắt hoặc thép, loại dùng nhiên liệu rắn hoặc không dùng điện (trừ loại dùng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu khí và các dụng cụ nấu cỡ lớn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7321 81	Stoves, heaters, grates, fires, wash boilers, braziers and similar appliances, of iron or steel, for gas fuel or for both gas and other fuels (excl. cooking appliances, whether or not with oven, separate ovens, plate warmers, central heating boilers, geysers and hot water cylinders and large cooking appliances)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7321 82	Stoves, heaters, grates, fires, wash boilers, braziers and similar appliances, of iron or steel, for liquid fuel (excl. cooking appliances, whether or not with oven, separate ovens, plate warmers, central heating boilers, geysers, hot water cylinders and large cooking appliances)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7321 89	Stoves, heaters, grates, fires, wash boilers, braziers and similar domestic appliances, of iron or steel, for solid fuel or other non-electricsource of energy (excl. liquid or gaseous fuel, and cooking appliances, whether or not with oven, separate ovens, plate warmers, central heating boilers, hot water cylinders and large cooking appliances)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7321 90	Bộ phận của các dụng cụ gia đình không dùng điện thuộc nhóm 7321, chưa được chi tiết ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7322	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.												
7323 10	Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7323 91	Table, kitchen or other household articles, and parts thereof, of cast iron, not enamelled (excl. cans, boxes and similar containers of heading 7310; waste baskets; shovels, corkscrews and other articles of the nature of a work implement; articles of cutlery, spoons, ladles, forks etc. of heading 8211 to 8215; ornamental articles; sanitary ware)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7323 92	Table, kitchen or other household articles, and parts thereof, of cast iron, enamelled (excl. cans, boxes and similar containers of heading 7310; waste baskets; shovels, corkscrews and other articles of the nature of a work implement; articles of cutlery, spoons, ladles, forks etc. of heading 8211 to 8215; ornamental articles; sanitary ware)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7323 93	Table, kitchen or other household articles, and parts thereof, of stainless steel (excl. cans, boxes and similar containers of heading 7310; waste baskets; shovels, corkscrews and other articles of the nature of a work implement; articles of cutlery, spoons, ladles, forks etc. of heading 8211 to 8215; ornamental articles; sanitary ware)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7323 94	Table, kitchen or other household articles, and parts thereof, of iron other than cast iron or steel other than stainless, enamelled (excl. cans, boxes and similar containers of heading 7310; waste baskets; shovels, corkscrews and other articles of the nature of a work implement; articles of cutlery, spoons, ladles, forks etc. of heading 8211 to 8215; ornamental articles; sanitary ware; articles for table use)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7323 99	Table, kitchen or other household articles, and parts thereof, of iron other than cast iron or steel other than stainless (excl. enamelled articles; cans, boxes and similar containers of heading 7310; waste baskets; shovels and other articles of the nature of a work implement; cutlery, spoons, ladles etc. of heading 8211 to 8215; ornamental articles; sanitary ware)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7324 10	Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ												
7324 21	Bồn tắm bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7324 29	Bồn tắm bằng thép tấm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

7324 90	Sanitary ware, incl. parts thereof (excl. cans, boxes and similar containers of heading 7310, small wall cabinets for medical supplies or toiletries and other furniture of chapter 94, and fittings, complete sinks and washbasins, of stainless steel, complete baths and fittings)												
7325 10	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7325 91	Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền, đúc (trừ các loại bằng gang không dẻo)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7325 99 10	- - - từ gang dễ uốn												
7325 99 900 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7325 99 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7326 11	Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền, bằng sắt hoặc thép, đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7326 19 10	- - - rèn khuôn hở												
7326 19 900 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326 19 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7326 20 30													
7326 20 50													
7326 20 80													
7326 90 10													
7326 90 30	– – Cầu thang và bậc thang												
7326 90 40	- - Pallet và các nền tấm tương tự để đỡ hàng hóa												
7326 90 50	- - Guồng quấn cáp, đường ống và các loại tương tự												
7326 90 60	– – Quạt thông gió, hệ thống thoát nước, bản lề, và các sản phẩm tương tự phi cơ khí dùng trong ngành xây dựng												

7326 90 70													
7326 90 910 0													
7326 90 910 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326 90 910 9		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7326 90 930 0													
7326 90 930 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326 90 930 9		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7326 90 95													
7326 90 980 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7326 90 980 2													
7326 90 980 3	- - - - Loại sử dụng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326 90 980 8	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7326 90 980 9													
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng												
7401	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).												
7402	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.												
7403 11	Cực âm và các phần của cực âm, bằng đồng tinh luyện	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
7403 12	Thanh để kéo dây bằng đồng tinh luyện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7403 13	Que bằng đồng tinh luyện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7403 19	Đồng tinh luyện, chưa gia công (trừ đồng dạng que, thanh để kéo dây, cực âm và các phần của cực âm)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7403 21	Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau) chưa gia công	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7403 22	Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) chưa gia công	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7403 29	Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim trên cở sở đồng-kẽm (đồng thau) và đồng-thiếc (đồng thanh) và các loại hợp kim chính của đồng thuộc nhóm 74.05)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7404	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.												
7405	Hợp kim chính của đồng.												
7406	Bột và vảy đồng.												
7407	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.												
7408	Dây đồng.												
7409	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.												
7410	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.												
7411	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.												
7412	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).												
7413	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.												
7415	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.												

7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.												
7419	Các sản phẩm khác bằng đồng.												
75	Niken và các sản phẩm bằng niken												
7501	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.												
7502 10	Niken, không hợp kim, chưa gia công	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7502 20 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502 20 000 9	– – Loại khác	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7503	Phế liệu và mảnh vụn niken.												
7504 00 000 1	- Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7504 00 000 9	– Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7505 11	Niken, không hợp kim, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7505 12 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7505 12 000 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7505 21	Niken, không hợp kim, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7505 22	Niken, không hợp kim, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7506 10	Niken, không hợp kim, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7506 20 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7506 20 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7507 11	Niken, không hợp kim, chưa gia công	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7507 12	Niken, không hợp kim, chưa gia công	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7507 20 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7507 20 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
7508 10	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7508 90 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7508 90 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm												
7601 10	Nhôm, không hợp kim, chưa gia công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7601 20 100 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7601 20 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7601 20 91													
7601 20 99													
7602	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.												
7603 10	Bột nhôm, không có cấu trúc vảy (trừ bột viên của nhôm)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7603 20	Bột nhôm, có cấu trúc vảy và mảnh nhôm (trừ bột viên của nhôm, và tráng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7604 10 100 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604 10 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7604 10 90	– – Các dạng hình												
7604 21	Hợp kim của nhôm dạng hình rỗng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7604 29 100 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7604 29 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7604 29 90	– – – Các dạng hình												

7605 11	Dây bằng nhôm, không hợp kim, có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 7 mm (không kể bó dây, cáp, dây tết và các loại tương tự và khác sản phẩm thuộc nhóm 7614, và dây điện có bọc cách điện)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7605 19	Dây bằng nhôm, không hợp kim, có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 7 mm (trừ dây bện, dây cáp, dây thừng và các vật phẩm khác thuộc nhóm 7614, dây điện có bọc cách điện , dây nhạc cụ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7605 21	Dây hợp kim nhôm , có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 7 mm (trừ dây bện xoắn, Cáp, dây tết và các loại tương tự và khác sản phẩm thuộc nhóm 7614, và dây điện có bọc cách điện)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7605 29 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7605 29 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7606 11	Tấm, lá , dải khác bằng nhôm, không hợp kim, có độ dày trên 0,2 mm , hình vuông hoặc hình chữ nhật (trừ tấm, lá và dải mở rộng)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7606 12 200 1	- - - - Strips cho Mành	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7606 12 200 2	- - - - - Tấm Multilayer	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7606 12 200 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7606 12 920 1	- - - - - Strips cho Mành	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7606 12 920 2	- - - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606 12 920 9	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7606 12 930 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7606 12 930 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7606 12 99	- - - - Không dưới6 mm												
7606 91	Tấm, lá , dải bằng nhôm, không hợp kim, có độ dày trên 0,2 mm (trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7606 92	Tấm, lá và dải bằng hợp kim nhôm, có độ dày trên 0,2 mm (trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7607 11 110 1	- - - - - Có chiều dày ít hơn 0,0046 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7607 11 110 9	- - - - - Có chiều dày không dưới 0,0046 mm, nhưng ít hơn 0.021 mm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7607 11 190 1	- - - - - Có chiều dày ít hơn 0,0046 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7607 11 190 9	- - - - - Có chiều dày không dưới 0,0046 mm, nhưng ít hơn 0.021 mm	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7607 11 90	- - - Có chiều dày không nhỏ hơn 0021 mm nhưng không quá 0,2 mm												
7607 19	Lá nhôm, không bồi, cuộn lại và xử lý sâu, có độ dày không quá 2 mm (trừ lá được dập thuộc nhóm 3212, và lá để làm vật liệu trang trí cây thông noel)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7607 20	Nhôm lá, được gập, có chiều dày (không kể loại bồi) không quá 0,2 mm (trừ lá được dập thuộc nhóm 3212 , và lá mỏng và lá để làm vật liệu trang trí cây thông noel)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7608 10	Ống và ống dẫn bằng nhôm, không hợp kim (trừ loại hình dạng rỗng)												
7608 20 20	- - đã Hàn												
7608 20 810 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7608 20 810 9	– – – – Loại khác												
7608 20 890 1													

7608 20 890 2	- - - - Loại dùng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7608 20 890 8	– – – – Loại khác												
7608 20 890 9													
7609	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.												
7610	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào												
7611	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.												
7612 10	Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được, bằng nhôm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7612 90 20	- - đồ chứa một loại sử dụng cho xịt												
7612 90 900 1	- - - Thùng chứa hình trụ cứng đựng không quá 1 l	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit	20, nhưng không ít hơn 22 euro cho 1000 unit
7612 90 900 9	– – – Loại khác												
7613	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.												
7614	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.												
7615 10 10	– – Đúc												

7615 10 900 1	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 kg
7615 10 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7615 20	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm (trừ lon, hộp và thùng chứa tương tự thuộc nhóm 7612, và phụ kiện)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7616 10	Đinh, đinh bấm, ghim dập, đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự bằng nhôm (trừ các loại thuộc nhóm 83.05)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7616 91	Vải, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm (trừ vải từ sợi kim loại dùng cho may mặc, lót và sử dụng tương tự, và vải, phên và lưới sàng để vào sàng tay hoặc các bộ phận máy)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7616 99 100 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616 99 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7616 99 900 1													
7616 99 900 2	- - - - Loại sử dụng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7616 99 900 8	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
7616 99 900 9													
78	Chì và các sản phẩm bằng chì												

7801 10	Chì chưa gia công, tinh chế	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7801 91	Chì chưa gia công, có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng như các yếu tố chính khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7801 99 10	- - - Để lọc dầu, có hàm lượng tính theo trọng lượng của bạc (chì thỏi) từ 0,02% trở lên												
7801 99 90	– – – Loại khác												
7802	Phế liệu và mảnh vụn chì.												
7804	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.												
7806	Các sản phẩm khác bằng chì.												
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm												
7901 11	Kẽm chưa gia công, không hợp kim, có hàm lượng kẽm tính theo trọng lượng trên 99,99 %	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7901 12	Kẽm chưa gia công, không hợp kim, có hàm lượng kẽm tính theo trọng lượng nhỏ hơn 99,99 %	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7901 20	Hợp kim kẽm chưa gia công	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
7902	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.												
7903	Bột, bụi và vảy kẽm.												
7904	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.												
7905	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.												
7907	Các sản phẩm khác bằng kẽm.												
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc												
8001 10	Thiếc chưa gia công, không hợp kim	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg
8001 20	Hợp kim thiếc chưa gia công	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg	0,2 euro cho 1 kg
8002	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.												
8003	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.												

8007 00 10	- Tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm												
8007 00 80	– Loại khác												
81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng												
8101 10	Bột vonfram	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8101 94	Vonfram chưa gia công, bao gồm thanh và que vonfram thu đượ từ quá trình thêu kết đơn giản	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8101 96	Dây vonfram	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8101 97	Phế liệu và mảnh vụn Vonfram (trừ tro và cặn chứa vonfram)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8101 99	Các sản phẩm của vonfram, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8102 10	Bột molypđen	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8102 94	Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8102 95	Molypđen thanh và que (trừ những thứ thu được thu được từ quá trình thiêu kết đơn giản), có hình dạng, tấm, lá , dải và lá mỏng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8102 96	Dây molypđen	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8102 97	chất thải và phế liệu molypđen (trừ tro và cặn chứa molypđen)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8102 99	Các loại molypđen, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8103 20	Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết đơn giản; bột Tantan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8103 30	Chất thải và phế liệu Tantali (trừ tro và cặn chứa tantali)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8103 90	Các loại Tantan chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8104 11	Magie chưa gia công , chứa magiê chiếm > = 99,8 % tính theo trọng lượng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8104 19	Magie chưa gia công , chứa magiê chiếm < 99,8 % tính theo trọng lượng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8104 20	Chất thải và phế liệu magiê (trừ tro và cặn chứa magiê, và mạt giũa, phôi tiện và hạt phân loại theo kích thước)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8104 30	Mạt giũa, phôi tiện và hạt magiê phân loại theo kích thước ; bột magiê	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8104 90	Các loại magiê chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8105 20 000 1	- - Bột	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8105 20 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8105 30	Chấtt thải và phế liệu Coban (trừ tro và cặn chứa coban)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8105 90 000 1	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8105 90 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8106	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.												
8107 20	Cađimi chưa gia công; bột Cađimi	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8107 30	Phế liệu và mảnh vụn Cađimi (trừ tro và cặn chứa cadmium)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8107 90	Các loại Cađimi khác chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8108 20	Titan chưa gia công ; bột titan												
8108 30	Chất thải và phế liệu Titan (trừ tro và cặn chứa titan)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8108 90 300 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108 90 300 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8108 90 500 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108 90 500 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8108 90 600 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108 90 600 2	- - - - Sử dụng cho các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8108 90 600 8	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8108 90 900 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108 90 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8109 20	Zircon chưa gia công ; bột zircon	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8109 30	chất thải và phế liệu Zircon (trừ tro và cặn chứa zircon)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8109 90	Các loại Zircon khác chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8110 10	Antimon chưa gia công; bột Antimon	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8110 20	Chất thải và phế liệu Antimon (trừ tro và cặn chứa antimon)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8110 90	Các loại Antimon khác chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8111	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.												
8112 12	Berili chưa gia công ; bột berili	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 13	Chất thải và phế liệu Berili (trừ tro và cặn chứa berili)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8112 19	Các loại Berili khác chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 21	Crom chưa gia công ; bột crom	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 22	Chất thải và phế liệu crôm (trừ tro và cặn chứa crôm và crôm hợp kim có chứa niken chiếm > 10 % trọng lượng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8112 29	Các loại Crôm khác chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 51	Tali chưa gia công ; bột tali	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 52	Chất thải và phế liệu Tali (trừ tro và cặn chứa tali)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8112 59	Các loại Tali khác chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 92 10	- - - Hafini(celtium)												
8112 92 210 1	- - - - - Germanium	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8112 92 210 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8112 92 31	- - - - - Niobi (columbi); reni												
8112 92 81	- - - - - Indi												
8112 92 89	- - - - - Gali												
8112 92 91	- - - - - Vanadi												
8112 92 95	- - - - - Germani												
8112 99 200 1	- - - - Hafnium (celtium)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8112 99 200 2	- - - - Germanium	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112 99 30	- - - Niobi (columbi); reni												
8112 99 70	- - - Gali; indi; vanadi												
8113 00 20	- Chưa gia công												
8113 00 40	- Phế liệu và mảnh vụn												
8113 00 90	– Loại khác												
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản												
8201 10	Mai và xẻng, với các bộ phận làm băng kim loại cơ bản	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8201 30	Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất, với các bộ phận làm băng kim loại cơ bản (trừ rìu băng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8201 40	Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt, với các bộ phận làm bằng kim loại cơ bản (trừ rìu băng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8201 50	Kéo cắt cây và loại tương tự kéo tỉa cây dùng một tay bao gồm kéo cắt thịt gia cầm, với các bộ phận làm bằng kim loại cơ bản	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8201 60	Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay, với các bộ phận làm bằng kim loại cơ bản	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8201 90	Scythes, sickles, hay knives, timber wedges and other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry, with working parts of base metal (excl. spades, shovels, mattocks, picks, hoes, rakes, axes, billhooks and similar hewing tools, poultry shears, secateurs and similar one-handed pruners and shears, hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears)												
8202 10	Cưa tay với các bộ phận làm bằng kim loại cơ bản (trừ cưa vận hành bằng điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8202 20	Lưỡi cưa vòng với các bộ phận làm bằng kim loại cơ bản	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8202 31	Lưỡi cưa tròn, gồm rạch hoặc khía lưỡi cưa làm bằng kim loại cơ bản, với các bộ phận vận hành bằng thép	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8202 39	Lưỡi cưa tròn, gồm rạch hoặc khía lưỡi cưa, và các bộ phận của chúng, làm bằng kim loại cơ bản, với các bộ phận vận hành bằng các vật liệu không phải thép	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8202 40	Lưỡi cưa bằng kim loại cơ bản	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
8202 91	Lưỡi cưa thẳng làm bằng kim loại cơ bản để gia công kim loại	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8202 99	Lưỡi cưa, bao gồm răng cưa làm bằng kim loại cơ bản (trừ lưỡi cưa vòng, lưỡi cưa vòng tròn, rạch hoặc khía lưỡi cưa, lưỡi cưa và lưỡi cưa thẳng để gia công kim loại)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8203 10	Giũa, nạo và các dụng cụ cầm tay tương tự bằng kim loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8203 20	Kìm, kể cả kìm cắt, banh và nhíp để sử dụng cho mục đích không phải y tế và dụng cụ cầm tay tương tự, bằng kim loại cơ bản	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8203 30	Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ cầm tay tương tự bằng kim loại cơ bản	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8203 40	Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự, bằng kim loại cơ bản	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8204	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.												
8205 10	Khoan hoạt động bằng tay, ren hoặc ta rô vận hành bằng tay	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 20	Búa và búa tạ với các bộ phận bằng thép	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 30	Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 40	Tuốc nơ vít dùng tay	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 51	Dụng cụ cầm tay gia đình, không cơ khí học, với các bộ phận làm việc bằng kim loại cơ bản mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác												
8205 59 10	- - - Các dụng cụ cho thợ xây, khuôn, dụng cụ thao tác với xi măng, thạch cao và sơn												
8205 59 801		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 59 809 1	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8205 59 809 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 60	Đèn hàn và các loại tương tự (không kể loại đèn hàn chạy bằng khí gas)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 70	Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự (trừ phụ kiện và bộ phận của công cụ máy)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8205 90	Đe; đe rèn xách tay; tay cầm hoặc bàn đạp có bánh xe mài với các khuôn; các bộ gồm hai hay nhiều sản phẩm thuộc phân nhóm của nhóm 8205	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8206	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.												
8207	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.												
8208	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.												
8209	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.												
8210	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.												
8211 10	Bộ các loại dao thuộc nhóm 8211; bộ dao trong đó có nhiều dao thuộc nhóm 8211 hơn của bất bộ dao nào khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8211 91	Dao ăn có lưỡi cố định bằng kim loại, bao gồm chuôi dao (trừ dao chặt bơ và dao chặt cá)												
8211 92	Dao có lưỡi cố định bằng kim loại cơ bản (trừ dao rơm, dao phay, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, dao ăn, dao thái cá, dao thái bơ, dao cạo và lưỡi dao cạo và dao thuộc nhóm 8214)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8211 93	Dao có lưỡi không phải loại cố định, bao gồm dao cắt tỉa, làm bằng kim loại cơ bản (trừ dao cạo)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8211 94	Lưỡi dao bằng kim loại cơ cho dao ăn, dao bỏ túi và dao khác thuộc nhóm 8211	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8211 95	Chuôi dao kim loại dùng cho dao ăn, dao bỏ túi và dao khác thuộc nhóm 8211	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8212 10 10	- - Dao cạo an toàn với lưỡi dao không thay thế												
8212 10 90	– – Loại khác												
8212 20	Lưỡi dao cạo an toàn bằng kim loại, kể cả lưỡi dao cạo chưa dùng trong máng giữ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8212 90	Các bộ phận của dao cạo râu không dùng điện bằng kim loại cơ bản (trừ lưỡi dao cạo an toàn và lưỡi dao cạo chưa dùng trong máng giữ)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8213	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.												
8214	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).												
8215 10 20	- - đồ chỉ được mạ kim loại quý												
8215 10 30	- - - Bằng thép không gỉ												
8215 10 80	– – – Loại khác												
8215 20 10	- - Bằng thép không gỉ												
8215 20 90	– – Loại khác												
8215 91	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, bánh - dụng cụ làm, dao làm cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự bằng kim loại cơ, mạ kim loại quý (trừ bộ sản phẩm như: dụng cụ cắt tôm hùm và kéo cắt thịt gia cầm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8215 99 10	- - - Bằng thép không gỉ												
8215 99 90	– – – Loại khác												

83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản												
8301 10	Khóa móc bằng kim loại cơ bản	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8301 20 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8301 20 000 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8301 30	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất bằng kim loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8301 40 11	- - - xi lanh												
8301 40 19	– – – Loại khác												
8301 40 90	– – Các loại khóa khác												
8301 50	Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa bằng kim loại thường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8301 60 000 1	- - Các ổ khóa dành cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8301 60 000 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8301 70	Chìa khóa được dùng riêng biệt cho khóa móc, khóa, chốt móc và khung có chốt móc ổ khoá, bằng kim loại thường chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8302 10	Bản lề (Hinges), bằng kim loại thường												
8302 20	Bánh xe đẩy với khung kim loại thường												
8302 30 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8302 30 000 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8302 41	Khung giá kim loại thường và các phụ kiện phù hợp cho tòa nhà (trừ ổ khóa với chìa khóa và bản lề)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8302 42	Khung giá bằng kim loại thường, phụ kiện và các sản phẩm tương tự phù hợp dùng cho đồ nội thất (trừ ổ khóa với chìa khóa, bản lề và bánh xe)												

8302 49	Khung giá bằng kim loại thường, phụ kiện và các sản phẩm tương tự (trừ ổ khóa với chìa khóa, chốt móc và khung có chốt móc kết hợp với ổ khóa, bản lề, bánh xe và khung và phụ kiện phù hợp cho các tòa nhà, xe gắn máy hay đồ nội thất)												
8302 50	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại thường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8302 60 000 1	- - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8302 60 000 9	– – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8303	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.												
8304	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.												
8305 10	Phụ kiện cho kẹp hồ sơ tháo rời hoặc các tập tài liệu bằng kim loại cơ bản (trừ ghim giấy vẽ và móc các loại sách hoặc sổ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8305 20	Ghim dập dạng băng bằng kim loại thường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

8305 90	Văn phòng phẩm như ghim thư, để thư, kẹp giấy và biểu giấy, bằng kim loại cơ bản, bao gồm các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 8305 (trừ kẹp hồ sơ tháo rời hoặc các tập tài liệu, Ghim dập dạng băng, ghim giấy vẽ và móc các loại sách hoặc sổ)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8306 10	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùngđiện, bằng kim loại thường (trừ dụng cụ âm nhạc)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8306 21	Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng kim loại cơ bản, mạ kim loại quý (trừ tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8306 29	Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng kim loại cơ bản, chưa mạ kim loại quý (trừ tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ)												
8306 30	Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương kim loại cơ bản (trừ bộ phận quang học)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8307 10 000 0													
8307 10 000 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8307 10 000 9		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8307 90	Ống mềm bằng kim loại cơ bản không phải sắt hoặc thép, có hoặc không có phụ kiện												

8308	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.												
8309 10	Nắp hình vương miện bằng kim loại cơ bản	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8309 90	Nút, mũ và nắp đậy, bao gồm nắp vặn và nút chai rót, viên nang cho chai, nút đậy có ren , bao nút đậy, bịt và phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản (trừ nút chai dạng quạ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8310	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.												
8311 10	Điện cực bằng kim loại cơ để hàn hồ quang điện												
8311 20	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8311 30	Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa (trừ dây và que hàn có lõi bằng chất hàn, trừ vật liệu thông lượng, chứa > = 2 % kim loại quý tính theo trọng lượng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

8311 90	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại, chưa được chi tiết ở nơi khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng												
8401	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.												
8402 11 000 1	- - - Nồi hơi trang bị trên tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402 11 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8402 12 000 1	- - - Nồi hơi trang bị trên tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402 12 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8402 19 100 1	- - - - Nồi hơi trang bị trên tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402 19 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8402 19 900 1	- - - - Nồi hơi trang bị trên tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402 19 900 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8402 20	Nồi hơi nước quá nhiệt												
8402 90 000 1	- - Của nồi hơi và nồi hơi nước nhiệt độ cao cho thiết bị đi biển)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8402 90 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8403	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.												
8404	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.												
8405 10 000 1	- - Để sử dụng trong máy bay dân sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8405 10 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8405 90	Các bộ phận của máy phát điện bằng khí gas hoặc bằng nước và máy phát điện khí acetylene hoặc máy phát điện bằng khí gas tương tự như dùng nước, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8406 10	Tuabin hơi và tua-bin hơi dạng khác dùng cho máy biển	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8406 81	Tuabin hơi và tua-bin hơi dạng khác dùng, có công suất trên 40MW (trừ loại dùng cho máy biển)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8406 82	Tuabin hơi và tua-bin hơi dạng khác dùng, có công suất không quá 40MW (trừ loại dùng cho máy biển)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8406 90 10	- - Lưỡi xtato, rôto và cánh quạt của chúng												
8406 90 90	– – Loại khác												
8407 10	động cơ đánh tia lửa điện xoay chiều hoặc động cơ piston đốt trong quay, dùng cho máy bay												
8407 21	Động cơ đánh tia lửa điện gắn ngoài dùng cho máy biển	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8407 29	động cơ đánh tia lửa điện xoay chiều hoặc động cơ quay, dùng cho máy biển (trừ loại động cơ gắn ngoài)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8407 31	Động cơ đánh tia lửa điện xoay chiều piston, loại dùng cho các phương tiện thuộc chương 87 có dung tích xi lanh không quá 50 cc	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8407 32	Động cơ đánh tia lửa điện xoay chiều piston, loại dùng cho các phương tiện thuộc chương 87 có dung tích xi lanh lớn hơn 50 cc nhưng không quá 250cc	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8407 33	Động cơ đánh tia lửa điện xoay chiều piston, loại dùng cho các phương tiện thuộc chương 87 có dung tích xi lanh lớn hơn 250 cc nhưng không quá 1000cc	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8407 34 10	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp của máy kéo điều khiển bằng chân máy kéo của phân nhóm 870110; xe có động cơ thuộc nhóm 8703; xe có động cơ thuộc nhóm 8704 với động cơ có dung tích xi lanh dưới 2.800 cm³; xe có động cơ thuộc nhóm 8705												
8407 34 300 1	- - - - - Dùng cho xe buýt dùng để chuyển không ít hơn 20 người kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8407 34 300 9	– – – – – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8407 34 910 1	- - - - - - Dùng cho xe buýt dùng để chuyển không ít hơn 20 người kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8407 34 910 9	– – – – – – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8407 34 990 2	- - - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 có dung tích xi lanh không dưới 2.800 cm3, khác hơn so với các loại xe cơ giới nêu trong phân nhóm 8407 34 100 05) 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8407 34 990 3	- - - - - - - Dùng cho xe buýt dùng để chở không ít hơn 20 người kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8407 34 990 8	– – – – – – – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8407 90 10	– – Dung tích xi lanh không quá 250 cm³												
8407 90 50	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp của máy kéo điều khiển bằng chân máy kéo của phân nhóm 870110; xe có động cơ thuộc nhóm 8703; xe có động cơ thuộc nhóm 8704 với động cơ có dung tích xi lanh dưới 2.800 cm³; xe có động cơ thuộc nhóm 8705												
8407 90 80	- - - - Có công suất không quá 10 kW												
8407 90 900 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 có dung tích xi lanh không dưới 2800 cm3, khác hơn so với các loại xe cơ giới nêu trong phân nhóm 8407 90 500 05) 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8407 90 900 9	– – – – – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8408 10 11	- - - Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 19	– – – Loại khác												
8408 10 23	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 27	– – – – Loại khác												
8408 10 31	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 39	– – – – Loại khác												
8408 10 41	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 49	– – – – Loại khác												

8408 10 51	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 59	– – – – Loại khác												
8408 10 61	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 69	– – – – Loại khác												
8408 10 71	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 79	– – – – Loại khác												
8408 10 81	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 89	– – – – Loại khác												
8408 10 91	- - - -Dùng cho tàu biển thuộc các nhóm 8901-8906, tàu kéo của phân nhóm 89.040.010 và tàu chiến của phân nhóm 89.061.000												
8408 10 99	– – – – Loại khác												
8408 20 10	– – Dùng cho thiết bị công nghiệp của máy kéo điều khiển bằng chân thuộc nhóm 870110; ô tô thuộc nhóm 8703; ô tô thuộc nhóm 8704 với động cơ có dung tích xi lanh dưới 2500 cm³; ô tô thuộc nhóm 8705												
8408 20 310 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp máy kéo, dung tích xi lanh không thấp hơn 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với máy kéo quy định trong phân nhóm 8408 20 100 05 5))	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8408 20 310 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8408 20 350 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp máy kéo, dung tích xi lanh không thấp hơn 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với máy kéo quy định trong phân nhóm 8408 20 100 05 5))	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 350 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8408 20 370 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp máy kéo, dung tích xi lanh không thấp hơn 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với máy kéo quy định trong phân nhóm 8408 20 100 05 5))	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 370 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8408 20 510 2	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 có dung tích xi lanh không dưới 2500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với các loại xe cơ giới nêu trong phân nhóm 8408 20 100 0 cũng như khác hơn xe nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 510 3	- - - - - - Dùng cho xe buýt dùng để chở không ít hơn 20 người kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8408 20 510 8	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8408 20 550 2	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 có dung tích xi lanh không dưới 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với các loại xe cơ giới nêu trong phân nhóm 8408 20 100 0 cũng như khác hơn xe nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 550 3	- - - - - - Đối với xe buýt dùng để chuyển không ít hơn 20 người kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8408 20 550 8	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8408 20 571 1	- - - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp, có dung tích xi lanh không dưới 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 571 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8408 20 579 1	- - - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 có dung tích xi lanh không dưới 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với các loại xe cơ giới nêu trong phân nhóm 8408 20 100 0 cũng như khác hơn xe nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 579 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8408 20 990 2	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 có dung tích xi lanh không dưới 2.500 cm3, nhưng không vượt quá 3.000 cm3, khác hơn so với các loại xe cơ giới nêu trong phân nhóm 8408 20 100 0 cũng như khác hơn xe nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408 20 990 3	- - - - - - Đối với xe buýt dùng để chuyển không ít hơn 20 người kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8408 20 990 8	– – – – – – Loại khác												
8408 90 21	- - dùng cho máy kéo đường sắt												
8408 90 27	- - - Đã qua sử dụng												
8408 90 41	- - - - Không quá 15 kW												
8408 90 43	- - - - Vượt quá 15 kW nhưng không quá 30 kW												
8408 90 45	- - - - Vượt quá 30 kW nhưng không quá 50 kW												

8408 90 47	- - - - Vượt quá 50 kW nhưng không quá 100 kW												
8408 90 61	- - - - Vượt quá 100 kW nhưng không quá 200 kW												
8408 90 650 1	- - - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng												
8408 90 650 9	– – – – – Loại khác												
8408 90 670 1	- - - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng												
8408 90 670 9	– – – – – Loại khác												
8408 90 81	- - - - Vượt quá 500 kW nhưng không quá 1.000 kW												
8408 90 85	- - - - Vượt quá 1000 kW nhưng không quá 5000 kW												
8408 90 89	- - - - Vượt quá 5000 kW												
8409 10	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với động cơ piston đốt trong dùng cho máy bay, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409 91 000 1	- - - Dùng cho động cơ dành cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409 91 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8409 99 000 1	- - - Dùng cho động cơ dành cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409 99 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8410 11	Tua bin thủy lực và bánh nước, có công suất không quá 1000 kW (trừ động cơ thủy lực và động cơ thuộc nhóm 8412)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8410 12	Tua bin thủy lực và bánh nước, có công suất lớn hơn 1000 km nhưng không quá 10.000 kW (trừ động cơ thủy lực và động cơ thuộc nhóm 8412)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8410 13	Tua bin thủy lực và bánh nước, có công suất lớn hơn 10.000 km (trừ động cơ thủy lực và động cơ thuộc nhóm 8412)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8410 90 000 1	- - Bằng gang hoặc thép đúc cho hydroturbines của một quyền lực vượt quá 25 000 kW	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
8410 90 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8411 11	Động cơ phản lực có lực đẩy không quá 25 kN												
8411 12	Động cơ phản lực có lực đẩy trên 25 kN	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
8411 21	Động cơ cánh quạt có công không quá 1.100 kW												
8411 22	Động cơ cánh quạt có công trên 1.100 kW	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8411 81 000 1	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411 81 000 9	– – – Loại khác	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
8411 82 200 1	- - - - Để sử dụng như một thành phần của máy nén khí hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411 82 200 2	- - - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng												
8411 82 200 9	– – – – – Loại khác												
8411 82 600 1	- - - Để sử dụng như một thành phần của máy nén khí hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411 82 600 2	- - - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng												
8411 82 600 9	– – – – Loại khác												
8411 82 80	- - - Có công suất vượt quá 50.000 kW												
8411 91 000 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411 91 000 2	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411 91 000 8	– – – – Loại khác	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8

8411 99 001 1	- - - - Của thiết bị của các tiểu mục 8411 82 200 và 8411 82 600 2	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8411 99 001 9	– – – – Loại khác	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
8411 99 009 1	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411 99 009 9	– – – – Loại khác	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
8412 10 000 1	- - Để sử dụng trong máy bay dân sự	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 10 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 21 200 1	- - - - Xi lanh thủy lực để lắp ráp xe tải đổ của tải trọng khả năng vận chuyển 18-20 tấn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 21 200 3	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay												
8412 21 200 8	– – – – – Loại khác												
8412 21 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 21 800 2	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay												
8412 21 800 3	– – – – – Loại khác												
8412 21 800 6	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 21 800 8	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 29 200 1	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 29 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 29 81	- - - - động cơ điện Thủy lực												
8412 29 890 1	- - - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 29 890 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8412 31 000 1	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 31 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 39 000 1	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 39 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 80 10	- - động cơ hơi nước hoặc động cơ hơi khác												
8412 80 80	– – Loại khác												
8412 90 20	- - của động cơ phản lực khác ngoài tua bin phản lực												
8412 90 400 1	- - - Bộ phận của kính thiên văn xi lanh thủy lực, dành cho xe tải tự đổ của một tải trọng khả năng vận chuyển 18-20 tấn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 90 400 2	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 90 400 3	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412 90 400 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8412 90 80	– – Loại khác												
8413	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.												
8414 10	Bơm chân không	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 20	Bơm không khí hoạt động bằng tay hoặc chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 30 200 1	- - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 30 200 2	- - - - Có công suất không quá 0,2 KWT												
8414 30 200 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414 30 810 1	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 30 810 5	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8414 30 810 6	- - - - - Có công suất vượt quá 0,4 kW, nhưng không quá 1,3 kW	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414 30 810 7	- - - - - Có công suất vượt quá 1,3 kW, nhưng không quá 10 kW	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414 30 810 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414 30 890 1	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 30 890 2	- - - - - Có công suất vượt quá 0,4 kW, nhưng không quá 1,3 kW	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414 30 890 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8414 40	Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 51	Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W												
8414 59	Quạt (trừ quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 60	Nắp chụp gắp với quạt có hoặc không lắp các bộ lọc, có một mặt cắt ngang tối đa không quá 120 cm												
8414 80	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414 90	Các bộ phận của: bơm không khí hoặc chân không, hoặc máy nén khí không khí khác, quạt và thông gió hoặc nắp chụp có kèm theo quạt chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.												

8416	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.												
8417	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.												
8418 10 200 1	- - - Tủ lạnh và tủ đá gia dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418 10 200 9	– – – Loại khác												
8418 10 800 1	- - - Tủ lạnh và tủ đá gia dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418 10 800 9	– – – Loại khác												
8418 21 10	- - - Loại có dung tích trên 340 lít												
8418 21 51	- - - - dạng tủ												
8418 21 59	– – – – loại đã lắp												
8418 21 91	- - - - - Không quá 250 lít												
8418 21 99	- - - - - Vượt quá 250 lít nhưng không quá 340 lít												
8418 29	Tủ lạnh gia dụng, loại hấp thụ	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l

8418 30 200 1	- - - Tủ lạnh gia dụng	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l
8418 30 200 9	– – – Loại khác												
8418 30 800 1	- - - Tủ lạnh gia dụng	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l
8418 30 800 9	– – – Loại khác												
8418 40 200 1	- - - Tủ lạnh gia dụng	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l
8418 40 200 9	– – – Loại khác												
8418 40 800 1	- - - Tủ lạnh gia dụng	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l	20, nhưng không ít hơn 0,24 euro cho 1 l

8418 40 800 9	– – – Loại khác												
8418 50	Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8418 61 001	- - - công suất 3 kW trở lên:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8418 61 009	- - - loại khác:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8418 69 000 1	- - - Dùng cho ngành công nghiệp sản xuất bia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418 69 000 9	– – – Loại khác												
8418 91	Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8418 99	Bộ phận của thiết bị làm lạnh hoặc kết đông và bơm hơi nóng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8419	Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.												
8420	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.												
8421 11	Máy tách kem ly tâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421 12	Máy làm khô quần áo ly tâm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8421 19	Máy ly tâm , bao gồm máy sấy ly tâm (trừ máy tách đồng vị, tách kem và máy sấy quần áo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421 21	Máy móc và thiết bị lọc hay tinh chế nước												
8421 22	Máy móc và thiết bị lọc hay tinh chế đồ uống (trừ nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421 23	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong												
8421 29	Máy móc và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng (trừ máy móc, thiết bị lọc nước và các đồ uống khác, dầu hoặc xăng - bộ lọc dùng cho động cơ đốt trong và thận nhân tạo)												
8421 31	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong												
8421 39	Máy móc và thiết bị lọc hay tinh chế khí (trừ máy tách đồng vị và các bộ lọc không khí nạp cho động cơ đốt trong)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421 91	Bộ phận của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác												
8421 99	Các bộ phận của máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác												
8422	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.												
8423 10 10	- - Cân sử dụng trong gia đình												
8423 10 90	– – Loại khác												
8423 20	Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8423 30	Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu (trừ cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423 81 10	– – – Máy kiểm tra cân nặng và điều khiển tự động hoạt động bằng việc tham chiếu đến trọng lượng đã được xác định trước												
8423 81 30	- - - Máy đo trọng lượng và ghi nhãn hàng hóa đóng gói trước												
8423 81 50	- - - cân ở cửa hàng												
8423 81 90	– – – Loại khác												
8423 82	Cân có trọng tải tối đa trên 30 kg nhưng nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423 89	Cân có trọng tải tối đa trên 5.000kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423 90 000 1	- - Bộ phận của máy móc nặng (trừ các bộ phận của thiết bị, chỉ trong mã 8423 10, 8423 81 500 0, 8423 89 100 0)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8423 90 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8424 10	Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424 20	Súng phun và các thiết bị tương tự (trừ máy chạy điện, dụng cụ và các thiết bị khác để phun kim loại nóng chảy hoặc cacbua kim loại thuộc nhóm 8515, máy phun cát và máy bắn tia tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424 30	Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự bao gồm thiết bị làm sạch bằng nước với động cơ gắn sẵn (trừ thiết bị làm sạch thùng chứa đặc biệt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424 81 10	- - - Thiết bị tưới nước												
8424 81 30	– – – – Thiết bị di chuyển được												
8424 81 91	- - - - - Máy phun nước và phun bột được thiết kế để gắn vào hoặc rút ra bằng máy kéo												
8424 81 99	– – – – – Loại khác												

8424 89 000 1	- - - Thiết bị cơ khí để rửa động cơ xe	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8424 89 000 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424 90	Các bộ phận của bình chữa cháy, súng phun và các thiết bị tương tự, máy phun bắn hơi nước hoặc cát, máy bắn tia tương tự và máy và thiết bị cho bắn, phân tán hoặc phun chất lỏng hoặc chất bột chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425 11	Dụng cụ ròng rọc và cần trục, chạy bằng động cơ điện (trừ tời hoặc tời các loại dùng cho xe nâng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425 19 000 1	- - - Để loại bỏ hoặc gắn động cơ máy bay của phân nhóm 8411 12 300 2 trên máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425 19 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8425 31	Tời và tời chạy bằng động cơ điện												
8425 39 000 1	- - - - Sử dụng các loại máy bay dân dụng												
8425 39 000 2	- - - - Tời để cẩu đặt trên mỏ; Tời thiết kế đặc biệt cho các công trình ngầm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425 39 000 3	– – – – Loại khác												
8425 39 000 7	– – – – Dùng cho máy bay dân dụng												
8425 39 000 8	- - - - Tời của cần cẩu đặt trên mỏ; Tời thiết kế đặc biệt cho các công trình ngầm												
8425 39 000 9	– – – – Loại khác												
8425 41	Hệ thống kích tầng dựng sẵn dùng trong ga ra	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8425 42	Kích và cần trục, thủy lực (trừ hệ thống kích tầng dựng sẵn dùng trong ga ra)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8425 49	Kích và cần trục các loại dùng cho xe nâng, không thủy lực	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8426 11	Cần cẩu trên cao di chuyển trên ray hỗ trợ cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 12 000 1	- - - Cần trụ trên lốp xe của tải trọng không quá 60 tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 12 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8426 19	Cần cẩu trên cao di chuyển được, cần cẩu vận chuyển, giàn cần trục, cầu trục và khung nâng di động (trừ cần cẩu trên cao di chuyển trên ray hỗ trợ cố định, khung nâng di động trên lốp xe, máy nâng choãi chân và cần cẩu cổng hoặc bệ jib)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8426 20	Cần trục tháp	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8426 30 000 1	- - Xích cần cẩu (dùng để cẩu container) có tải trọng không quá 80 tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 30 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8426 41 000 1	- - - Có công suất cẩu 75 tấn hoặc hơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 41 000 2	- - - Có công suất tải không ít hơn 75 tấn, loại dành cho các hoạt động ở nhiệt độ môi trường dưới 50°C hoặc thấp hơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 41 000 3	- Với cần kiểu ống lồng và thiết bị nâng dùng để kẹp phần trên của công-ten-nơ có công suất định mức không quá 45 tấn" chị nhé	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 41 000 7	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8426 49 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 49 009		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8426 91 100 1	- - - - Máy nâng và các cơ chế được thiết kế để được gắn vào bốn xe bánh xích với 4 xe tải được sử dụng trong khu vực tuyết phủ ngập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 91 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8426 91 900 1	- - - - Máy nâng và các cơ chế được thiết kế để được gắn vào bốn xe bánh xích với 4 xe tải được sử dụng trong khu vực tuyết phủ ngập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8426 91 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8426 99	Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8427 10	Xe tự hành trang bị thiết bị nâng hạ hoặc xếp, chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8427 20	Xe tự hành trang bị thiết bị nâng hạ hoặc xếp, không được lắp động cơ điện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8427 90	Xe tải trang bị nâng hạ hoặc xếp hàng, không tự hành												
8428 10	Thang máy và tời dây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428 20	Thang máy khí nén và băng tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428 31	Thang máy liên tục hành động và băng tải cho hàng hóa hay tài liệu, sử dụng trên nền (trừ thang máy và băng tải khí nén)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8428 32	Thang máy liên tục hành động và băng tải cho hàng hóa hay tài liệu, dạng gầu (trừ loại sử dụng trên nền)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8428 33	Thang máy liên tục hành động và băng tải cho hàng hóa hay tài liệu, dạng băng tải (trừ loại sử dụng trên nền)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428 39 20	- - - Băng tải con lăn												
8428 39 900 1	- - - - Loại sử dụng để sản xuất xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-870.555)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8428 39 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8428 40	Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8428 60	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8428 90 71	- - - Được thiết kế để gắn vào máy kéo nông nghiệp												
8428 90 79	– – – Loại khác												
8428 90 90	– – Loại khác												
8429 11 001		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429 11 002		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429 11 009		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8429 19 000 1	- - - Xe ủi, trên các loại (bánh xe), với công suất động cơ 400 mã lực hoặc hơn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8429 19 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8429 20 001		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8429 20 009 1	- - - Loại đặc biệt để làm việc dưới lòng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8429 20 009 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8429 30	Máy cạp tự hành	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8429 40 10	- - - Rung												
8429 40 30	– – – Loại khác												
8429 40 90	– – Máy đầm												
8429 51 10	- - - Máy bốc hàng thiết kế đặc biệt để sử dụng ngầm												
8429 51 91	- - - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc chạy bằng xích												
8429 51 99	– – – – Loại khác												
8429 52	Xẻng cơ khí tự hành, máy xúc xẻng, có cơ cấu phần trên quay được 360o	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8429 59	Xẻng tự hành cơ khí , máy xúc xẻng (trừ loại Xẻng cơ khí tự hành, máy xúc xẻng, có cơ cấu phần trên quay được 360o)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8430 10	Máy đóng cọc và nhổ cọc (trừ loại gắn trên toa xe đường sắt, khungđộng cơ xe hoặc xe tải)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8430 20	Máy xới và dọn tuyết (trừ loại gắn trên toa xe đường sắt, khungđộng cơ xe hoặc xe tải)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8430 31	Máy xẻ than đá hoặc máy cắt đá tự hành và máy đào hầm(trừ loại máy thủy lực hoạt động hỗ trợ chính cho các mỏ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430 39	Máy cắt than hoặc đá và máy đào hầm , không tự hành (trừ Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng thủy lực và dụng cụ làm việc hỗ trợ chính cho các mỏ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430 41	Máy khoan tự hành nhàm chán hoặc máy đào để khoan đất hay tách khoáng hoặc quặng (trừ máy gắn trên xe lửa hoặc xe điện toa xe, khung động cơ và xe máy đào hầm)												
8430 49	Máy khoan hoặc máy đào đất để lấy khoáng hoặc quặng, không tự hành và không thủy lực (trừ máy đào hầm và các công cụ hoạt động bằng tay)												
8430 50 000 1	- - - Loại đặc biệt để làm việc dưới lòng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8430 50 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8430 61	Máy đầm hoặc máy nén, không tự hành (trừ dụng cụ vận hành bằng tay)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8430 69 000 1	- - -Máy móc và cơ chế chuyển động được thiết kế để gắn trên 4 xe bánh xích với 2 xe tải, việc làm trong khu vực ngập hoặc phủ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8430 69 000 2	– – – Máy cào	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8430 69 000 3	- - - Vòng tròn của máy xúc thủy lực,từ một năm trở lên, có thể lắp đặt trên khung gầm di động	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8430 69 000 8	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8431	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.												
8432 10	Cày để sử dụng trong nông nghiệp , làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8432 21	Bừa đĩa để sử dụng trong nông nghiệp , làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8432 29	Máy bừa, máy rải, máy xới, máy nhổ cỏ và cuốc để sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp (trừ bừa đĩa)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432 30 11	- - - máy điều khiển chính xác khoảng cách gieo hạt												
8432 30 19	– – – Loại khác												
8432 30 90	- - máy trồng cây và máy cấy												
8432 40	Máy rải phân và máy rắc phân sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432 80	Máy nông nghiệp, máy làm vườn hoặc máy lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt hoặc nhổ cỏ hoặc lăn mặt sân thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8432 90	Các bộ phận của máy nông nghiệp, máy làm vườn hoặc máy lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt hoặc nhổ cỏ hoặc lăn mặt sân thể thao chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 11	Máy cắt cắt cỏ ở bãi cỏ, công viên hay sân thể thao, sử dụng với các thiết bị cắt luân phiên trên một mặt cắt nằm ngang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 19	Máy cắt cắt cỏ ở bãi cỏ, công viên hay sân thể thao, sử dụng với các thiết bị cắt luân phiên trong một mặt cắt thẳng hoặc với các thanh cắt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 20	Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo (trừ máy cắt cỏ ở bãi cỏ, công viên hay sân thể thao)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 30	Máy dỡ cỏ khô (trừ máy cắt cỏ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 40 000 1	– – Máy đóng kiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 40 000 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8433 51	Máy gặt đập liên hợp												
8433 52	Máy đập lúa (trừ máy gặt đập liên hợp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 53 10	- - - Máy đào khoai tây và máy thu hoạch khoai tây												
8433 53 30	- - - máy tỉa ngọn và máy thu hoạch phôi củ cải												
8433 53 90	– – – Loại khác												
8433 59 11	- - - - máy Tự hành												
8433 59 19	– – – – Loại khác												
8433 59 850 1	- - - - Máy liên hợp gặt đập nho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 59 850 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8433 60	Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác (trừ máy móc làm sạch , phân loại hoặc chia hạt, ngũ cốc hay các loại rau đậu khô thuộc nhóm 8437)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8433 90	Các bộ phận của máy thu hoạch, máy tuốt lúa , máy cắt và máy làm sạch, phân loại hoặc phân chia sản phẩm nông nghiệp mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8434	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.												
8435	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.												
8436 10	Máy móc để chuẩn bị cho động vật ăn trong lĩnh vực nông nghiệp và các loại hình tương tự (trừ Máy móc cho ngành công nghiệp chăn nuôi, máycho thức ăn gia súc và thức ăn gia súc nấu nồi hấp)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8436 21	Máy ấp trứng gia cầm và lò ấp trứng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436 29	Máy giữ gia cầm (trừ máy để phân loại hoặc phân loại trứng, máy chọn gia cầm thuộc nhóm 8438 và chuồng ươm và lò ấp trứng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8436 80	Máy nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, nuôi giữ ong chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436 91	Các bộ phận của lồng ấp, giữ gia cầm và lò ấp trứng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8436 99	Các bộ phận của máy nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, nuôi giữ ong chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437 10	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8437 80	Máy móc được sử dụng trong các ngành công nghiệp xay xát hoặc chế biến các loại ngũ cốc hay các loại rau đậu khô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8437 90	Các bộ phận của máy móc được sử dụng trong các ngành công nghiệp xay xát hoặc chế biến các loại ngũ cốc hay các loại rau đậu khô hoặc máy làm sạch, phân loại hoặc phân loại hạt, ngũ cốc hay các loại rau đậu khô chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8438	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.												
8439	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.												
8440	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.												
8441	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.												

8442	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).												
8443 11	Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 12	Máy in offset, in theo tờ (loại sử dụng trong văn phòng) sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 13	Máy in Offset (trừ loại in theo tờ, sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm và máy in offset in cuộn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 14	Máy in nổi, in cuộn (trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 15	Máy in nổi (trừ loại in cuộn và máy in nổi bằng khuôn mềm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 16	Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 17	Máy in chìm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 19	Máy in nổi, in cuộn và các bộ phận máy in khác thuộc nhóm 8442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 31	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8443 32 10	- - - Máy in												
8443 32 30	- - - Máy fax												

8443 32 91	- - - - Máy thực hiện chức năng sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao bằng phương pháp động cơ in tĩnh điện												
8443 32 93	- - - - Máy khác thực hiện một chức năng sao chép kết hợp hệ thống quang học												
8443 32 99	– – – – Loại khác												
8443 39 10	- - - -Máy thực hiện chức năng sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao bằng phương pháp động cơ in tĩnh điện												
8443 39 31	- - - - Kết hợp một hệ thống quang học												
8443 39 39	– – – – Loại khác												
8443 39 900 1	- - - - Để in các vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 39 900 2	- - - - Máy chữ tự động	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8443 39 900 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 91	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443 99	Các bộ phận và phụ tùng của máy in, máy copy và máy fax , chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác (trừ máy in sử dụng cho việc in tấm, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 8442)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8444	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.												
8445	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.												

8446	Máy dệt.												
8447 11	Máy dệt kim tròn, có đường kính trục cuốn không quá 165 mm												
8447 12	Máy dệt kim tròn, có đường kính trục cuốn trên 165 mm												
8447 20	Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8447 90 000 1	- - Loại dùng gia đình	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8447 90 000 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).												
8449	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.												
8450 11	Máy gặt hoặc loiaj có chức năng sấy tự động hoàn toàn dùng trong gia đình, có công suất sấy không quá 6kg vải khô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8450 12	Máy giặt hoặc loại có chức năng sấy dùng trong gia đình, có chức năng sấy ly tâm (trừ loại tự động hoàn toàn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8450 19	Máy giặt hoặc loại có chức năng sấy dùng trong gia đình, có công suất sấy không quá 6kg vải khô (trừ loại tự động hoàn toàn và loại có chức năng sấy ly tâm)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8450 20	Loại máy giặt có chức năng sấy, có công suất sấy trên 10kg vải kô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8450 90	Bộ phận của máy giặt hoặc loại có chức năng sấy dùng trong gia đình chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 10	Máy giặt khô dùng để giặt các sản phẩm bằng vải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 21 000 1	- - - Mỗi công suất lanh khô không quá 6 kg:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8451 21 000 9	- - - Mỗi công suất lanh khô quá 6 kg nhưng không quá 10 kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 29	Máy sấy dùng để sấy các loại sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt đã trang trí (trừ máy có công suất sấy vải khô không quá 10 kg và sấy ly tâm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 30	Máy là và là hơi ép, kể cả ép mếch (trừ láng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 40	Máy giặt, tẩy hoặc nhuộm sợi, vải hoặc các sản phẩm dệt đã trang trí hoa văn (trừ máy giặt có chức năng sấy dùng trong gia đình)												
8451 50	Máy cuộn , tháo, gấp, cắt hoặc rua lỗ nhỏ trên các loại vải dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 80	Máy hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8451 90	Bộ phận của máy dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8452	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.												
8453	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.												
8454 10	Loại chuyển đổi các loại được sử dụng trong luyện kim hay đúc kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8454 20	Khuôn đúc thỏi và nồi rót loại sử dụng trong luyện kim hay đúc kim loại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8454 30	Máy đúc các loại được sử dụng trong luyện kim hay đúc kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8454 90	Các bộ phận của bộ chuyển đổi, nồi rót, khuôn thỏi và máy đúc thuộc loại sử dụng trong luyện kim hay đúc kim loại, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455 10	Máy cán ống kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455 21	Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp (trừ máy cán ống)												
8455 22 000 1	- - - Thiết bị cho máy cán "2000"	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8455 22 000 2	- - - Máy cán liên tục với 5 lần hoặc hơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455 22 000 5	- - - - Loại sử dụng cho lò rèn cán của bộ đồ ăn 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455 22 000 8	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8455 30	Trục cán dùng cho máy cán kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8455 90	Bộ phận của máy cán kim loại chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8456	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.												
8457 10 100 1	- - - Máy cán xoáy của trục khuỷu của động cơ diesel với công suất trên 300 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8457 10 100 2	- - - Máy cán tốc độ cao (3000 vòng mỗi phút hoặc hơn, nhưng không quá 15.000 vòng mỗi phút), số lượng được kiểm soát, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8457 10 100 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8457 10 900 1	- - - Máy cán xoáy của trục khuỷu của động cơ diesel với công suất trên 300 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8457 10 900 2	- - - Máy cán tốc độ cao (5000 vòng mỗi phút hoặc hơn, nhưng không quá 15.000 vòng mỗi phút), số lượng được kiểm soát, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8457 10 900 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8457 20	Máy một vị trí gia công để xử lý kim loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8457 30	Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để xử lý kim loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8458 11 20	- - - Trung tâm gia công tiện												
8458 11 410 1	- - - - Với tốc độ cao (6000 vòng mỗi phút hoặc hơn, nhưng không quá 8.000 vòng mỗi phút), số lượng kiểm soát, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458 11 410 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8458 11 49	- - - - Nhiều trục												
8458 11 80	– – – Loại khác												
8458 19	Máy tiện ngang , bao gồm chuyển trung tâm, để loại bỏ kim loại, không điều khiển số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8458 91 200 1	- - - - Với tốc độ cao (tốc độ cắt 100 vòng mỗi phút hoặc hơn, nhưng không quá 8.000 vòng mỗi phút), số lượng được kiểm soát, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458 91 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8458 91 800 1	- - - - Máy phay Rotary-tiện với tốc độ cắt 100 mét mỗi phút hoặc hơn, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458 91 800 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8458 99 000 1	- - - Dùng để cắt kim loại, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8458 99 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 10	Máy có đầu cắt dạng thẳng để khoan, khoan, phay, ren hoặc bào kim loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 21	Máy khoan để gia công kim loại, loại có điều khiển số (trừ máy có đầu cắt dạng thẳng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 29	Máy khoan kim loại, không điều khiển số (trừ máy có đầu cắt dạng thẳng và máy vận hành bằng tay)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 31	Máy khoan - phay kim loại, điều khiển số (trừ máy có đầu cắt dạng thẳng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 39	Máy khoan - phay kim loại, không điều khiển số (trừ máy có đầu cắt dạng thẳng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 40 100 1	- - - Để nhám khuôn của các mặt bên trong của trục, bộ phận có động cơ chính không quá 45 kW, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8459 40 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 40 90	– – Loại khác												
8459 51	Máy phay kim loại, loại gập, điều khiển số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 59	Máy phay kim loại, loại gập, không điều khiển số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 61 10	- - - Máy gia công phay												
8459 61 900 1	- - - - Với độ chính xác của không thấp hơn 0,01 mm và diện tích: trục X - 1800 mm, trục Y - 2000 mm, trục Z - 1100 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8459 61 900 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 69	Máy phay kim loại, loại gập, không điều khiển số (trừ máy có đầu cắt dạng thẳng, máy khoan - phay, máy phay kim loại, loại gập và máy cắt dạng bánh răng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8459 70	máy tạo ren hoặc máy bào kim loại (trừ trừ máy có đầu cắt dạng thẳng)												
8460 11 000 1	- - - Dây truyền nhám loại dùng cho chà nhám và hoàn thiện các chi tiết nhỏ phức tạp của động cơ điện không quá 20 kW, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460 11 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 19	Máy nghiền bề mặt phẳng, để xử lý kim loại, trong đó các vị trí của bất kỳ một trục nào có thể được thiết lập với độ chính xác ít nhất là 0,01 mm, không điều khiển bằng số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 21 11	- - - - Máy mài trụ trong												
8460 21 15	- - - - máy mài không trọng tâm												
8460 21 19	– – – – Loại khác												

8460 21 900 1	- - - - Multi Axis dùng để mài bề mặt của một động cơ điện 10 kW hoặc nhiều hơn, nhưng không quá 100 kW, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460 21 900 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 29 100 1	- - - - Máy mài hình trụ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 29 100 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8460 29 90	– – – Loại khác												
8460 31 000 1	- - - Loại dùng để mài dao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460 31 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 39	Máy vót các "công cụ cắt hoặc nghiền", không điều khiển bằng số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 40	Máy mài khôn hoặc máy mài rà để xử lý kim loại, cacbua kim loại hoặc gốm (trừ máy cắt, mài hoặc hoàn thiện bánh răng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8460 90 10	– – Được khớp với hệ thống điều chỉnh siêu vi trong đó vị trí của bất kỳ trục nào cũng có thể được lắp đặt với độ chính xác ít nhất là 0,01 mm												
8460 90 900 1	- - - Máy vỗ và dụng cụ vỗ bề mặt với số vòng quay trục chính 3000 vòng mỗi phút hoặc hơn, nhưng không quá 50.000 vòng mỗi phút, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460 90 900 5	- - - - Loại dùng để đánh bóng dụng cụ đồ ăn 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460 90 900 8	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 20 000 1	- - Máy mài 6-trục bánh răng, số lượng có kiểm soát, cho các ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8461 20 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 30 100 1	- - - Máy quay số Globe, sức mạnh động cơ chính không quá 80 kW, cho các ngành công nghiệp máy bay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461 30 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 30 90	– – Loại khác												
8461 40 110 2	- - - - - Với độ chính xác trên bất kỳ vị trí của trục không thấp hơn 0.015 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 40 110 3	- - - - - Để cắt bánh răng hoặc khớp với khoảng cách trên 0,3 mm, nhưng không quá 15 mm, dùng cho máy bay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461 40 110 7	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 40 19	– – – – Loại khác												
8461 40 31	– – – – Điều khiển số												
8461 40 39	– – – – Loại khác												
8461 40 71	– – – – Điều khiển số												
8461 40 79	– – – – Loại khác												
8461 40 90	– – – Loại khác												
8461 50 11	- - - Máy cưa tròn												
8461 50 190 1	- - - - Dây chuyền cưa của máy chính không quá 2 kW, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461 50 190 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 50 900 1	- - -Dùng để cắt mẫu metallographic đặc biệt để phân tích cấu trúc vật chất với động cơ chính không quá 2 kW, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8461 50 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8461 90	Máy bào và các công cụ máy khác để xử lý kim loại, kim lại cacbua hoặc gốm bằng cách loại bỏ các vật liệu mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8462 10	Máy rèn hay máy dập khuôn, kể cả máy ép và búa máy	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 21 100 1	- - - - Với độ chính xác uốn khung vật liệu tấm Uốn với lực không quá 2000 kN, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 21 100 2	- - - - Thủy lực thẳng với lực uốn cong của không ít hơn 15 000 kN, nhưng không quá 22 000 kN, với độ chính xác định vị dọc theo trục Y không ít hơn 0,01 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 21 100 8	– – – – Loại khác												
8462 21 800 1	- - - - Dùng để uốn độ chính xác của đường ống theo mô hình toán học, độ uốn không quá 1300 Nмm cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 21 800 9	– – – – Loại khác												
8462 29 10	- - - Dùng để vận hành sản phẩm dẹt												
8462 29 91	- - - - Thủy lực												
8462 29 98	– – – – Loại khác												
8462 31 000 1	- - - Dùng để chia khoảng cách tách uốn tấm thép điện cán mỏng có độ dày không quá 0,35 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 31 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 39	Máy cắt, bao gồm máy ép, không điều khiển bằng số, để xử lý kim loại (trừ máy đục và đẽo kết hợp)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 41 100 1	- - - - Để chuốt rãnh trong vòng dẫn máy với đường kính ngoài của vòng 200 mm và nhiều hơn nữa, nhưng không quá 1300mm, cho ngành công nghiệp máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 41 100 2	- - - - Loại sử dụng cho sản xuất tấm lõi biến áp điện-tấm thép có độ dày không quá 0,35 mm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8462 41 100 8	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 41 900 1	- - - - máy ấn dùng để đục lỗ trong các tấm in	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 41 900 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 49	Máy đột hoặc máy khía hình chữ V, bao gồm máy ép, và máy đục, đẽo kết hợp, không điều khiển bằng số, để xử lý kim loại	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 91 200 1	- - - - Máy ép để đúc các loại bột kim loại bằng cách nung kết hoặc máy ép phế liệu kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 91 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 91 800 1	- - - - Máy ép để đúc các loại bột kim loại bằng cách nung kết hoặc máy ép phế liệu kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 91 800 2	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đinh tán, bu lông, ốc vít	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 91 800 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 99 200 1	- - - - Máy ép để đúc các loại bột kim loại bằng cách nung kết hoặc máy ép phế liệu kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 99 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 99 800 1	- - - - Máy ép để đúc các loại bột kim loại bằng cách nung kết hoặc máy ép phế liệu kim loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8462 99 800 2	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đinh tán, bu lông, ốc vít	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8462 99 800 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8463	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.												

8464	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.												
8465	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.												
8466	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.												
8467 11	Dụng cụ làm việc cầm tay, khí nén, loại quay, bao gồm kết hợp quay và bộ gõ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 19	Dụng cụ nén khí cầm tay, loại không quay	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 21	Máy khoan các loại cầm tay, với động cơ điện độc lập	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 22	Cưa cầm tay, với động cơ điện độc lập	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 29	Công cụ hoạt động bằng điện cầm tay, với động cơ điện độc lập (trừ cưa và khoan)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 81	Máy cưa xích cầm tay, trang bị động cơ không dùng điện	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 89	Dụng cụ làm việc cầm tay, động ơ thủy lực hoặc gắn động cơ không dùng điện khép kín (trừ cưa và các công cụ bằng khí nén)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 91	Các bộ phận của cưa xích cầm tay, với động cơ điện hoặc không bằng điện khép kín mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8467 92	Dụng cụ hoạt động bằng khí nén cầm tay mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8467 99 000 1	- - - Công cụ gắn động cơ điện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8467 99 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8468	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.												
8469	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.												
8470 10	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, xuất và hiển thị với chức năng tính toán dữ liệu có kích thước "bỏ túi" không quá 170mmx100mmx45mm												
8470 21	Máy tính điện tử kết hợp một thiết bị in ấn, nối với nguồn điện (trừ máy xử lý dữ liệu thuộc nhóm 8471)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8470 29	Máy tính điện tử không gắn một thiết bị in ấn, nối với nguồn điện (trừ máy xử lý dữ liệu thuộc nhóm 8471)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8470 30	Máy tính, không dùng điện	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8470 50	Thiết bị ghi phiếu thanh toán kết hợp với thiết bị tính tiền												
8470 90	Máy kế toán, máy dán tem, máy bán vé và các loại máy tương tự, kết hợp một thiết bị tính toán (trừ máy tính, máy ghi hóa đơn và máy bán hàng tự động)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8471 30	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình (không kể bộ phận ngoại vi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 41 000 0													

8471 41 000 1	- - - Có giá trị miễn phí tại biên giới hơn 3 000 USD cho mỗi mục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 41 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8471 49	Máy xử lý dữ liệu, tự động, có dạng các hệ thống " bao gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một đơn vị đầu vào và một đơn vị đầu ra" (trừ loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg và không kể bộ phận ngoại vi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 50	Máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 60	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 70	Thiết bị lưu trữ dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 80	Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máybộ pận xử lý, đơn vị đầu vào và một đơn vị đầu ra và bộ phận lưu trữ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471 90	Máy đọc từ hay đọc quang học, máy chuyển dữ liệu dữ liệu ở dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu như vậy mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8472	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).												
8473 10	Bộ phận và phụ kiện của máy chữ hoặc máy xử lý văn bản thuộc nhóm 84.69 mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473 21	Bộ phận và phụ kiện của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8473 29 100 1	- - - - Của máy tính tiền	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8473 29 100 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473 29 900 1	- - - - Của máy tính tiền	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8473 29 900 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473 30	Bộ phận và phụ kiện của máy xử lý dữ liệu tự động hoặc máy các loại máy khác thuộc nhóm 84.71 mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473 40	Bộ phận và phụ kiện của máy văn phòng thuộc nhóm 84.72 mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473 50	Các bộ phận và phụ kiện thích hợp để sử dụng với hai hoặc nhiều máy chữ, máy xử lý chữ, máy tính, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc máy khác, thiết bị hoặc thiết bị thuộc nhóm 8469-8472 mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8474	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.												
8475	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.												

8476 21	Máy bán nước tự động có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8476 29	Máy bán nước tự động không có thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8476 81	Máy bán hàng tự động có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh (trừ máy bán nước tự động)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8476 89	Máy bán hàng tự động không có thiết bị làm nóng hay làm lạnh; máy đổi tiền (trừ máy bán nước tự động)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8476 90	Bộ phận của máy bán hàng tự động bao gồm cả máy đổi tiền mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.												
8478	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.												
8479 10	Máy dùng cho các công trình công cộng, trong tòa nhà hoặc các nơi tương tự, mà chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 20	Máy để khai thác hoặc sơ chế động vật hoặc lấy chất béo thực vật hoặc dầu (trừ máy ly tâm, bộ lọc và các thiết bị sưởi ấm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 30	Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie (trừ máy sấy, súng phun và các công cụ tương tự)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 40	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão (trừ máy xoắn loại được sử dụng trong các nhà máy kéo sợi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 50	Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8479 60	Máy làm mát không khí bằng bay hơi, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 71	Cầu vận chuyển hành khách,loại dùng trong sân bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 79	Cầu vận chuyển hành khách (trừ loại dùng trong sân bay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 81	Máy dùng để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện, chưa được chi tiết ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 82	Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác (trừ robot công nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8479 89 30	– – – Máy chống thủy lực nóc hầm mỏ di động												
8479 89 60	- - - Hệ thống bôi trơn trung tâm												
8479 89 97	– – – Loại khác												
8479 90	Bộ phận của máy móc, thiết bị cơ khí, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8480	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.												
8481 10 05	- - Kết hợp với bộ lọc hoặc dầu nhớt												
8481 10 190 1													
8481 10 190 2	- - - - Loại sử dụng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 10 190 8	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 10 190 9													
8481 10 990 0													
8481 10 990 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8481 10 990 9		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 20 100 1	– – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 20 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 20 900 1	– – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 20 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 30 910 1	– – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay												
8481 30 910 9	– – – Loại khác												
8481 30 990 0													
8481 30 990 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 30 990 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 40	Van an toàn hay van xả	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 80 11	– – – Van hỗn hợp												
8481 80 19	– – – Loại khác												
8481 80 31	- - - Van tĩnh nhiệt												
8481 80 39	– – – Loại khác												
8481 80 40	- - Van lốp khí nén và săm lốp												
8481 80 51	– – – – Van điều chỉnh bằng nhiệt												
8481 80 591		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 599		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 80 61	– – – – – Bằng gang đúc												
8481 80 631		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 632		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 639		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 80 69	– – – – – Loại khác												
8481 80 71	– – – – – Bằng gang đúc												
8481 80 731		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8481 80 732		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 739 1	- - - - - - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8481 80 739 9	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 80 79	– – – – – Loại khác												
8481 80 811		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 812		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 819		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 80 850 1	- - - - - Loại được thiết kế để hoạt động ở nhiệt độ môi trường -40 ° C hoặc thấp hơn, áp suất 16 Pa hay cao hơn trong một môi trường có chứa H2S)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 850 2	- - - - Loại được thiết kế để hoạt động ở nhiệt độ môi trường -55 ° C hoặc thấp hơn, áp suất 80 Pa hoặc cao hơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 850 7	– – – – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8481 80 850 8	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8481 80 850 9													
8481 80 87	– – – – Van tiết lưu												
8481 80 990 1	– – – – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay												
8481 80 990 9	– – – – – Loại khác												
8481 90	Bộ phận của van và các loại tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa, bình chứa hay các loại tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 10 100 1	- - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 10 100 2	– – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 10 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8482 10 900 1	- - - Có giá trị miễn phí tại biên giới không quá EURO 2.2 cho 1 kg	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 10 900 2	- - - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 10 900 3	– – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 10 900 8	– – – – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 20 000 1	- - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 20 000 2	– – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 20 000 9	– – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 30 000 1	– – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 30 000 9	– – Loại khác:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 40 000 1	- - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 40 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 50 000 1	- - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 50 000 2	– – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 50 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 80 000 1	- - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 80 000 2	– – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8482 80 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 91	Bóng, kim và con lăn cho các vòng bi (trừ bi thép thuộc nhóm 7326)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8482 99	Bộ phận của bóng hay con lăn vòng bi (trừ bóng, kim và con lăn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8483 10 210 1	- - - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 10 210 2	– – – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 10 210 8	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 10 250 1	- - - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 10 250 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 10 290 1	- - - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 10 290 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 10 50	- - Trục ăn khớp												
8483 10 95	– – Loại khác												
8483 20	Bọc khung, kết hợp với bóng hay bi đũa dùng cho máy móc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 30 320 1	– – – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 30 320 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 30 380 1	– – – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 30 380 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 30 800 1	- - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 30 800 2	– – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay												
8483 30 800 8	– – – Loại khác												
8483 40 21	- - - đinh móc và xoắn												
8483 40 230 0													
8483 40 230 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 40 230 9		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8483 40 25	- - - bánh răng con tằm												
8483 40 29	– – – Loại khác												
8483 40 300 0													
8483 40 300 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 40 300 9		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 40 510 1	– – – – Dùng để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 40 510 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 40 59	– – – Loại khác												
8483 40 90	– – Loại khác												
8483 50	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 60	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) dùng cho máy móc	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 90 200 1	- - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 90 200 9	– – – Loại khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8483 90 81	- - - Bằng gang hoặc thép đúc												
8483 90 890 1	- - - Cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483 90 890 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8484	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.												
8486 10	Máy và thiết bị để sản xuất bi sắt hoặc tấm mỏng												
8486 20 10	- - Máy công hoạt động bằng quá trình siêu âm												

8486 20 900 1	- - - Hoạt động của các phương tiện ánh sáng hay tia photon, ngoài quá trình laser, sử dụng cho sản xuất các thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 20 900 2	- - - Để khắc khô hoa văn trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 20 900 3	- - - Thiết bị tước và làm sạch tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 20 900 4	- - - Uốn, viền, thẳng máy (kể cả máy ép), được sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8486 20 900 5	- - - Thiết bị để chiếu hoặc áp dụng các mô hình mặt nạ trên nhạy vật liệu bán dẫn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8486 20 900 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 30 10	– – Thiết bị kết tủa hoặc bay hơi của hóa chất trên nền của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 30 30	– – Thiết bị ăn mòn khô sử dụng trên nền của thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 30 50	- - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên trên các lớp nền thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 30 900 1	- - - Thiết bị để chiếu hoặc áp dụng các mô hình mặt nạ trên nhạy vật liệu bán dẫn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8486 30 900 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 40 000 1	- - Máy phay của loại sử dụng chùm tia ion hội tụ để sản xuất và phục hồi các mô hình và mặt nạ lưới carô trên các thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 40 000 2	- - Camera chụp ảnh là bộ máy tạo mẫu của loại dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất cản quang được tráng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8486 40 000 3	- - Dụng cụ đánh dấu là bộ máy tạo mẫu của một loại dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất cản quang được tráng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8486 40 000 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8486 90 10	- - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm												
8486 90 20	- - - Bộ phận của thiết bị tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh trên các lớp nền thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 90 30	- - - Bộ phận của máy dùng tia sáng để làm sạch các đầu kim loại của cụm linh kiện bán dẫn trước quá trình mạ điện												
8486 90 40	- - - bộ phận của Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên trên các lớp nền thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 90 50	- - - Bộ phận và phụ kiện cho các thiết bị cho các bản khắc mẫu khô trên các lớp nền thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 90 60	- - - Bộ phận và phụ kiện cho thiết bị làm bay hơi hóa học trên các lớp nền thiết bị tinh thể lỏng (LCD)												
8486 90 70	- - - Bộ phận và phụ kiện cho các máy công cụ hoạt động bằng quá trình siêu âm												
8486 90 90	– – – Loại khác												
8487 10	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8487 90	Bộ phận của máy móc của các chương 84, không dành cho một mục đích cụ thể, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên												

8501 10 100 0													
8501 10 100 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 10 100 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 10 91	– – – Động cơ điện một chiều/xoay chiều vạn năng												
8501 10 93	- - - Động cơ AC												
8501 10 99	– – – Ô tô DC												
8501 20 000 1	- - Của loại có công suất vượt quá 735 kW, nhưng không quá 150 kW, loại sử dụng trên máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 20 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 31	Động cơ DC công suất lớn hơn 37,5 W nhưng không quá 750 W và động cơ DC có công suất không quá 750 W	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 32 000 1	– – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 32 000 2	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 32 000 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 33 000 1	- - - Động cơ trực tiếp hiện tại của loại có công suất không quá 150 kW và máy phát điện, các loại được sử dụng trên các máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 33 000 2	- - - - Động cơ một chiều bởi nhiều điện năng hơn 75 KW, nhưng không quá 100 KW	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 33 000 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 34	Động cơ DC và máy phát DC có công suất trên 375 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 40 200 1	- - - Của loại có công suất vượt quá 735 W nhưng không quá 750 W, loại sử dụng trên máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8501 40 200 2													
8501 40 200 3	– – – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 40 200 4	– – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 40 200 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 40 800 1	- - - Của loại có công suất không quá 150 kW của loại sử dụng trên máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 40 800 2	- - - - loại đơn, với chiều cao của trục xoay 250 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 40 800 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 51 000 1	- - - Asynchronous	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8501 51 000 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 52 200 1	– – – – Asynchronous	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8501 52 200 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 52 30	- - - Của một suất vượt quá 7,5 kW nhưng không quá 37 kW												
8501 52 900 1	– – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 52 900 2	- - - - loại đơn, với chiều cao của trục xoay 250 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8501 52 900 9	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 53	Động cơ AC, đa pha, công suất trên 75 kW	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 61	Máy phát điện AC "phát điện", công suất không quá 75 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 62	Máy phát điện AC "phát điện", công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8501 63	Máy phát điện AC "phát điện", công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8501 64	Máy phát điện AC "phát điện", công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8502	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.												
8503	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.												
8504 10 20	- - Cuộn cảm, có hoặc không kết nối với một tụ điện												
8504 10 80	– – Loại khác												
8504 21	Máy biến áp điện môi lỏng, có công suất danh định không quá 650 kVA	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8504 22 10	- - - Vượt quá 650 kVA nhưng không quá 1.600 kVA												
8504 22 90	- - - Vượt 1.600 kVA nhưng không quá 10.000 kVA												
8504 23	Máy biến áp điện môi lỏng, có công suất danh trên 10.000 kVA												
8504 31 21	– – – – Dùng để đo điện áp												
8504 31 29	– – – – Loại khác												
8504 31 800 1	- - - - Máy biến áp và biến áp chia cho tivi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504 31 800 9	– – – – Loại khác												
8504 32	Máy chuyển dòng có công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA (trừ máy biến áp điện môi chất lỏng)												
8504 33	Máy chuyển dòng có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA (trừ máy biến áp điện môi chất lỏng)												
8504 34	Máy chuyển dòng có công suất danh định trên 500 kVA (trừ máy biến áp điện môi chất lỏng)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8504 40 300 1	––– Dùng cho máy bay dân dụng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504 40 300 2	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504 40 300 9	–––– Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504 40 55	- - - Sạc ắc quy												
8504 40 820 1	––––– Dùng cho máy bay dân dụng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504 40 820 2	- - - - Máy biến áp và biến áp chia cho tivi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504 40 820 5	–––––––– Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504 40 820 8	- - - - - - - Chỉnh lưu đĩa khô bán dẫn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504 40 820 9	–––––––– Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504 40 84	- - - - - Có công năng không quá 7,5 kVA												
8504 40 880 1	––––– Dùng cho máy bay dân dụng												
8504 40 880 2	- - - - - - - Với DC đầu vào không ít hơn 2 kW, nhưng không quá 4 kW, có bốn lối thoát hiểm với tổng công suất 386 kVA và với AC điện áp đầu ra của một trong các lối ra của 380 V / Hz, 456 V / 60 Hz và của 2 loại 380V / 50 Hz, hoặc 24												
8504 40 880 8	–––––––– Loại khác												
8504 40 880 9													
8504 40 900 1	––––– Dùng cho máy bay dân dụng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8504 40 900 2	- - - - - - Với DC điện áp đầu vào 3 kV hoặc AC điện áp đầu vào 1659 / 50Hz, có 2 lđầu ra với điều chế xung thời gian của tần số 0-190 Hz, có điện áp 2340 V và công suất đầu ra 1200 kW each13)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8504 40 900 8	–––––– Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8504 40 900 9													
8504 50	Cuộn cảm (trừ cuộn cảm dùng cho đèn phóng hoặc ống)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504 90	Bộ phận của máy biến áp điện và cuộn cảm, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8505 11	Nam châm vĩnh cửu bằng kim loại và các sản dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa (trừ gá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8505 19	Nam châm vĩnh cửu và bộ phận dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa, không phải kim loại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8505 20	Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8505 90 20	- - nam Châm điện; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu												
8505 90 50	- - Đầu nâng hoạt động bằng điện từ												
8505 90 90	- - Bộ phận												
8506 10	Pin và lõi pin bằng dioxit mangan (trừ loại đã sử dụng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8506 30	Pin và lõi pin bằng oxit thủy ngân (trừ loại đã sử dụng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8506 40	Pin và lõi pin bằng oxit bạc (trừ loại đã sử dụng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8506 50	Pin và lõi pin bằng liti (trừ loại đã sử dụng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8506 60	Pin và lõi pin bằng kẽm-khí (trừ loại đã sử dụng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8506 80	Lõi pin sơ cấp và pin sơ cấp, điện (trừ chì, và những loại như vậy bằng oxit bạc oxit, thủy ngân, mangan dioxít, liti và kẽm-khí)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8506 90	Bộ phận lõi pin sơ cấp và pin sơ cấp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8507 10 200 1	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8507 10 200 2	- - - Tổng trọng lượng vượt quá 5 kg, dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701-8705	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8507 10 200 3	- - - - Tổng trọng lượng trên 5 kg	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit
8507 10 200 9	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit
8507 10 800 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8507 10 800 9	– – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 3,3 euro cho 1 unit
8507 20	Ắc quy chì axit (trừ loại đã sử dụng và pin khởi động)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8507 30 200 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8507 30 200 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8507 30 80	– – Loại khác												
8507 40	Ắc quy bằng niken-sắt (trừ loại đã sử dụng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8507 50	Ăc quy bằng Nikel - hydrua kim loại (trừ loại đã sử dụng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507 60	Ắc quy bằng ion liti (trừ loại đã sử dụng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507 80	Ắc quy điện (trừ loại ắc quy đã qua sử dụng và axit chì, nickel-cadmium, nickel-iron, nickel-metal hydride và lithium-ion)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507 90	Tấm, dải ngăn và các bộ phận khác của ắc qui điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8508	Máy hút bụi.												
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.												
8510	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.												
8511 10 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 10 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511 10 000 8	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8511 20 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 20 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8511 30 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 30 000 2	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 30 000 3	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8511 30 000 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8511 40 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 40 000 2	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8511 40 000 3	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511 40 000 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8511 50 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 50 000 2	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511 50 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8511 80 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 80 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8511 90 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 90 000 2	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8511 90 000 7	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511 90 000 8													
8511 90 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8512 10	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp (không phải đèn thuộc nhóm 8539)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8512 20 000 1	- - Dùng cho động cơ xe buýt loại chở 20 người trở lên, kể cả lái xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8512 20 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8512 30 100 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8512 30 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8512 30 900 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8512 30 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8512 40 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8512 40 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8512 90 10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 85123010												
8512 90 900 1	- - - Của thiết bị chiếu sáng, âm thanh thiết bị truyền tín hiệu hình ảnh hay khác, cần gạt nước, dành cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705 và các đơn vị của họ 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8512 90 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8513	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.												
8514	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.												

8515	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.												
8516 10	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 21	Dụng cụ điện bức xạ giữ nhiệt làm nóng xung quanh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 29 10	- - - bộ bức xạ bằng chất lỏng												
8516 29 50	- - - Dụng cụ làm nóng đối lưu												
8516 29 91	- - - - lắp sãn trong quạt												
8516 29 99	– – – – Loại khác												
8516 31	Máy sấy khô tóc	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 32	Dụng cụ nhiệt làm tóc bằng điện (trừ máy sấy khô tóc)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 33	Máy sấy làm khô tay	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 40	Bàn là điện	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 50	Lò vi sóng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8516 60	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng sử dụng gia đình (trừ bếp lò và lò vi sóng)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 71	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê dùng trong gia đình	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 72	Lò nướng bánh (toasters) dùng trong gia đình	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 79	Dụng cụ đun nóng bằng điện dùng trong gia đình	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 80 200 1	- - - Được lắp ráp thành các đơn vị và chỉ có duy nhất kết nối có sẵn và và nối điện, sử dụng trong hệ thống chống đóng băng và tan băng của hàng không dân dụng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8516 80 200 2	- - - - Có công suất không dưới 1.400 watt, nhưng không nhiều hơn 2000 watt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8516 80 200 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8516 80 80	– – Loại khác												
8516 90	Các bộ phận của máy đun nước nóng dùng điện, kiểu nhúng, thiết bị làm nóng dạng lò và thiết bị sưởi ấm đất, mấy sấy tóc và máy làm sấy khô tay, dụng cụ nhiệt điện sử dụng cho mục đích gia dụng và điện trở đốt nóng bằng điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8517 11	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8517 12	Điện thoại cho mạng di động hoặc mạng không dây khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8517 18	Bộ điện thoại (trừ bộ điện thoại không dây và điện thoại dùng cho mạng di động hoặc cho các mạng không dây khác)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8517 61	Trạm thu phát dùng cho việc truyền, nhận giọng nói, hình ảnh hoặc dữ liệu khác												
8517 62 000 2	- - - - Thiết bị cho mạng cáp quang, hoạt động duy nhất trong cột sóng dài loại 1270 - 1610 nm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517 62 000 3	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8517 62 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8517 69	Thiết bị để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8517 70 11	- - - Angten cho thiết điện báo vô tuyến hoặc qua điện thoại vô tuyến												

8517 70 15	- - - ăng ten vệ tinh và Ăngten kiểu roi cho thiết bị cầm tay hoặc cho các thiết bị để lắp trên xe có động cơ												
8517 70 19	– – – Loại khác												
8517 70 90	– – Loại khác												
8518 10	Micro và giá đỡ micro (trừ Micro không dây được tích hợp bộ chuyển đổi)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8518 21	Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8518 22	Bộ loa , đã lắp vào cùng một vỏ loa												
8518 29	Loa, không có vỏ loa	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8518 30	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa (trừ bộ điện thoại, máy trợ thính và mũ bảo hiểm được tích hợp tai nghe, có hoặc không gắn một microphone)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8518 40 30	- - Máy khuyếch đại đo lường và điện thoại												
8518 40 800 0													
8518 40 800 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8518 40 800 9		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8518 50	Bộ tăng âm điện	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8518 90	Bộ phận của micro, loa, tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, bộ khuếch đại điện âm tần hoặc bộ khuếch đại âm thanh điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác												
8519 20 10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu												
8519 20 91	- - - Với hệ thống đọc bằng laser												
8519 20 99	– – – Loại khác												

8519 30	Bàn xoay "ghế ghi âm"	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 50	Máy trả lời điện thoại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 11	– – – – Máy sao âm												
8519 81 15	- - - - - máy cát xét Kích thước bỏ túi												
8519 81 21	- - - - - - Với một hệ thống đọc analogue và kỹ thuật số												
8519 81 25	– – – – – – Loại khác												
8519 81 31	- - - - - - - Loại sử dụng trong xe có động cơ, một loại sử dụng đĩa có đường kính không quá 6,5 cm												
8519 81 35	– – – – – – – Loại khác												
8519 81 45	– – – – – – Loại khác												
8519 81 51	- - - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài												
8519 81 550 1	- - - - - - - - Có khả năng ghi âm kỹ thuật số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8519 81 550 9	– – – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 610 1	- - - - - - - - Có khả năng ghi âm kỹ thuật số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8519 81 610 9	– – – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 650 1	- - - - - - - - Có khả năng ghi âm kỹ thuật số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8519 81 650 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 750 1	- - - - - - - - Có khả năng ghi âm kỹ thuật số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8519 81 750 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 810 1	- - - - - - - - Có khả năng ghi âm kỹ thuật số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8519 81 810 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 850 1	- - - - - - - - Có khả năng ghi âm kỹ thuật số	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8519 81 850 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8519 81 95	– – – – Loại khác												
8519 89 11	– – – – Máy ghi âm, ngoài các loại thuộc phân nhóm 851920												
8519 89 15	- - - - Máy sao âm												
8519 89 19	– – – – Loại khác												
8519 89 90	– – – Loại khác												
8521 10	Băng ghi âm kiểu băng từ kiểu hoặc máy phát lại, có hoặc không kết hợp với một bộ thu sóng video (trừ camera ghi hình)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8521 90 000 1	- - Máy nghe DVD	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8521 90 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8522	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.												
8523 21	Thẻ kết hợp một dải từ để ghi âm hoặc các âm thanh khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 150 1	- - - - - - - Trong băng cassette	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,08 euro cho 1 unit
8523 29 150 2	- - - - - - - Trong cuộn	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg

8523 29 150 3	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 150 4	- - - - - Có chiều rộng trên 4 mm, nhưng không quá 6,5 mm:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 150 5	- - - - - - - Trong băng cassette	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,36 euro cho 1 unit
8523 29 150 6	- - - - - - - Có chiều rộng không quá 100 mm, ở dạng cuộn	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg	10, nhưng không ít hơn 1,45 euro cho 1kg
8523 29 150 7	- - - - - - - Có chiều rộng không quá 100 mm, ở dạng cuộn	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 kg
8523 29 150 8	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 150 9	- - - - - Đĩa từ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8523 29 310 1	- - - - - - Băng từ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 310 2	- - - - - - - Với dữ liệu được ghi hoặc lệnh, sử dụng trong các máy xử lý dữ liệu tự động	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8523 29 310 9	– – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 330 1	- - - - - - - - Trong băng cassette	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit
8523 29 330 2	- - - - - - - - Trong cuộn	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg
8523 29 330 3	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 330 4	- - - - - - - - Có chiều rộng trên 4 mm, nhưng không quá 6,5 mm:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 330 5	- - - - - - - - Trong băng cassette	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit

8523 29 330 6	- - - - - - - - Trong cuộn	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg
8523 29 330 7	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 330 8	– – – – – – Đĩa từ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 390 1	- - - - - - - - Trong băng cassette	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,23 euro cho 1 unit
8523 29 390 2	- - - - - - - - Trong cuộn	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 4,5 euro cho 1 kg
8523 29 390 3	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 390 4	- - - - - - - - Có chiều rộng trên 4 mm, nhưng không quá 6,5 mm:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8523 29 390 5	- - - - - - - - Trong băng cassette	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,6 euro chc 1 unit
8523 29 390 6	- - - - - - - - Trong cuộn	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 5,4 euro chc 1 kg
8523 29 390 7	– – – – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 390 8	– – – – – – Đĩa từ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 29 90	– – – Loại khác												
8523 41	Phương tiện âm thanh quang học để ghi âm hoặc các âm thanh khác, chưa được ghi nhận (trù các mặt hàng của chương 37)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 49 25	- - - - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh												
8523 49 31	- - - - - Có đường kính không quá 6,5 cm												
8523 49 39	- - - - - Có đường kính vượt quá 6,5 cm												

8523 49 45	- - - - - Để tái cơ quan đại diện của các hướng dẫn, dữ liệu, âm thanh, và hình ảnh được ghi lại trong một hình thức nhị phân có thể đọc được tạo máy, và có khả năng được chế tác hoặc cung cấp tương tác với một người sử dụng, bằng phương tiện của một máy xử lý tự động đĩa dữ liệu												
8523 49 51	- - - - - - đĩakĩ thuật số đa năng (DVD)												
8523 49 59	– – – – – – Loại khác												
8523 49 910 1	- - - - - Với dữ liệu ghi lại hoặc lệnh, được sử dụng trong các máy xử lý dữ liệu tự động	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8523 49 910 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 49 93	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động												
8523 49 99	– – – – Loại khác												
8523 51 10	- - - Chưa ghi												
8523 51 910 1	- - - - - Với dữ liệu ghi lại hoặc lệnh, được sử dụng trong các máy xử lý dữ liệu tự động	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8523 51 910 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 51 93	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động												
8523 51 99	– – – – Loại khác												

8523 52 10	- - - Có hai hoặc nhiều mạch tích hợp điện tử												
8523 52 90	– – – Loại khác												
8523 59 10	- - - Chưa ghi												
8523 59 91	- - - - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh												
8523 59 93	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động												
8523 59 99	– – – – Loại khác												
8523 80 10	- - Chưa ghi												
8523 80 910 1	- - - - - Với dữ liệu ghi lại hoặc lệnh, được sử dụng trong các máy xử lý dữ liệu tự động	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8523 80 910 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8523 80 93	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động												
8523 80 99	– – – Loại khác												
8525 50	Thiết bị truyền dẫn cho đài phát thanh hoặc truyền hình, không gắn thiết bị thu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8525 60 000 0													
8525 60 000 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8525 60 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8525 80 11	- - - có từ 3 ống camera trở lên												
8525 80 19	– – – Loại khác												

8525 80 30	- - camera kỹ thuật số												
8525 80 91	- - - Chỉ có thể ghi lại âm thanh và hình ảnh chụp bằng camera truyền hình												
8525 80 99	– – – Loại khác												
8526 10 000 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
8526 10 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8526 91	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8526 92 000 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8526 92 000 9	– – – Loại khác	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
8527 12 10	- - - Với một hệ thống analogue và đọc kỹ thuật số												
8527 12 90	– – – Loại khác												
8527 13 10	– – – Với hệ thống đọc laser												
8527 13 91	- - - - kiểu cassette- với một hệ thống analogue đọc kỹ thuật số												
8527 13 99	– – – – Loại khác												
8527 19	Radio thu phát sóng có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài, không kết hợp với các thiết bị xử lý âm thanh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8527 21 200 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527 21 200 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8527 21 520 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527 21 520 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8527 21 590 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527 21 590 9	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8527 21 70	- - - - Với hệ thống đọc bằng laser												

8527 21 92	- - - - -kiểu cassette- với một hệ thống analogue đọc kỹ thuật số												
8527 21 98	– – – – – Loại khác												
8527 29 000 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8527 29 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8527 91 11	- - - - kiểu cassette- với một hệ thống analogue đọc kỹ thuật số												
8527 91 19	– – – – Loại khác												
8527 91 35	- - - - Với hệ thống đọc bằng laser												
8527 91 91	- - - - -kiểu cassette- với một hệ thống analogue đọc kỹ thuật số												
8527 91 99	– – – – – Loại khác												
8527 92	Radio thu phát sóng sử dụng chủ yếu để phát sóng, không có thiết bị ghi âm thanh hoặc phát lại âm thanh, nhưng có đồng hồ (trừ loại được sử dụng trong xe có động cơ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8527 99	Radio thu phát sóng sử dụng chủ yếu để phát sóng, không có thiết bị ghi âm thanh hoặc phát lại âm thanh, và có đồng hồ (trừ loại được sử dụng trong xe có động cơ)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8528 41	Màn hình bằng ống tia âm cực, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 49 100 1	– – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 49 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8528 49 800 1	- - - - Với chiều dài / chiều rộng tỷ lệ màn hình nhỏ hơn 1,5 cho các máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 49 800 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8528 51	Màn hình loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 (trừ loại màn hình bằng ống tia âm cực)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8528 59 100 1	– – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 59 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8528 59 400 1	– – – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 59 400 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8528 59 800 1	– – – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 59 800 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8528 61	Máy chiếu loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 69 10	– – – Hoạt động bằng bảng hiển thị phẳng (ví dụ, thiết bị tinh thể lỏng), có khả năng hiển thị thông tin số được phát bởi máy xử lý dữ liệu tự động												
8528 69 91	- - - - Loại đơn sắc												
8528 69 990 1	- - - - - Máy chiếu kỹ thuật số độ phân giải 2048 x 1080 pixels trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528 69 990 9	– – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8528 71 11	– – – – Thiết bị điên tử dùng kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động												
8528 71 13													
8528 71 19	– – – – Loại khác												
8528 71 90													
8528 72 10	– – – Thiết bị hiển thị màn ảnh												
8528 72 200 1	- - - - Với màn hình LCD hay bảng điều khiển tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8528 72 200 9	– – – – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 51 euro cho 1 unit
8528 72 300 1	- - - - - Với đường chéo của màn hình không quá 42 cm	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 21 euro cho 1 unit
8528 72 300 2	- - - - - Với đường chéo của màn hình trên 42 cm, nhưng không quá 52 cm	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 28 euro cho 1 unit
8528 72 300 3	- - - - - Với đường chéo của màn hình trên 52 cm, nhưng không quá 72 cm	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 34 euro cho 1 unit

8528 72 300 9	– – – – – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 84 euro cho 1 unit
8528 72 40	- - - - Với một màn hình công nghệ tinh thể lỏng (LCD)												
8528 72 60	- - - - Với màn hình kiểu tấm công nghệ plasma (PDP)												
8528 72 80	– – – – Loại khác												
8528 73	Máy thu sóng truyền hình đen trắng hoặc đơn sắc khác, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc các thiết bị âm thanh hoặc ghi hình, sao hình được thiết kế để kết hợp một màn hình hiển thị video hoặc nền hiển thị video	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 20 euro cho 1 unit
8529 10 11	- - - ăng ten vệ tinh và ăng ten kiểu roi dùng cho thiết bị cầm tay hoặc cho các thiết bị để lắp trong xe có động cơ												
8529 10 31	- - - - Để thu tiếp nhận qua vệ tinh												
8529 10 39	– – – – Loại khác												
8529 10 65	- - - Ăngten bên trong cho đài phát thanh hoặc truyền hình, bao gồm các loại đã lắp sẵn												
8529 10 69	– – – Loại khác												
8529 10 80	- - Bộ lọc và buồng tách của ăng ten												
8529 10 95	– – Loại khác												
8529 90 200 1	- - - Bộ phận của thiết bị của các phân nhóm 8525 60 000 0 và 8525 80 300 0	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8529 90 200 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529 90 41	– – – – Bằng gỗ												

8529 90 49	– – – – Bằng vật liệu khác												
8529 90 650 0													
8529 90 650 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529 90 650 9		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8529 90 920 1	- - - - - Plazma modules (màn hình) được sử dụng với các thiết bị thuộc nhóm 85285)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529 90 920 2	- - - - - Tinh thể lỏng (màn hình) được sử dụng với các thiết bị thuộc nhóm 85285)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529 90 920 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8529 90 97	– – – – Loại khác												
8530	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).												
8531 10 30	– – Loại dùng trong xây dựng												
8531 10 950 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng												
8531 10 950 9	– – – Loại khác												
8531 20	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED) (trừ những có chu kỳ, xe có động cơ và tín hiệu giao thông)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8531 80 20	- - Thiết bị màn hình kiểu tấm dẹt												
8531 80 950 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531 80 950 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8531 90 20	– – Của thiết bị thuộc phân nhóm 853120 và 85318020												

8531 90 850 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8531 90 850 2	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8531 90 850 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8532	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).												
8533 10	Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng (trừ điện trở nhiệt)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8533 21	Điện trở cố định, có công suất danh định không quá 20 W (trừ loại điện trở nhiệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8533 29	Điện trở cố định, có công suất danh định lớn hơn 20 W (trừ loại điện trở nhiệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8533 31	Điện trở wirewound biến thiên dòng điện, bao gồm biến trở và chiết áp, có công suất xử lý điện không quá 20 W (trừ loại điện trở nhiệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8533 39	Điện trở wirewound biến thiên dòng điện, bao gồm biến trở và chiết áp, có công suất xử lý điện trên 20 W (trừ loại điện trở nhiệt)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8533 40 100 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8533 40 100 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8533 40 90	– – Loại khác												
8533 90	Các bộ phận của điện trở bằng điện kể cả biến trở và chiết áp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8534 00 110 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8534 00 110 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8534 00 19	– – Loại khác												
8534 00 90	– Với các cấu phần chủ động khác												

8535	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.												
8536 10	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 20 100 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 20 100 2	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 20 100 8	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 20 900 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 20 900 2	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 20 900 8	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 30	#N/A	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 41 10	– – – Dùng cho loại không quá 2 A												
8536 41 90	– – – Dùng cho loại trên 2 A												
8536 49	Rơ le với diện thế lớn hơn 60V và nhỏ hơn hoặc bằng 1000V	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 50 03	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor);												
8536 50 05	- - công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip)												
8536 50 07	- - công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:												
8536 50 110 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8536 50 110 9	– – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 50 150 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 50 150 9	– – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 50 190 1	- - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 50 190 2	- - - - - Để sản xuất động cơ máy bay)												
8536 50 190 8	– – – – – Loại khác												
8536 50 80	– – – Loại khác												
8536 61 10	– – – Đui đèn Edison												
8536 61 90	– – – Loại khác												
8536 69 10	- - dùng cho cáp đồng trục -												
8536 69 30	- - - Để mạch in												
8536 69 900 1	- - - - Để sản xuất động cơ máy bay)												
8536 69 900 9	– – – – Loại khác												
8536 70 000 1	- - Từ các nguyên liệu thuộc nhóm 3901-3914	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8536 70 000 2	- - Từ các nguyên liệu gốm:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8536 70 000 3	- - Bằng sắt hoặc thép:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8536 70 000 4	- - Bằng sắt hoặc thép:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8536 90 01	- - CHI TIẾT TIỀN CHẾ cho các mạch điện												
8536 90 100 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536 90 100 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8536 90 20	- - đầu dò dẹt dạng miếng lát nhiều lớp												
8536 90 85	– – Loại khác												

8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.												
8538	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.												
8539 10 000 1	– – Dùng cho máy bay dân dụng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8539 10 000 9	– – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit
8539 21 300 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539 21 300 9	– – – – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	20, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit
8539 21 92	- - - - Vượt quá 100 V												
8539 21 98	- - - - Không quá 100 V												

8539 22	Bóng đèn dây tóc, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8539 29 300 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8539 29 300 9	– – – – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro cho 1 unit	15, nhưng không ít hơn 0,06 euro chc 1 unit
8539 29 92	- - - - Vượt quá 100 V												
8539 29 98	- - - - Không quá 100 V												
8539 31	Bóng đèn phóng, Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8539 32	Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8539 39	Bóng đèn phóng trừ Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng, bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri, bóng đèn ha-lo-gien kim loại	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8539 41	Đèn hồ quang	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8539 49	Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8539 90	Các bộ phận của đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng, bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8540 11	Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu												

8540 12	Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc 1 màu, với đồ rộng màn hình nhỏ hơn 1,5, đường chéo lớn hơn 72cm	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8540 20	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác trừ ống đèn tia cực tím trong tivi và màn hình video	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 40	Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm trừ ống đèn tia cực tím	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 60	Ống ca tốt	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 71	Magnetrons	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 79 000 1	- - - Klystrons	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 79 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8540 81	Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại trừ ống đèn vi sóng, ống đèn tiia cực tím	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 89	Đèn điện tử và ống điện tử	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8540 91	Bộ phận của ống đèn tia âm cực	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8540 99	Bộ phận của đèn điện tử, ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh và ca tốt quang điện	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8541 10 000 1	- - tấm mỏng chưa cắt thành các con chip	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8541 10 000 9	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8541 21	Tranzito có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8541 29	Tranzito có tỷ lệ tiêu tán năng lượng bằng hoặc trên 1 W	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8541 30 000 1	- Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8541 30 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8541 40 10	- - Điốt phát sáng, kể cả điốt laser												
8541 40 900 1	- - - Nút bấm silicon với tế bào năng lượng mặt trời ở dạng vuông (có hoặc không có các góc cắt) với mặt có kích thước 155x155 mm trở lên, chưa lắp ráp thành và không được gắn kết trong bảng điều khiển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541 40 900 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8541 50	Thiết bị bán dẫn khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8541 60	Tinh thể áp điện đã lắp ráp	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8541 90	Bộ phận của Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8542 31 100 0													
8542 31 100 1	- - - - Bộ vi xử lý được sản xuất theo quy trình công nghệ không quá 32 nanomet	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542 31 100 9	– – – – Loại khác	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
8542 31 901 1	- - - - - kỹ thuật số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542 31 901 2	- - - - - - tấm bán dẫn chưa cắt thành con chip; con chip	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8542 31 901 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8542 31 909 1	- - - - - Vi tính và các bộ vi xử lý của loại được sử dụng để kiểm soát các hoạt động của máy thu hình có khả năng kiểm soát: tần số; bảng hiện thị chữ có tiếng với khối lượng trên 4 trang; bộ xử lý 'ảnh trong ảnh"	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8542 31 909 2	- - - - - - Bộ vi xử lý được sản xuất theo quy trình công nghệ không quá 32 nanomet	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8542 31 909 8	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8542 31 909 9													
8542 32 100 1	– – – – Dùng cho máy bay dân dụng												
8542 32 100 9	– – – – Loại khác												
8542 32 31	- - - - - Có khả năng lưu trữ tối đa không quá 512 Mbits												
8542 32 39	- - - - - Có khả năng lưu trữ vượt quá 512 Mbits												
8542 32 45	- - - - bộ nhớ Tĩnh truy cập ngẫu nhiên (RAM S), bao gồm cả bộ nhớ cache truy cập ngẫu nhiên (RAM cache-)												
8542 32 55	- - - - bộ nhớ có khả năng xóa UV , lập trình, chỉ đọc (EPROMs)												
8542 32 61	- - - - - - Có khả năng lưu trữ tối đa không quá 512 Mbits												
8542 32 69	- - - - - - Có khả năng lưu trữ vượt quá 512 Mbits												
8542 32 75	– – – – – Loại khác												
8542 32 900 1	– – – – – Ngăn đựng D-RAMs	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8542 32 900 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8542 33 000 1	- - - tấm bán dẫn chưa cắt thành con chip; con chip	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8542 33 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8542 39 10	- - - Hàng hóa quy định tại chú giải 8 (b) (3) của Chương này												
8542 39 901 1	- - - - - tấm bán dẫn chưa cắt thành con chip; con chip	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8542 39 901 2	- - - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542 39 901 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8542 39 909 1	- - - - - Tách sóng quang trên một đơn tinh thể và các máy phát tia hồng ngoại IR-60 trên tần số 30, 33, 36 kHz; Đồng bộ hóa với ổn định thạch anh LSI không điều chỉnh (điều khiển)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542 39 909 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8542 90	Bộ phận của mạch điện tử tích hợp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8543 10	Máy gia tốc hạt trừ máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543 20	Máy phát tín hiệu chạy bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543 30	Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543 70 10	– – Thiết bị điện với chức năng dịch hoặc tra từ điển												
8543 70 300 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543 70 300 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8543 70 500 1	- - - giường phơi nắng của một loại sử dụng với tia cực tím (A) đèn ống huỳnh quang	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8543 70 500 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8543 70 60	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện												
8543 70 90	– – Loại khác												
8543 90 000 1	– – Lắp ráp vi mạch điện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8543 90 000 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544 11 10	- - - Sơn hoặc tráng men												
8544 11 90	– – – Loại khác												
8544 19 000 1	- - - Sơn mài hoặc men	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8544 19 000 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

8544 20	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác												
8544 30 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8544 30 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544 30 000 8	– – Loại khác												
8544 42 10	- - - Loại sử dụng cho viễn thông												
8544 42 900 2													
8544 42 900 3	- - - - - Loại sử dụng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544 42 900 7	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8544 42 900 8													
8544 42 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8544 49 20	- - - Loại sử dụng cho viễn thông, dùng cho điện áp không quá 80 V												
8544 49 91	- - - - Dây và cáp điện, với dây dẫn riêng biệt đường kính vượt quá 0,51 mm												
8544 49 930 1	- - - - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8544 49 930 2	- - - - - - Để sản xuất động cơ máy bay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544 49 930 9	– – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8544 49 95	- - - - - dùng cho điện áp trên 80 V nhưng ít hơn so với năm 1000 V												
8544 49 99	- - - - - dùng cho một điện áp 1000 V												
8544 60 10	- - Với dây dẫn bằng đồng												
8544 60 900 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8544 60 900 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

8544 70	Cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8545 11 002		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8545 11 008 1	- - - - Carbon của một vòng cắt ngang có đường kính không quá 1000 mm hoặc phần khác có diện tích không quá 8000 cm2	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8545 11 008 2	- - - - Có mặt cắt ngang hình tròn có đường kính hơn 1000 mm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8545 11 008 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8545 19	Điện cực bằng graphit hoặc các bon khác, dùng trong kỹ thuật điện (trừ loại dùng cho lò nung, lò điện)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8545 20	Chổi than dùng trong kỹ thuật điện	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8545 90	Graphit hoặc các bon nhân tạo, dùng trong kỹ thuật điện	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8546 10	Cách điện bằng thuỷ tinh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8546 20	Cách điện bằng gốm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8546 90	Cách điện trừ bằng tủy tinh, gốm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8547 10	Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8547 20 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8547 20 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8547 90	Phụ kiện cách điện dùng trong kỹ thuật điện, làm bằng vật liệu khác ngoài ceramic hoặc nhựa, ống dẫn dây điện và các khớp nối làm bằng kim loại cơ bản được lót lớp phụ kiện cách điện	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8548 10 10	- - bộ pin và bộ pin đã dùng hết												
8548 10 21	- - - ắc quy axit chì												
8548 10 29	– – – Loại khác												
8548 10 91	– – – Chứa chì												
8548 10 99	– – – Loại khác												

8548 90	Bộ phận điện của máy móc, chưa được cụ thể ở Chương 85	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại												
8601	Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.												
8602 10	Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8602 90	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8603 10 000 1	- - Của loại thiết kế cho các chuyển động trong đường sắt tàu điện toa xe với tốc độ hoạt động tối đa của không ít hơn 250 km / h	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8603 10 000 2	- - Của loại thiết kế cho các chuyển động trong đường sắt tàu điện cổ lăn với tốc độ hoạt động tối đa không ít hơn 140 km / h, nhưng ít hơn 250 km / h	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8603 10 000 8	– – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8603 90	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.												
8604	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray).												
8605 00 000 1	- Của loại thiết kế cho các chuyển động trong đường sắt tàu điện toa xe với tốc độ hoạt động tối đa của không ít hơn 250 km / h	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8605 00 000 2	- Của loại thiết kế cho các chuyển động trong đường sắt tàu điện cổ lăn với tốc độ hoạt động tối đa không ít hơn 140 km / h, nhưng ít hơn 250 km / h	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8605 00 000 3	- - Tầu hỏa đường sắt chở khách loại dùng cho vận chuyển hành khách, được trang bị với những phòng ngủ, có chiều dài của trục đệm của 26400 mm, với chiều rộng ngoài của 2.825 mm, với một khoảng trống giữa các trục xoay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8605 00 000 8	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8606	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.												
8607	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.												
8608 00 000 1	- Thiết bị đường sắt và đường xe điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8608 00 000 9	– Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8609 00 10	- Công ten nơ phủ chì chống tia phóng xạ , dùng cho việc vận chuyển vật liệu phóng xạ (Euratom)												
8609 00 900 1	- - Container có thể tích bên trong từ 42 đến 43 m3	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8609 00 900 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
87	Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.												
8701 10	Máy kéo cầm tay dùng cho nông nghiệp hoặc các loại máy tương tự dùng cho công nghiệp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8701 20	Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (2) (rơ moóc 1 trục)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701 30 000 1	- - Loại sử dụng để theo dõi trượt tuyết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8701 30 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8701 90 11	- - - - Không quá 18 kW												
8701 90 20	- - - - Vượt quá 18 kW nhưng không quá 37 kW												
8701 90 25	- - - - Vượt quá 37 kW nhưng không quá 59 kW												
8701 90 31	- - - - Vượt quá 59 kW nhưng không quá 75 kW												
8701 90 35	- - - - Vượt quá 75 kW nhưng không quá 90 kW												
8701 90 390 1	- - - - - Kéo máy kéo (skidders) cho lâm nghiệp, bánh, mới, với động cơ điện 90 kW hoặc hơn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8701 90 390 9	– – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8701 90 50	- - - Đã qua sử dụng												
8701 90 90	– – Loại khác												
8702 10 111		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 112		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 119 1	- - - - - Trong môi trường lớp 4 hoặc cao hơn 7), hoặc chiều dài tổng thể không ít hơn 11,5 m, với không ít hơn 41 chỗ ngồi, kể cả lái xe, khối lượng của khoang hành lý không ít hơn 5 m3 và được thiết kế để vận chuyển hành khách chỗ ngồi												
8702 10 119 9	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 191		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 192 3	- - - - - Được sản xuất hơn 7 năm trước	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engin

8702 10 192 4	- - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 192 8	– – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 199 4	- - - - - Được sản xuất hơn 7 năm trước	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engin
8702 10 199 5	- - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 199 6	- - - - - Trong môi trường lớp 4 hoặc cao hơn 7), hoặc chiều dài tổng thể không ít hơn 11,5 m, với không ít hơn 41 chỗ ngồi, kể cả lái xe, khối lượng của khoang hành lý không ít hơn 5 m3 và được thiết kế để vận chuyển hành khách chỗ ngồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 199 7	– – – – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 911		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 912		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8702 10 919 1	- - - - - Trong môi trường lớp 4 hoặc cao hơn 7), hoặc chiều dài tổng thể không ít hơn 11,5 m, với không ít hơn 41 chỗ ngồi, kể cả lái xe, khối lượng của khoang hành lý không ít hơn 5 m3 và được thiết kế để vận chuyển hành khách chỗ ngồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 919 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8702 10 991		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 992	– – – – Xe buýt được thiết kế chủ yếu để chở người từ 120 chỗ trở lên (kể cả lái xe)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8702 10 999 3	- - - - - Được sản xuất hơn 7 năm trước	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engin
8702 10 999 4	- - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 1,1 euro cho 1 cm³ volume of engin
8702 10 999 7	- - - - - Trong môi trường lớp 4 hoặc cao hơn 7), hoặc chiều dài tổng thể không ít hơn 11,5 m, với không ít hơn 41 chỗ ngồi, kể cả lái xe, khối lượng của khoang hành lý không ít hơn 5 m3 và được thiết kế để vận chuyển hành khách chỗ ngồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 10 999 8	– – – – – – Loại khác:	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8702 90 111		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 90 112		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8702 90 119		20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8702 90 191		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8702 90 192 3	- - - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engin
8702 90 192 4	- - - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8702 90 192 8	– – – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8702 90 199 4	- - - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engine	3 euro cho 1 cm³ volume of engin
8702 90 199 5	- - - - - - Được sản xuất 5 năm trước, nhưng không quá 7 năm	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro cho 1 cm³ volume of engine	20, nhưng không ít hơn 0,8 euro chc 1 cm³ volume of engin
8702 90 199 8	– – – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8702 90 311		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 90 312		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8702 90 319		20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8702 90 391		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8702 90 392	– – – – – Xe buýt được thiết kế chủ yếu để chở người từ 120 chỗ trở lên (kể cả lái xe)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8702 90 399	– – – – – Loại khác	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
8702 90 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8702 90 902		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8702 90 909		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8703 10	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 21 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 21 109	- - - - loại khác:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 21 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 21 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 22 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 22 109		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 22 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 22 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 23 11	- - - - ô tô lưu động												
8703 23 191		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 23 192	– – – – – Dung tích xi lanh trên 1 800 cm^3, nhưng không quá 3 000 cm^3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 23 199		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 23 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 23 902		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 23 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 24 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 24 109		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 24 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 24 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 31 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 31 109		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 31 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 31 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8703 32 11	- - - - ô tô lưu động												
8703 32 191		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 32 199		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 32 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 32 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 33 11	- - - - ô tô lưu động												
8703 33 191		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 33 199		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 33 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 33 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 90 101		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 90 109		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 90 901		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8703 90 909		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8704	Ô tô chở hàng (2).												
8705 10 001		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8705 10 009 1	– – – Mới	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8705 10 009 5	– – – Đã xử dụng	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	10, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engin
8705 20 000 1	– – Mới	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8705 20 000 5	– – Đã xử dụng	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 4,4 euro chc 1 cm³ volume of engin
8705 30 000 1	– – Mới	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8705 30 000 5	– – Đã xử dụng	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,6 euro chc 1 cm³ volume of engin
8705 40 000 1	– – Mới	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8705 40 000 5	– – Đã xử dụng	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,5 euro cho 1 cm³ volume of engin
8705 90 100 1	– – – Mới	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8705 90 100 5	– – – Đã xử dụng	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 0,6 euro cho 1 cm³ volume of engin
8705 90 300 1	– – – Mới	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

8705 90 300 5	– – – Đã xử dụng	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engine	15, nhưng không ít hơn 2,4 euro cho 1 cm³ volume of engin
8705 90 900 1	– – – Mới	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8705 90 900 5	– – – Đã xử dụng	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engine	5, nhưng không ít hơn 0,4 euro cho 1 см³ volume of engin
8706 00 111		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8706 00 119		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8706 00 19	– – Loại khác												
8706 00 910 1	– – –Dùng cho công nghiệp lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8706 00 910 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8706 00 99	– – Loại khác												
8707 10 10	– – Dùng cho các thiết bị công nghiệp												
8707 10 90	– – Loại khác												

8707 90 10													
8707 90 900 1	- - - Buồng sử dụng để lắp ráp xe tải của tổng trọng lượng trên 20 tấn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8707 90 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8708 10 10													
8708 10 900 1	- - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 10 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 10 900 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 21 10													
8708 21 900 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 21 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 21 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 29 10													
8708 29 900 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 29 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 29 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 30 10													

8708 30 910 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 30 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 30 910 9	– – – – Loại khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 30 990 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 30 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 30 990 9	– – – – Loại khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 40 20													
8708 40 500 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 40 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 40 500 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 40 910 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 40 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 40 910 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 40 990 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 40 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8708 40 990 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 50 200 1	- - - Trục chạy có sự phân biệt, có hoặc không được cung cấp với các thành phần truyền dẫn khác, và trục không lái xe; bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 50 200 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 50 350 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài quy định trong phân nhóm 8708 50 200; cho công nghiệp lắp ráp của các đơn vị của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 50 350 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 50 550 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 50 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 50 550 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 50 910 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 50 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 50 910 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 50 990 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 50 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8708 50 990 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 70 10													
8708 70 500 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 10 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 70 500 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 70 910 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 70 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 70 910 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 70 990 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 70 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 70 990 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 80 20													
8708 80 350 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 80 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8708 80 350 2	- - - - - Economic cas với các tính năng cụ thể như sau: tối đa lực lượng N (kg (f)): nén đột quỵ 235-280, phục hồi hồi đột quỵ 1150-1060	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit	10, nhưng không ít hơn 0,89 euro cho 1 unit
8708 80 350 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 80 550 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 80 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 80 550 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 80 910 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 80 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 80 910 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 80 990 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 80 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 80 990 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 91 200 1	- - - - Bộ tản nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 91 200 9	– – – – Bộ phận:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8708 91 350 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 91 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 91 350 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 91 910 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 91 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 91 910 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 91 990 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 91 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 91 990 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 92 20													
8708 92 350 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 92 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 92 350 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 92 910 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 92 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8708 92 910 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 92 990 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 92 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 92 990 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 93 10													
8708 93 900 1	- - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 30 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 93 900 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 94 20													
8708 94 350 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 94 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 94 350 9	– – – – – Loại khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 94 910 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 94 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 94 910 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8708 94 990 1	- - - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 94 200 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 94 990 9	– – – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 95 10													
8708 95 910 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 95 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 95 910 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 95 990 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 95 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 95 990 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8708 99 10													
8708 99 930 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 99 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 99 930 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8708 99 970 1	- - - - - Dùng trong công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 - 8705, ngoài loại quy định trong phân nhóm 8708 99 100 0; dùng cho việc lắp ráp của các phần của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708 99 970 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8709 11	Xe chạy điện, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8709 19	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8709 90	Bộ phận của xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8710	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.												
8711 10	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8711 20 10	- - Xe mô tô địa hình												

8711 20 91													
8711 20 93													
8711 20 98	- - - trên 125 cm³ nhưng không quá 250 cm³												
8711 30	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250cc và không quá 0	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8711 40	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500cc và không quá 800cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8711 50	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800cc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8711 90	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; trừ loại có động cơ đốt trong kiểu piston	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8712	#N/A												
8713	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.												
8714 10	Bộ phận và phụ kiện của mô tô (kể cả xe moped):	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8714 20	Bộ phận và phụ kiện của xe dành cho người tàn tật:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8714 91	Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8714 92	Vành bánh xe và nan hoa	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8714 93	Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

8714 94	Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8714 95	Yên xe (trừ xe máy)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8714 96	Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8714 99	Bộ phận và phụ kiện cho xe đạp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8715	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.												
8716 10	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8716 20	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8716 31	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc, không thiết kế để chạy trên đường ray	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8716 39 10	- - - Thiết kế đặc biệt cho việc vận chuyển vật liệu có tính phóng xạ lớn (Euratom)												
8716 39 30	- - - - - Bán rơ moóc												
8716 39 51													
8716 39 590 1	- - - - - - - Moóc ô tô, với tổng trọng lượng hơn 15 tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8716 39 590 9	– – – – – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8716 39 80	- - - - Đã qua sử dụng												
8716 40	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác, không thiết kế để chạy trên đường ray	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8716 80	Xe đẩy, kéo bằng tay và các loại xe khác không có cơ cấu đẩy cơ khí trừ Rơ-moóc và bán rơ-moóc	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
8716 90	Bộ phận của rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng												
8801	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.												

8802 11	Trực thăng trọng lượng không tải không quá 2.000 kg												
8802 12	Trực thăng trọng lượng không tải trên 2.000 kg												
8802 20	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:												
8802 30	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:												
8802 40	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:												
8802 60	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8803 10	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803 20	Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803 30	Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8803 90	Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8804	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.												
8805 10	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8805 21	Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8805 29 000 2	- - - Giảng viên chuyến bay giả lập của loại sử dụng trên các máy bay dân dụng và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8805 29 000 8	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
89	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi												

8901	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.												
8902	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.												
8903 10	Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8903 91	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8903 92	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
8903 99 10	- - - Tổng trọng lượng không quá 100 kg cho mỗi chiếc												
8903 99 91	- - - - Có chiều dài không quá 7,5 m												
8903 99 99	- - - - Có chiều dài vượt quá 7,5 m												
8904 00 10	- Tàu kéo												
8904 00 91	- - đi BIỂN												
8904 00 99	– – Loại khác												
8905 10	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8905 20	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm												
8905 90	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8906 10	Tàu chiến												
8906 90	Tàu thuyền, gồm cả tàu cứu sinh (trừ tàu chiến và các tàu khác thuộc mhoms 8901 và 8905	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
8907 10	Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8907 90	Bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

8908	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.												
90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng												
9001 10 10	- - Cáp quang												
9001 10 900 1	- - - Sợi quang	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9001 10 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9001 20	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9001 30	Thấu kính áp tròng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9001 40 20	- - Không dùng để chỉnh thị lực												
9001 40 41	- - - - Tiêu cự đơn												
9001 40 49	– – – – Loại khác												
9001 40 80	– – – Loại khác												
9001 50 20	- - Không dùng để chỉnh thị lực												
9001 50 41	- - - - Tiêu cự đơn												
9001 50 49	– – – – Loại khác												
9001 50 80	– – – Loại khác												
9001 90	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9002 11	Thấu kính dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9002 19	Thấu kính trừ loại dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy thu nhỏ, phóng to ảnh	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9002 20	Kính lọc ánh sáng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

9002 90	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị												
9003 11	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng nhựa	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9003 19 000 1	- - - Bằng kim loại quý hoặc cán kim loại quý	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9003 19 000 9	- - - Từ vật liệu khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9003 90 000 1	- - Từ plastic	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9003 90 000 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9004	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.												
9005 10	Ống nhòm loại hai mắt	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9005 80	Ống nhòm đơn, các dụng cụ thiên văn và kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; trừ ống nhòm loại hai mắt, các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9005 90	Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá) cho ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, các dụng cụ thiên văn và các loại kính viễn vọng quang học khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9006 10	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 30	Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006 40	Máy chụp lấy ảnh ngay (trừ máy ảnh đặc biệt thuộc nhóm 9006.10 hoặc 9006.30	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

9006 51	Camera có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 52 000 1	- - - Loại sử dụng để ghi lại những hình ảnh của các tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9006 52 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 53 10	- - - Máy ảnh dùng một lần												
9006 53 800 1	- - - - Loại sử dụng để ghi lại những hình ảnh của các tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9006 53 800 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 59 000 1	- - - Loại sử dụng để ghi lại những hình ảnh của các tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9006 59 000 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 61	Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 69	Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9006 91	Bộ phận và phụ kiện sử dụng cho máy ảnh:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9006 99	Bộ phận và phụ kiện dùng cho đèn chớp, đèn nháy	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9007 10	Máy quay phim	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9007 20	Máy chiếu phim:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9007 91	Bộ phận và phụ kiện dùng cho máy quay phim	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9007 92	Bộ phận và phụ kiện dùng cho máy chiếu phim	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9008 50	Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9008 90	Bộ phận và phụ kiện dùng cho máy chiếu hình ảnh, máy phóng ảnh và thu nhỏ ảnh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

9010 10	Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9010 50	Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9010 60	Màn ảnh của máy chiếu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9010 90	Bộ phận và phụ kiện dùng cho máy móc và thiết bị trong phòng làm ảnh, phòng làm phim, máy xem âm bản, màn ảnh của máy chiếu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9011	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.												
9012	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.												
9013 10	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9013 20	Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013 80	Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9013 90	Bộ phận và phụ kiện dùng cho màn hình LCD, la ze, và các dụng cụ chưa được cụ thể hóa tại Chương 90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014 10	La bàn xác định phương hướng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9014 20 200 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014 20 200 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9014 20 800 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9014 20 800 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9014 80	Các thiết bị và dụng cụ dẫn đường	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

9014 90	Bộ phận và phụ kiện dùng cho la bàn và các thiết bị dẫn đường	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9015 10	Máy đo xa	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9015 20	Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9015 30	Dụng cụ đo cân bằng (levels)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9015 40	Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015 80	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học (trừ máy đo xa, máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers), dụng cụ đo cân bằng (levels))	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015 90	Bộ phận và phụ kiện trong máy móc và thiết bị dùng cho trắc địa học, phép đo vẽ địa hình, quan trắc, thủy văn học, hải dương học, ngành thủy học, khí tượng học, địa vật lý, và dùng cho máy đo xa, chưa được chi tiết ở nơi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9016 00 10	- cân												
9016 00 90	- Bộ phận và phụ kiện												
9017 10	Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động trừ các bộ phận dùng cho máy tự động xử lý dữ liệu	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9017 20 05	- - Máy vẽ (Plotters)												
9017 20 10	- - Dụng cụ vẽ khác												
9017 20 39	- - dụng cụ vạch mức dấu												
9017 20 90	– – Dụng cụ tính dùng trong toán học, kể cả thước trượt, bàn tính và các dụng cụ tương tự)												
9017 30	Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được trừ loại 9031.80	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9017 80 10	- - thước thanh và thước dây và băng vạch												
9017 80 90	– – Loại khác												

9017 90	Bộ phận và phụ kiện dùng cho vẽ, vạch mức dấu, công cụ đo đạc toán học, công cụ đo chiều dài dùng tay												
9018 11	Thiết bị điện tim	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 12	Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 13	Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 14	Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 19 10	- - - Thiết bị giám sát để theo dõi đồng thời hai hoặc nhiều thông số												
9018 19 90	– – – Loại khác												
9018 20	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 31 100 1	- - - - Đối với insulin theo thể tích không quá 2 ml	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 31 100 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 31 900 1	- - - - Đối với insulin theo thể tích không quá 2 ml	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 31 900 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9018 32	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 39	Kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự dùng cho y dược, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 41	Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 49	Các dụng cụ dùng trong nha khoa	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 50 10	- - Phi quang học												
9018 50 90	- - quang học												
9018 90 10	- - Dụng cụ và thiết bị đo huyết áp												
9018 90 20	- - Đèn nội soi												
9018 90 30	– – Thiết bị thẩm tách thận (thận nhân tạo, thận máy và máy thẩm tách)												
9018 90 40	- - Thiết bị thấu nhiệt												
9018 90 500 1	- - - Thiết bị truyền cho truyền máu, loại máu thay thế, giải pháp khuếch tán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9018 90 500 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018 90 60	- - Thiết bị và các dụng cụ gây mê												
9018 90 75	- - Thiết bị để kích thích thần kinh												
9018 90 840 1	- - - Siêu âm lithotripter	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9018 90 840 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9019 10 10	– – Thiết bị rung xoa bóp bằng điện												
9019 10 900 1	- - - Bồn tắm Hydro-massage và hoa sen	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9019 10 900 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9019 20	Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9020	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.												
9021 10	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9021 21 10	- - - Bằng plastic												
9021 21 90	- - - Bằng vật liệu khác												
9021 29	Chi tiết gắn dùng cho nha khoa trừ răng giả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021 31	Khớp giả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021 39	Các bộ phận nhân tạo của cơ thể người trừ răng giả, khớp giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9021 40	Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9021 50	Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9021 90	Các bộ phận và thiết bị được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào người để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm (trừ các bộ phận nhân tạo của cơ thể, trợ thính, trợ tim	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

9022 12	Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022 13	Máy chủ yếu sử dụng tia X trong nha khoa	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9022 14	Máy chủ yếu sử dụng tia X cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9022 19	Máy chủ yếu sử dụng tia X cho các mục đích khác:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9022 21	Máy chủ yếu sử dụng chất phòng xạ anpha, bê ta hoặc gam ma cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022 29	Máy chủ yếu sử dụng chất phòng xạ anpha, bê ta hoặc gam ma cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022 30	Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022 90	Máy tạo tia X ngoại trừ đèn ống tia X, máy tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế và các loại tương tự và các bộ phận, phụ kiện cho thiết bị thuộc nhóm 9022.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9023	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.												
9024	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).												
9025 11	Nhiệt kế chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9025 19 20	- - - Loại điện tử												
9025 19 800 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025 19 800 9	– – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

9025 80	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9025 90 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025 90 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay												
9025 90 000 9	– – Loại khác												
9026 10 21	- - - Máy đolưu lượng												
9026 10 29	– – – Loại khác												
9026 10 81	- - - Máy đolưu lượng												
9026 10 890 1	- - - - Dành cho công việc trong một môi trường có chứa hyđrô sulfide (H2S) 2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 10 890 2	– – – – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 10 890 9	– – – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9026 20 200 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 20 200 7	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 20 200 8	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9026 20 200 9													
9026 20 40	– – – Máy đo áp lực loại xoắn ốc hoặc vách ngăn kim loại												
9026 20 800 1													
9026 20 800 2	- - - - Loại sử dụng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 20 800 8	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9026 20 800 9													

9026 80 200 1	- - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 80 200 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9026 80 800 1	- - - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 80 800 9	– – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9026 90 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 90 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026 90 000 9	– – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9027 10	Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027 20	Máy sắc ký và điện di	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9027 30	Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027 50	Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027 80 05	- - Điện quang kế												
9027 80 11	- - - - Máy đo pH, rH và thiết bị khác để đo độ dẫn điện												
9027 80 13	- - - - Thiết bị để đo các tính chất vật lý của vật liệu bán dẫn hoặc các chất nền LCD hoặc các lớp dẫn và cách điện liên quan trong quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng hoặc các quá trình sản xuất màn hình LCD												
9027 80 17	– – – – Loại khác												
9027 80 91	- - - - thiết bị đo độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở												

9027 80 990 1	- - - - - Thiết bị để thực hiện phép đo các tính chất vật lý của vật liệu bán dẫn hoặc các cách điện có liên quan và tiến hành các lớp trong việc sản xuất chất bán dẫn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9027 80 990 9	– – – – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9027 90 10	– – Thiết bị vi phẫu												
9027 90 50	- - - Của thiết bị của các phân nhóm 902.720-902.780												
9027 90 80	- - - Của thiết bị vi phẫu hoặc các thiết bị phân tích khí hoặc khói												
9028 10	Thiết bị đo khí	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9028 20	Thiết bị đo chất lỏng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9028 30 11	- - - dùng cho một pha												
9028 30 19	- - - dùng cho nhiều pha												
9028 30 90	– – Loại khác												
9028 90 10	- - Dùng cho công tơ nước												
9028 90 90	– – Loại khác												
9029 10 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9029 10 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9029 20 310 1	- - - - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
9029 20 310 9	– – – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9029 20 38	– – – Loại khác												
9029 20 90	– – Đèn chớp												
9029 90 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9029 90 000 2	- - Để sản xuất động cơ máy bay 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029 90 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9030 10	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

9030 20 10	- - tia âm cực												
9030 20 300 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030 20 300 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 20 91	- - - Loại điện tử												
9030 20 99	– – – Loại khác												
9030 31	Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 32 000 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030 32 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 33 100 1	- - - - Chuyên dùng để điều chỉnh TV	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 33 100 9	– – – – Loại khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9030 33 91	- - - - Vôn kế												
9030 33 99	– – – – Loại khác												
9030 39 000 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030 39 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 40	Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 82	Thiết bị và dụng cụ để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 84 000 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030 84 000 9	– – – Loại khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 89	Thiết bị và dụng cụ để đo điện	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9030 90	Bộ phận và phụ kiện cho các dụng cụ và máy móc đo và kiểm tra mức điện hoặc phát hiện bức xạ ion	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9031	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.												
9032 10	Bộ ổn nhiệt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9032 20	Bộ điều chỉnh áp lực	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9032 81 000 1	– – – Dùng cho máy bay dân dụng												
9032 81 000 9	– – – Loại khác												
9032 89	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.												
9032 90	Bộ phận và phụ kiện cho các công cụ và máy móc điều khiển và điều chỉnh.												
9033	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.												
91	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng												
9101 11	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý, có hoặc không có chức năng bấm giờ, hoạt động bằng điện, có mặt đồng hồ cơ học (trừ loại mặt sau làm bằng thép)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9101 19	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý, có hoặc không có chức năng bấm giờ, hoạt động bằng điện, có mặt hiển thị điện tử, và kết hợp giữa cơ học và điện tử (trừ loại mặt sau làm bằng thép)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

9101 21	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý, có hoặc không có chức năng bấm giờ, hoạt động bằng điện, có bộ phận lên giây tự động (trừ loại mặt sau làm bằng thép)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9101 29	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý, có hoặc không có chức năng bấm giờ, hoạt động bằng điện, chỉ có bộ phận lên giây bằng tay (trừ loại mặt sau làm bằng thép)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9101 91	Đồng hồ bỏ túi hoặc tương tự, bao gồm cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại được phủ bằng kim loại quý, hoạt động bằng điện (trừ loại mặt sau làm bằng thép và đồng hồ đeo tay)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9101 99	Đồng hồ bỏ túi hoặc tương tự, bao gồm cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại được phủ bằng kim loại quý, hoạt động bằng điện (trừ loại mặt sau làm bằng thép và đồng hồ đeo tay)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.												
9103 10	Đồng hồ cá nhân, hoạt động bằng điện (trừ đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các đồng hồ thuộc nhóm 9102 và 9101 và 9104)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

9103 90	Đồng hồ cá nhân (trừ đồng hồ hoạt động bằng điện, đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các đồng hồ thuộc nhóm 9102 và 9101 và 9104)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9104 00 000 1	- Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9104 00 000 9	– Loại khác												
9105 11	Đồng hồ báo thức hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9105 19	Đồng hồ báo thức (trừ loại hoạt động bằng điện)	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9105 21	Đồng hồ treo tường hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9105 29	Đồng hồ treo tường trừ loại hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9105 91	Đồng hồ, hoạt động bằng điện (trừ đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các đồng hồ khác thuộc nhóm 9101 và 9102, đồng hồ cá nhân thuộc nhóm 9103, đồng hồ chỉ dẫn nhóm 9104, đồng hồ báo thức và đồng hồ treo tường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9105 99	Đồng hồ(trừ loại hoạt động bằng điện, đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các đồng hồ khác thuộc nhóm 9101 và 9102, đồng hồ cá nhân thuộc nhóm 9103, đồng hồ chỉ dẫn nhóm 9104, đồng hồ báo thức và đồng hồ treo tường	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9106	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).												
9107	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.												

9108 11	Đồng hồ cá nhân, đã được lắp ráp hoặc đã hoàn chỉnh, hoạt động bằng điện, chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9108 12	Đồng hồ cá nhân, đã được lắp ráp hoặc đã hoàn chỉnh, hoạt động bằng điện, chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử.	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9108 19	Đồng hồ cá nhân, đã được lắp ráp hoặc đã hoàn chỉnh, hoạt động bằng điện, có mặt hiển thị kết hợp cơ học và quang học, có hoặc không có mặt số và kim	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9108 20	Đồng hồ cá nhân, đã được lắp ráp hoặc đã hoàn chỉnh, có bộ phận lên giây tự động	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9108 90	Đồng hồ cá nhân, đã được lắp ráp hoặc đã hoàn chỉnh có kim	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9109	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.												
9110 11	Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9110 12	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9110 19	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9110 90	Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9111 10	Vỏ đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ khác nhóm 9101,9102, bằng vật liệu quý hoặc được phủ bằng kim loại quý	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9111 20	Vỏ đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ khác nhóm 9101,9102, bằng kim loại đã hoặc chưa được phủ vàng, bạc	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9111 80	Vỏ đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ khác nhóm 9101,9102, bằng vật liệu quý trừ kim loại quý hoặc được phủ bằng kim loại quý	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

9111 90	Bộ phận của đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi, và các loại đồng hồ khác có mãi 9101 hoặc 9102	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9112	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.												
9113 10	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng bằng kim loại hoặc dát phủ kim loại quý	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9113 20	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9113 90	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9114 10	Lò xo, kể cả dây tóc	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9114 30	Mặt số	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9114 40	Mâm và trục của đồng hồ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9114 90	Đồng hồ và các bộ phận	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng												
9201 10	Đàn piano loại đứng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9201 20	Đại dương cầm (grand pianos)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9201 90	Đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9202	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).												
9205	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.												
9206	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).												
9207 10	Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9207 90 10	- - đàn ghita												

9207 90 90	– – Loại khác												
9208	Hộp nhạc, đàn organ phiền chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.												
9209	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.												
93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng												
9301	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.												
9302	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.												
9303	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).												
9304	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.												
9305	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.												

9306	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).												
9307	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.												
94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép												
9401 10	Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 20	Ghế dùng cho xe có động cơ												
9401 30	Ghế quay có điều chỉnh độ cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 40	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 51	Bằng tre hoặc bằng song, mây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 59	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 61	Ghế đã nhồi đệm có khung gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 69	Ghế có khung bằng gỗ (trừ loại đã nhồi đệm)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 71 000 1	- - - Ghế an toàn trẻ em, loại gắn vào ghế xe cơ giới hoặc xe gắn máy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 71 000 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 79 000 1	- - - Ghế an toàn trẻ em, loại gắn vào ghế xe cơ giới hoặc xe gắn máy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 79 000 9	– – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 80 000 1	- - Ghế an toàn trẻ em với một khung nhựa loại gắn vào ghế xe cơ giới hoặc xe gắn máy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9401 80 000 9	– – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 90 10	- - Của ghế sử dụng cho máy bay												
9401 90 30	- - - Bằng gỗ												
9401 90 800 1	- - - - Ghế dành cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401 90 800 9	– – – – Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9402 10 000 1	- - Ghế nha khoa và bộ phận của chúng	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9402 10 000 9	– – Loại khác	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,7 euro chc 1 kg
9402 90	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9403 10	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403 20	Đồ nội thất bằng kim loại khác:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403 30	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,42 eu o cho 1 kg

9403 40	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg	15, nhưng không ít hơn 0,45 euro cho 1 kg
9403 50 000 1	- - Có giá trị miễn phí tại biên giới không quá EURO 1.8 cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg
9403 50 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9403 60 100 1	- - - Có giá trị miễn phí tại biên giới không quá EURO 1.8 cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg
9403 60 100 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9403 60 30	- - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong các cửa hàng												
9403 60 900 1	- - - Có giá trị miễn phí tại biên giới không quá EURO 1.8 cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg	0,75 euro cho 1 kg
9403 60 900 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9403 70	Đồ nội thất bằng plastic												
9403 81	Đồ nội thất bằng tre hoặc song, mây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403 89	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự trừ tre, song mây, kim loại, gỗ, nhựa, trừ các đồ nội thất dùng cho y khoa, thú y, nha khoa, phẫu thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403 90	Bộ phận của đồ nội thất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9404 10	Khung đệm	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
9404 21 10	- - - Bằng cao su												
9404 21 90	- - - Bằng plastic												
9404 29 10	- - - Đệm lò xo												
9404 29 90	– – – Loại khác												
9404 30	Túi ngủ	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
9404 90 10	– – Được nhồi lông vũ hoặc lông tơ												
9404 90 90	– – Loại khác												
9405 10 210 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 10 210 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 10 400 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 10 400 9	– – – – Loại khác												
9405 10 500 1	- - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 10 500 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 10 910 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

9405 10 910 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 10 980 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 10 980 9	– – – – Loại khác												
9405 20 110 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 20 110 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 20 400 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 20 400 9	– – – – Loại khác												
9405 20 500 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 20 500 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 20 910 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 20 910 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 20 990 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 20 990 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 30	Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 100 1	- - Đèn dùng cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 100 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 310 1	- - - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 310 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 350 1	- - - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 350 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20

9405 40 390 1	- - - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 390 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 910 1	- - - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 910 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 950 1	- - - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 950 9	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 990 1	- - - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 40 990 7	- - - - - Loại sử dụng để sản xuất động cơ máy bay và máy bay dân dụng 5)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405 40 990 8	– – – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 40 990 9													
9405 50	Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 60	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 91 10	– – – Sản phẩm nối đèn điện (trừ đèn pha và chiếu sáng chụm)												
9405 91 900 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 91 900 9	– – – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9405 92 000 1	- - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 92 000 9	– – – Loại khác												
9405 99 000 1	- - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9405 99 000 9	– – – Loại khác												
9406 00 11	- Nhà di động												

9406 00 20	- - Bằng gỗ												
9406 00 31	- - - Nhà kính												
9406 00 380 1	- - - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9406 00 380 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9406 00 800 1	- - - Cho mục đích y tế)	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9406 00 800 9	– – – Loại khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng												
9503 00 10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê												
9503 00 21	- - Búp bê												
9503 00 29	– – Bộ phận và phụ kiện												
9503 00 30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; bộ thiết bị mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ (scale)												
9503 00 35	- - Bằng plastic												
9503 00 39	- - Bằng vật liệu khác												
9503 00 41	- - thú Nhồi bông												
9503 00 49	– – Loại khác												
9503 00 55	- hộp đồ chơi âm nhạc và các thiết bị												
9503 00 61	- - Bằng gỗ												
9503 00 69	– – Loại khác												
9503 00 70	– Đồ chơi khác, theo bộ												
9503 00 75	- - Bằng plastic												
9503 00 79	- - Bằng vật liệu khác												
9503 00 81	- - đồ chơi vũ khí												
9503 00 85	- - mô hình đúc cứng thu nhỏ bằng kim loại												
9503 00 95	- - - Bằng plastic												
9503 00 99	– – – Loại khác												

9504 20	Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a												
9504 30 10	- - Máy trò chơi có màn hình												
9504 30 200 1	– – – Flippers	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9504 30 200 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9504 30 90	– – Bộ phận												
9504 40	Bộ bài	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9504 50 000 1	- - Trò chơi Video sử dụng một máy thu truyền hình	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9504 50 000 2	- - Trò chơi điện tử	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
9504 50 000 9	– – Loại khác:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9504 90 10	– – Bộ đua xe chạy bằng điện, có tính năng của trò chơi đua tranh												
9504 90 800 1	- - - Bảng đặc biệt và sản phẩm dùng trong casino	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9504 90 800 9	– – – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9505 10 10	- - Bằng thuỷ tinh												
9505 10 90	- - Bằng vật liệu khác												
9505 90	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 11 10	- - - ván trượt việt dã												
9506 11 21	- - - - ván trượt đơn và ván trượt tuyết												
9506 11 29	– – – – Loại khác												
9506 11 80	- - - Ván trượt khác												
9506 12	Dây buộc ván trượt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 19	Các dụng cụ ván trượt cho thể thao mùa đông (trừ ván và ván trượt)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 21	Ván buồm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

9506 29	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 31	Gậy và bộ gậy chơi gôn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 32	Bóng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 39	Các dụng cụ chơi gôn trừ bóng và bộ gậy	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 40 000 1	- - Vợt, quả bóng và lưới	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 40 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 51	Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 59	Vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới (trừ vợt ten nis)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 61	Bóng tennis	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 62	Bóng có thể bơm hơi	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 69	Bóng (trừ bóng tennis, bóng chơi gôn, bóng bàn)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9506 70	Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 91	Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
9506 99 10	- - - dụng cụ môn Crickê và pôlo ngoài bóng												
9506 99 90	– – – Loại khác												
9507 10	Cần câu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9507 20	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9507 30	Bộ cuộn dây câu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9507 90	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

9508 10	Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9508 90	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động (trừ rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động, kể cả hàng hóa để bán, để làm giải thưởng, máy trò chơi dùng xu, và máy kéo, và các phương tiện giao thông khác	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
96	Các mặt hàng khác												
9601 10	Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9601 90	Xương, mai rùi, sừng, ngà, gạc hươu, san hô, xà cừ đã gia công và các vật liệu chạm khắc từ các động vật khác và các sản phẩm từ chúng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9602	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.												
9603 10	Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9603 21	Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9603 29 30	- - - lược chải lông tóc												
9603 29 80	– – – Loại khác												

9603 30	Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9603 40	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9603 50 000 1	- - Dùng cho công nghiệp lắp ráp xe có động cơ thuộc nhóm 8.701-87.055)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603 50 000 9	– – Loại khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9603 90 10	– – Máy quét sàn điều khiển bằng tay, không gắn động cơ												
9603 90 91	- - - chổi quét đường; chổi và bàn chải loại dùng trong gia đình , kể cả bàn chải giày và bàn chải quàn áo; bàn chải chải cho động vật												
9603 90 99	– – – Loại khác												
9604	Giần và sàng tay.												
9605	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.												
9606 10	Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9606 21	Khuy bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9606 22	Khuy bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9606 29	Khuy (trừ khuy bằng kim loại, nhựa, không bọc bằng vật liệu vải sợi, khóa kéo)	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9606 30	Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9607 11	Có răng bằng kim loại cơ bản	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9607 19	Khóa kéo	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9607 20	Bộ phận của khóa kéo	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9608 10 10	– – Với mực dạng lỏng (bút xoay)												
9608 10 92	- - - Có thể thay thế ruột												

9608 10 99	– – – Loại khác												
9608 20	Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
9608 30	Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9608 40	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9608 50	Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9608 60	Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9608 91	Ngòi bút và bi ngòi	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9608 99	Bộ phận của bút bi, bút đánh dấu, bút mực, bút chì												
9609 10	Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9609 20	Ruột chì, đen hoặc màu	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9609 90	Bút chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết hoặc phấn thợ may	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9610	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.												
9611	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.												
9612	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.												
9613 10	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit	5 euro cho 1000 unit

9613 20	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9613 80	Bật lửa, trừ bật lửa có ga bỏ túi	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9613 90	Bộ phận của bật lửa	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9614	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.												
9615	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.												
9616 10 10	- - Bình, lọ xịt												
9616 10 90	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt												
9616 20	Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9617	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.												
9618	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.												
9619 00 11													
9619 00 13													
9619 00 19													
9619 00 21													
9619 00 29													
9619 00 31													
9619 00 39													
9619 00 41													
9619 00 49													

9619 00 510 1	- - - - Khăn giấy và khăn ăn lót cho trẻ sơ sinh	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
9619 00 510 9	– – – – Loại khác	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg
9619 00 590 1	- - - - Khăn giấy và khăn ăn lót cho trẻ sơ sinh	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 2 euro cho 1 kg
9619 00 590 9	– – – – Loại khác	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 3 euro cho 1 kg

9619 00 900 1	- - Khăn giấy và khăn ăn lót cho trẻ sơ sinh	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	10, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg
9619 00 900 9	– – Loại khác	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg	20, nhưng không ít hơn 0,48 euro cho 1 kg
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ												
9701	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9702	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9703	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9704	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9705	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9706	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0